

PCI 2014

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2014

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*



2005

2007

2009

2011

2013

2014

VCCI



USAID
TỪ NHÂN DÂN MỸ



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG



Thành lập năm 1963, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là một tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở Việt Nam. Sứ mệnh của VCCI là phát triển, bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học-công nghệ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

Hai chức năng chính của VCCI là: (i) đại diện để thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp và người sử dụng lao động ở Việt Nam trong các quan hệ trong nước và quốc tế; và (ii) thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, doanh nhân, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, xúc tiến và hỗ trợ các hoạt động thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học-công nghệ và các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở Việt Nam và nước ngoài.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI

Trung tâm Thương mại Quốc tế
9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3574-2022
Fax: (84-4) 3574-2020
www.vcci.com.vn



Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) là một cơ quan liên bang độc lập chuyên cung cấp viện trợ kinh tế, phát triển và nhân đạo trên toàn thế giới để phục vụ các mục tiêu đối ngoại của Hoa Kỳ. USAID đang hỗ trợ Việt Nam trong các lĩnh vực y tế, tăng trưởng kinh tế và quản trị nhà nước, giáo dục đại học, môi trường và biến đổi khí hậu và hỗ trợ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương, trong đó có người khuyết tật.

USAID đóng vai trò quan trọng giúp Việt Nam vươn ra các thị trường toàn cầu thông qua việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA). USAID đang phối hợp với Chính phủ Việt Nam để tiếp tục thúc đẩy sự hội nhập thị trường lớn hơn nữa thông qua hỗ trợ liên quan đến Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đang trong quá trình đàm phán. USAID cũng hỗ trợ các nỗ lực của Việt Nam trong việc củng cố nền pháp quyền và cải thiện quản trị nhà nước về kinh tế đồng thời hỗ trợ Việt Nam hội nhập hơn nữa vào nền kinh tế toàn cầu trong khi Việt Nam tiếp tục quá độ sang một hệ thống dựa vào thị trường. USAID hợp tác với Chính phủ Việt Nam để giúp tăng cường tính minh bạch trong xây dựng luật pháp, nâng cao trách nhiệm giải trình, cải thiện tiếp cận thông tin và tăng khả năng cạnh tranh.

Theo Chiến lược Hợp tác Phát triển Quốc gia (CDCS) của USAID dành cho Việt Nam giai đoạn 2014-2018, hỗ trợ của USAID sẽ tập trung vào các nỗ lực hợp tác nhằm giúp Việt Nam tiếp tục chuyển đổi thành một đối tác có trách nhiệm và có sự tham gia nhiều hơn của mọi thành phần.

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ - USAID/Việt Nam

Tầng 15, Tòa nhà Tung Shing,
Số 2 Ngô Quyền
Hà Nội, Việt Nam
Tel : (84-4) 3935-1260
Fax : (84-4) 3935-1265
www.usaid.gov/vietnam

PCI2014

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM
NĂM 2014**

***Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp***

*Nhà Xuất bản Lao động
Hà Nội, 2015*

Tác giả chính - Trưởng nhóm nghiên cứu

GS.TS. Edmund Malesky

Nhóm nghiên cứu

Đậu Anh Tuấn

Phạm Ngọc Thạch

Lê Thanh Hà

Nguyễn Ngọc Lan

Nguyễn Lê Hà

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo PCI năm 2014 đánh dấu chặng đường 10 năm xây dựng và phát triển Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). PCI có được thành quả ngày hôm nay là nhờ sự hợp tác của rất nhiều doanh nghiệp và nhà đầu tư đã không ngại san sẻ thời gian quý báu của mình gửi phản hồi cho khảo sát PCI. Chúng tôi cũng không thể tiếp tục duy trì chỉ số này cho đến ngày hôm nay nếu không nhờ nỗ lực của nhiều lãnh đạo cấp trung ương và địa phương thời gian qua không ngừng thúc đẩy quá trình thay đổi, cải cách dựa trên những phát hiện, nghiên cứu của PCI.

Trong suốt 10 năm qua, điều nhóm nghiên cứu tự hào là chỉ số PCI đã trở thành tiếng nói đại diện cho nhu cầu, hy vọng và mong mỏi của hàng chục ngàn nhà đầu tư tại Việt Nam, truyền tải trực tiếp và mạnh mẽ tiếng nói tới các nhà hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương. Số mệnh này giờ đây càng trở nên quan trọng hơn khi Việt Nam bắt đầu bước sang giai đoạn phát triển mới, trở thành quốc gia có thu nhập trung bình. Những thách thức trước đây doanh nghiệp đối mặt nay lại càng khó khăn hơn, nhất là khi họ phải tìm cách để thành công trong một nền kinh tế toàn cầu kết nối toàn diện và đang thay đổi nhanh chóng, nơi sai lầm rất dễ phải trả giá lớn. Trong thời gian tới, PCI mong muốn sẽ tiếp tục đồng hành và hỗ trợ nhiều hơn cho các doanh nghiệp, đảm bảo các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn những thách thức mà doanh nghiệp tư nhân trong nước hay các nhà đầu tư nước ngoài đang phải đối mặt, từ đó, đề xuất được các giải pháp hiệu quả.

Trên hết, mục tiêu của PCI là trở thành công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam thông qua việc cung cấp các chỉ tiêu, dữ liệu về chất lượng điều hành kinh tế, yếu tố quan trọng đối với đầu tư và tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân. Những chỉ số này đã góp phần chỉ ra lĩnh vực cải cách nào cần thiết và cách thức cải thiện chất lượng điều hành.

Giống như các báo cáo trước, báo cáo PCI năm 2014 tập hợp tiếng nói của 9.859 doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động trên khắp 63 tỉnh, thành phố Việt Nam. Báo cáo năm nay cũng phản ánh ý kiến của 1.491 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, với mong muốn đưa cuộc cạnh tranh về chất lượng điều hành cấp tỉnh lên bối cảnh rộng lớn hơn, Việt Nam phải là một điểm đến hấp dẫn về đầu tư quốc tế.

Năm 2014 cũng đánh dấu năm thứ hai Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) độc lập xây dựng và thực hiện Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Đây có thể coi là biểu tượng cho sự hỗ trợ phát triển thành công, bền vững, khi đối tác địa phương, VCCI, đã phát triển chuyên nghiệp hơn, có đủ năng lực để tiếp tục đưa chương trình này lên thành công mới.



PCI2014

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

Chương 1 của Báo cáo phân tích những thay đổi trong mười lĩnh vực điều hành kinh tế cấp tỉnh. Chương này cũng phản ánh niềm tin của khu vực tư nhân về triển vọng kinh doanh trong tương lai. Năm nay, nhóm nghiên cứu PCI loại trừ những can thiệp và đảm bảo tính ổn định của kết quả bằng xếp hạng bằng các biện pháp kỹ thuật. Thông điệp quan trọng mà chúng tôi mong muốn nhấn mạnh là *chỉ có những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh thực chất mới bảo đảm cho sự phát triển kinh tế địa phương bền vững về dài hạn.*

Chương 2 trình bày đánh giá của các doanh nghiệp FDI về môi trường đầu tư của Việt Nam và thảo luận sâu về chất lượng lao động, cũng như quan hệ lao động ở Việt Nam. Những vấn đề này trở nên đặc biệt quan trọng khi Việt Nam đang đẩy mạnh thu hút nhóm các nhà đầu tư có thể giúp cải thiện vị trí của nền kinh tế và khởi động một kỷ nguyên mới của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Chương 3 nghiên cứu mức độ hiểu biết và ủng hộ Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) của các doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Chương này cho thấy, doanh nghiệp đồng tình ủng hộ nhưng lại thiếu thông tin đầy đủ về các nội dung chi tiết của Hiệp định. Đặc biệt, mọi doanh nghiệp, bất kể định hướng thị trường hoặc đến từ ngành kinh tế nào cũng đều ủng hộ và hi vọng rằng các nội dung cam kết của Hiệp định TPP sẽ thúc đẩy Việt Nam hướng tới công cuộc cải cách kinh tế sâu rộng hơn.

Giống như các báo cáo PCI trước đây, chúng tôi hy vọng rằng Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2014 sẽ cung cấp thông tin và đưa ra các khuyến nghị hữu ích để các nhà hoạch định chính sách cũng như lãnh đạo các tỉnh, thành phố cân nhắc và hành động. Chúng tôi cũng hy vọng rằng nỗ lực này sẽ góp phần nâng cao chất lượng điều hành và thể chế của Việt Nam, tạo ra sức cạnh tranh và vị thế cao hơn cho nền kinh tế trong hệ thống kinh tế thế giới. Mục tiêu cuối cùng Báo cáo hướng tới là thúc đẩy đầu tư, tạo việc làm và mang lại sự thịnh vượng cho mọi người dân Việt Nam.

Tiến sĩ Vũ Tiến Lộc

Chủ tịch
Phòng Thương mại và Công nghiệp
Việt Nam

Joakim Parker

Giám đốc
Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
tại Việt Nam

“PCI ngày càng được coi trọng ở cấp tỉnh một phần vì tính hữu ích của nó đối với chính quyền cấp tỉnh, giúp chính quyền nhận rõ những lĩnh vực cần cải thiện, cần thay đổi từ đánh giá của doanh nghiệp địa phương. Nhưng lý do khác tạo ra ảnh hưởng quan trọng của PCI là nó ngày càng được các nhà đầu tư tham khảo sử dụng trong các quyết định đầu tư của mình. Chỉ số PCI có thể xem là một động lực quan trọng cho quá trình cải cách môi trường kinh doanh cấp tỉnh tại Việt Nam thời gian qua.”

Ông Nguyễn Cao Cường

Tổng biên tập, Tạp chí Đầu tư nước ngoài, tháng 3/2013

“Công bố PCI có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc tăng cường vai trò, vị thế và tiếng nói cho các hiệp hội doanh nghiệp tại địa phương. Nhiều tỉnh, thành mà tôi biết qua sức ép từ PCI thì mới thay đổi nhận thức và chú ý hơn tới vai trò của doanh nghiệp dân doanh và hoạt động của hiệp hội doanh nghiệp tại địa phương mình. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn và đánh giá cao VCCI về sáng kiến tuyệt vời này.”

Ông Nguyễn Văn Thời

*Chủ tịch Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG,
Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên*

“Đối với những nhà đầu tư nước ngoài như chúng tôi, PCI giúp xác định và so sánh môi trường kinh doanh tại các địa phương khác nhau ở Việt Nam. Chúng tôi sử dụng dữ liệu PCI như một nguồn thông tin giá trị cho việc xem xét ra quyết định đầu tư hoặc mở rộng đầu tư tại một địa phương ở Việt Nam.... ”

Ông Gaurav Gupta

Tổng giám đốc, Công ty General Motors Việt Nam

“Qua thời gian, PCI đã trở thành một công cụ quan trọng giúp chính quyền các địa phương nhìn nhận rõ hơn các vấn đề trong điều hành hoạt động kinh tế của mình và định hướng điều chỉnh để cải thiện năng lực điều hành, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Với doanh nghiệp, PCI là công cụ quan trọng nhất để họ nói lên tiếng nói và yêu cầu của mình đối với chính quyền. Với nhà nước, đây là thước đo cho thấy những khoảng cách phải lấp trong chính sách giữa thiết kế và thi hành, giữa tập trung và phân quyền, giữa ý tưởng chính sách và đòi hỏi của cuộc sống, của doanh nghiệp và người dân – đối tượng quan trọng nhất mà mọi chính sách phải phục vụ.”

Bà Phạm Chi Lan

Chuyên gia kinh tế cao cấp, tháng 3/2013

“Chúc mừng PCI Việt Nam đã được 10 tuổi, vượt qua những phản ứng gay gắt của quan chức ban đầu, ngày nay PCI được Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trong cả nước thừa nhận là một căn cứ đáng tin cậy cần tham khảo trong cải cách hành chính, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước xem xét để lựa chọn địa điểm đầu tư. PCI Việt Nam có tiếng vang quốc tế, được các nước bạn tham khảo và vận dụng như Indonesia.

PCI 10 tuổi đúng vào thời điểm Việt Nam hội nhập sâu rộng, nâng cao năng lực cạnh tranh trở thành mệnh lệnh sống còn của đất nước. Chúc PCI tiếp tục hoàn thiện, đồng hành cùng công cuộc cải cách của đất nước.”

TS. Lê Đăng Doanh

Chuyên gia kinh tế cao cấp

“PCI thực hiện một sứ mệnh xứng đáng được gọi là cao cả: đánh giá năng lực và hiệu quả hoạt động của chính quyền nhà nước trong việc phục vụ nền kinh tế thị trường, phục vụ doanh nghiệp thông qua việc cung cấp khung khổ thể chế và các điều kiện kinh doanh cho các doanh nghiệp. Giá trị thực tiễn to lớn của các Báo cáo PCI thường niên không giới hạn ở việc cung cấp một bức tranh “tĩnh” của nhận diện, đánh giá hoạt động của chính quyền nhà nước nói chung, chính quyền cấp tỉnh nói riêng. Quan trọng hơn, chúng chứa đựng sức mạnh thúc đẩy quá trình đổi mới tư duy phát triển và tạo ra cuộc cạnh tranh lành mạnh trong chính khu vực chính quyền nhà nước nhằm mục tiêu phục vụ doanh nghiệp, phục vụ thị trường tốt hơn.

Ở Việt Nam, trong quá trình đổi mới kinh tế, cho đến nay, hiếm thấy công trình nào có sức thúc đẩy phát triển mạnh mẽ và trực tiếp đến như vậy.”

PGS.TS. Trần Đình Thiên

Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam

“PCI là một công cụ hữu hiệu cho doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu. Doanh nghiệp có thể sử dụng PCI để quyết định nên đầu tư vào đâu. Các nhà hoạch định chính sách có thể sử dụng PCI để đánh giá khả năng của chính quyền tỉnh và xác định khu vực cần cải thiện. Các nhà nghiên cứu, như tôi, sử dụng PCI để chỉ ra cách thức chất lượng điều hành thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội.”

GS.TS Trần Ngọc Anh

Đại học Indiana và Đại học Harvard, Hoa Kỳ

“PCI cung cấp năng lực cần thiết để giám sát các nỗ lực cải cách, đóng góp vào quá trình chia sẻ và học tập kinh nghiệm ở trong nội bộ và giữa các địa phương, giúp Việt Nam nâng cao năng lực và tìm ra hướng phát triển trong thời gian tới.”

Giáo sư Hubert Schmitz

Viện Nghiên cứu phát triển, Đại học Sussex, Anh

“Khi thực hiện nghiên cứu về các yếu tố quyết định đến chất lượng điều hành ở các cấp địa phương, tôi đã thử tìm kiếm các cuộc điều tra trên thế giới xem có dữ liệu đo lường vấn đề này theo thời gian và có hệ thống không. Tôi phát hiện ra rằng, trên thế giới chỉ có duy nhất khảo sát PCI của Việt Nam có dữ liệu giúp so sánh chất lượng điều hành cấp tỉnh hàng năm trong khoảng thời gian dài như vậy. Đây đúng là một bộ dữ liệu tuyệt vời.”

Benjamin Olken

Giáo sư Kinh tế, Khoa Kinh tế trường MIT, Cambridge, Hoa Kỳ

“Dữ liệu của PCI về những trải nghiệm của doanh nghiệp trong quá trình tiếp xúc và làm việc với cơ quan nhà nước đã hỗ trợ đắc lực cho chúng tôi thực hiện các nghiên cứu của mình. Không nguồn dữ liệu nào có thông tin phong phú về các mối quan hệ giữa chính phủ và doanh nghiệp như thế.”

Seema Jayachandran

Giáo sư kinh tế, Đại học Northwestern, Hoa Kỳ

“PCI giúp chúng tôi so sánh cảm nhận của doanh nghiệp về nhiều lĩnh vực điều hành ở các địa phương khác nhau, có sự khác biệt về lịch sử, chính trị, cung cấp một bức tranh chi tiết về chất lượng điều hành cấp tỉnh, vốn không sẵn có ở hầu hết những nơi khác trên thế giới. Phải nói rằng, sẽ vô cùng khó khăn để tìm được một bộ dữ liệu phong phú về chất lượng điều hành mà hữu ích cho việc phân tích thống kê ở cấp địa phương như vậy.”

Melissa Dell

Giáo sư kinh tế, Khoa Kinh tế, Đại học Harvard, Hoa Kỳ



PCI2014

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

“Chỉ số đo lường chất lượng quản trị địa phương tốt nhất trên thế giới”

TS. Neil McCulloch

*Viện Nghiên cứu phát triển, Đại học Sussex, Anh, kiêm Giám đốc Chương trình Chính sách kinh tế,
Hãng Tư vấn Quản lý chính sách Oxford, Anh*

“Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI là dấu mốc quan trọng trong công tác cải thiện môi trường kinh doanh trong cả nước của VCCI... Công tác này được các nhà tài trợ đánh giá rất cao. Qua đó đã tăng cường minh bạch về năng lực cạnh tranh, buộc các địa phương phải tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và bình đẳng hơn nữa thì mới có thể thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài.”

Bà Victoria Kwakwa

Giám đốc Quốc gia, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, ngày 28/3/2015 tại VCCI

“Là nhà tài trợ đi đầu về phòng, chống tham nhũng, chúng tôi thường sử dụng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI trong các diễn đàn đối thoại và nhận được những phản ứng tích cực từ các nhà hoạch định chính sách. Nghiên cứu PCI cung cấp cơ sở dữ liệu giúp nhận diện các thách thức về tham nhũng đặt ra đối với doanh nghiệp. Đây là một điều tra rất có giá trị, đưa ra bằng chứng cụ thể về năng lực điều hành của chính quyền địa phương, dựa trên các tiêu chí đánh giá then chốt, có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.”

Bà Fiona Louise Lappin

Trưởng Đại diện, Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) tại Việt Nam, tháng 3/2013

... “Không chỉ hữu ích cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư, chỉ số PCI còn đặc biệt hữu ích cho các đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc giám sát về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh cấp tỉnh tại Việt Nam.”

Ông Nguyễn Văn Phúc

Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế Quốc hội

“...Cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ cộng đồng DN sản xuất, kinh doanh là một trong những ưu tiên hàng đầu của Hà Nội. Cải thiện chỉ số PCI là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên trong năm nay và những năm tiếp theo...”

Ông Nguyễn Thế Thảo

Chủ tịch UBND TP. Hà Nội, Báo Diễn đàn Doanh nghiệp, ngày 14/10/2013

“Phải thấy rằng, chỉ số PCI rất đáng được xem như một “hàn thủ biểu” đo lường thái độ của doanh nghiệp đối với chính quyền, để chính quyền “bỏ thuốc” và “dùng thuốc” phù hợp cho những trường hợp “nóng sốt” cần điều trị và phòng ngừa giúp cơ thể, môi trường đầu tư của địa phương mình phát triển lành mạnh, hấp dẫn các nhà đầu tư.

Ông Lê Minh Hoan

Bí thư tỉnh ủy Đồng Tháp, Báo Diễn đàn Doanh nghiệp ngày 21/3/2014

“Nếu không có PCI, những cải thiện của môi trường kinh doanh cả nước nói chung, từng địa phương như Hà Nam nói riêng vẫn sẽ được thực hiện, nhưng rất có thể, tiêu chí lấy sự hài lòng của DN làm thước đo sự thành công trong điều hành kinh tế địa phương sẽ chưa được coi là một trong những tiêu chí quan trọng nhất như hiện nay. Đây cũng chính là động lực cho cải cách thủ tục hành chính của chính quyền địa phương.”

Ông Vũ Đại Thắng

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hà Nam, Báo Diễn đàn Doanh nghiệp ngày 28/03/2015

“Ở góc độ quận, huyện, trên cơ sở kết quả nghiên cứu của báo cáo PCI, đặc biệt là số liệu về các chỉ tiêu thành phần và các chỉ tiêu cụ thể so sánh giữa các tỉnh, thành phố, chính quyền quận, huyện có thể học tập, tiếp thu để tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, đẩy mạnh ứng dụng CNTT... nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu sử dụng dịch vụ hành chính công của tổ chức và công dân.”

Ông Hồ Kỳ Minh

Bí thư Quận ủy quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng



PCI2014

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là kết quả của nỗ lực hợp tác nghiên cứu nhiều năm qua giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID).

Chỉ số PCI được xây dựng, phát triển dưới sự chỉ đạo của Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI; với sự hỗ trợ và đóng góp về chuyên môn của Ông Joakim Parker, Giám đốc USAID Việt Nam, Ông Todd Hamner, Trưởng Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành, Bà Lisa Walker, Bà Laura McKechnie và Bà Lê Thị Thanh Bình của Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành, USAID Việt Nam.

Tiến sĩ Edmund Malesky, Giáo sư Kinh tế, Đại học Duke, Hoa Kỳ, chịu trách nhiệm chính phát triển, xây dựng phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích.

Tiến sĩ Malesky được hỗ trợ bởi nhóm nghiên cứu PCI gồm Phạm Ngọc Thạch và Nguyễn Ngọc Lan, Ban Pháp chế, VCCI cùng tham gia thiết kế và xây dựng Chương 1 của báo cáo PCI. Lê Quốc Anh, Nghiên cứu sinh tại trường Đại học Duke, Hoa Kỳ phụ trách phần phân tích về quan hệ lao động trong Chương 2. Tiến sĩ Sooyeon Kim, Giáo sư, trường Đại học Quốc gia Singapore hỗ trợ viết Chương 3. Toàn bộ quá trình điều tra và nghiên cứu PCI được sự điều phối và hỗ trợ hiệu quả của bà Lê Thanh Hà, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn Tiến sĩ Nguyễn Thị Thu Trang, Giám đốc Trung tâm WTO, VCCI vì những góp ý, bình luận quý báu cho phần phân tích các tác động của Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP). Tiến sĩ Đỗ Quỳnh Chi, Trung tâm nghiên cứu Quan hệ lao động Vietlabour và bà Đặng Thị Hải Hà, tổ chức Respect Việt Nam, đã tư vấn và bình luận cho phần phân tích về quan hệ lao động, Chương 2.

Báo cáo PCI sẽ không thể thực hiện được nếu không có quy trình điều tra khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện, dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Hồng Vương và Nguyễn Lê Hà, Ban Pháp chế, VCCI.

Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2014 còn có sự hỗ trợ nhiệt tình, hiệu quả của Bùi Linh Chi, Nguyễn Diệu Linh, Nguyễn Vũ Quý, Đặng Duy Trung Hiếu, Nguyễn Hương Ly, Dương Hương Ly, VCCI.

Cuối cùng, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp ý kiến xây dựng chỉ số PCI thời gian qua: Bà Phạm Chi Lan, Chuyên gia kinh tế cao cấp; Tiến sĩ Lê Đăng Doanh, Chuyên gia kinh tế cao cấp; Tiến sĩ Đặng Quang Vinh, Quản lý chương trình, DFAT, Đại sứ quán Úc; Bà Virginia Foote, Amcham; Ông Vũ Quốc Tuấn, Chuyên gia cao cấp; Ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; Ông Phan Trung Can, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Bình Thuận; Ông Đỗ Hải Hồ, Giám đốc Sở Ngoại vụ tỉnh Hòa Bình; Ông Vũ Xuân Tiền, Giám đốc Công ty Tư vấn VFAM; Tiến sĩ Võ Hùng Dũng, Giám đốc VCCI Cần Thơ; Ông Nguyễn Diễm, Phó Giám đốc thường trực VCCI Đà Nẵng; Ông Phạm Bình An, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Hội nhập WTO TP. HCM; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Tiến sĩ Nguyễn Văn Thắng, Đại học Kinh tế Quốc dân; Ông Nguyễn Minh Phong, Báo Nhân dân; Ông Vương Tịnh Mạch, Viện Nghiên cứu phát triển TP. HCM; Ông Nguyễn Văn Hùng, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội, Thành phố Đà Nẵng; Ông Lê Duy Bình, Giám đốc Economica Việt Nam; Ông Đoàn Ngọc Minh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam; Ông Phan Nhật Thành, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU i

LỜI CẢM ƠN viii

TÓM TẮT

Tóm tắt và Kết quả chính của Chương 1:
Điều tra doanh nghiệp dân doanh và chỉ số
Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2014xv
Tóm tắt và Kết quả chính của Chương 2:
Điều tra Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp
nước ngoài xviii
Tóm tắt và Kết quả chính của Chương 3:
Cảm nhận của doanh nghiệp về Hiệp định
Đôi tác Xuyên Thái Bình Dươngxxii

1

CHƯƠNG 1: ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2014

- 1.1 Chất lượng công tác điều hành của các địa
phương qua khảo sát PCI 20146
- 1.2 Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 20147
- 1.3 Các thay đổi trong điều hành kinh tế cấp tỉnh
theo thời gian17
- 1.4 Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 201426

2

CHƯƠNG 2: ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

- 2.1 Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI năm 2014..... 32
- 2.2 Đặc điểm của doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát..... 34
- 2.3 Môi trường kinh doanh của Việt Nam trong tương quan với các đối thủ cạnh tranh..... 38
- 2.4 Cạnh cảnh môi trường kinh doanh tại Việt Nam..... 44
- 2.5 Phân tích đặc biệt về Chất lượng lao động và Môi quan hệ người lao động – doanh nghiệp..... 81

3

CHƯƠNG 3: CẢM NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

- 3.1 Giới thiệu Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) 105
- 3.2 Nhận thức khác nhau về TPP..... 109
- 3.3 Mức độ ủng hộ mạnh mẽ đối với đàm phán gia nhập TPP..... 113
- 3.4 Đánh giá về các nội dung đàm phán cụ thể 116
- 3.5 Tác động đến cơ hội kinh doanh với đối tác..... 125
- 3.6 Bày tỏ ý kiến với cơ quan có liên quan.... 129
- 3.7 Mong đợi của các doanh nghiệp trong nước 132
- 3.8 Kết luận 134

PHỤ LỤC

- Phụ lục A: Tỷ lệ doanh nghiệp chia theo Ngành nghề kinh doanh.....137

DANH MỤC VIẾT TẮT

AMCHAM	Phòng Thương mại Hoa Kỳ
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
BRVT	Bà Rịa - Vũng Tàu
DN	Doanh nghiệp
DN FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GCNQSDĐ	Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
GTGT	Giá trị gia tăng
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
ISIC	Mã phân ngành chuẩn quốc tế
JBAV	Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam
JETRO	Tổ chức Xúc tiến mậu dịch Nhật Bản
KCN	Khu công nghiệp
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCI-FDI	Điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNMT	Tài nguyên môi trường
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TPP	Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương
TT-Huế	Thừa Thiên Huế
UBND	Ủy ban nhân dân
UCT	Câu hỏi ước lượng liệt kê
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VBF	Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VSDT	Vệ sinh dịch tễ
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới



PCI2014

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

PCI 2014

CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM
NĂM 2014



TÓM TẮT

TÓM TẮT VÀ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG 1

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH PCI 2014

- **Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm thứ 10:** Chỉ số PCI được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Báo cáo PCI 2014 là kết quả điều tra năm thứ 10 liên tiếp, với sự tham gia của 9.859 doanh nghiệp dân doanh. PCI đại diện cho tiếng nói chung của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố Việt Nam.
- **Chỉ số PCI đo lường gì?** Chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) chi phí không chính thức thấp; 5) thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng;

6) môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) lãnh đạo tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

- **Phương pháp luận PCI:** Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu công bố khác, (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10, và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.
- **Chọn mẫu:** Doanh nghiệp tham gia điều tra PCI được chọn mẫu ngẫu nhiên nhằm đảm bảo tính đại diện của cộng đồng doanh nghiệp tại từng tỉnh, theo các tiêu chí: tuổi doanh nghiệp, loại hình kinh doanh và ngành nghề.
- **Doanh nghiệp mới thành lập:** Năm nay, điều tra PCI mở rộng, chọn ngẫu nhiên 1.768 doanh nghiệp mới thành lập từ năm 2013 nhằm đánh giá chính xác hơn công tác đăng ký doanh nghiệp ở các địa phương.

Triển vọng kinh doanh khởi sắc trong năm 2014

- **Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao:** Kết quả điều tra PCI 2014 cũng cho thấy dấu hiệu khởi sắc về môi trường kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp trong nước tăng quy mô đầu tư vốn đã tăng trở lại (10,8%) sau hai năm giảm xuống mức thấp nhất. Lần đầu tiên trong vòng 9 năm, quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp đã tăng đến mức cao nhất, trung bình là 15,1 tỉ đồng, gấp đôi so với quy mô của năm 2006. Tỷ lệ doanh nghiệp tuyển dụng thêm lao động cũng tăng gần gấp đôi (11,5%) so với mức chậm chạp năm 2012 và 2013.
- **Doanh nghiệp lạc quan hơn về triển vọng kinh doanh:** Năm 2014, có tới 46,1% doanh nghiệp dự kiến sẽ mở rộng quy mô kinh doanh trong vòng 2 năm tới, tăng mạnh so với mức 32,5% năm ngoái. Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch giảm quy mô hoặc đóng cửa, giải thể chỉ chiếm 8,3%. Lần đầu tiên trong 5 năm công bố báo cáo PCI gần đây, niềm tin của doanh nghiệp có dấu hiệu hồi phục.

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2014

- **Điểm trung vị PCI tăng:** Năm nay, điểm trung vị của PCI tăng từ 57,81 năm 2013 lên 58,58 điểm. So với các năm trước, khoảng cách điểm số giữa các tỉnh tiếp tục được thu hẹp, phản ánh xu hướng cải cách qua nhiều năm: Các tỉnh “ngôi sao” chững lại và chưa có sự bứt phá, trong khi nhóm cuối tiếp tục thu hẹp sự chênh lệch thông qua các lĩnh vực để cải cách như đăng ký doanh nghiệp, rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính.
- **Đà Nẵng tiếp tục dẫn đầu bảng xếp hạng:** Đà Nẵng tiếp tục bảo vệ thành công vị trí quán quân của bảng xếp hạng PCI 2014 với số điểm 66,87. Thành công này đến từ việc thực hiện hiệu quả chương trình “Năm Doanh nghiệp Đà Nẵng 2014”, khi chính quyền Thành phố đã có nhiều hoạt động thiết thực tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

- **Các tỉnh xuất sắc khác:** Sau Đà Nẵng là Đồng Tháp (65,28 điểm) và Lào Cai (64,67 điểm), những gương mặt khá quen thuộc trong nhóm đứng đầu của bảng xếp hạng hàng năm. Cả hai địa phương đều có những sáng kiến cải cách độc đáo. Nếu Đồng Tháp luôn coi doanh nghiệp là bạn đồng hành trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, được nhiều doanh nghiệp đánh giá cao, thì Lào Cai lại có sáng kiến đột phá khi xây dựng Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố để tiếp thu những ý kiến phản hồi của doanh nghiệp về chất lượng điều hành của chính quyền các cấp. Cũng là lần đầu tiên trong 10 năm công bố PCI, trung tâm kinh tế lớn, thành phố Hồ Chí Minh bước vào nhóm 5 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất cả nước. Đây cũng là năm thứ hai nhóm này có sự góp mặt của tỉnh Quảng Ninh. Trong nhóm 10 tỉnh thành có chất lượng điều hành tốt nhất năm 2014 còn có các tỉnh Vĩnh Phúc, Long An, Thái Nguyên, Kiên Giang và Bắc Ninh.
- **Địa phương có sự cải thiện đáng chú ý:** Từng đứng ở nhóm cuối của bảng xếp hạng PCI trong 2 năm trước đây, Tuyên Quang đã trở thành một hiện tượng cho sự thay đổi từ nhóm các tỉnh có chất lượng điều hành thấp nhờ các nỗ lực tăng cường đối thoại giữa doanh nghiệp và chính quyền.

Các thay đổi trong điều hành kinh tế cấp tỉnh theo thời gian

- **Những lĩnh vực cải thiện cụ thể:** Khảo sát PCI năm nay ghi nhận những cải thiện rõ rệt nhất ở lĩnh vực Gia nhập thị trường, tiếp đến là Tính minh bạch, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Đào tạo lao động và Chi phí thời gian. So với kết quả chỉ số PCI năm trước, một tỉnh trung vị cho thấy:
 - Thời gian chờ đợi của doanh nghiệp để chính thức đi vào hoạt động giảm đi;
 - Chất lượng và hiệu quả vận hành của các bộ phận Một cửa tăng lên;
 - Doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào quá trình hoạch định chính sách, vai trò của các hiệp hội địa phương được khẳng định;
 - Mức độ hài lòng về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và đào tạo lao động tăng lên.
- **Những lĩnh vực điều hành cần cải thiện:** Điều tra PCI 2014 cho thấy những sụt giảm đáng lo ngại ở lĩnh vực Chi phí không chính thức, Tính năng động và Tiếp cận đất đai. Đánh giá cả ba lĩnh vực này, doanh nghiệp tại tỉnh trung vị thể hiện tâm lý bi quan nhất kể từ khi tiến hành điều tra PCI trên tất cả các tỉnh, thành phố.

Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI năm 2014

- **Phương pháp luận:** Chỉ số cơ sở hạ tầng hợp thành bởi 4 chỉ số thành phần, đánh giá chất lượng: (1) khu công nghiệp; (2) đường giao thông; (3) các dịch vụ công cộng (viễn thông, năng lượng); và (4) công nghệ thông tin.
- **Kết quả:** Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu và Đồng Nai là 5 tỉnh, thành phố được các doanh nghiệp dân doanh đánh giá tốt nhất về cơ sở hạ tầng. Đứng cuối bảng về chất lượng cơ sở hạ tầng là các tỉnh Lai Châu, Yên Bái, Bắc Kạn, Trà Vinh và Đắk Nông.

TÓM TẮT VÀ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG 2

Kết quả Điều tra doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- **Khảo sát các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam năm thứ 5:** Khảo sát thu thập ý kiến của 1.491 doanh nghiệp FDI đến từ 43 quốc gia khác nhau, hoạt động trên địa bàn 14 tỉnh, thành phố của Việt Nam có mật độ doanh nghiệp FDI tập trung cao nhất. Mặc dù điều tra PCI- FDI không phải là khảo sát duy nhất về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nhưng đây lại là điều tra lớn nhất và toàn diện nhất.
- **Tâm lý lạc quan của các doanh nghiệp FDI:** Năm 2014 vừa qua, 16,3% doanh nghiệp FDI cho biết đã tăng đầu tư hoạt động và 65,1% tuyển thêm lao động mới. Số lượng việc làm theo điều tra PCI-FDI được ghi nhận tăng cao nhất trong vòng 5 năm qua.
- **Các tín hiệu khởi sắc về triển vọng tương lai:** Theo nhiệt kế doanh nghiệp, tâm lý lạc quan về kế hoạch mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong hai năm tới đã tăng lên nhanh chóng. Năm nay, trên một nửa số doanh nghiệp trong mẫu điều tra PCI-FDI cho biết có ý định tăng quy mô hoạt động – cao nhất kể từ năm 2010.
- **Tổng quan về Năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài:**
 - o Việt Nam được đánh giá như thế nào trong tương quan so sánh với các nước khác? Để trả lời câu hỏi này, doanh nghiệp tham gia khảo sát được đề nghị so sánh các yếu tố về môi trường kinh doanh của Việt Nam với các nước mà họ từng cân nhắc chọn địa điểm đầu tư.
 - o Các quốc gia cạnh tranh: Cũng như khảo sát trước, khoảng nửa số doanh nghiệp FDI, trước khi lựa chọn Việt Nam, đã từng cân nhắc đầu tư vào nước khác (chủ yếu là Trung Quốc (20,5%), Thái Lan (18%) và Campuchia (13,9%)). Những tỷ lệ lựa chọn quốc gia khác cạnh tranh với Việt Nam đều tăng so với năm 2013. Sự gia tăng này tự thân nó là một chỉ báo quan trọng về lợi thế của Việt Nam trong mắt nhà đầu tư quốc tế. Việt Nam dường như không còn là điểm đến được ưu ái nhất đối với các nhà đầu tư quốc tế như giai đoạn 2007-2010, mà hiện giờ phải cạnh tranh với các đối thủ truyền thống trong khu vực (như Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia) và một số nước mới nổi như Lào, Phi-lip-pin...
 - o Chiến lược đầu tư: Trong số nhà đầu tư nước ngoài hiện có tại Việt Nam, 83% đã chọn Việt Nam thay vì chọn các quốc gia khác khi cân nhắc địa điểm đầu tư, trong khi chỉ có 17% đầu tư vào Việt Nam như một phần của chiến lược đầu tư đa quốc gia.
 - o Lợi thế cạnh tranh: Khi so sánh Việt Nam với các nước khác đang cân nhắc đầu tư, Việt Nam tiếp tục được đánh giá tốt ở các lĩnh vực như: nguy cơ bị thu hồi tài sản thấp, ổn định chính sách và khả năng tham gia vào quá trình hoạch định các chính sách có ảnh hưởng trực tiếp tới họ. Việt Nam cũng được đánh giá khá tốt về mức thuế so với các quốc gia cạnh tranh.
 - o Điểm yếu: Tương tự như năm 2013, các doanh nghiệp FDI đều chia sẻ chung cảm nhận là môi trường kinh doanh của Việt Nam đang kém hấp dẫn hơn các quốc gia cạnh tranh về chi phí không chính thức, gánh nặng quy định, chất lượng dịch vụ hành chính công (giáo dục, y tế) và chất lượng của cơ sở hạ tầng.
- **Chi tiết các lợi thế cạnh tranh:**
 - o Mức thuế hợp lý: Việt Nam có các mức thuế tương đối cạnh tranh; ngoài ra chính quyền trung ương và địa phương còn đưa ra nhiều chính sách ưu đãi thuế hấp dẫn. Mặc dù cơ chế thuế

cạnh tranh dường như là yếu tố thúc đẩy các nhà đầu tư, tuy nhiên không có bằng chứng rõ ràng nào cho thấy chương trình ưu đãi thuế mục tiêu tạo thêm động lực cho các quyết định lựa chọn địa phương đầu tư của họ.

- o *Rủi ro bị thu hồi tài sản thấp*: Cảm nhận về sự ổn định trong sử dụng đất gần đây đã tăng, trùng đúng thời điểm thông qua Luật Đất đai sửa đổi năm 2013. Trước đây, việc có được GCNQSDĐ và thuê đất trong KCN là yếu tố khiến doanh nghiệp tự tin hơn trước rủi ro bị thu hồi đất đai. Tuy nhiên hiện nay sự khác biệt giữa doanh nghiệp sở hữu và không sở hữu GCNQSDĐ, giữa doanh nghiệp có địa điểm ngoài và trong KCN là rất nhỏ. Rủi ro này chủ yếu khác nhau ở cấp địa phương. Doanh nghiệp FDI ở các tỉnh phía Nam như Đà Nẵng và Tây Ninh cảm thấy tin tưởng vào sự ổn định trong sử dụng đất nhiều hơn so với các doanh nghiệp ở các địa phương khác.
- o *Bất ổn chính sách thấp*: Các doanh nghiệp FDI cho biết có thể dự báo thay đổi chính sách ở Việt Nam tốt hơn tất cả các quốc gia cạnh tranh. Điểm xếp hạng tiêu chí này đã được cải thiện theo thời gian. Năm ngoái, khả năng dự báo chính sách ở Việt Nam thấp hơn ở Malaysia và Indonesia. Tuy nhiên năm nay, có lẽ vì các sự kiện chính trị xảy ra ở hai nước này mà các nhà đầu tư cho biết rằng họ chắc chắn về quá trình hoạch định chính sách ở Việt Nam hơn. Tuy nhiên, vẫn cần phải nỗ lực hơn rất nhiều để tăng cường tính minh bạch trong hoạch định chính sách. Mặc dù điểm số tính minh bạch cải thiện theo thời gian, song không có những cải cách đột phá. Chỉ có riêng Đà Nẵng, Tây Ninh, Bắc Giang và Vĩnh Phúc là các tỉnh có điểm số minh bạch vượt trội so với các địa phương khác về khả năng tiếp cận tài liệu. Không có gì ngạc nhiên khi những địa phương này cũng được các nhà đầu tư đánh giá cao nhất về khả năng dự đoán trong thực hiện các quy định pháp luật.
- o *Khả năng ảnh hưởng chính sách*: Doanh nghiệp FDI đánh giá rằng tại Việt Nam họ có mức độ ảnh hưởng tới chính sách cao, thông qua việc cùng nhau liên kết để tham gia tác động vào quá trình xây dựng và sửa đổi chính sách và pháp luật nhằm cải thiện hoạt động kinh doanh của họ. Một kênh tác động khác mà họ thường áp dụng đó là thông qua chính quyền tỉnh để thay đổi chính sách. Các kênh này ở mỗi địa phương lại có hiệu quả khác nhau. Nhà đầu tư nước ngoài ở Đà Nẵng, Bắc Giang đánh giá lãnh đạo địa phương rất năng động trong giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp, tuy nhiên doanh nghiệp ở các tỉnh khác thì không có cùng kết quả như vậy. Một xu thế đáng lưu ý đó là hiệu quả của chiến lược tiếp cận chính quyền tỉnh có chiều hướng giảm. Nhà đầu tư cho biết lãnh đạo tỉnh có xu hướng ngần ngại trong việc ra quyết sách độc lập và có tâm lý chờ đợi vào quyết định ở cấp trung ương. Điểm thú vị là sự thay đổi này dường như trùng với sự gia tăng ưu ái cho DNNN trong các quyết sách của tỉnh.
- o *Chi phí không chính thức*: Cảm nhận của nhà đầu tư nước ngoài về vấn đề chi phí không chính thức ngày càng có chiều hướng đáng lo ngại bất chấp những nỗ lực của nhà nước trong công tác phòng chống tham nhũng. Doanh nghiệp cho biết tình trạng và tần suất chi trả chi phí không chính thức trong mọi hoạt động từ xin giấy phép đầu tư đến quá trình đấu thầu, làm thủ tục xuất nhập khẩu tại cảng và giải quyết tranh chấp ở tòa án ngày càng tăng, và bày tỏ sự quan ngại về hiệu quả hoạt động kinh doanh tại của mình tại Việt Nam. Trường hợp ngoại lệ so với xu thế trên cả nước là Bình Dương. Đây là địa phương mà nhà đầu tư ghi nhận có tần suất bị yêu cầu chi trả chi phí không chính thức và quy mô khoản chi phí này thấp hơn. Đáng chú ý nhất, tỷ lệ doanh nghiệp FDI ở Bình Dương (50%) cho biết họ gặp bất lợi khi từ chối chi trả chi phí không chính thức thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước (89%).
- o *Chất lượng Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công yếu kém*: Trừ lĩnh vực viễn thông, mức độ hài lòng của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam về chất lượng cơ sở hạ tầng đều sụt giảm, chỉ ngang bằng với các nước láng giềng như Lào và Cam-pu-chia. Mức giảm lớn nhất được ghi nhận đối với các tuyến đường bộ, đường sắt, đường nối giữa đường bộ và đường sắt, và công tác xử lý chất thải. Tỉnh duy nhất nằm ngoài xu hướng này là Đà Nẵng với xếp hạng cao hơn đáng kể so với các tỉnh còn lại.

- o *Gánh nặng về các quy định, chính sách:* Rõ ràng Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong cắt giảm gánh nặng quy định, chính sách cho doanh nghiệp nước ngoài. Thực tế, các chi phí thời gian và tiền bạc khi gia nhập thị trường như chi phí đăng ký kinh doanh và xin cấp phép vẫn ở mức hợp lý và ổn định trong suốt thời gian điều tra PCI. Tuy nhiên, hầu hết doanh nghiệp cho biết họ vẫn chịu nhiều chi phí cho các gánh nặng quy định, chính sách khi phải tuân thủ với các thủ tục cấp phép, thanh tra, kiểm tra và thủ tục tại cảng. Những vấn đề này được doanh nghiệp khuyến nghị đưa vào các chương trình cải cách chính sách sắp tới của Việt Nam, điển hình như thủ tục thuế và hải quan, đặt mục tiêu đạt được mức bình quân của các nước ASEAN 6. Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính cũng thông qua hàng loạt sửa đổi về luật, nghị định, thông tư nhằm giảm gánh nặng thủ tục thuế và hải quan. Việc thực hiện những cải cách này chưa được phản ánh ngay tại cuộc điều tra năm nay, tuy nhiên, rất có thể sẽ tạo ra những dấu ấn trong điều tra năm sau.

• ***Phân tích đặc biệt về Chất lượng lao động và quan hệ lao động***

- o *Chất lượng lực lượng lao động và nhu cầu đào tạo:* Để đưa ngành công nghiệp của Việt Nam lên vị trí cao hơn trong chuỗi sản xuất toàn cầu, thì lực lượng lao động có tay nghề chuyên môn cao đóng một vai trò quan trọng. Điều đáng tiếc là, cung lao động có tay nghề cao ở Việt Nam chưa đáp ứng được cầu của thị trường.
 - Từ năm 2010 đến năm 2014, các doanh nghiệp FDI đã phải đào tạo thêm đến 20% - 35% số lao động mới tuyển dụng, chiếm khoảng 3,6 - 7,8% chi phí kinh doanh. Dù khoảng cách giữa trình độ tay nghề và nhu cầu doanh nghiệp đã giảm dần trong giai đoạn 2010-2013, nhưng năm 2014 là một năm đáng chú ý khi tỷ lệ nhân viên mới có kỹ năng kém và chi phí đào tạo gia tăng trở lại mức năm 2010. Quan trọng hơn, khoảng cách chênh lệch về kỹ năng và nhu cầu dường như tương quan với chất lượng đào tạo nghề yếu kém, khi sử dụng các thước đo khác nhau về kỹ năng và đào tạo.
 - Đối với những ngành quan trọng cho các chiến lược phát triển của chính phủ Việt Nam, chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề đều được đánh giá là chưa đáp ứng được yêu cầu. Doanh nghiệp FDI trong các ngành này buộc phải tự đầu tư bổ sung đào tạo cho lao động mới tuyển cả những kỹ năng cơ bản và kiến thức chuyên môn.
 - *Điểm sáng hi vọng:* Hơn hai phần ba lao động được đào tạo gắn bó lâu dài với doanh nghiệp, chứ không tranh thủ học tập nâng cao kỹ năng của nhà tuyển dụng để tìm kiếm một cơ hội lương cao hơn – kết quả này nhất quán trong 5 năm qua. Hơn nữa, tỷ lệ giữ chân lao động được ghi nhận cao nhất ở các ngành đòi hỏi kỹ năng cao nhất. Các doanh nghiệp tài chính giữ được 77% số lao động mà họ đào tạo. Con số này là 75% đối với doanh nghiệp sản xuất phụ tùng ô tô xe máy và 73% đối với các doanh nghiệp sản xuất thiết bị máy tính. Vì vậy, các doanh nghiệp có thể yên tâm đầu tư vào đào tạo kỹ năng cho người lao động mà không phải quá lo sợ về việc để mất những lao động được đào tạo về tay các đối thủ cạnh tranh.
- o *Giấy phép lao động cho người nước ngoài:* Một lựa chọn khác để doanh nghiệp FDI duy trì được đội ngũ lao động có kỹ năng trong các ngành tri thức và công nghệ cao đó là thu hút và tuyển dụng các chuyên gia nước ngoài. Đây sẽ là phương án vừa giúp thay thế và vừa bổ sung cho các chương trình đào tạo tại doanh nghiệp.
 - Tuy nhiên, những khó khăn trong việc xin giấy phép làm việc cho người lao động nước ngoài lại gây cản trở cho quá trình chuyển giao kiến thức và kỹ năng này trong các doanh nghiệp FDI. 74% doanh nghiệp FDI cho biết rằng họ gặp khó khăn trong việc xin cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài.

- Có bằng chứng cho thấy thời gian chờ đợi dài tạo cơ hội cho sự nhũng nhiễu. Điều tra PCI hỏi doanh nghiệp có buộc phải trả thêm chi phí để đẩy nhanh quá trình thực hiện thủ tục không. Kết quả cho thấy rất rõ rằng thời gian để nhận được giấy phép càng dài, thì các doanh nghiệp nước ngoài càng cảm thấy buộc phải chi trả thêm.

o Quan hệ lao động

- Vì Bộ luật Lao động 2012 mới tập trung vào vấn đề thỏa ước tập thể và giải quyết tranh chấp, nên trong điều tra năm nay chúng tôi đưa vào một số câu hỏi để tìm hiểu về tần suất và bản chất của các cuộc đình công tại các doanh nghiệp FDI.
- Trong vòng 3 năm qua, 9% doanh nghiệp có xảy đình công hoặc lãn công tập thể và mỗi cuộc trung bình kéo dài khoảng hai ngày làm việc và tiêu tốn 3% doanh thu hàng năm. Tuy nhiên, con số trung bình có thể gây nhầm lẫn vì mức độ thiệt hại mà cuộc đình công gây ra cho doanh nghiệp và người lao động rất đa dạng. Trong những trường hợp nghiêm trọng, sản lượng thiệt hại có thể lên đến nửa năm sản xuất và 80% doanh thu
- Theo doanh nghiệp, nguyên nhân chính của các cuộc đình công đó là vì Lương (45%), Quyền lợi (38%), thứ ba là Điều kiện làm việc 7,8%. Đa số doanh nghiệp FDI (> 80%) cho rằng đây đều là những lý do hợp pháp, chính đáng.
- Bộ Luật Lao động 2012 mới gần đây đã quy định phải tổ chức đối thoại giữa người lao động và người sử dụng lao động như một cách thức thúc đẩy đối thoại xã hội và tăng cường dân chủ tại nơi làm việc. Thực tế, kêu gọi đối thoại ba bên là biện pháp mà chính quyền địa phương áp dụng phổ biến nhất khi xảy ra đình công (28%), tiếp theo là cử cán bộ lao động đi điều tra tình hình (19%) và huy động tổ công tác liên ngành để hòa giải (18%).
- Về phía doanh nghiệp, họ đều cho biết sẵn sàng tham gia đối thoại xã hội với người lao động. Đa số doanh nghiệp (trên 80%) đồng ý rằng doanh nghiệp sẽ có lợi hơn khi coi trọng ý kiến của người lao động, cho phép người lao động tham gia vào quá trình ra quyết định của doanh nghiệp, và cho phép thành lập cơ quan đại diện cho người lao động trong doanh nghiệp.

TÓM TẮT VÀ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG 3

Cảm nhận của doanh nghiệp trong và ngoài nước về Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP)

Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) là một thỏa thuận thương mại tự do đang được đàm phán giữa 12 nước hai bên bờ Thái Bình Dương gồm Brunei, Canada, Chile, Hoa Kỳ, Malaysia, Mexico, New Zealand, Nhật Bản, Peru, Singapore, Úc và Việt Nam. TPP được kỳ vọng sẽ trở thành một hiệp định thương mại kiểu mẫu của thế kỷ 21 với các cam kết “cả gói” về nhiều lĩnh vực.

Do các đàm phán liên quan đến hiệp định TPP vẫn được giữ trong vòng bí mật, nên chỉ có các nhà đàm phán mới nắm rõ nội dung các lĩnh vực quan trọng của hiệp định. Các dự báo hiện nay cho thấy Việt Nam sẽ được lợi nhiều từ Hiệp định này song cũng phải đối mặt với những tác động khó giải quyết trong tất cả các lĩnh vực cần cải thiện bằng chính sách kinh tế. Đã có rất nhiều cuộc tranh luận về tác động lâu dài của hiệp định này, nhưng cho đến nay các cuộc tranh luận đó vẫn chưa giải quyết thỏa đáng mối quan tâm cụ thể của doanh nghiệp Việt Nam.

Qua khảo sát PCI đối với doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI, chúng tôi hiểu rõ hơn cảm nhận của các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, thăm dò mức độ hiểu biết, mức độ ủng hộ hiệp định nói chung hay đối với các lĩnh vực cụ thể, dự đoán về tác động của hiệp định đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, và thậm chí là đánh giá mức độ tương tác của doanh nghiệp với cơ quan chính phủ và các nhà đàm phán. Các kết luận chính rút ra từ phân tích khảo sát của chúng tôi gồm:

- **Nhận thức:** Khoảng 70% doanh nghiệp dân doanh và FDI biết tới hiệp định TPP. Tuy nhiên, mức độ hiểu biết chỉ ở mức hạn chế. Rất ít doanh nghiệp đã và đang theo dõi sát sao các hoạt động đàm phán hoặc hiểu rõ những tác động tiềm tàng của hiệp định đối với doanh nghiệp của họ. Điều này diễn ra ở cả doanh nghiệp trong nước và FDI, và trong các ngành, trừ các ngành tài chính trong đó các doanh nghiệp có vẻ nắm được nhiều thông tin hơn. Kết quả này đã phần nào nói lên khả năng nắm bắt thông tin của doanh nghiệp cũng như mức độ thông tin sẵn có ở Việt Nam.
- **Mức độ ủng hộ:** Nhìn chung, doanh nghiệp trong nước ủng hộ mạnh mẽ việc gia nhập TPP với hơn 66% cho biết rất ủng hộ hoặc ủng hộ nhưng vẫn lo lắng, quan ngại. Chỉ có 1,5% doanh nghiệp thể hiện ý kiến phản đối. Các doanh nghiệp nước ngoài thể hiện thái độ thận trọng hơn. Khoảng một phần tư số doanh nghiệp ủng hộ TPP, trong khi số còn lại thể hiện thái độ thờ ơ hoặc cho biết hiệp định không ảnh hưởng tới doanh nghiệp mình. Điểm thú vị là doanh nghiệp FDI từ các nước thành viên TPP cũng như phi thành viên có rất ít sự khác biệt.
- **Hầu hết đều ủng hộ các vấn đề “sau biên giới”:** Doanh nghiệp nhìn chung đều thể hiện thái độ tích cực về tác động của TPP trong các lĩnh vực thể chế “Sau biên giới”, như mở cửa thị trường trong nước về đầu tư, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, môi trường, lao động, và cải cách doanh nghiệp nhà nước. Thực tế, tất cả các doanh nghiệp đều cho rằng nội dung cải cách DNNN trong TPP có thể có những tác động tích cực nhất đối với hoạt động của doanh nghiệp. Đây là tín hiệu tốt đối với hiệp định TPP, dự kiến sẽ đem lại một thỏa thuận đạt tiêu chuẩn cao, thể hiện sức mạnh của các quyền lợi và nghĩa vụ trong các lĩnh vực pháp lý liên quan đến thương mại. Sự ủng hộ đối với các lĩnh vực này có thể coi là bằng chứng cho giả thuyết cho rằng một trong những động lực chính để Việt Nam tham gia trở thành thành viên của TPP là nhằm thúc đẩy các cam kết cải cách kinh tế trong nước.
- **Mức độ ủng hộ khác nhau về mở cửa thị trường:** Phản hồi của doanh nghiệp cho thấy có sự khác biệt đáng kể khi đề cập đến các vấn đề truyền thống như giảm thiểu các rào cản thuế quan và phi thuế quan, hạn chế các quy định về xuất xứ và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường dịch vụ.

Mặc dù các doanh nghiệp khá lạc quan về phương pháp tiếp cận của TPP đối với những vấn đề này, song họ lại bày tỏ sự quan ngại về khả năng gia tăng cạnh tranh khi nhập khẩu nhiều các sản phẩm dịch vụ hay nhắm tới doanh thu trên thị trường Việt Nam.

- **Các nhà xuất khẩu:** Trong số các doanh nghiệp nước ngoài, những doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thể hiện thái độ tích cực cao hơn hẳn đối với tất cả các vấn đề thuộc phạm vi của hiệp định. Họ cũng là nhóm ủng hộ nhiều nhất các vấn đề đằng sau biên giới, và lạc quan nhiều hơn các doanh nghiệp hướng nội tại Việt Nam đối với việc mở rộng tiếp cận thương mại. Điều này có thể do các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ không phải gánh chịu các hệ quả của việc mở cửa thị trường ở Việt Nam, trong khi các doanh nghiệp theo định hướng thị trường trong nước chắc chắn sẽ bị mất thị phần.
- **Doanh nghiệp bị thiệt:** Doanh nghiệp tham gia điều tra đánh giá rằng nhóm có khả năng chịu thiệt nhiều nhất từ hiệp định TPP có thể là các doanh nghiệp FDI định hướng hoạt động tại Việt Nam và đến từ các nước không phải thành viên TPP. Doanh nghiệp ở các quốc gia này cho rằng họ sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các biện pháp mở cửa thương mại cũng như không được hưởng lợi từ việc mở cửa thị trường của các nước thành viên khác. Tuy nhiên, ngay cả những doanh nghiệp này cũng phải thừa nhận những lợi ích của hiệp định đối với các cam kết sau biên giới, đặc biệt là những giải pháp nhằm thúc đẩy cải cách kinh tế.
- **Doanh nghiệp hưởng lợi:** Các doanh nghiệp tham gia điều tra cũng cho rằng doanh nghiệp FDI xuất khẩu đến từ các nước TPP thành viên có thể sẽ là nhóm hưởng lợi nhiều nhất từ hiệp định TPP. Những doanh nghiệp này cho rằng họ sẽ tận dụng được các lợi ích từ việc cải thiện chất lượng thể chế tại Việt Nam, cải cách cơ cấu được thực hiện theo các chương cải cách doanh nghiệp nhà nước, cải cách hoạt động mua sắm, và mở rộng tiếp cận thị trường cho hoạt động xuất khẩu. Đồng thời, họ sẽ ít phải đối mặt với các hệ quả trong việc mở rộng tiếp cận thị trường cho nhập khẩu và đối thủ cạnh tranh hơn rất nhiều.
- **Đa dạng hóa đối tác thương mại:** Từ cảm nhận của các doanh nghiệp tham gia khảo sát, có thể nhận định rằng việc đa dạng hóa đối tác thương mại do hiệp định TPP nhiều khả năng sẽ diễn ra ở mức hạn chế, vì chỉ có khoảng 40% doanh nghiệp có quan hệ kinh tế đáng kể với đối tác nước ngoài. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp không kỳ vọng TPP sẽ có tác động đến mối quan hệ của họ với đối tác. Theo cảm nhận của các doanh nghiệp, hoạt động thương mại có thể chuyển hướng từ Trung Quốc sang khu vực Mỹ, Đông Nam Á và Đông Á – Thái Bình Dương, đặc biệt là Nhật Bản. Khoảng 13% số doanh nghiệp trong nước đang làm ăn với đối tác Trung Quốc cho rằng hoạt động kinh doanh của họ sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực, trong khi 26% cho rằng hiệp định sẽ có tác động đa chiều. Đối với các doanh nghiệp FDI từ các nước thành viên TPP, 4,6% ghi nhận tác động tiêu cực đối với hoạt động kinh doanh của họ với Trung Quốc, và 32% lựa chọn tác động đa chiều.
- **Hỗ trợ sau TPP:** Các doanh nghiệp trong nước kỳ vọng chính phủ Việt Nam sẽ hỗ trợ họ để thích ứng với TPP bằng cách thành lập cơ quan chịu trách nhiệm giúp đỡ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng, đào tạo lại và tư vấn về cách thức để tận dụng được các cơ hội thị trường mới.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp đánh giá hiệp định TPP sẽ đem lại nhiều cơ hội và triển vọng cho Việt Nam. Tuy nhiên, còn rất nhiều việc quan trọng cần thực hiện ở phía trước như công khai thông tin về nội dung hiệp định và chuẩn bị cho các hoạt động tái cơ cấu theo các điều khoản cam kết.

Năng lực thông tin của doanh nghiệp cần được nâng cao hơn nữa. Sự thiếu minh bạch trong các đàm phán TPP đặt ra không ít thách thức cho doanh nghiệp khi muốn tìm hiểu thông tin, kết quả của khảo sát này cũng cho thấy thực tế nhiều doanh nghiệp không có thông tin về hiệp định mang tính bước ngoặt này, một hiệp định có khả năng sẽ làm thay đổi cuộc chơi trong các thỏa thuận thương mại quốc tế.

PCI 2014

CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM
NĂM 2014



ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2014

Dù bối cảnh tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có những diễn biến phức tạp, năm 2014 đã ghi nhận những chuyển biến đáng khích lệ của nền kinh tế Việt Nam: kinh tế vĩ mô ổn định vững chắc hơn, trong đó nổi bật là tăng trưởng GDP đạt 5,98%; lạm phát 1,84%, thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây¹.

Kết quả điều tra Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2014 cũng cho thấy dấu hiệu khởi sắc về môi trường kinh doanh. Như Bảng 1.1 cho thấy, năm nay, tỉ lệ doanh nghiệp trong nước tăng quy mô đầu tư vốn đã gia tăng trở lại (10,8%) sau hai năm giảm xuống mức thấp nhất (6,4% của năm 2012 và 2013). Lần đầu tiên trong vòng 9 năm, quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp đã tăng đến mức cao nhất, trung bình là 15,1 tỉ đồng, gấp đôi so với quy mô nhỏ bé năm 2006. Tỷ lệ doanh nghiệp tuyển dụng thêm lao động cũng tăng gần gấp đôi (11,5%) so với mức chậm chạp của năm 2012 và 2013.

¹ Thông cáo báo chí, 2014. "Hội nghị Chính phủ với các địa phương triển khai nhiệm vụ phát triển KT-XH năm 2015 ngày 29/12/2014", Báo điện tử Chính phủ <<http://baodientu.chinhphu.vn/Thong-cao-bao-chi/Hoi-ngghi-Chinh-phu-voi-cac-dia-phuong-trien-khai-nhiem-vu-phat-trien-KTXH-nam-2015/217131.vgp>>

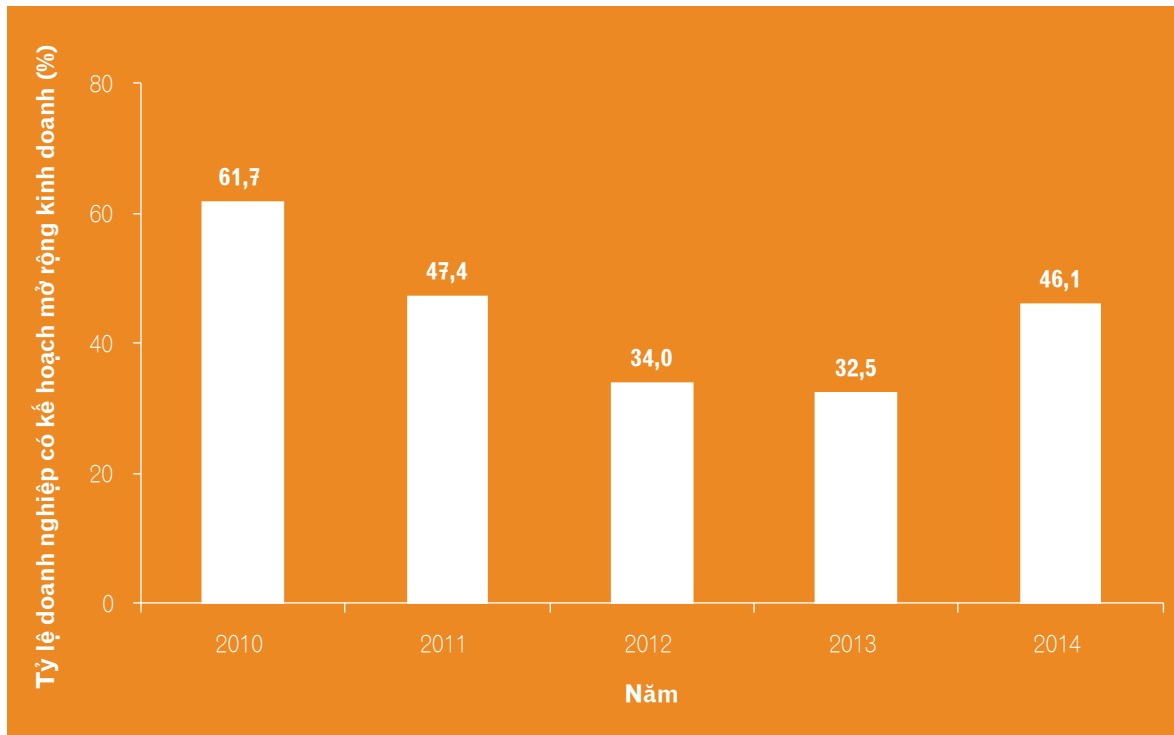
BẢNG 1.1 Kết quả hoạt động của doanh nghiệp dân doanh theo thời gian				
Năm	Tỉ lệ DN tăng vốn đầu tư	Quy mô đầu tư trung bình (tỷ đồng)	Tỉ lệ DN tăng quy mô lao động	Quy mô lao động trung bình (người)
2006	27,6%	7,25	22,0%	31,61
2007	27,1%	8,10	20,9%	33,16
2008	29,3%	10,20	21,6%	40,57
2009	15,4%	12,02	12,3%	45,91
2010	22,1%	12,72	17,1%	47,63
2011	14,1%	12,16	11,2%	45,44
2012	6,4%	11,11	6,0%	26,33
2013	6,4%	14,86	6,2%	28,95
2014	10,8%	15,09	11,5%	26,83

Năm	Tỉ lệ DN báo lãi	Tỉ lệ DN báo lỗ		
2006	77,5%	10,8%		
2007	81,1%	9,3%		
2008	82,3%	8,7%		
2009	69,2%	19,9%		
2010	74,9%	16,0%		
2011	72,9%	14,4%		
2012	58,9%	21,9%		
2013	64,3%	20,8%		
2014	60,3%	26,4%		

Mặc dầu vậy, vẫn cần thận trọng với những con số khả quan trên. Thực tế cho thấy, nhiều doanh nghiệp dân doanh vẫn chưa thoát khỏi tình cảnh khó khăn. Theo Bảng 1.1, số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có lợi nhuận vẫn còn thấp so với năm trước đó, chỉ đạt 60%; tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ lên tới 26,4%, mức cao nhất trong 9 năm qua.

Dù còn gặp nhiều khó khăn, nhưng các doanh nghiệp thể hiện tinh thần lạc quan về triển vọng kinh doanh trong tương lai. Trong 10 năm thực hiện khảo sát, nhóm nghiên cứu luôn duy trì câu hỏi về kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong những năm tiếp theo, coi đây là một chỉ báo đơn giản và rõ ràng để đánh giá mức độ lạc quan và triển vọng kinh doanh trong tương lai gần. Năm 2014, có tới 46,1% doanh nghiệp dự kiến sẽ mở rộng quy mô kinh doanh trong vòng 2 năm tới, tăng mạnh so với mức 32,5% của năm ngoái (Hình 1.1). Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch giảm quy mô hoặc đóng cửa, giải thể chỉ chiếm 8,3%. Lần đầu tiên trong 5 năm công bố báo cáo PCI gần nhất, niềm tin của doanh nghiệp đã có dấu hiệu hồi phục.

HÌNH 1.1 **Nhiệt kế doanh nghiệp PCI (theo năm)**



Nguồn: Câu hỏi A10 điều tra PCI: “Trong hai năm tới, nhận định nào phù hợp với kế hoạch kinh doanh của bạn?”. Hình trên mô tả tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có khả năng hoặc nhiều khả năng mở rộng quy mô kinh doanh.

Năm 2014 cũng đánh dấu năm thứ 10 Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cùng Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ thực hiện nghiên cứu Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI. Trải qua chặng đường dài, PCI tiếp tục được cộng đồng doanh nghiệp tin nhiệm, coi đây là kênh hữu ích để gửi gắm tiếng nói, phản hồi cảm nhận về những trải nghiệm trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình tới các cơ quan quản lý, điều hành cấp địa phương và trung ương.

Trong 10 năm điều tra PCI, chúng tôi đã nhận được sự hưởng ứng của 88.388 lượt doanh nghiệp tham gia trên cả nước. Trong đó, có tới 80.589 lượt doanh nghiệp dân doanh và 7.799 lượt doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DN FDI). Nếu trừ đi số doanh nghiệp đã điều tra lặp lại trong dữ liệu bảng hàng năm, thì ước tính có khoảng 20% trong số 400.000 doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam², tức là cứ 5 doanh nghiệp đang hoạt động thì có 1 doanh nghiệp, từng phản hồi phiếu khảo sát PCI. Kể cả trên con số 830.000 doanh nghiệp đã từng đăng ký thành lập từ trước đến nay tại Việt Nam³, thì cứ 10 doanh nghiệp đã thành lập, có 1 doanh nghiệp từng trả lời phiếu khảo sát PCI. Có thể khẳng định rằng, đến thời điểm này, điều tra PCI là điều tra xã hội học về cảm nhận của doanh nghiệp dân doanh quy mô lớn nhất và lâu dài nhất tại Việt Nam.

² Báo điện tử Chính phủ, 2015. “Số DN đang hoạt động cao nhất kể từ năm 2011”, ngày 4/2/2015, truy cập tại <<http://baodientu.chinhphu.vn/Chinh-sach-va-cuoc-song/So-DN-dang-hoat-dong-cao-nhat-ke-tu-nam-2011/219862.vgp>>
³ Tổng cục Thống kê, 2014. “Số doanh nghiệp rời thị trường không đáng lo”, VN Express, ngày 28/12/2014, truy cập tại <<http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/tong-cuc-thong-ke-so-doanh-nghiep-roi-thi-truong-khong-dang-lo-3126563.html>>

Riêng trong năm 2014, đã có 9.859 doanh nghiệp dân doanh trong nước cùng tham gia chia sẻ cảm nhận của mình về môi trường kinh doanh tại các tỉnh/thành phố của Việt Nam. Trong số này, có 8.091 doanh nghiệp phản ánh toàn bộ các khía cạnh của môi trường kinh doanh và 1.768 doanh nghiệp mới thành lập từ năm 2013, chia sẻ những trải nghiệm khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp.

10 năm PCI (2005-2015)

80.589 lượt doanh nghiệp dân doanh và
7.799 lượt doanh nghiệp FDI tham gia Điều tra PCI
63/63 tỉnh, thành có chương trình đánh giá, cải thiện PCI
147 văn bản pháp lý các cấp được ban hành về cải thiện PCI
255 hội thảo chẩn đoán cấp tỉnh và
12 hội thảo cấp vùng về PCI

Hàng năm, một trong những băn khoăn chúng tôi thường nhận được là tỉ lệ phản hồi của điều tra PCI vào khoảng 30%, dù là tỉ lệ khá cao so với một cuộc điều tra xã hội học, nhưng phải chăng không đủ để phản ánh đúng tình hình điều hành tại các tỉnh, thành phố? Mặc dù điều tra PCI luôn nỗ lực tăng cường thêm sự tham gia của các doanh nghiệp dân doanh, tăng tỉ lệ phản hồi, song phải thừa nhận rằng đây là thách thức rất lớn. Thực tế cho thấy thông tin về các doanh nghiệp Việt Nam đang hoạt động hiện nay vẫn chưa được cập nhật thường xuyên. Tình trạng doanh nghiệp đóng cửa, giải thể, chuyển địa điểm kinh doanh, thay đổi tên, địa chỉ, số điện thoại dẫn tới không thể liên lạc chưa được thể hiện trong hồ sơ lưu trữ của các cơ quan chức năng một cách đầy đủ, có hệ thống, toàn diện. Đánh giá từ Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (năm 2014) cho thấy có tới 48% doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp còn thiếu thông tin và chưa được cập nhật.⁴ Thậm chí ngay cả trong dữ liệu của đơn vị thường xuyên phải tiếp xúc với doanh nghiệp là cơ quan Thuế, theo kinh nghiệm khảo sát nhiều năm của chúng tôi, số doanh nghiệp sai thông tin liên lạc thường chiếm tới 50% danh sách. Vì thế, nếu loại trừ số doanh nghiệp sai thông tin, sai địa chỉ nêu trên, có lẽ tỉ lệ phản hồi của PCI hàng năm còn cao hơn nhiều. Do không xác định trước được số doanh nghiệp sai thông tin liên lạc như trên, nhóm nghiên cứu vẫn duy trì phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên trên danh sách tổng thể doanh nghiệp để đảm bảo mục tiêu tiếng nói của các doanh nghiệp này có thể đại diện được cho cộng đồng khu vực kinh tế tư nhân. Mặc dầu vậy, có thể tính toán lại chuẩn hơn tỉ lệ phản hồi bằng cách loại bỏ số lượng các doanh nghiệp bị sai thông tin hoặc không thể liên lạc được. Bằng cách này, tỉ lệ phản hồi của PCI lên tới 60% và có thể đảm bảo tính đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp dân doanh tại Việt Nam.

⁴ Cục Quản lý Đăng ký Kinh doanh, 2014. “*Thực trạng dữ liệu doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp*”, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, truy cập tại <<http://dangkykinhdoanh.gov.vn/NewsandUpdates/tabid/91/ArticleID>>

Nổi tiếp mục tiêu hàng năm của Báo cáo PCI nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho các cuộc thảo luận chính sách lớn của Việt Nam, thông qua các phân tích khoa học, khách quan, sử dụng kỹ thuật nghiên cứu tiên tiến, hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách đưa ra quyết sách tối ưu và thông tin cho doanh nghiệp và người dân Việt Nam, Chương 1 tiếp tục trình bày quan điểm và cảm nhận của khối doanh nghiệp dân doanh trong nước tại 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc về các lĩnh vực điều hành ảnh hưởng lớn đến hoạt động của doanh nghiệp, cũng như những thuận lợi và thách thức trong công tác điều hành. Trong chương này, chúng tôi cũng cập nhật kết quả Bảng xếp hạng PCI 2014. Phần cuối cùng của Chương 1 trình bày tóm tắt Chỉ số Cơ sở hạ tầng, một trong những yếu tố quan trọng trong quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp, nhưng không thuộc hệ thống chỉ số PCI.

1.1 CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG QUA KHẢO SÁT PCI 2014

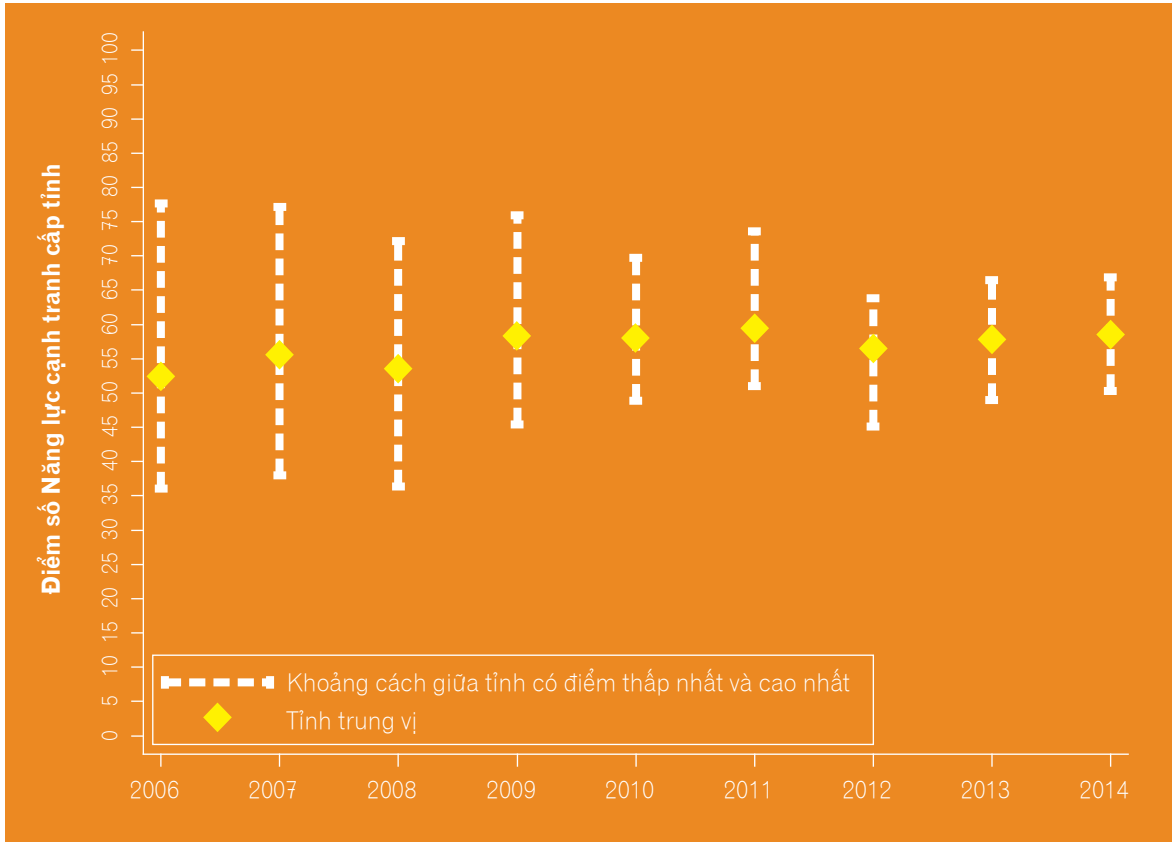
Công tác điều hành của các địa phương được khảo sát PCI đo lường thông qua 10 lĩnh vực có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) chi phí không chính thức thấp; 5) thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) lãnh đạo tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

Báo cáo PCI 2014 tuân thủ quy trình điều tra hàng năm và duy trì toàn bộ phương pháp luận của năm ngoái về cách lấy mẫu phân tầng, cách chọn các chỉ tiêu,⁵ trọng số và mức điểm phân chia nhóm tỉnh. Điều này cho phép nhóm nghiên cứu theo dõi chất lượng điều hành kinh tế của các địa phương qua hai năm 2013 và 2014, phân tích các yếu tố chính tạo nên sự thay đổi, và đánh giá sát hơn các tác động kinh tế khi chất lượng điều hành cải thiện. Việc so sánh điểm số PCI với các năm trước cần dựa vào bộ chỉ số PCI gốc⁶ để đảm bảo tính chính xác. Tuy vậy, nhờ phương pháp quy chuẩn điểm số trên thang điểm 10, vẫn có thể đánh giá một cách tương đối mức độ thay đổi của chất lượng điều hành nói chung thông qua điểm số của tỉnh trung vị. Như Hình 1.2 thể hiện, hình thoi màu vàng biểu thị điểm số của tỉnh trung vị, nét gạch đứt mô tả khoảng cách giữa các tỉnh xếp hạng thấp nhất và cao nhất qua thời gian. Năm nay, điểm trung vị tăng từ 57,81 năm ngoái lên 58,58 điểm. Mặc dù chất lượng điều hành có dấu hiệu cải thiện dần dần qua ba năm, song vẫn chưa vượt qua được mức kỷ lục năm 2011 (59,45 điểm). So với năm 2013, khoảng cách điểm số giữa các tỉnh tiếp tục được thu hẹp, thể hiện qua khoảng cách ngắn dần giữa hai đầu các đường gạch đứt. Một lần nữa kết quả điều tra năm nay đã tái hiện xu hướng cải cách của các năm trước đó: Các tỉnh “ngôi sao” chứng lại và chưa có sự bứt phá, trong khi nhóm cuối tiếp tục thu hẹp sự chênh lệch thông qua các lĩnh vực để cải cách như đăng ký doanh nghiệp, rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính.

⁵ Trừ việc bổ sung một chỉ tiêu vào chỉ số Thiết chế pháp lý

⁶ Bộ chỉ số PCI gốc gồm các chỉ tiêu được duy trì liên tục từ năm 2006 đến nay. Tham khảo “Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2013: Đo lường chất lượng điều hành vì sự phát triển doanh nghiệp”, Báo cáo số 9, Hà Nội, Việt Nam: Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ. 2014. 29-41

HÌNH 1.2 Thay đổi về điểm số PCI ở tỉnh cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian



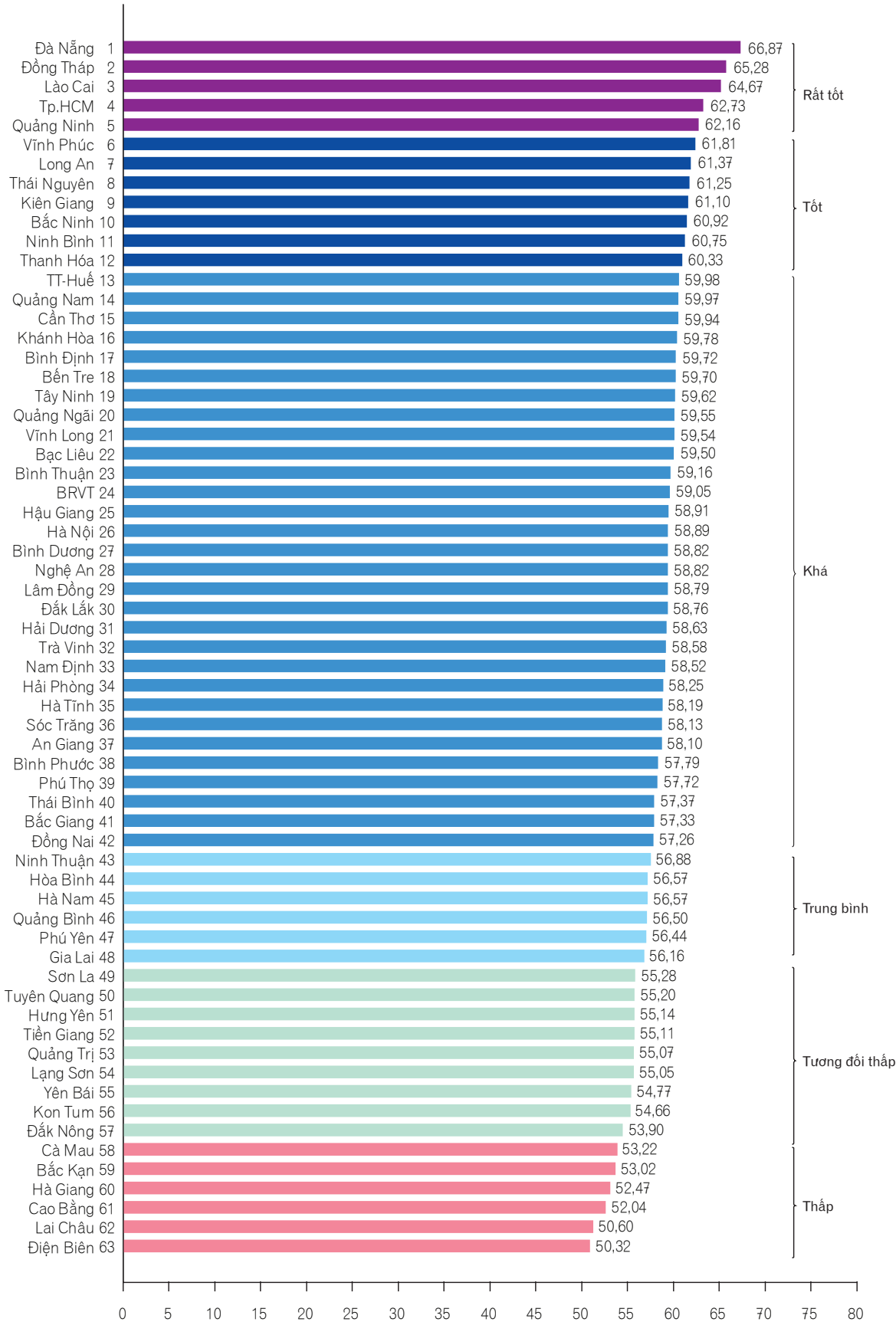
Nhìn chung, năm vừa qua, có nhiều lĩnh vực điều hành được các doanh nghiệp tham gia khảo sát đánh giá tốt. Doanh nghiệp ở tỉnh trung vị ghi nhận những cải thiện rõ rệt ở lĩnh vực Gia nhập thị trường, Tính minh bạch, Chi phí thời gian, Đào tạo lao động và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Tuy nhiên, Tính năng động, Chi phí không chính thức và Tiếp cận đất đai sụt giảm cho thấy những kỳ vọng cải cách vẫn còn rất lớn. Chi tiết sự thay đổi các lĩnh vực điều hành sẽ được phân tích ở phần 1.3 Chương 1.

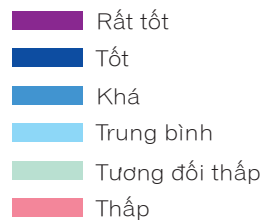
1.2 CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2014

Bảng xếp hạng năm nay tiếp tục ghi nhận nỗ lực của các gương mặt tiên phong trong công tác cải cách môi trường kinh doanh cấp tỉnh. Những tỉnh đứng đầu Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh năm 2014 từng là những tỉnh có thành tích cao trong năm 2013 ở cả ba miền Bắc-Trung-Nam. Trong khi đó, 5 tỉnh đứng cuối vẫn là những tỉnh miền núi phía Bắc. Bức tranh chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2014 được thể hiện chi tiết tại Hình 1.3 dưới đây.

HÌNH 1.3

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2014





Đà Nẵng tiếp tục bảo vệ thành công vị trí quán quân của bảng xếp hạng PCI 2014 với số điểm 66,87. Thành công này đến từ việc thực hiện hiệu quả chương trình “*Năm Doanh nghiệp Đà Nẵng 2014*”, khi chính quyền Thành phố đã có nhiều hoạt động thiết thực tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển như đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ mặt bằng sản xuất kinh doanh, tạo thuận lợi cho tiếp cận hỗ trợ tài chính tín dụng, chủ động tích cực tổ chức gặp gỡ đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp⁷.

Hai vị trí tiếp theo là Đồng Tháp (65,28 điểm) và Lào Cai (64,67 điểm), vốn là những gương mặt quen thuộc trong nhóm đầu của bảng xếp hạng hàng năm. Tinh thần coi doanh nghiệp là bạn đồng hành⁸ trong phát triển kinh tế-xã hội của địa phương đã được nhiều doanh nghiệp đánh giá cao, nhất là khi Đồng Tháp chú trọng giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, cải cách hành chính thực hiện tốt theo cơ chế một cửa, tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục cho nhà đầu tư theo phương châm “*Tiềm năng của chúng tôi - cơ hội của bạn*”.⁹ Đặc biệt, Lào Cai năm nay đã trở lại ấn tượng, cải thiện 14 bậc, lên vị trí thứ 3 trong bảng xếp hạng PCI 2014. Bên cạnh việc rà soát, sửa đổi, bổ sung những quy định có liên quan đến tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh bảo đảm sự thông thoáng, thuận lợi cho các doanh nghiệp, duy trì các buổi gặp gỡ, trao đổi với cộng đồng doanh nghiệp về cơ chế, chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp trên các lĩnh vực liên quan như thuế, hải quan, ngân hàng, tài nguyên và môi trường. Lào Cai cũng là tỉnh có sáng kiến đột phá khi xây dựng *Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố (DCI)*. Lào Cai coi việc thực hiện chỉ số DCI là kênh quan trọng để tiếp thu những ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, của các thành phần kinh tế về chất lượng điều hành của chính quyền các huyện, thành phố.¹⁰ Đây có thể là động lực mới để chính quyền các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh đổi mới, nâng động, sáng tạo trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội, từ đó góp phần vào thành công chung của tỉnh.

Cũng là lần đầu tiên trong 10 năm công bố PCI, TP. HCM bước vào nhóm 5 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất cả nước. TP. HCM vốn luôn là điểm đến hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, trong thời gian gần đây đã liên tục có nhiều hoạt động nâng cao hiệu quả

⁷ Võ Duy Khương, 2014. “*Phát triển doanh nghiệp Đà Nẵng trong thời kỳ mới*”, truy cập tại <http://www.danang.gov.vn/portal/page/portal/danang/chinhquyen/tin_tuc?p_pers_id=42058&p_folder_id=&p_main_news_id=71580238>

⁸ “Đồng hành cùng doanh nghiệp không phải là khẩu hiệu suông, mà là một chủ trương nhất quán, là sự cam kết của chính quyền vì sự phát triển của doanh nghiệp, sự phồn thịnh của địa phương”, Bí thư tỉnh ủy Đồng Tháp Lê Minh Hoan cho biết tại cuộc phỏng vấn với báo Tin tức, 2014. “*Sát cánh cùng doanh nghiệp*”, truy cập tại <<http://baotintuc.vn/kinh-te/sat-canh-cung-doanh-nghiep-20140702194430553.htm>>

⁹ Báo Đồng Tháp, 2014. “*Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh*”, ngày 28/11/2014, truy cập tại <http://www.baodongthap.com.vn/newsdetails/1D3FE187CCD/Cai_thien_manh_me_moi_truong_dau_tu_kinh_doanh.aspx>

¹⁰ Báo Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, 2015. “*Lào Cai: Nhận thức đúng vai trò của thu hút đầu tư trong phát triển kinh tế*”, ngày 9/2/2015, truy cập tại <<http://vccinews.vn/news/12800/lao-cai-nhan-thuc-dung-vai-tro-cua-thu-hut-dau-tu-trong-phat-trien-kinh-te.html>>

hoạt động của bộ máy hành chính, nhất là trong việc xử lý thủ tục hành chính thông thoáng. Bên cạnh đó, việc tăng cường đối thoại chính quyền-doanh nghiệp nhằm giải quyết khó khăn cho cộng đồng kinh doanh tại thành phố đã tạo niềm tin cho doanh nghiệp mở rộng đầu tư.¹¹ Đây được coi là những hoạt động cải cách rất đáng khích lệ, đặc biệt khi TP.HCM có quy mô thị trường và sự đa dạng doanh nghiệp lớn nhất cả nước.

Đây cũng là năm thứ hai liên tiếp Quảng Ninh nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước về chất lượng điều hành. Việc thành lập Trung tâm Hành chính công hoạt động theo nguyên tắc thẩm định và phê duyệt tại chỗ không chỉ góp phần vào tinh giản biên chế, tiết kiệm chi thường xuyên của các cơ quan hành chính trước đây, mà còn phát huy tác dụng quan trọng trong việc giảm chi phí và thời gian cho doanh nghiệp.¹² Bên cạnh đó, mô hình cơ quan chuyên trách về xúc tiến hỗ trợ đầu tư (Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư) trực thuộc UBND tỉnh cũng đang hoạt động hiệu quả, khi chủ động tiếp cận và chăm sóc các nhà đầu tư một cách chu đáo trong quá trình đầu tư cũng như triển khai dự án.¹³

Trong nhóm 10 tỉnh thành có chất lượng điều hành tốt nhất năm 2014 còn có các tỉnh Vĩnh Phúc, Long An, Thái Nguyên, Kiên Giang và Bắc Ninh. Vĩnh Phúc từng luôn nằm trong TOP 10 trong các năm 2006-2009, sau những sụt giảm trong các năm 2010-2012, đã có sự thăng hạng ấn tượng trong 2 năm gần đây. Trong các năm 2008 và 2011, Long An từng có mặt trong nhóm 10 tỉnh thành có chất lượng điều hành tốt nhất. Lần đầu tiên đã xuất hiện trong TOP 10 bảng xếp hạng PCI của cả nước năm 2014, Thái Nguyên là một trường hợp đặc biệt với những chuyển mình thực sự không chỉ trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài mà còn cả trong việc kiên trì thực hiện nguyên tắc phát triển “Ba thân thiện” của địa phương: *Thân thiện môi trường – Thân thiện doanh nghiệp – Thân thiện người dân*¹⁴. Bắc Ninh đã trở lại nhóm 10 tỉnh có chất lượng điều hành tốt nhất vào năm nay, với những dấu ấn rõ ràng của việc thực hiện Quy định chế độ trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước trong việc hỗ trợ và giải quyết kiến nghị của tổ chức kinh tế trên địa bàn mà tỉnh đã ban hành đầu năm 2013.

¹¹ Đài tiếng nói nhân dân TP. Hồ Chí Minh, 2015. “TPHCM năm 2015 - Điểm nhấn cho môi trường đầu tư hấp dẫn”, ngày 20/2/2015, truy cập tại <<http://www.voh.com.vn/kinh-te/tphcm-nam-2015-diem-nhan-cho-moi-truong-dau-tu-hap-dan-175049.html>>

¹² Báo Quảng Ninh, 2015. “Nhân rộng mô hình Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh Quảng Ninh ra cả nước”, ngày 2/2/2015, truy cập tại <<http://www.baoquangninh.com.vn/chinh-tri/tin-tuc/201502/nhan-rong-mo-hinh-trung-tam-phuc-vu-hanh-chinh-cong-cua-tinh-quang-ninh-ra-ca-nuoc-2258784/>>

¹³ Báo Tin tức, 2015. “Quảng Ninh chuyên nghiệp hóa xúc tiến đầu tư”, ngày 19/2/2015, truy cập tại <<http://baotintuc.vn/kinh-te/quang-ninh-chuyen-nghiep-hoa-xuc-tien-dau-tu-20150219074901856.htm>>

¹⁴ VCCI-FNF, 2013. “Báo cáo Cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư vùng trung du và miền núi phía Bắc”, Hà Nội, Việt Nam.

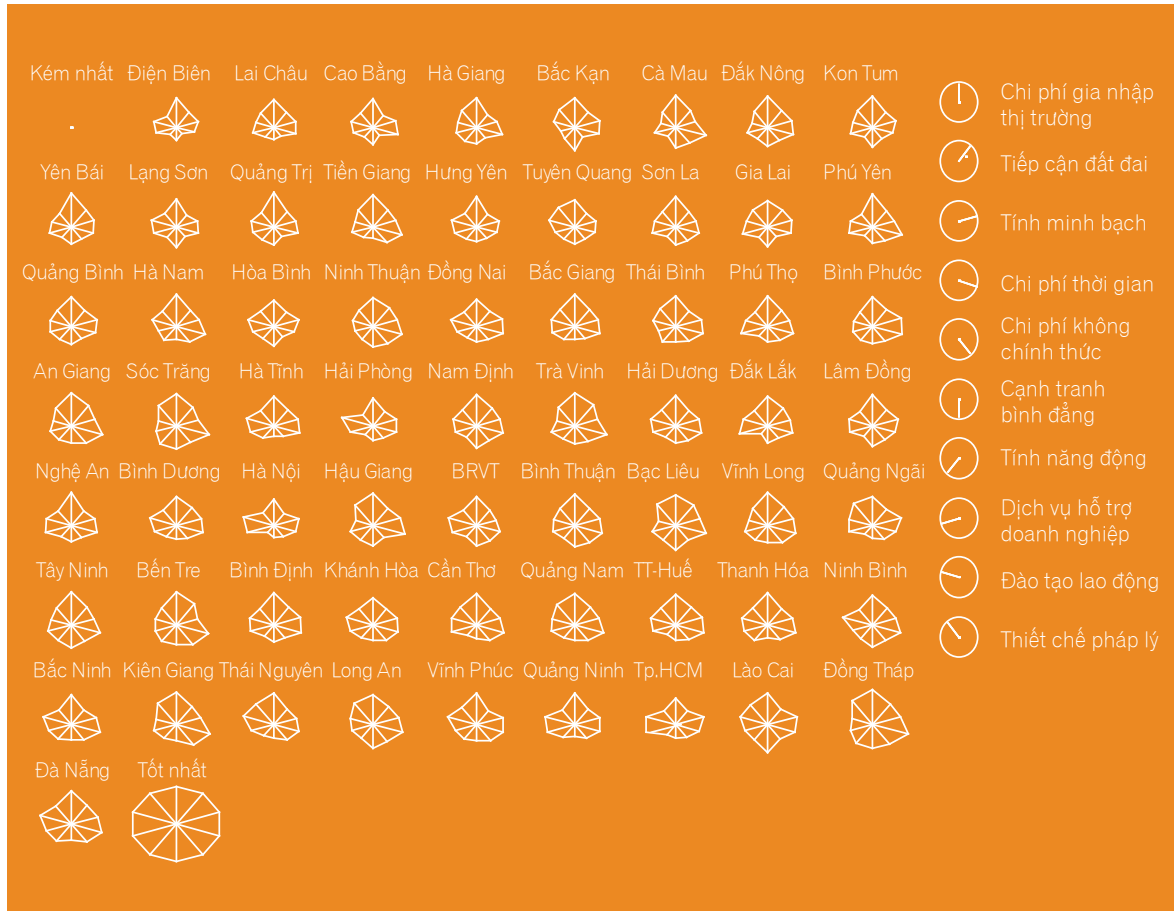
Từng đứng ở nhóm cuối của bảng xếp hạng PCI trong 2 năm trước đây, Tuyên Quang đã trở thành một hiện tượng cho sự thay đổi từ nhóm các tỉnh có chất lượng điều hành thấp. Năm 2014, Tuyên Quang đã có số điểm PCI tổng hợp tăng lớn nhất trong 63 tỉnh, thành phố, với 6,22 điểm. Nhờ vậy, thứ hạng tỉnh này năm 2014 đã tăng 13 bậc so với năm 2013. Thành công này không bất ngờ đến với Tuyên Quang. Năm 2013, tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), với trưởng ban chỉ đạo là một Phó Chủ tịch tỉnh, và các ủy viên là lãnh đạo các sở ngành và Chủ tịch 2 hiệp hội doanh nghiệp tại tỉnh. Xác định rõ những tồn tại trong môi trường kinh doanh của tỉnh trước đây tới từ khoảng cách về niềm tin giữa chính quyền và doanh nghiệp, từ năm 2014, Tuyên Quang đã học tập kinh nghiệm của tỉnh Đồng Tháp, tổ chức một loạt các *Chương trình cà phê doanh nhân* để lãnh đạo tỉnh và sở ngành cùng lắng nghe tiếng nói doanh nghiệp. Tuyên Quang cũng là tỉnh đầu tiên trong nhóm cuối bảng xếp hạng các năm trước thực hiện mô hình này. Điểm đặc biệt là các chương trình nói trên đều do lãnh đạo tỉnh và lãnh đạo hiệp hội doanh nghiệp cùng đứng tên trong giấy mời doanh nghiệp và đồng tổ chức, điều chưa từng diễn ra trước đây tại tỉnh. Đến nay, Cà phê doanh nhân đã thực hiện được 5 cuộc, với các chủ đề hấp dẫn, được nhiều doanh nghiệp quan tâm như: Nông nghiệp, nông dân, nông thôn - Tiềm năng, cơ hội đầu tư của doanh nghiệp; Chia sẻ kinh nghiệm điều hành doanh nghiệp; Giảm chi phí thời gian thực hiện Thủ tục hành chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chương trình này đã trở thành một hoạt động thường xuyên và từng bước tạo diễn đàn cởi mở, thân thiện cho các lãnh đạo tỉnh, các Sở ban ngành và các doanh nhân ngồi lại với nhau, cùng tháo gỡ những vướng mắc, tồn tại lâu nay tại tỉnh.

Kết quả các chỉ số thành phần PCI

Chi tiết kết quả 10 lĩnh vực điều hành của từng địa phương năm 2014 được thể hiện tại Hình 1.5 dưới đây. Biểu đồ này giúp các tỉnh nhanh chóng xác định được lĩnh vực nào còn yếu và cần cải thiện. Có thể thấy rằng, hầu như rất ít tỉnh có sự phát triển đồng đều trên tất cả các lĩnh vực. Ngay cả những tỉnh xuất sắc như Đà Nẵng, Đồng Tháp hay Lào Cai vẫn phải nỗ lực hơn nữa để đạt tới ngưỡng toàn diện. Các tỉnh nhóm cuối cũng có những thế mạnh riêng trong việc giảm thời gian Gia nhập thị trường hay tăng cường khả năng Tiếp cận đất đai.

HÌNH 1.5

Đồ thị hình sao các chỉ số thành phần PCI



Hiệu chỉnh và xử lý những trường hợp can thiệp vào kết quả chỉ số PCI

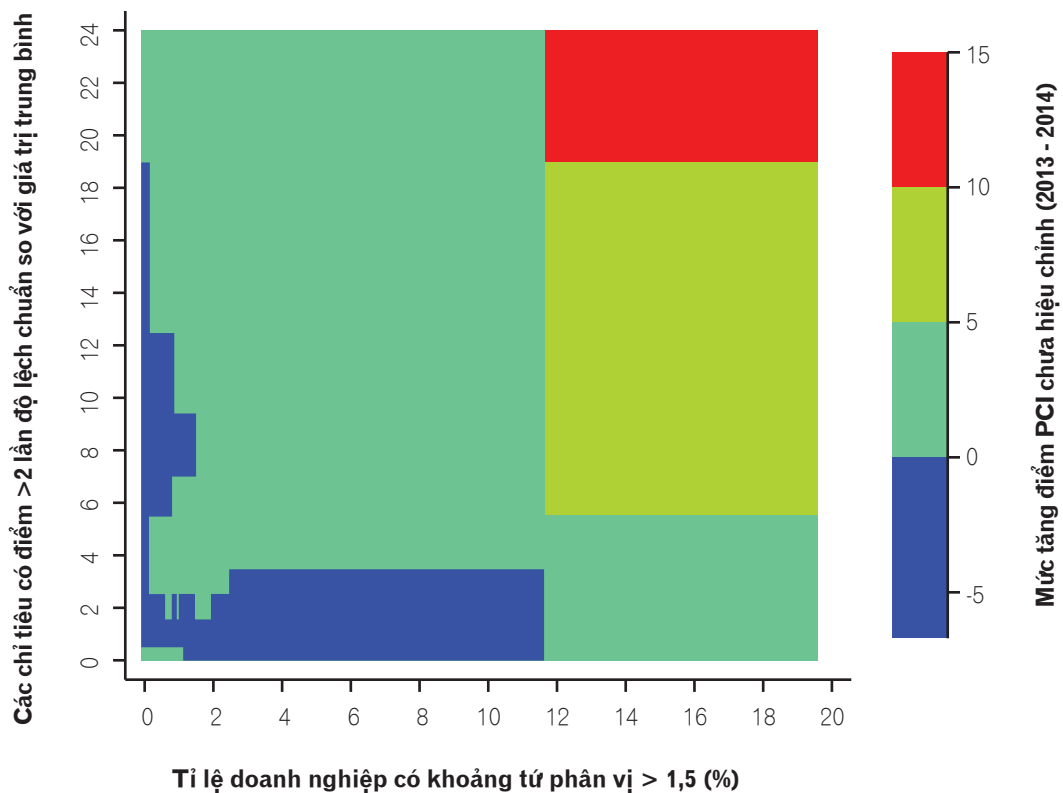
Một lưu ý là điểm số và xếp hạng điều tra PCI 2014 đã trình bày ở trên là kết quả sau khi đã hiệu chỉnh. Quá trình điều tra PCI qua các năm trước đã cho thấy những dấu hiệu can thiệp từ một vài địa phương. Thời điểm đó, bằng các biện pháp kỹ thuật chúng tôi đã phát hiện và xử lý vấn đề này, song không nêu lên trong báo cáo. Năm 2014, mức độ can thiệp đã trở nên nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn tới tính khách quan và độ chính xác của bảng xếp hạng.

Ngay từ khi bắt đầu quá trình điều tra PCI 2014, nhóm liên lạc đã nhận được phản ánh từ doanh nghiệp của một số tỉnh cho biết họ có nhận được yêu cầu từ chính quyền cần phản ánh thông tin tích cực về địa phương nếu nhận được phiếu khảo sát PCI, thậm chí, nếu không trả lời tích cực được thì không nên phản hồi khảo sát. Chúng tôi đã lưu lại những thông tin này, kiểm tra toàn bộ kết quả phản hồi bằng một loạt các biện pháp kỹ thuật nhằm xác định nhóm dữ liệu có dấu hiệu can thiệp và các kết quả đột biến, vượt ra khỏi khả năng cho phép về mặt thống kê.

Hình 1.6 dưới đây tóm tắt kết quả phân tích dữ liệu đột biến, được thể hiện qua cái chúng tôi tạm gọi là “bản đồ tầm nhiệt” (heatmap). Trục dọc thể hiện những chỉ tiêu (trong tổng số 110 chỉ tiêu của PCI) ở mỗi tỉnh có số phản hồi tích cực lớn hơn hai lần độ lệch chuẩn so với giá trị trung bình. Nói theo ngôn ngữ thống kê, một giá trị bằng hai lần độ lệch chuẩn so với giá trị trung bình cho thấy 95% số quan sát (ở đây là các doanh nghiệp) sẽ có giá trị thấp hơn mức điểm đó. Nếu điểm số PCI được phân bố ngẫu nhiên, trung bình mỗi năm, một tỉnh sẽ có 5,5 chỉ tiêu đạt mức điểm xuất sắc dạng này. Tất nhiên, các điểm số không thể ngẫu nhiên và thực tế có một số tỉnh thực sự vượt trội. Bởi vậy, trong một năm nhất định, các tỉnh đứng đầu như Đà Nẵng có thể có tới 10 chỉ tiêu bằng hai lần độ lệch chuẩn so với giá trị trung bình. Nhưng nó cũng cho thấy rằng việc một tỉnh có trên 10 chỉ tiêu ở mức điểm này là hầu như khó xảy ra, nếu không có sự can thiệp đặc biệt. Năm nay, bằng các phân tích, chúng tôi phát hiện ra một số địa phương có hơn 15 chỉ tiêu đạt mức xuất sắc.

HÌNH 1.6

Bản đồ tầm nhiệt thể hiện tác động của các giá trị đột biến đối với mức thay đổi điểm số PCI chưa hiệu chỉnh



Ở trục ngang, chúng tôi thể hiện thước đo khác về giá trị đột biến- tỉ lệ phản hồi (hay số doanh nghiệp) đánh giá tỉnh ở mức điểm PCI chưa hiệu chỉnh cao gấp 1,5 lần khoảng tứ phân vị. Trong trường hợp này, 1,5 lần tứ phương vị tương đương 76 điểm trên thang 100 điểm PCI.¹⁵ Mỗi năm, để tính toán độ ổn định, nhóm nghiên cứu thực hiện tính điểm số PCI ở cấp doanh nghiệp, bằng phương pháp tương tự như điểm số PCI cấp tỉnh, nhằm đánh giá mức độ điều hành của tỉnh ở từng doanh nghiệp. Phương pháp này cho phép chúng tôi xác định được khoảng cách khác biệt về điểm số ở mỗi tỉnh và tổng hợp điểm ở nhiều góc cạnh phân tích khác nhau. Cụ thể, chúng tôi có thể xây dựng chỉ số cạnh tranh cấp ngành hay cấp huyện. Phương pháp này cũng cho phép chúng tôi biết được bao nhiêu doanh nghiệp có cảm nhận quá tốt hoặc quá tiêu cực về bộ máy điều hành cấp tỉnh.

Một lần nữa, khả năng một doanh nghiệp cho mức điểm cao đột biến ở tất cả các khía cạnh điều hành là hầu như khó có thể xảy ra. Đối với một địa phương có chất lượng điều hành thực sự tốt, theo đánh giá khách quan, thông thường tỉ lệ số điểm đạt trên mức 1,5 lần khoảng tứ phân vị chỉ đạt 2%. Năm 2014, chúng tôi xác định được 4 tỉnh có 2% số doanh nghiệp đánh giá rất tốt về chính quyền tỉnh, một tỉnh có 4% số doanh nghiệp nằm trong nhóm này, và một tỉnh có tới gần 20% số doanh nghiệp đánh giá ở mức “cao đột biến”. Một số doanh nghiệp thuộc nhóm này có điểm số bằng 3 lần độ lệch chuẩn so với giá trị trung bình, hay nói cách khác, 99% số doanh nghiệp còn lại trong tổng mẫu đều cho điểm thấp hơn! Trong lịch sử đánh giá PCI của địa phương này cho thấy chưa bao giờ có mức độ phản hồi tích cực cao như vậy, đây là điều khiến chúng tôi nghi ngại.

Sử dụng hai thước đo nêu trên, chúng tôi tính toán mức độ ảnh hưởng tới điểm số PCI chưa hiệu chỉnh. Trong bản đồ tầm nhiệt, chúng tôi mã hóa màu sắc theo những thay đổi điểm số PCI nguyên thủy, khi chưa hiệu chỉnh. Các màu sử dụng trong bản đồ tăng dần về sắc nóng tương đương với những thay đổi về điểm số PCI. Theo đó, điểm số màu xanh da trời thể hiện tỉnh có điểm số không tăng cũng không giảm. Màu xanh nước biển xuất hiện ở hầu hết các tỉnh, cho thấy có sự cải thiện trong điểm số PCI tương ứng với việc tăng chất lượng điều hành. Khối màu vàng-xanh cho thấy các tỉnh có bước cải thiện lớn, nhưng không phải là chưa từng xảy ra trong khảo sát PCI. Cuối cùng, màu đỏ thể hiện các tỉnh có mức thay đổi chưa từng có, tăng trên 10 điểm PCI. Ở các tỉnh có màu đỏ, chúng tôi phát hiện một bộ phận tương đối các phiếu trả lời tích cực ở tất cả câu hỏi.

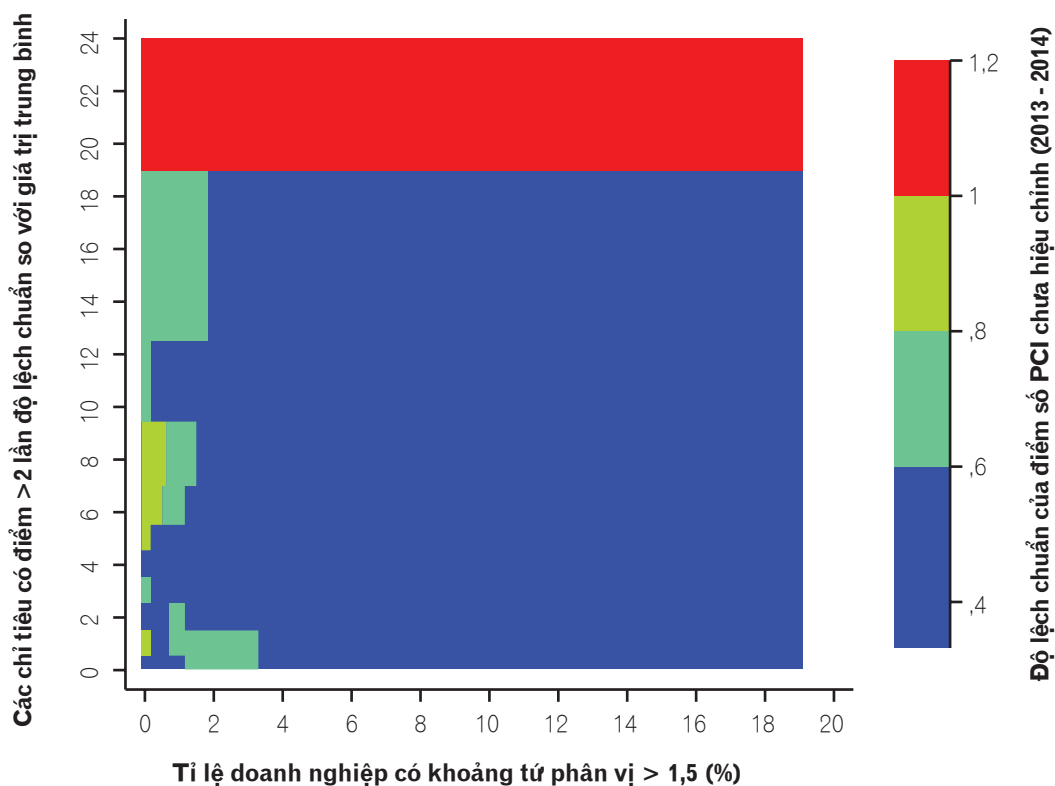
Hình 1.7 thể hiện thước đo khác cho thấy có dấu hiệu can thiệp nhằm tăng điểm số PCI- khoảng cách quá khác biệt giữa các điểm số. Trong bản đồ này, chúng tôi mã hóa màu sắc theo độ lệch¹⁶ của điểm số PCI chưa hiệu chỉnh. Phần đầu của hình thể hiện các tỉnh được xác định có lượng lớn số chỉ tiêu đột biến và mức điểm cấp doanh nghiệp có độ lệch chuẩn cực cao. Điều này cũng tương tự như việc gian lận trong bỏ phiếu, tăng điểm số bầu cử cao hơn mức thực tế bằng cách tăng số phiếu phản hồi tích cực. Do mức điểm thực tế thường thấp, nên việc tăng thêm các điểm số cao đột biến sẽ tạo ra khoảng chênh lệch lớn, xét về mặt thống kê, là khó có thể xảy ra, giữa các phản hồi thực tế, không bị can thiệp với các phản hồi quá tốt. Như hình 1.7 thể hiện, hầu hết các tỉnh đều có độ lệch chuẩn thấp, cho thấy mức độ tương đồng trong đánh giá và cảm nhận là khá cao. Tuy nhiên, ở một số tỉnh lại xuất hiện các giá trị đột biến, độ lệch chuẩn cao hơn 1,2 điểm so với mức điểm chưa hiệu chỉnh.

¹⁵ Trong thống kê mô tả, khoảng tứ phân vị (IQR) còn gọi là độ trải giữa hoặc khoảng giữa 50 là thước đo về khuynh hướng phân tán của dữ liệu. Tứ phân vị chia dữ liệu ra làm nhiều phân vị, và IQR là khoảng chênh lệch giữa tứ phân vị trên và dưới, $Q3 - Q1$. Hay nói cách khác, IQR bằng tứ phân vị thứ ba trừ tứ phân vị thứ nhất. Một giá trị lớn hơn 1,5 lần IQR được coi là giá trị đột biến

¹⁶ Độ lệch chuẩn / $\sqrt{n}$

HÌNH 1.7

Bản đồ tầm nhiệt thể hiện tác động của các giá trị đột biến đối với độ lệch chuẩn chưa hiệu chỉnh của điểm số PCI

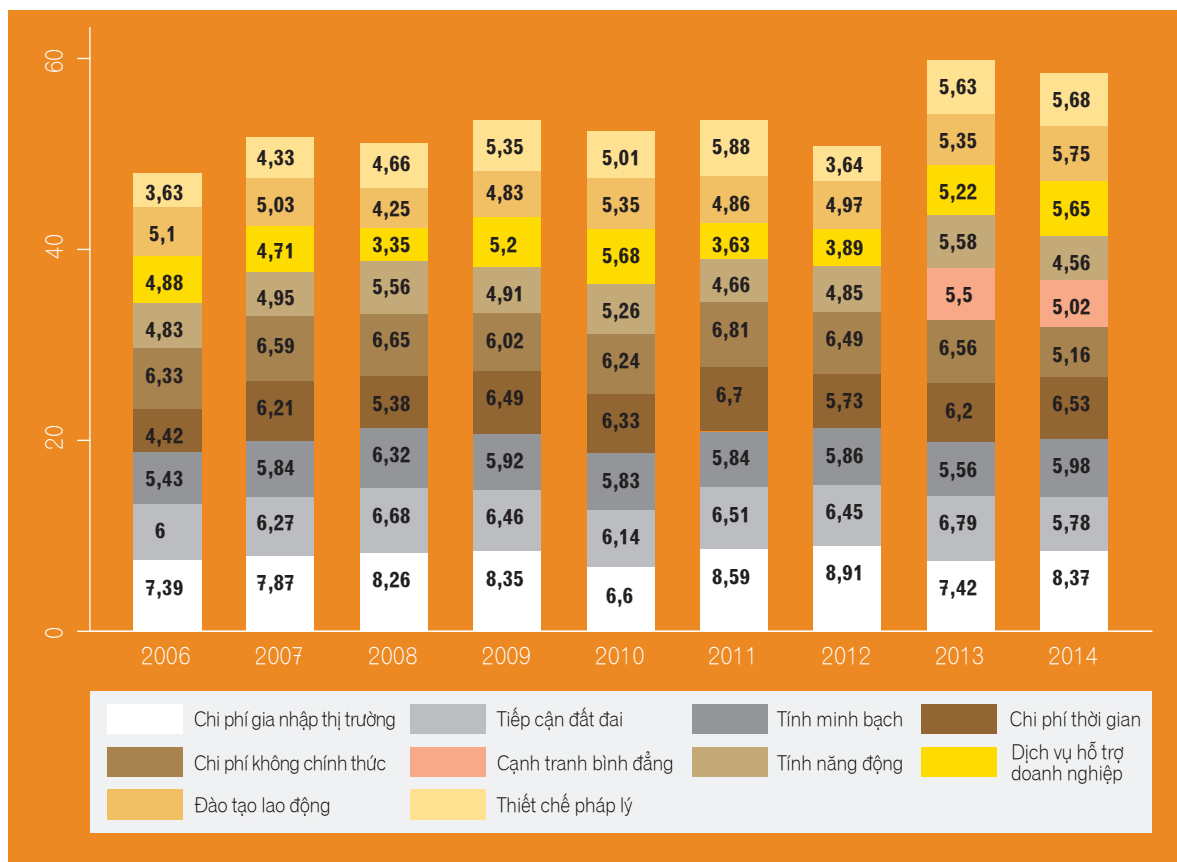


Thận trọng với những phát hiện này, chúng tôi đối chiếu lại điểm số của những tỉnh này từ trước đến nay, đồng thời thu thập thông tin về môi trường kinh doanh tại đó qua các kênh khác nhau nhằm củng cố thêm nhận định như thông tin ghi nhận lại trong các cuộc phỏng vấn hoặc dữ liệu cứng từ các nguồn công bố khác. Sau khi rà soát với sự thận trọng nhất trong phạm vi có thể, chúng tôi đã quyết định loại bỏ 163 phiếu khảo sát từ một số tỉnh có phản hồi quá mức tích cực, xét về cả mặt định lượng lẫn định tính. Các phiếu này bị loại sau khi áp dụng kỹ thuật phân tích nêu trên, kết hợp với phương pháp kiểm tra tính ổn định theo thời gian. Chúng tôi cũng loại đi các phiếu trả lời trùng (thông qua cả email lẫn gửi phiếu đường bưu điện). Bên cạnh việc bảo đảm tính khoa học trong đánh giá chất lượng điều hành giữa các tỉnh, thông điệp mà chúng tôi mong muốn nhấn mạnh là *chỉ có những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh thực chất mới bảo đảm cho sự phát triển kinh tế địa phương bền vững trong tương lai.*

1.3 CÁC THAY ĐỔI TRONG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ CẤP TỈNH THEO THỜI GIAN

Như đã đề cập, khảo sát PCI năm nay ghi nhận những cải thiện rõ rệt nhất ở lĩnh vực Gia nhập thị trường (tăng 0,95 điểm), tiếp đến là Tính minh bạch (0,42 điểm), Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (0,43 điểm), Đào tạo lao động (0,4 điểm) và Chi phí thời gian (0,33 điểm). So với năm ngoái, 4 trên 10 chỉ số thành phần của tỉnh trung vị bị giảm điểm, trong đó, 3 chỉ số đều có những mức giảm sâu: Chi phí không chính thức (giảm 1,4 điểm), Tính năng động của chính quyền tỉnh (1,02 điểm) và Tiếp cận đất đai (1,01 điểm). Cuối cùng là chỉ số Cạnh tranh bình đẳng giảm gần 0,5 điểm. Lĩnh vực hầu như không có sự thay đổi so với năm 2013 là Thiết chế pháp lý.

HÌNH 1.8 Thay đổi điểm số của các chỉ số thành phần



Gia nhập thị trường

Điểm số Chi phí Gia nhập thị trường tăng tới 8,37 điểm so với 7,42 năm ngoái, là chỉ số cải thiện mạnh mẽ nhất trong 10 lĩnh vực PCI. Cần lưu ý rằng từ năm 2013, phương pháp luận xây dựng PCI có sự điều chỉnh khá lớn. Nhóm nghiên cứu bổ sung thêm một số tiêu chí để phản ánh sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Trong đó, riêng chỉ số Gia nhập thị trường bổ sung thêm 5 chỉ tiêu mới nhằm đo

lượng hiệu quả vận hành của bộ phận Một cửa về cấp giấy phép đăng ký doanh nghiệp: mức độ rõ ràng của thông tin, hướng dẫn, tính chuyên nghiệp, kiến thức chuyên môn và thái độ thân thiện nhiệt tình của cán bộ, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao chất lượng dịch vụ.

Kết quả khảo sát năm nay ghi nhận những cải thiện mạnh mẽ ở cả 5 tiêu chí trên. Trung bình, có tới 61% doanh nghiệp cho biết thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai, 75% nhận xét hướng dẫn thủ tục rõ ràng và đầy đủ (tỉ lệ này năm 2013 lần lượt là 39% và 41%). Tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ am hiểu chuyên môn hay nhiệt tình, thân thiện đã tăng thêm 17% so với mức đánh giá năm ngoái, lên tới 43%. Tỉ lệ đánh giá ứng dụng Công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa là Tốt, dù còn thấp, song cũng tăng gần gấp đôi, từ 16% năm 2013 lên 29%.

BẢNG 1.2 Các chỉ tiêu đánh giá chất lượng bộ phận Một cửa			
	2013		2014
Thủ tục được niêm yết công khai	39%		61%
Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ	41%		75%
Cán bộ am hiểu chuyên môn	26%		43%
Cán bộ nhiệt tình thân thiện	25%		43%
Ứng dụng CNTT tốt	16%		29%

Nguồn: Câu hỏi C3.1 điều tra PCI: “Vui lòng nhận xét về bộ phận “một cửa” hoặc “một cửa liên thông” khi đăng ký doanh nghiệp tại tỉnh”. Bảng trên thể hiện tỉ lệ doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đánh dấu chọn các nhận định.

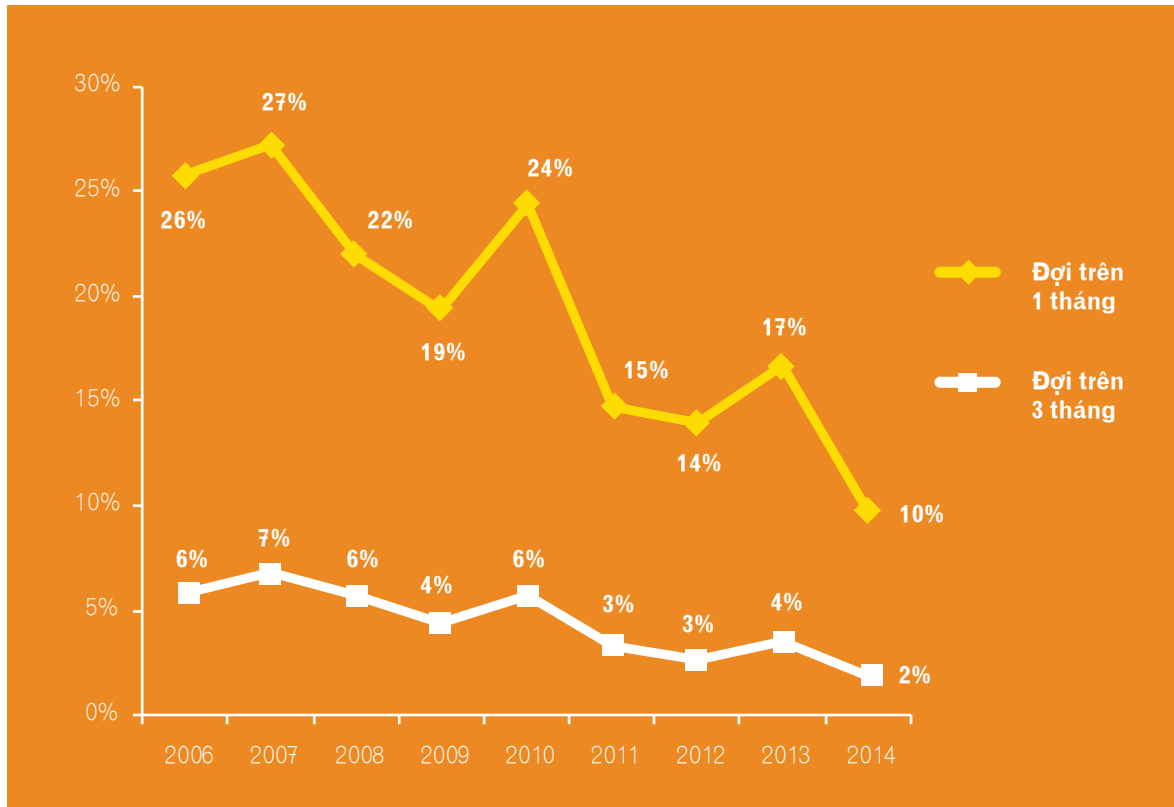
Những tín hiệu tích cực trên có thể là kết quả của hàng loạt nỗ lực đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, lấy cảm hứng từ Nghị quyết 19 của Chính phủ ban hành ngày 18/3/2014 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo đó, giai đoạn 2014-2015, các địa phương cần tập trung cải thiện môi trường kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn quy trình, giảm thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hành chính, đảm bảo công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan hành chính nhà nước.¹⁷ Cũng có thể thấy rằng bộ phận Một cửa hiện vẫn được coi là “mặt trận” đầu tiên và trước nhất khi các địa phương bắt tay vào công cuộc thúc đẩy cải thiện chất lượng các dịch vụ hành chính. Bởi vậy cũng dễ hiểu khi “mặt trận” này bắt đầu xuất hiện những biến chuyển rõ rệt và khả quan.

Lần đầu tiên kể từ năm 2006, thời gian khởi sự doanh nghiệp đã được rút ngắn ở mức kỷ lục. Tỉ lệ doanh nghiệp phải đợi trên 1 tháng để hoàn tất các thủ tục và chính thức đi vào hoạt động liên tục được cải thiện và hiện chỉ còn 10%, giảm hơn một nửa so với năm 2006 (26%). Tỉ lệ doanh nghiệp phải đợi trên 3 tháng cũng chỉ chưa đầy 2% (Hình 1.9).

17

Theo mục II, những giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, Nghị quyết 19 của Chính phủ ngày 18/3/2014 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, truy cập tại <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=509&mode=detail&document_id=172833>

HÌNH 1.9 Thời gian chờ đợi để chính thức đi vào hoạt động tại một tỉnh trung vị



Nguồn: Câu hỏi C5 điều tra PCI: “Để chính thức hoạt động ở tỉnh, mất bao lâu để doanh nghiệp nhận được tất cả giấy tờ cần thiết?”

Trong điều tra PCI 2014, chúng tôi làm rõ hơn một chỉ tiêu của chỉ số gia nhập thị trường là thời gian đăng ký doanh nghiệp. Ở những khảo sát trước, chúng tôi đặt câu hỏi “Doanh nghiệp bạn mất bao nhiêu ngày để được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp?” (câu hỏi C.1), và dựa trên thời gian thông thường (trung vị) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tính toán sự khác biệt giữa các tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, qua các hội thảo chẩn đoán PCI, đại diện của nhiều Sở Kế hoạch và Đầu tư vẫn băn khoăn là thời gian ghi nhận trong hệ thống của cơ quan đăng ký doanh nghiệp thấp hơn đáng kể thời gian doanh nghiệp phản ánh qua PCI.

Theo chúng tôi, nguyên do của vấn đề này có thể xuất phát từ cách hiểu khác nhau giữa doanh nghiệp và cơ quan chính quyền. Với doanh nghiệp, thời gian đăng ký được tính từ khi họ nộp hồ sơ lần đầu, đến khi họ nhận được kết quả cuối cùng, trong khi hệ thống của cơ quan đăng ký doanh nghiệp thường chỉ ghi nhận từ khi hồ sơ được coi là hợp lệ đến ngày cấp giấy ĐKDN. Mặc dù đã giải thích rõ nhiều lần trong các hội thảo chẩn đoán, song những băn khoăn dường như vẫn chưa hết. Điều này khiến nhóm nghiên cứu quyết định làm rõ hơn trong phiếu khảo sát PCI 2014. Cụ thể, chúng tôi hỏi rõ số ngày cần thiết mà doanh nghiệp đã dành ra để thực hiện các bước: “Từ khi bắt đầu chuẩn bị hồ sơ đến lúc đem nộp tại bộ phận Một cửa” (câu C1.1.1); “Từ khi nộp tại bộ phận Một cửa cho đến khi hồ sơ được cán bộ làm thủ tục chấp nhận là hợp lệ” (câu C1.1.2); và “Từ khi hồ sơ được cán bộ làm

thủ tục coi là hợp lệ và tiếp nhận đến khi nhận được Giấy chứng nhận ĐKDN" (câu C1.1.3). Để đảm bảo sự thống nhất trong chỉ tiêu này như những năm trước, thời gian đăng ký doanh nghiệp được tính toán trong PCI 2014 là tổng số ngày trung vị của các câu C1.1.2 và C1.1.3 ở mỗi tỉnh. Chúng tôi cũng tiếp tục duy trì việc tính chỉ tiêu này chỉ với những doanh nghiệp mới thành lập trong năm gần nhất của cuộc điều tra, cùng với việc củng cố thêm bằng việc điều tra bổ sung gần 1.800 doanh nghiệp mới thành lập trong năm gần nhất.

Kết quả điều tra cho thấy năm 2014, trung bình một doanh nghiệp chuẩn bị thành lập mất 12 ngày để có được giấy chứng nhận ĐKDN. Trong 12 ngày nêu trên, thời gian trung bình doanh nghiệp phải dành cho việc sửa đổi bộ hồ sơ cho đến khi được cơ quan đăng ký chấp nhận là "hợp lệ" là 5 ngày, và các phòng đăng ký kinh doanh tại các tỉnh thành mất trung bình 7 ngày để xử lý hồ sơ và trả kết quả. Kết quả này cũng phản ánh thực tế công tác cấp phép đăng ký doanh nghiệp hiện nay, thực hiện đúng quy định yêu cầu là không quá 5 ngày làm việc (tương đương 1 tuần nếu tính thêm thứ 7, Chủ nhật). Gần đây, hưởng ứng tinh thần của Luật Doanh nghiệp mới, nhiều địa phương đã cam kết sẽ rút ngắn hơn nữa số ngày cấp phép cho doanh nghiệp, xuống còn 3 ngày, như Đà Nẵng, Lào Cai, BRVT hay thậm chí ở nơi tập trung số lượng doanh nghiệp đông nhất cả nước là Hà Nội¹⁸. Điều tra PCI trong những năm tiếp theo hi vọng sẽ phản ánh kịp thời việc thực hiện những cam kết này tại các địa phương.

Như vậy, có thể nói rằng hiện các địa phương đang làm tốt công tác rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận ĐKDN. Tuy nhiên, nếu xét ở góc độ doanh nghiệp, tổng thời gian bỏ ra để thực hiện đăng ký vẫn còn dài, chưa có tín hiệu rút ngắn, đặc biệt ở khâu chuẩn bị, sửa đổi bộ hồ sơ cho đến khi được coi là hợp lệ. Kết quả khảo sát cho thấy tổng thời gian hoàn tất ĐKDN nhanh nhất cũng lên tới 8 ngày (Vĩnh Long, Hậu Giang, Trà Vinh) hoặc 9 ngày (Đà Nẵng), trong đó, doanh nghiệp mất khoảng 3 ngày để hoàn thiện hồ sơ. Thời gian lâu nhất là 15 ngày (Hà Nội, Tuyên Quang), một nửa thời gian này cũng dành cho việc sửa đổi hồ sơ để hợp lệ.

Theo quan sát của chúng tôi, trong nhiều năm qua, trọng tâm của các chương trình cải cách công tác cấp phép đăng ký doanh nghiệp hiện nay dường như mới tập trung vào quy trình nội bộ xử lý hồ sơ sau khi được chấp nhận là hợp lệ, giữa các cơ quan liên quan như phòng đăng ký doanh nghiệp, cơ quan thuế (mã số thuế) và công an (con dấu). Việc cải cách quy trình này đến nay đã gần như đã đến điểm tới hạn, khi hầu hết các địa phương đều đẩy mạnh việc liên thông, ứng dụng công nghệ thông tin, phối hợp giữa các cơ quan liên quan để giảm thiểu thời gian cấp phép. Vì vậy, chỉ tiêu này ở các địa phương, dù đã cải thiện, nhưng hầu như không có sự khác biệt hay đột phá. Yếu tố xác định tính cạnh tranh giữa các tỉnh thành trong lĩnh vực này nằm ở khâu hướng dẫn hồ sơ, thủ tục, song hình như lại bị bỏ ngỏ ở nhiều địa phương. Không phải doanh nghiệp nào cũng thông thạo thủ tục, quy trình, vì vậy, khả năng sai sót trong chuẩn bị hồ sơ là điều tất yếu, dẫn đến việc phát hiện và sửa lỗi tốn kém thời gian cho cả cơ quan đăng ký lẫn doanh nghiệp. Do đó, một trong những khuyến nghị của nhóm nghiên cứu với cơ quan đăng ký doanh nghiệp ở các tỉnh thành là nên tăng cường cách thức hướng dẫn rõ ràng, dễ hiểu cho các doanh nghiệp khi tìm hiểu thủ tục, sao cho doanh nghiệp có thể tự chuẩn bị hồ sơ hợp lệ trong thời gian ngắn nhất.

¹⁸ Theo Luật Doanh nghiệp mới, từ ngày 1/7/2015, thời gian cấp phép đăng ký doanh nghiệp sẽ rút ngắn xuống còn 3 ngày. Hà Nội, cam kết này được thực hiện từ 1/1/2015 theo thông báo tại Hội nghị tổng kết công tác đăng ký doanh nghiệp năm 2014 và triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2015 ngày 30/12/14, <<http://dddn.com.vn/phap-luat/tu-nam-2015-thu-tuc-thanh-lap-doanh-nghiep-chi-con-3-ngay-20141230023114137.htm>>

Tính minh bạch

Môi trường kinh doanh minh bạch sẽ góp phần tăng lòng tin vào hiệu quả quản trị của cơ quan quản lý nhà nước, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực của doanh nghiệp, đồng thời tăng tính bình đẳng về cơ hội kinh doanh cho các nhóm doanh nghiệp khác nhau. Chính vì vậy, nâng cao tính công khai, minh bạch trong công tác điều hành, trong cơ chế, chính sách là điều cần thiết đối với Việt Nam nhằm xây dựng lòng tin của doanh nghiệp và các nhà đầu tư. Dữ liệu điều tra năm nay bắt đầu cho thấy một số tín hiệu tích cực khi tính minh bạch đang có xu hướng được cải thiện theo thời gian, tăng từ 5,56 điểm năm 2013 lên 5,98 điểm, mức điểm cao thứ hai chỉ sau năm 2008 (6,32 điểm).

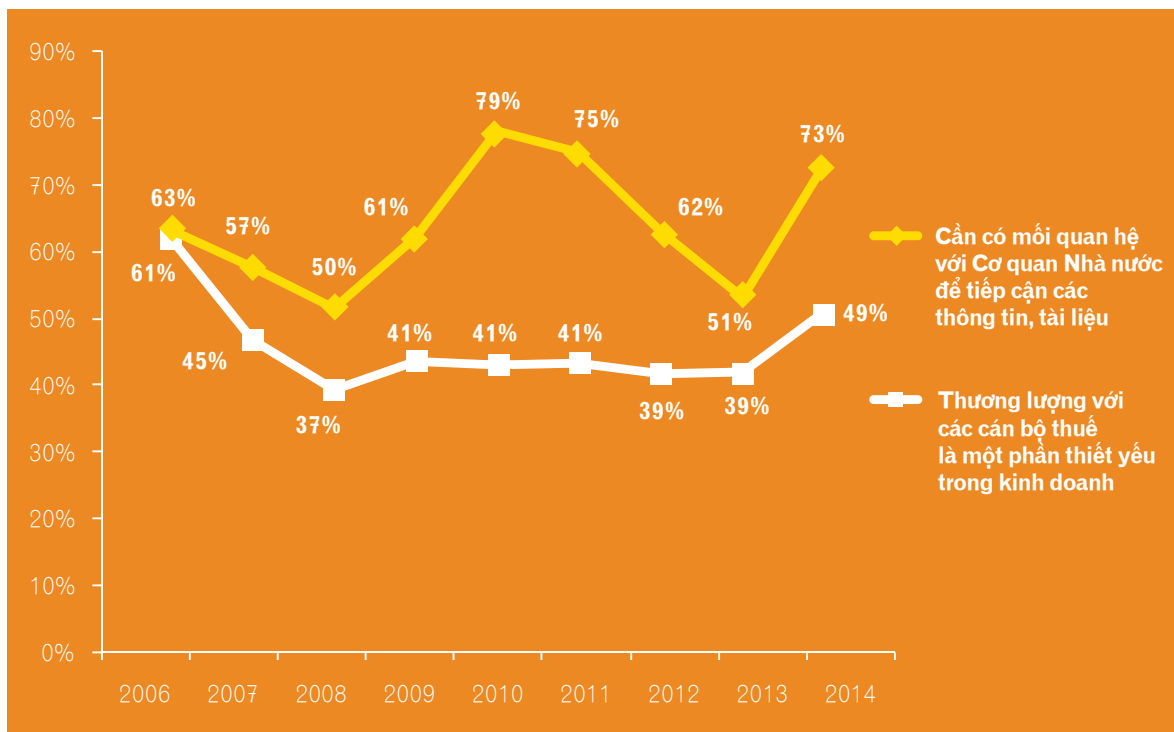
Kết quả này có được chủ yếu là nhờ việc cải thiện mức độ tham gia của các doanh nghiệp vào quá trình hoạch định chính sách cũng như nâng cao vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp địa phương. Khảo sát cũng cho thấy năm vừa qua, các hiệp hội doanh nghiệp địa phương cũng có nhiều cơ hội thể hiện, phát huy vai trò và tiếng nói của mình trong quá trình tư vấn và phản biện chính sách. Có tới 43% doanh nghiệp đồng ý rằng hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng hoặc rất quan trọng trong quá trình này, mức cao kỷ lục kể từ năm 2006. Cùng với việc nhận thức tốt hơn tiếng nói của doanh nghiệp trong xây dựng chính sách điều hành, các địa phương trên cả nước cũng tích cực cải thiện cổng thông tin điện tử hay trang web tỉnh thông qua việc cập nhật thông tin, tăng cường các dịch vụ hành chính trực tuyến, coi đây là kênh hữu hiệu để cập nhật thông tin về quy định, chính sách và điều hành cho doanh nghiệp, góp phần tăng cường tính minh bạch của môi trường kinh doanh. Năm 2013, website của một tỉnh trung vị chỉ đạt 25,5 điểm trên tổng 50 điểm. Điểm số này năm nay đã tăng lên, đạt 29 điểm, cho thấy nỗ lực cải thiện chất lượng cổng thông tin điện tử hay website tỉnh đã được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận và đánh giá cao. Tỷ lệ truy cập tìm kiếm thông tin trên website của tỉnh cũng tăng mạnh, từ 51% năm 2013 lên tới 64%. Đặc biệt, địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng website của tỉnh nhiều nhất là Lâm Đồng với 78%.

Tuy nhiên, ở các chỉ tiêu còn lại, kết quả điều tra cho thấy những dấu hiệu đáng quan ngại. Các nỗ lực tăng cường khả năng tiếp cận thông tin cho doanh nghiệp đang có xu hướng chững lại. Năm 2014, doanh nghiệp chưa gặp nhiều thuận lợi trong việc tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật (như luật, nghị định, văn bản hướng dẫn của cấp trung ương, công báo tỉnh, biểu mẫu thủ tục hành chính). Thậm chí, doanh nghiệp còn gặp khó khăn hơn năm ngoái khi tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng, có liên quan đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (như ngân sách, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các chính sách ưu đãi đầu tư...). Trên thang điểm 5, từ 1 là không thể tiếp cận đến 5 là dễ dàng tiếp cận, điểm tiếp cận tài liệu kế hoạch của các doanh nghiệp ở tỉnh trung vị năm nay đã chạm mức đáy kể từ khi tiến hành điều tra khảo sát 2006 với 2,2 điểm (năm 2013 đạt 2,6 điểm). Chỉ tiêu tiếp cận của các tài liệu pháp lý, dù cao hơn, nhưng cũng chỉ bằng mức năm ngoái là 3,1 điểm. Rõ ràng, nếu doanh nghiệp không có thông tin cụ thể về các quy hoạch đất đai, hay kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, họ sẽ còn dè dặt trong quyết định mở rộng đầu tư hay sản xuất kinh doanh.

Đáng lo ngại hơn, trong bối cảnh này, mối quan hệ cá nhân vẫn tiếp tục giữ vai trò quan trọng. Theo hình 1.10, trong năm vừa qua, trung bình, cứ 10 doanh nghiệp thì có đến 7 doanh nghiệp phải cần tới mối quan hệ với cơ quan nhà nước để tiếp cận thông tin, đảo ngược xu thế cải thiện liên tục trong 4 năm liên tiếp 2010-2013. Năm nay, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Thoả thuận các khoản thuế phải nộp là một phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh” đã tăng vọt lên tới mức 49%, mức cao thứ hai trong vòng 10 năm đánh giá PCI.

HÌNH 1.10

Một số chỉ tiêu chỉ số thành phần Tính minh bạch



Nguồn: Câu hỏi F2 điều tra PCI: Bạn có đồng ý với nhận định sau đây không “Cần có mối quan hệ với cơ quan nhà nước để tiếp cận thông tin, tài liệu” và D14.3 “Thoả thuận về khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng trong kinh doanh”

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Đào tạo lao động và Chi phí thời gian

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, doanh nghiệp tư nhân ngày càng tăng cường sử dụng sự hỗ trợ kỹ thuật từ các nhà cung cấp dịch vụ công và tư nhân nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Danh sách các dịch vụ trong diện khảo sát PCI gồm 7 nhóm: (i) Cung cấp thông tin thị trường, (ii) Tư vấn thông tin pháp luật, (iii) Hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, (iv) Xúc tiến thương mại và hội chợ, triển lãm, (v) Công nghệ và các dịch vụ liên quan, (vi) Đào tạo kế toán và tài chính và (vii) Đào tạo về quản trị kinh doanh. Kết quả điều tra năm nay cho thấy ở hầu hết các dịch vụ này, tỉ lệ doanh nghiệp tham gia sử dụng đều cao hơn năm ngoái. Đặc biệt, chất lượng của các dịch vụ đang dần được cải thiện. Tỉ lệ doanh nghiệp tham gia điều tra tại tỉnh trung vị có ý định tiếp tục sử dụng lại dịch vụ gia tăng khá cao so với năm 2013: Hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (+ 12%), Xúc tiến thương mại (+ 11%), dịch vụ liên quan đến công nghệ (+ 10%), dịch vụ đào tạo kế toán và tài chính (+17%) và dịch vụ đào tạo quản trị kinh doanh (+11%). Loạt Nghị quyết 19 của Chính phủ ban hành năm 2014 và 2015 đã giao nhiệm vụ cho các bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh xã hội hóa việc cung cấp các dịch vụ công. Nếu điều này được hiện thực hóa, thì các doanh nghiệp sẽ có thể có cơ hội sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tốt hơn do khu vực tư nhân và các hiệp hội doanh nghiệp cung cấp.

Chất lượng đào tạo lao động được coi là một trong những yếu tố hàng đầu quyết định khả năng thu hút đầu tư, tác động tới tương lai phát triển của nền kinh tế. Theo khảo sát PCI 2014, mặc dầu điểm số đào tạo lao động tăng nhẹ so với năm ngoái, đạt 5,75 điểm, song quan sát ở những chỉ tiêu sát sườn với doanh nghiệp, có thể thấy các địa phương vẫn cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa để cải thiện chất lượng nguồn lao động cho doanh nghiệp. Nhìn chung, năm 2014, chỉ có khoảng 1/2 số doanh nghiệp ở tỉnh trung vị hài lòng với chất lượng giáo dục phổ thông, trong khi chỉ có 1/3 hài lòng với chất lượng đào tạo dạy nghề.

Về chi phí thời gian, dường như năm nay, doanh nghiệp cho rằng các nỗ lực cắt giảm chi phí hành chính hậu đăng ký doanh nghiệp chưa có những bước chuyển tiến bộ. Các thủ tục hành chính vẫn là gánh nặng cho doanh nghiệp. Nếu như năm 2013, chỉ có 21% doanh nghiệp tham gia điều tra cho biết phải dành trên 10% quỹ thời gian của mình để thực hiện thủ tục hành chính, thì tỉ lệ này nay đã tăng tới đỉnh điểm kể từ năm 2006, là 36% năm. Trung bình các cuộc thanh, kiểm tra vẫn mất 8 giờ. Khảo sát năm nay cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả cải cách hành chính đều sụt giảm. Tỉ lệ doanh nghiệp cho rằng cán bộ địa phương làm việc hiệu quả hơn hay số lần đi lại lấy dấu và chữ ký giảm đều thấp hơn 10% so với năm 2013 (tương ứng từ 75% xuống còn 65%, 70% xuống 61%) mặc dù cả hai chỉ tiêu này vẫn cao hơn hẳn so với giai đoạn 2006-2012.

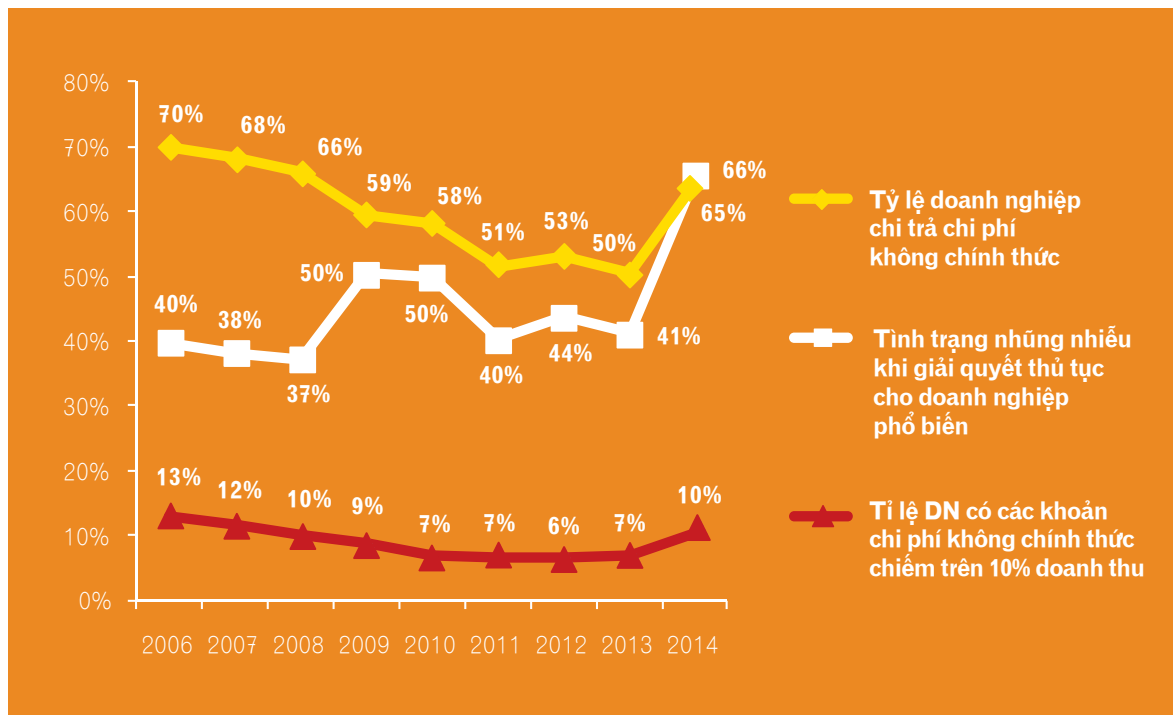
Sụt giảm đáng lo ngại

Điều tra PCI 2014 cho thấy những sụt giảm đáng lo ngại ở lĩnh vực Chi phí không chính thức, Tính năng động và Tiếp cận đất đai. Đánh giá cả ba lĩnh vực này, doanh nghiệp tại tỉnh trung vị thể hiện tâm lý bi quan nhất kể từ khi tiến hành điều tra PCI trên tất cả các tỉnh, thành phố.

Năm 2008, 66% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI ở tỉnh trung vị cho biết thường phải trả thêm các chi phí không chính thức để tạo thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Sau nhiều năm có xu hướng giảm, năm 2014, tỉ lệ này đã quay trở lại ngưỡng trên. Trong đó, có tới 10% số doanh nghiệp phải dành hơn 10% doanh thu cho các khoản chi phí không chính thức. Ngoài ra, ngày càng nhiều doanh nghiệp hơn cho rằng tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến (tăng từ 41% năm 2013 lên tới 66% năm 2014). Tỉ lệ này ở điều tra PCI-FDI cũng ở mức tương tự (60%).¹⁹ Mặc dầu vậy, chi phí "hoa hồng" trong hoạt động đấu thầu khi tham gia hợp đồng với các cơ quan nhà nước của doanh nghiệp dân doanh đã bắt đầu có tín hiệu chững lại (55% năm 2014 so với 56% năm 2013), song vẫn ở mức cao.

HÌNH 1.11

Một số chỉ tiêu chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2006 - 2014)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI D9, D10 và D14.2

¹⁹ Tham khảo chi tiết tại Chương 2, Kết quả điều tra doanh nghiệp PCI-FDI của báo cáo này.

Không chỉ thể hiện tâm lý bi quan trước tình hình chi phí không chính thức không có dấu hiệu cải thiện, doanh nghiệp dân doanh tham gia điều tra PCI cũng cho thấy những lo ngại về hiệu quả làm việc và điều hành của chính quyền các tỉnh. Hàng năm, chúng tôi quan sát cảm nhận về tính năng động của chính quyền các cấp qua mức độ đồng ý với các nhận định sau: “Khi quy định của Trung ương chưa rõ ràng, UBND tỉnh tôi rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”; hay “Có những sáng kiến tốt ở cấp tỉnh, nhưng việc thực thi của các sở ngành lại có vấn đề”. Kết quả điều tra cho thấy, đánh giá sự năng động, sáng tạo ở các cấp chính quyền cũng chỉ tương đương mức năm 2013 (53%). Rõ ràng, đã có rất nhiều sáng kiến cải cách được đưa ra, song hiệu quả thực thi ở các cấp dưới, cụ thể là các sở ngành lại không thể hiện được tinh thần của những sáng kiến này. Năm nay, tỉ lệ đồng tình với nhận định này đã tăng lên 77%, cao nhất và cũng gấp đôi mức năm 2006.

Cuối cùng, năm nay, doanh nghiệp bày tỏ nhiều lo ngại hơn đối với khả năng tiếp cận đất đai. Chỉ có 55% số doanh nghiệp tham gia điều tra có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc thiếu Giấy chứng nhận, quyền sử dụng đất của doanh nghiệp trở nên bất bình hơn. Các doanh nghiệp tỏ rõ sự e ngại về rủi ro bị thu hồi đất, và thậm chí, trong trường hợp xấu nhất là bị thu hồi, cũng chỉ 1/3 số doanh nghiệp tin tưởng sẽ được đền bù thỏa đáng. Các vấn đề về đất đai đang ngày càng trở nên phổ biến và ảnh hưởng mạnh mẽ tới hoạt động của các doanh nghiệp. Tỉ lệ doanh nghiệp cho biết không gặp trở ngại gì trong tiếp cận đất đai năm nay đang ở mức thấp kỉ lục, chỉ chưa đầy 22%.

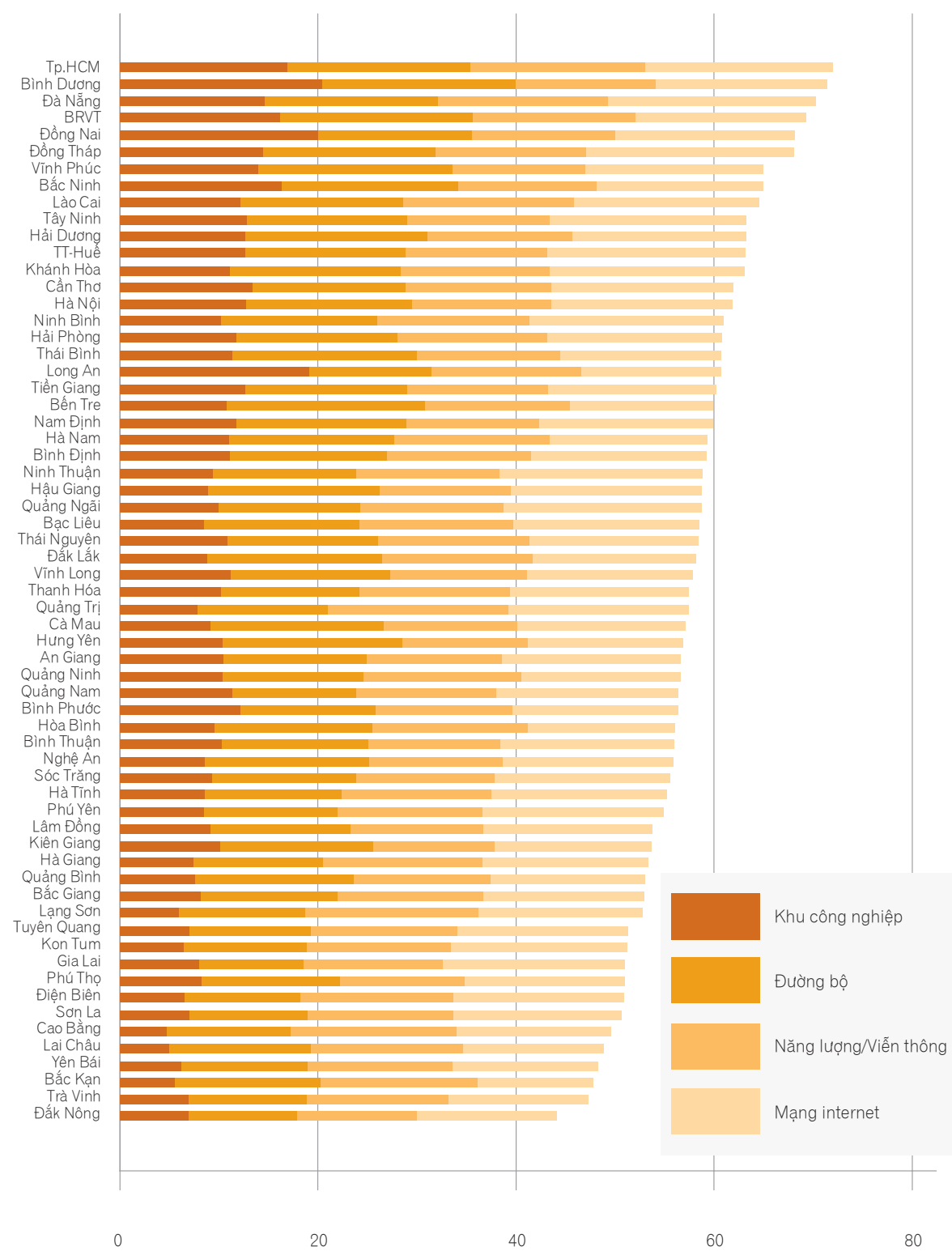
1.4 CHỈ SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2014

Chỉ số cơ sở hạ tầng là sự kết hợp giữa kết quả điều tra cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng tại các tỉnh, thành phố và dữ liệu cứng đã được công bố. Chỉ số này hợp thành bởi 4 chỉ số thành phần, cũng là 4 lĩnh vực cơ bản liên quan tới cơ sở hạ tầng mà doanh nghiệp sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh, đó là (1) khu công nghiệp, (2) đường giao thông, (3) các dịch vụ công cộng (viễn thông, năng lượng) và (4) công nghệ thông tin.

Hình 1.12 thể hiện chi tiết kết quả của Chỉ số cơ sở hạ tầng năm 2014. Theo đó, Tp. HCM, Bình Dương, Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu và Đồng Nai là 5 tỉnh, thành phố được các doanh nghiệp dân doanh đánh giá tốt nhất về cơ sở hạ tầng. Đứng cuối bảng về chất lượng cơ sở hạ tầng là các tỉnh Lai Châu, Yên Bái, Bắc Kạn, Trà Vinh và Đắk Nông.

HÌNH 1.12

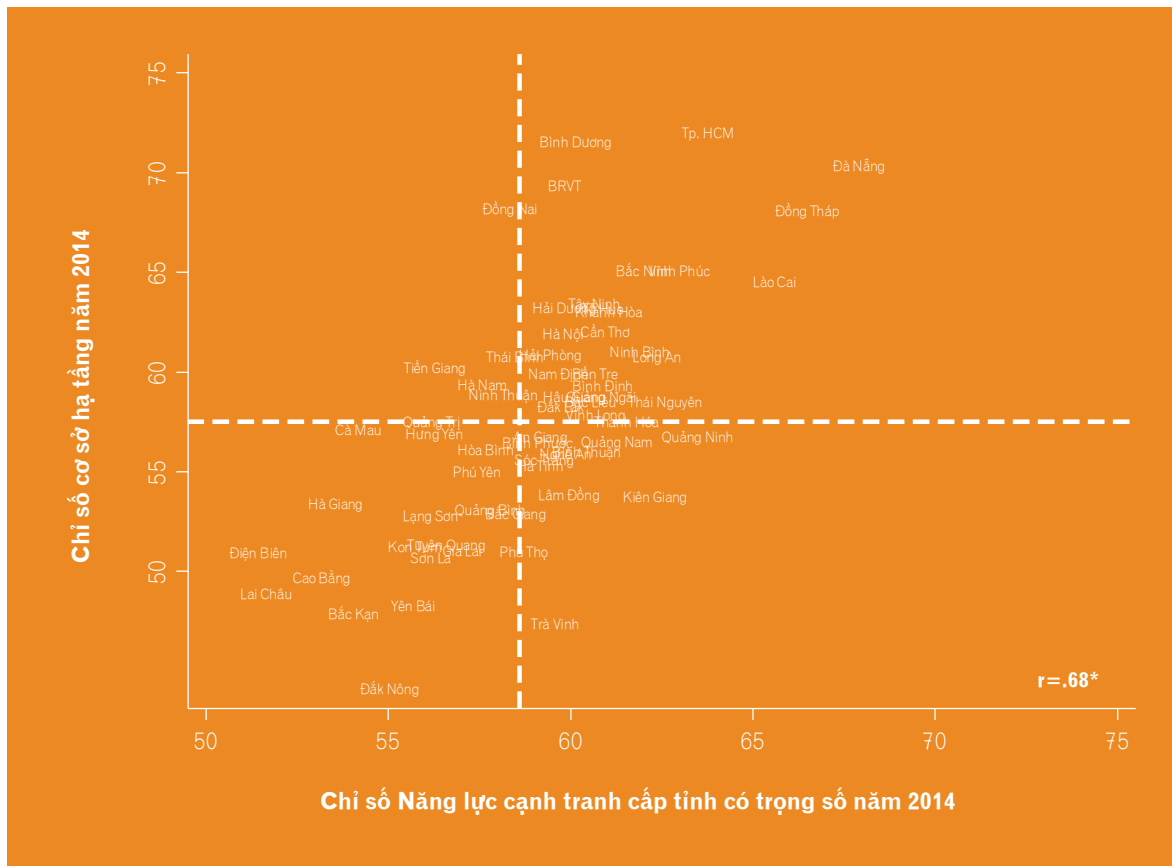
Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2014



Cuối cùng, chúng tôi tiếp tục lưu ý rằng cần thận trọng về kết quả đánh giá của chỉ số cơ sở hạ tầng. Như những báo cáo trước đã chỉ ra, chỉ số này không hoàn toàn phụ thuộc quyết định của lãnh đạo địa phương khi phần lớn các quyết sách về cơ sở hạ tầng nằm trong thẩm quyền của cấp trung ương. Nhóm nghiên cứu giới thiệu chỉ số này đơn giản với mục đích cung cấp thêm thông tin cho doanh nghiệp khi quyết định đầu tư và lãnh đạo trung ương khi hoạch định chính sách. Như Hình 1.13 về quan hệ giữa chỉ số PCI và chỉ số Cơ sở hạ tầng cho thấy, các địa phương có cơ sở hạ tầng tốt có thể vẫn gặp nhiều vấn đề trong cách tổ chức điều hành kinh tế, và ngược lại, nhiều nơi đã khắc phục được những hạn chế về hạ tầng bằng chất lượng điều hành tốt, tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh.

HÌNH 1.13

Quan hệ giữa chỉ số PCI và chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2014



Kết luận

Tóm lại, báo cáo PCI năm 2014 cho thấy nhiều tín hiệu lạc quan về môi trường kinh doanh. Niềm tin của doanh nghiệp về triển vọng kinh doanh trong hai năm tới đã được phục hồi trong 5 năm trở lại đây. Chất lượng điều hành của các địa phương nói chung đang dần dần được cải thiện. Năm nay, nỗ lực cải cách rõ rệt nhất ở lĩnh vực Gia nhập thị trường, tiếp đến là Tính minh bạch, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Đào tạo lao động và Chi phí thời gian. Tuy nhiên, một lần nữa, báo cáo PCI lại cho thấy các lĩnh vực khó và phức tạp như giảm thiểu Chi phí không chính thức, tăng cường Tính năng động của chính quyền tỉnh, thuận lợi hơn và ổn định hơn trong Tiếp cận đất đai hay tạo ra môi trường kinh doanh Cạnh tranh bình đẳng vẫn tiếp tục cần nhiều nỗ lực cải cách của chính quyền các địa phương.

PCI 2014

CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM
NĂM 2014



2

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

KẾT QUẢ TÓM TẮT

Chương này trình bày kết quả điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (PCI-FDI) lần thứ năm. Cuộc khảo sát thu thập ý kiến của 1.491 doanh nghiệp FDI đến từ 43 quốc gia khác nhau, hoạt động trên địa bàn 14 tỉnh, thành phố của Việt Nam có mật độ doanh nghiệp FDI tập trung cao nhất theo số liệu của Tổng cục Thống kê.²⁰ Tương tự như điều tra đối với doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI-FDI được lựa chọn từ danh sách doanh nghiệp đang đóng thuế của Tổng cục Thuế. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng ở cấp tỉnh để đảm bảo tính đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp FDI đa dạng đang hoạt động tại đây. Mặc dù điều tra PCI-FDI không phải là khảo sát duy nhất về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nhưng đây lại là điều tra lớn nhất và toàn diện nhất hàng năm. Thực tế, số doanh nghiệp tham gia trả lời điều tra PCI-FDI tham gia thực hiện 17.434 dự án, chiếm 8,6% tổng số dự án có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tại Việt Nam từ năm 1988 (theo Tổng cục Thống kê), và tương đương với số lượng doanh nghiệp FDI mới thành lập tại Việt Nam năm 2013.²¹

²⁰ Tổng cục Thống kê (GSO), 2015. "Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài do tỉnh cấp phép (Tổng hợp các dự án có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2013)," Hà Nội, Việt Nam. <<http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=471&idmid=3&ItemID=15483>

²¹ Tổng cục Thống kê (GSO), 2015. "Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép trong giai đoạn 1988 – 2013," Hà Nội, Việt Nam. <<http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=471&idmid=3&ItemID=15488>>

Điểm cần lưu ý là chỉ có kết quả điều tra doanh nghiệp dân doanh trong nước mới được sử dụng để xây dựng Chỉ số PCI. Do nhiều tỉnh không có đủ số doanh nghiệp FDI cần thiết để đảm bảo tính đại diện về môi trường kinh doanh của địa phương, nên kết quả điều tra các doanh nghiệp FDI được tách ra và phân tích riêng. Ngoài ra, doanh nghiệp FDI có nhiều cơ hội lựa chọn địa phương để đầu tư, vì thế mối quan hệ của họ với chính quyền địa phương cũng khác biệt so với doanh nghiệp trong nước, vốn thường chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh nhà.

Bố cục chương 2 có sáu phần. Phần 2.1 điều tra hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI trong năm qua. Kết quả cho thấy mặc dù doanh thu và lợi nhuận thực tế giảm, nhưng doanh nghiệp trả lời điều tra vẫn lạc quan về tình hình hoạt động của họ. Phần 2.2 phản ánh đặc điểm cơ bản của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, những doanh nghiệp này chủ yếu đến từ các nước/vùng lãnh thổ châu Á lân cận (đặc biệt là Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản), với quy mô tương đối nhỏ, xét cả về nhân lực lẫn vốn đầu tư, chủ yếu hoạt động trong ngành chế tạo giá rẻ và quan tâm nhiều đến thị trường xuất khẩu. Phần 2.3 phân tích và so sánh đánh giá của doanh nghiệp FDI về khả năng thu hút vốn FDI của Việt Nam trong tương quan so sánh với các quốc gia cạnh tranh trực tiếp và quốc gia xuất xứ của FDI. Dựa trên phần khung chính là điểm mạnh và điểm yếu xác định được so với đối thủ trực tiếp, từ dữ liệu thu thập thêm từ khảo sát chúng tôi sẽ phân tích cụ thể từng kết quả này trong hai phần tiếp theo. Phần 2.4 phân tích sâu những lĩnh vực mà doanh nghiệp FDI đánh giá Việt Nam có khả năng cạnh tranh cao so với các quốc gia cạnh tranh như: gánh nặng thuế thấp, rủi ro về thu hồi tài sản thấp, khả năng dự đoán về luật và quy định cao và khả năng tác động thay đổi chính sách cao. Phần 2.5 nêu rõ những điểm hạn chế chính: vấn đề chi phí không chính thức, chất lượng cơ sở hạ tầng, dịch vụ công thấp và quy định thủ tục phiền hà. Đặc biệt, chúng tôi dành phần cuối cùng của báo cáo để phân tích chính sách lao động của Việt Nam, bao gồm giáo dục đào tạo, quy định về thuê, tuyển chuyên gia nước ngoài và mối quan hệ giữa doanh nghiệp và lao động.

2.1 HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI NĂM 2014

Nếu như theo báo cáo PCI năm 2013, mặc dù mức độ lạc quan về triển vọng của nền kinh tế Việt Nam có chiều hướng giảm, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI vẫn được ghi nhận tốt hơn so với năm trước²², thì năm nay tình hình lại đảo ngược. Theo Bảng 2.1, doanh thu (tính bằng đô la Mỹ có điều chỉnh theo lạm phát) của doanh nghiệp FDI trung vị giảm nhẹ, so với năm trước, số doanh nghiệp kinh doanh có lãi ít hơn (57,9%), tỉ lệ báo cáo lỗ cao hơn (34,3%). Tuy vậy, tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá tích cực về triển vọng đầu tư đã cao hơn trước. Năm nay, 16,3% doanh nghiệp FDI cho biết tăng đầu tư hoạt động và 65,1% đã tuyển thêm lao động mới. Số lượng việc làm theo điều tra PCI-FDI được ghi nhận tăng cao nhất trong vòng 5 năm qua.

²² Edmund Malesky, 2014. *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam: Đo lường chất lượng điều hành kinh tế đối với phát triển của khu vực tư nhân: 2013. Báo cáo số #9*. Hà Nội, Việt Nam. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ: Hà Nội, Việt Nam, 2014, trang 44-45.

BẢNG 2.1 **Hiệu quả hoạt động của Doanh nghiệp FDI theo thời gian**

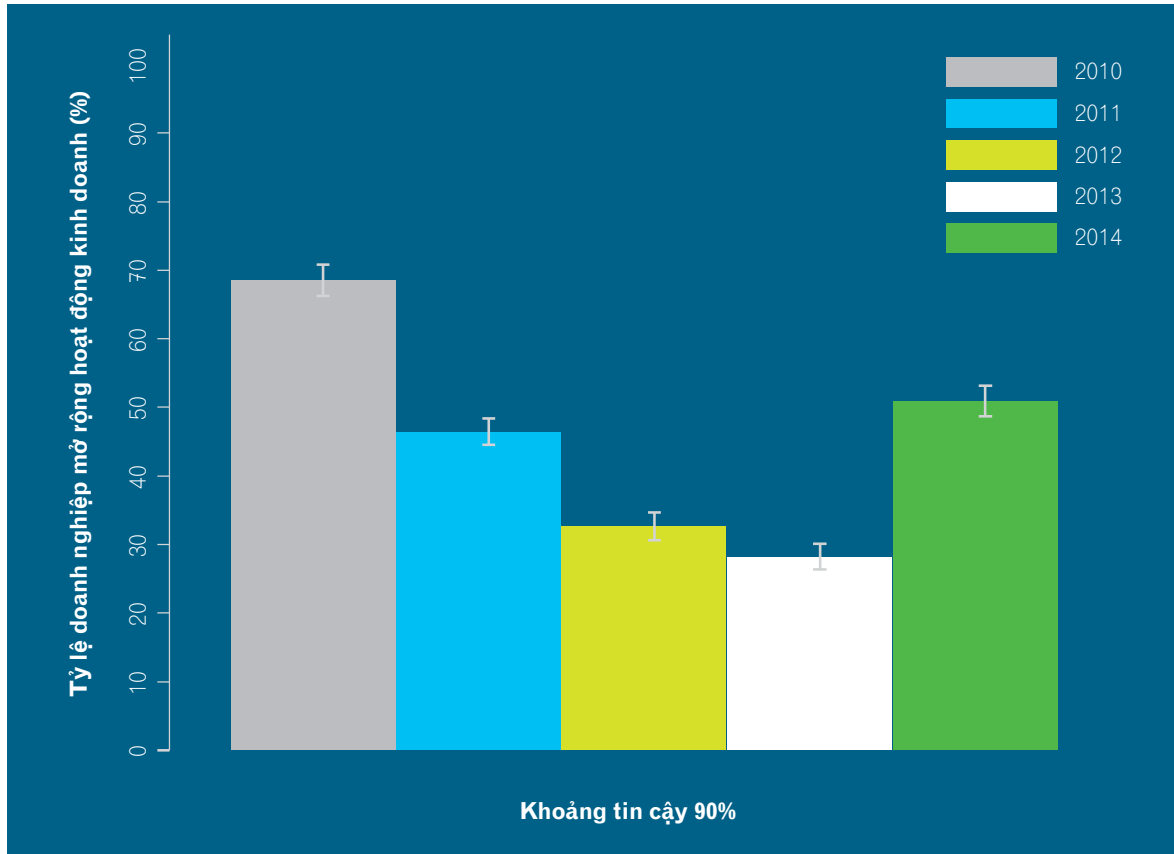
Năm	Doanh nghiệp tăng vốn đầu tư	Doanh nghiệp tuyển thêm lao động	Doanh nghiệp báo cáo có lãi	Doanh nghiệp báo cáo lỗ	Doanh thu trung bình(Triệu USD)	Chi phí trung bình(Triệu USD)
Câu hỏi	A5.2 & A5.3	A8.2 & A8.3	A11 >=5	A11 <=3	A13	A15
2010	37,3%	54,0%	70,1%	24,6%	1,0	0,8
2011	27,8%	47,1%	73,9%	20,5%	1,4	0,7
2012	5,1%	32,2%	60,0%	28,0%	2,2	1,3
2013	5,1%	33,4%	64,1%	23,8%	1,8	1,1
2014	16,3%	65,1%	57,9%	34,3%	1,6	1,0

Triển vọng kinh doanh trong tương lai có dấu hiệu khởi sắc. Theo nhiệt kế doanh nghiệp, tâm lý lạc quan về kế hoạch mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh đã tăng lên nhanh chóng (Hình 2.1). Năm 2013 là năm ghi nhận có số doanh nghiệp FDI có kế hoạch mở rộng kinh doanh thấp nhất. Năm nay, trên một nửa số doanh nghiệp trong mẫu điều tra PCI-FDI cho biết có ý định tăng quy mô hoạt động – cao nhất kể từ năm 2010.²³

²³ : Như trên, trang 45

HÌNH 2.1

Nhiệt kế Doanh nghiệp PCI-FDI



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI A12, "Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?" Hình trên thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp cho biết họ sẽ tăng hoặc tăng đáng kể quy mô kinh doanh.

2.2

ĐẶC ĐIỂM CỦA DOANH NGHIỆP FDI THAM GIA KHẢO SÁT

Tương tự như các năm trước, doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, tập trung cho xuất khẩu và có mức lãi tương đối thấp. Họ thường cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các nhà sản xuất lớn hơn hoặc công ty đa quốc gia – do đó họ thường nằm ở những vị trí thấp nhất trong chuỗi giá trị sản phẩm.

Quy mô hoạt động: Theo tiêu chuẩn quốc tế, doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có quy mô tương đối nhỏ. Một doanh nghiệp trung bình có khoảng 125 lao động và khoảng 77% doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có dưới 300 lao động. Trên thực tế, 30% trong số này có ít hơn 50 lao động. Trong mẫu khảo sát

PCI không có nhiều doanh nghiệp lớn, chỉ khoảng 90 doanh nghiệp có trên 1.000 lao động. Điều tra cũng cho kết quả tương tự khi chúng tôi phân loại mẫu theo quy mô vốn đầu tư. Vốn đầu tư trung bình vào khoảng 1,2 triệu đô la Mỹ và 62% doanh nghiệp FDI trong mẫu được cấp giấy phép đầu tư với số vốn dưới 2,5 triệu đô la Mỹ. Chỉ có 6% mẫu được cấp phép đầu tư trên 25 triệu đô la Mỹ.

Loại hình đầu tư: 88% doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát PCI là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Con số này cũng tương đồng với số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê²⁴ và rất đáng chú ý, bởi trong thời gian đầu Việt Nam mới mở cửa cho đầu tư nước ngoài (1987–1991), nhà đầu tư nước ngoài không được góp vốn 100% mà buộc phải liên doanh với doanh nghiệp nhà nước. Mặc dù sau khi Luật ĐTNN sửa đổi năm 1991 cho phép loại hình đầu tư này, trên thực tế vẫn rất khó khăn bởi nhà đầu tư nước ngoài phải tìm được đối tác là doanh nghiệp nhà nước mới tiếp cận được đất đai. Luật ĐTNN sửa đổi năm 1996 tạo điều kiện cho loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, nhờ vậy, hiện nay loại hình này đã tăng vọt về số lượng và trở thành phổ biến nhất. Chỉ 8% là loại hình doanh nghiệp liên doanh và chỉ 5% đăng ký hoạt động trong nước.

Lĩnh vực hoạt động: Như Phụ lục A cho thấy, năm 2014, 64% doanh nghiệp FDI trong mẫu hoạt động trong ngành sản xuất chế tạo, trong khi chỉ có 33% tham gia lĩnh vực dịch vụ và các lĩnh vực khác. Tuy nhiên hoạt động trong ngành sản xuất chế tạo rất đa dạng và không hoạt động đơn lẻ nào chiếm tỷ phần lớn trong nền kinh tế. Phân nhỏ ngành sản xuất chế tạo cho chính xác hơn, chúng tôi thấy có 3 ngành lớn nhất trong năm 2014 là sản xuất cơ khí (7,4%), cao su và nhựa (6,7%) và may mặc (5,6%). Dệt may, chế biến thực phẩm, hóa phẩm, giấy, điện tử và máy vi tính là các ngành sản xuất lớn thứ hai, mỗi ngành chiếm khoảng 3% mẫu. Các ngành khác như da, máy móc, kim loại tiền chế tạo chiếm dưới 2%. Các ngành dịch vụ lớn nhất trong mẫu là bán buôn và bán lẻ (9,6%), thông tin - viễn thông (6,5%) và xây dựng (4%).

Đối tượng khách hàng: Bảng 2.2 nghiên cứu đối tượng khách hàng chính của doanh nghiệp FDI theo thời gian thông qua xem xét tỷ lệ doanh nghiệp có ít nhất một khách hàng thuộc các loại hình khác nhau. Kết quả cho thấy doanh thu của các doanh nghiệp FDI phần lớn là từ hoạt động xuất khẩu (sang nước xuất xứ hoặc sang nước thứ ba) hoặc cho các doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài khác tại Việt Nam. Mô hình này là biểu hiện của các chuỗi cung ứng đa quốc gia đặc trưng cho lượng lớn các hoạt động tại Việt Nam. Khoảng 39% doanh nghiệp bán hàng hóa, dịch vụ cho các cá nhân và doanh nghiệp dân doanh trong nước, đây là một dấu hiệu phát triển rất tích cực, vì nó cho thấy sự lan tỏa từ các doanh nghiệp FDI vào nền kinh tế trong nước. Doanh số bán hàng cho doanh nghiệp và cơ quan nhà nước tiếp tục giảm so với các năm trước.

²⁴ Tổng cục Thống kê Việt Nam. 2014. "Dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp 2013". Hà Nội, Việt Nam

BẢNG 2.2

Khách hàng của các doanh nghiệp FDI (% doanh nghiệp có ít nhất một khách hàng)

Năm	Doanh nghiệp nhà nước	Cơ quan nhà nước	Cá nhân hoặc doanh nghiệp dân doanh	Cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Xuất khẩu về nước xuất xứ của chủ đầu tư	Xuất khẩu sang nước thứ ba
2010	10,4%	4,0%	29,0%	28,3%	49,9%	9,8%
2011	7,9%	6,8%	38,3%	15,6%	40,5%	3,8%
2012	13,0%	5,3%	41,4%	25,3%	32,6%	28,3%
2013	16,6%	6,3%	49,1%	35,7%	33,9%	39,6%
2014	12,6%	5,1%	38,8%	45,7%	36,7%	28,7%

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI A14, “Khách hàng của doanh nghiệp bạn là ai? Chọn tất cả các nhóm phù hợp.”

Nhà cung cấp: Đường như xu thế liên kết nội địa đang tăng lên. Trong khảo sát PCI, doanh nghiệp được yêu cầu liệt kê các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ trung gian của mình. Bảng 2.3 thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp có ít nhất một nhà cung cấp từ các nhóm này. Doanh nghiệp có thể đánh dấu tất cả các lựa chọn trong danh sách đưa ra. 88% doanh nghiệp FDI sử dụng dịch vụ, hàng hóa trung gian của các nhà cung cấp trong nước, bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nội địa và các doanh nghiệp hộ gia đình. Năm 2011, con số này chỉ là 42%. Khả quan hơn nữa, các nhà cung cấp tư nhân trong nước còn chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số nhà cung cấp (61%) so với 11% nhà cung cấp là DNNN năm 2014. Tuy nhiên, nguồn cung ứng nước ngoài vẫn đóng vai trò quan trọng. 8,1% doanh nghiệp FDI mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào thông qua công ty mẹ, 54% mua một số mặt hàng từ nước xuất xứ và 34% mua từ nhà cung cấp nước thứ ba. Sự phụ thuộc vào nguồn cung nước ngoài góp phần tạo ra quan ngại từ phía Chính phủ Việt Nam về nguy cơ chuyển giá tại Việt Nam – phần này đã được chúng tôi phân tích trong báo cáo năm trước.²⁵

BẢNG 2.3

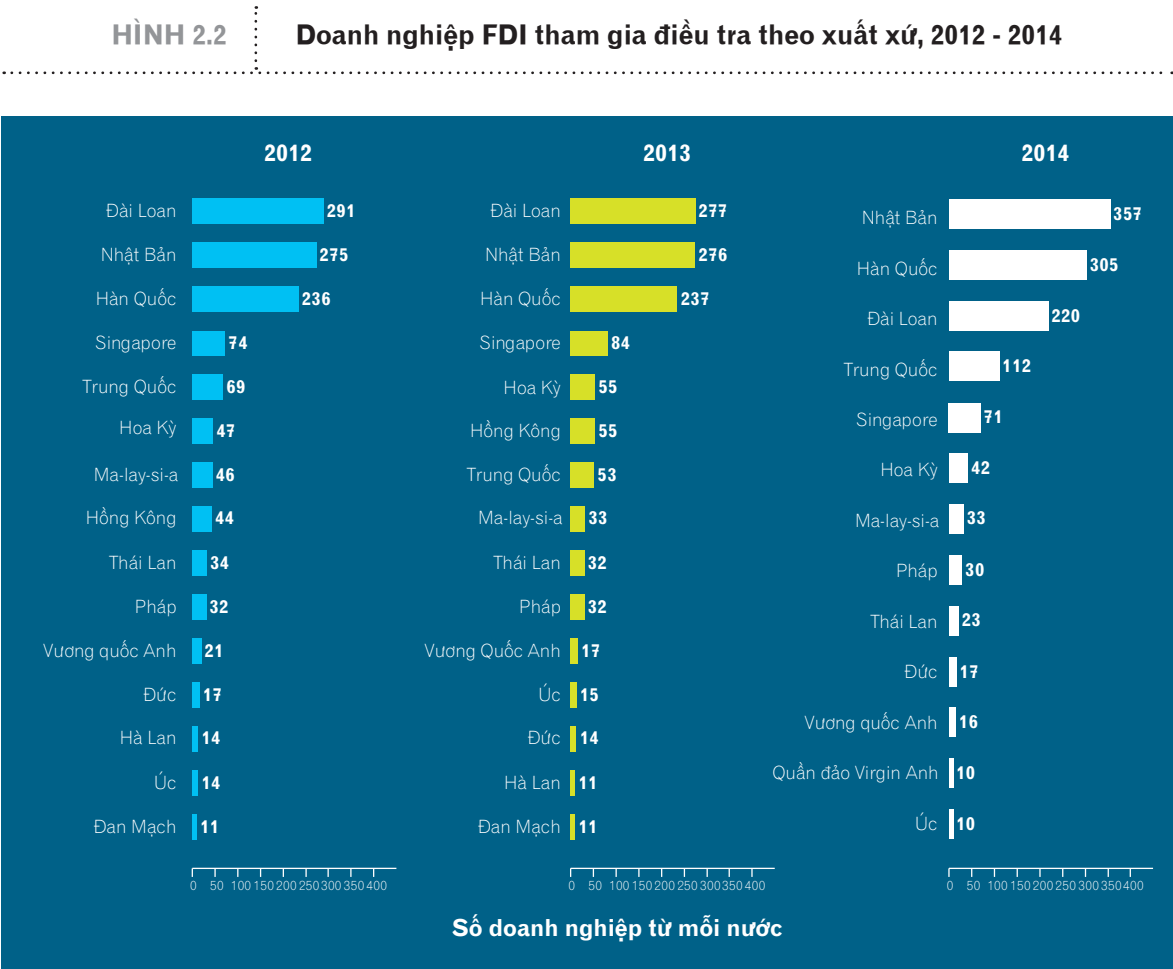
Nhà cung cấp của các Doanh nghiệp FDI (% Doanh nghiệp có ít nhất một nhà cung cấp)

Năm	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp dân doanh trong nước	Cá nhân hoặc hộ gia đình	Tự sản xuất	Doanh nghiệp nước xuất xứ	Doanh nghiệp nước thứ ba
2010	13,4%	52,6%	12,8%	7,0%	28,0%	33,5%
2011	7,0%	27,9%	6,8%	7,9%	14,5%	16,7%
2012	5,5%	42,9%	4,9%	6,6%	39,3%	24,3%
2013	9,4%	47,3%	10,1%	12,9%	44,6%	33,7%
2014	11,2%	61,3%	15,6%	8,1%	54,2%	34,3%

Nguồn : Câu hỏi điều tra PCI-FDI A16, “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp bạn là ai? Chọn tất cả các nhóm phù hợp.”

²⁵ : Malesky 2014. Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.2014. Trang 56-73.

Nước xuất xứ: Cũng như các năm trước, có thể thấy nhà đầu tư Đông Á chiếm tỉ trọng lớn trong mẫu điều tra (Hình 2.2). Nhà đầu tư từ Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và Trung Quốc đại lục chiếm 65% số doanh nghiệp đang hoạt động được khảo sát. Tính thêm các nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á, con số này lên đến 81%. Con số trên tương đồng với số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT) và Tổng cục Thống kê.²⁶ Nhà đầu tư Âu-Mỹ cũng không ít. Mẫu doanh nghiệp FDI trong khảo sát PCI của chúng tôi năm nay có 116 nhà đầu tư đến từ Châu Âu và 51 từ Mỹ (tính cả vùng lãnh thổ Guam và Quần đảo Virgin của Mỹ), 10 từ Úc, ngoài ra còn có các doanh nghiệp Nga, Đông Âu và Mỹ La-tinh. Cũng cần lưu ý là vốn đầu tư đến từ Mỹ nhiều khi lại được đăng kí xuất xứ Hồng Kông và Singapore vì một số lí do logistic hoặc thuế; do đó đầu tư của Mỹ vào Việt Nam có khả năng chưa được thể hiện đúng với thực tế.

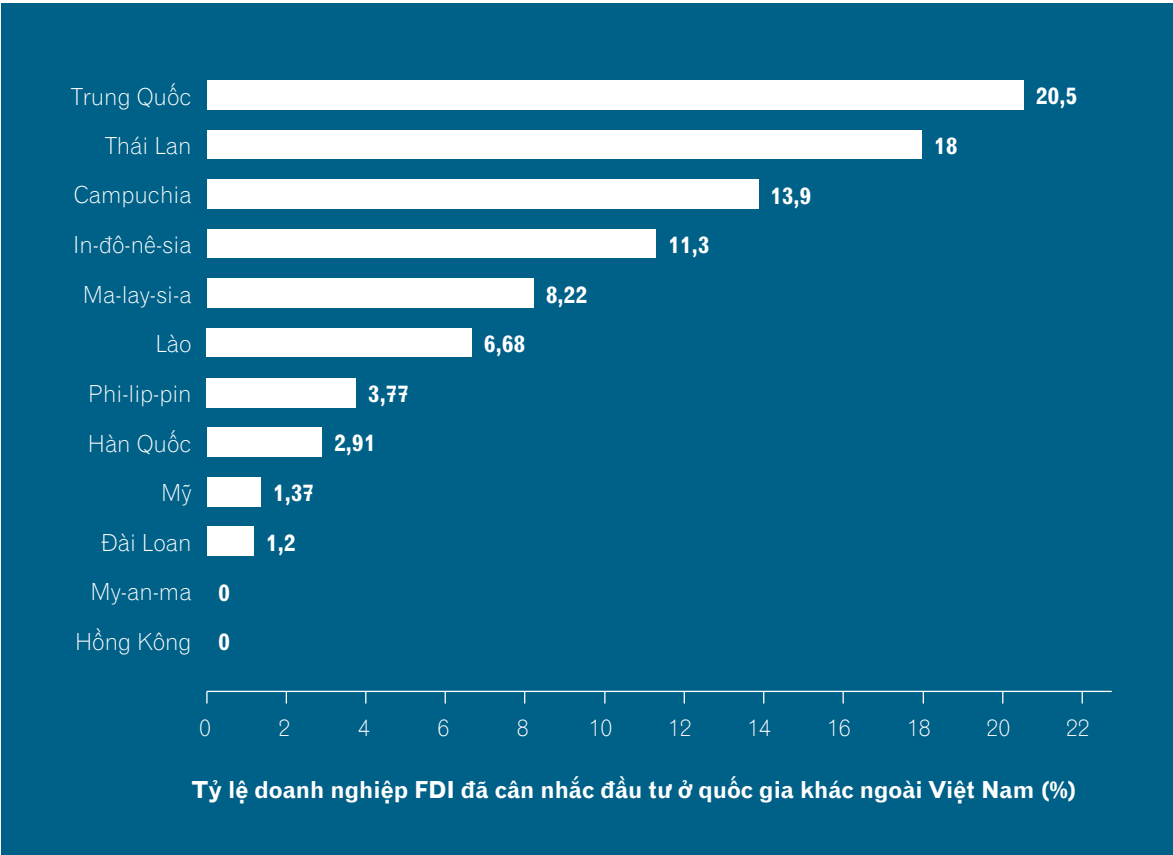


²⁶ : Tổng cục Thống kê, 2015. “Khảo sát doanh nghiệp.” <http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>

2.3 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM TRONG TƯƠNG QUAN VỚI CÁC QUỐC GIA CẠNH TRANH

Tiếp tục thực hiện kỹ thuật điều tra mà chúng tôi đã sử dụng năm ngoái,²⁷ trong khảo sát năm nay, doanh nghiệp được đề nghị so sánh các yếu tố về môi trường kinh doanh của Việt Nam với các nước/ vùng lãnh thổ (sau đây gọi tắt là quốc gia cạnh tranh) mà họ từng cân nhắc chọn địa điểm đầu tư (Hình 2.3). Cũng như khảo sát trước, khoảng nửa số doanh nghiệp FDI, trước khi lựa chọn Việt Nam, đã từng cân nhắc đầu tư vào nước khác (chủ yếu là Trung Quốc (20,5%), Thái Lan (18%) và Campuchia (13,9%)). Những tỷ lệ này đều tăng so với năm 2013. Sự gia tăng này tự thân nó là một chỉ báo quan trọng về thứ hạng của Việt Nam trong mắt nhà đầu tư quốc tế. Việt Nam không còn là điểm đến được ưu ái nhất đối với các nhà đầu tư quốc tế như giai đoạn 2007-2010, mà hiện giờ phải cạnh tranh với các đối thủ truyền thống trong khu vực (như Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia) và một số nước mới nổi như Lào, Phi-lip-pin.

HÌNH 2.3 Quốc gia cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam về thu hút vốn FDI



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI B1, “Khi xem xét đầu tư, doanh nghiệp đã cân nhắc đến quốc gia nào khác ngoài Việt Nam ?”

²⁷ Malesky, *The Vietnam Provincial Competitiveness Index, 2014*, p.57-53.

Trong số nhà đầu tư cân nhắc địa điểm đầu tư, 83% đã chọn Việt Nam thay vì chọn các quốc gia khác, trong khi chỉ có 17% đầu tư vào Việt Nam như một phần của chiến lược đầu tư đa quốc gia. Nhóm thứ hai đặc biệt thú vị, bởi họ có thể cung cấp những so sánh trực tiếp và sống động về môi trường kinh doanh tại Việt Nam so với các nước khác, nơi mà họ có trải nghiệm thực tế trực tiếp.

Tiếp theo những phân tích năm ngoái, trong khảo sát năm nay chúng tôi cũng đưa ra câu hỏi yêu cầu doanh nghiệp cho biết những yếu tố quan trọng với hiệu quả hoạt động của họ, điều này sẽ lý giải tại sao nhà đầu tư lại lựa chọn Việt Nam trong tương quan với quốc gia cạnh tranh.²⁸ Với mỗi một tiêu chí, doanh nghiệp được hỏi liệu môi trường kinh doanh của Việt Nam có tốt hơn so với các quốc gia khác hay không. Đánh giá nhanh này cho thấy các kết quả tương đối thú vị về ưu tiên chính của các nhà đầu tư và cảm nhận của họ về môi trường kinh doanh của Việt Nam so với các quốc gia cạnh tranh khi quyết định chọn địa điểm hoạt động. Những tiêu chí đạt điểm số trên 50% được coi là yếu tố lợi thế đầu tư, tức là các yếu tố Việt Nam được phần lớn doanh nghiệp nước ngoài đánh giá cao hơn so với các nước khác. Các tiêu chí dưới 50% được coi là điểm yếu.²⁹

Hình 2.4 phân tích nghiên cứu so sánh Việt Nam với các quốc gia cạnh tranh ở bốn điểm mạnh: thuế suất, rủi ro thu hồi tài sản, khả năng tác động chính sách và ổn định chính sách. Dưới góc độ này, có thể thấy một số khác biệt quan trọng. Ví dụ, về rủi ro bị thu hồi tài sản, nhà đầu tư cảm thấy tự tin hơn nhiều nếu đầu tư tại Việt Nam so với các nước khác. 76,4% cho rằng tại Việt Nam họ ít phải đối mặt với rủi ro bị thu hồi tài sản hơn so với Trung Quốc, và ngạc nhiên hơn khi 71% doanh nghiệp xếp hạng Việt Nam cao hơn Thái Lan. Điều này phần nào phản ánh quan ngại của doanh nghiệp về rủi ro bất ổn chính trị tại nước này. Những con số này cho thấy sự nhất quán đáng kể giữa năm 2013 và 2014, và kết luận này không phải là một sự trùng hợp.

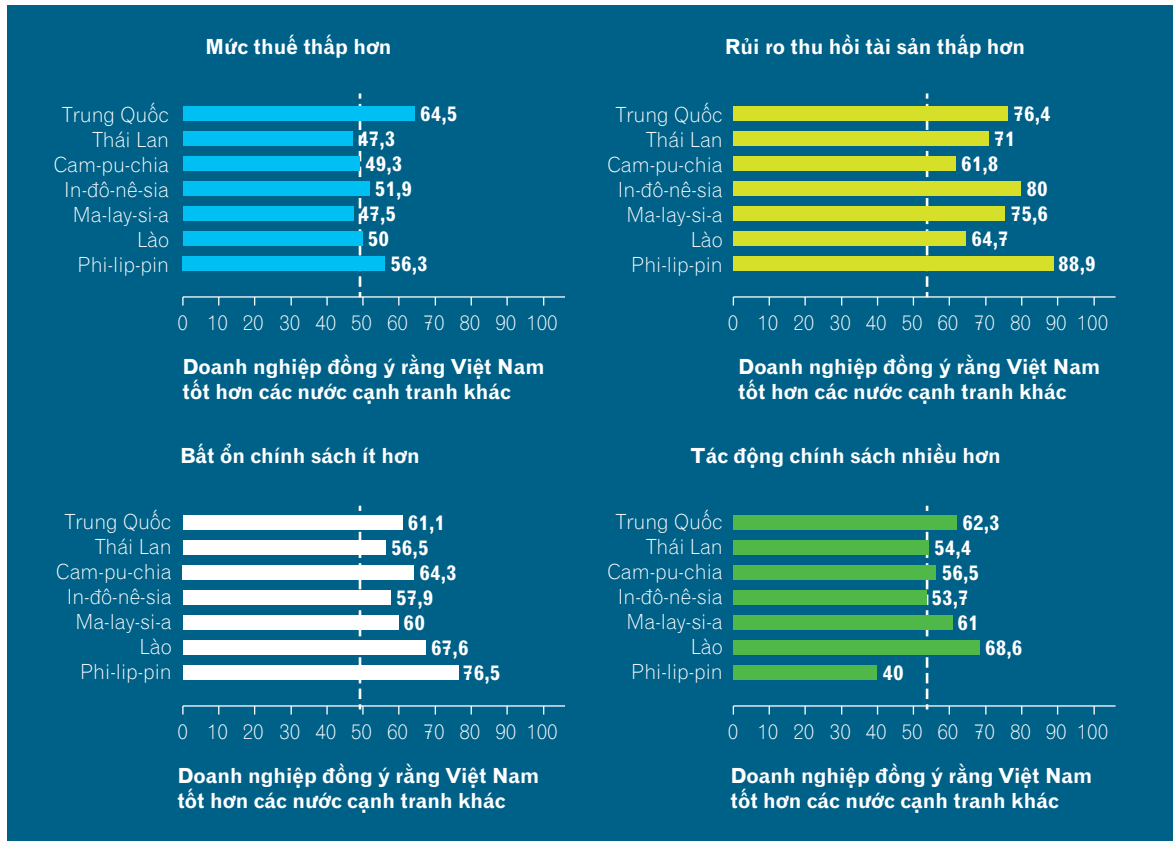
²⁸ Tám yếu tố doanh nghiệp FDI so sánh Việt Nam với quốc gia cạnh tranh gồm: tham nhũng, gánh nặng hành chính, thuế suất, rủi ro thu hồi tài sản, mức độ ổn định của chính sách, dịch vụ hành chính công, khả năng tác động chính sách và ổn định chính trị.

²⁹ Doanh nghiệp FDI chọn Việt Nam ngay từ đầu mà không dựa trên cân nhắc về năng lực cạnh tranh với các địa điểm khác. Nghĩa là các chỉ số về mức độ hài lòng có thể cao hơn thực tế, bởi điều tra này chưa khảo sát những nhà đầu tư đã không chọn Việt Nam do đánh giá không tốt về một số tiêu chí môi trường kinh doanh tại đây. Nhóm nghiên cứu cũng chưa rõ nhóm này có bao nhiêu nhà đầu tư trong tương quan với nhóm nhà đầu tư đang đầu tư vào Việt Nam.

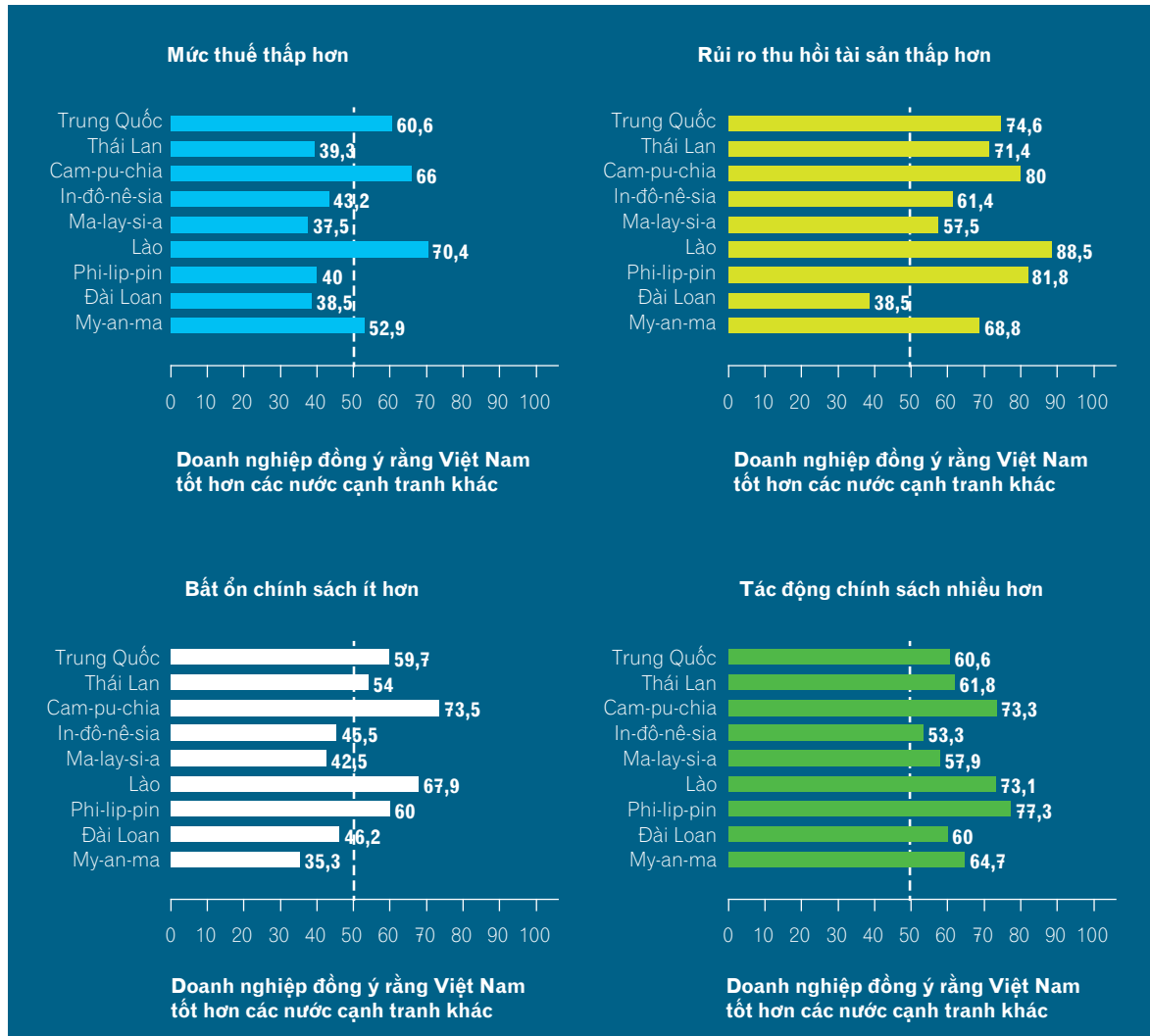
HÌNH 2.4

Lợi thế của môi trường kinh doanh Việt Nam trong tương quan với các quốc gia cạnh tranh trong năm 2013 & 2014

2014



2013



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI B3A, “Bạn so sánh như thế nào về môi trường kinh doanh ở Việt Nam và ở các nước khác đã cân nhắc đầu tư?”

Về mức độ ảnh hưởng chính sách, doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát cho rằng tại Việt Nam, họ có “tiếng nói” hơn trong quá trình xây dựng, thực thi pháp luật liên quan đến hoạt động của mình so với các quốc gia cạnh tranh, đặc biệt là hai nước láng giềng Campuchia và Lào. Điểm số này nhiều khả năng phản ánh hoạt động mạnh mẽ của các nhóm những nhà đầu tư vận động cải thiện môi trường kinh doanh và sự sẵn có của nhiều diễn đàn mở ra cơ hội cho cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài đối thoại trực tiếp với chính quyền các cấp của Việt Nam.

Sự bất ổn chính sách có cải thiện so với năm 2013. Doanh nghiệp FDI đánh giá chính sách của Việt Nam ổn định và dễ đoán hơn hầu hết các quốc gia cạnh tranh. Các kết quả này rất quan trọng bởi doanh nghiệp FDI luôn coi trọng khả năng dự báo chính sách trong tương lai, để từ đó xây dựng chiến

lược dài hạn của doanh nghiệp. Ngoài ra, đối với các nhà đầu tư trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ công nghệ cao, tính ổn định chính sách còn quan trọng hơn nữa bởi tính chất của ngành công nghệ cao là thời gian sinh lợi lâu hơn và rủi ro đầu tư lớn hơn. Chúng tôi sẽ phân tích sâu hơn về nguồn dự báo ở Việt Nam trong phần dưới đây (Phần 2.4.2), tuy nhiên điều quan trọng cần lưu ý là ở câu hỏi khác, 94% nhà đầu tư đánh giá nền chính trị Việt Nam ổn định hơn các quốc gia cạnh tranh tiềm năng.

Năm ngoái, Việt Nam vượt trội so với một số quốc gia cạnh tranh về mức thuế (xem Hình 2.4). Năm nay tiêu chí này còn tốt hơn nữa. Theo các nhà đầu tư, gánh nặng thuế suất ở Việt Nam nhẹ hơn so với Trung Quốc và Philippines và Việt Nam đã rút dần khoảng cách với các nước khác trong khu vực.

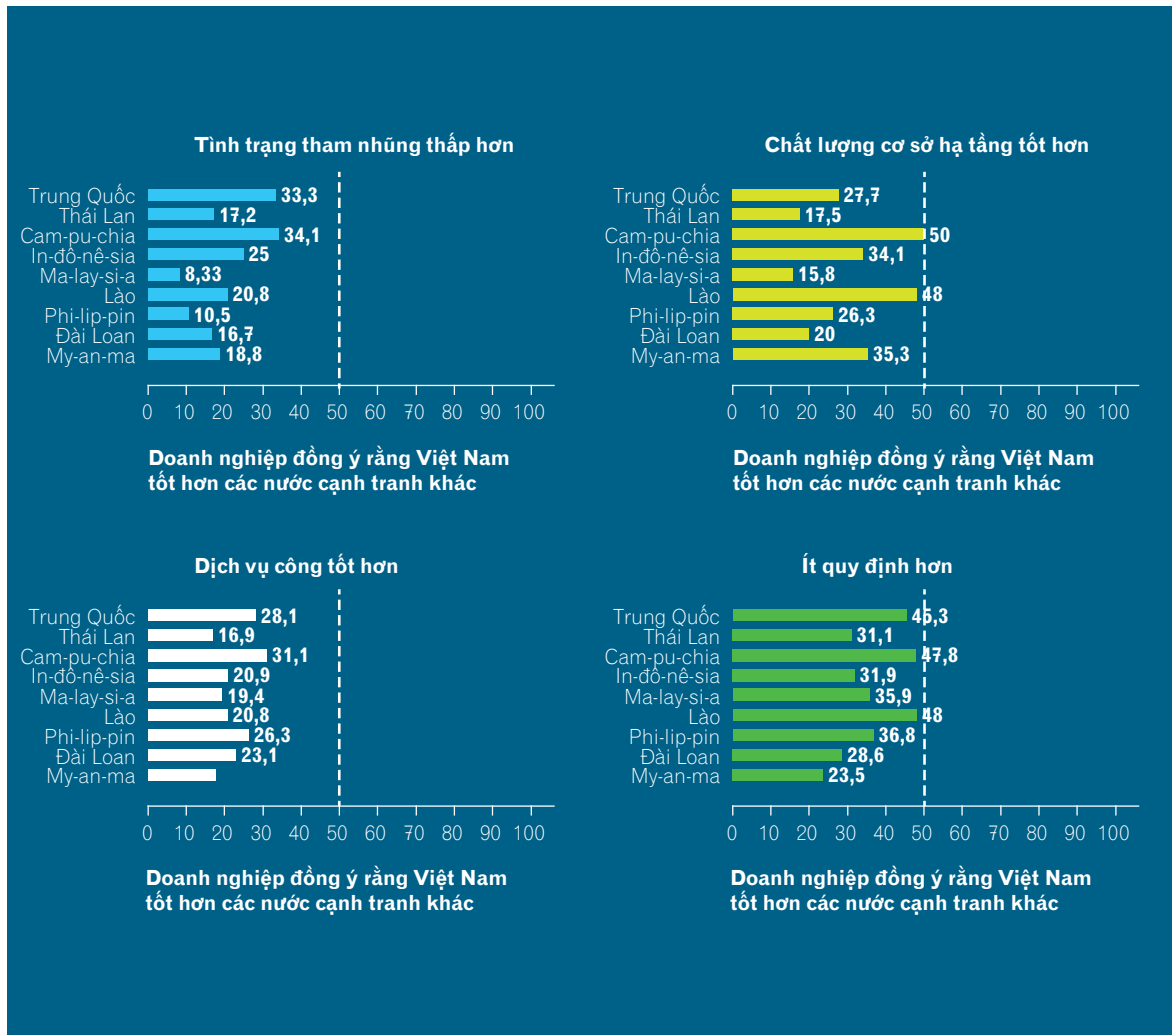
HÌNH 2.5

Điểm yếu của môi trường kinh doanh Việt Nam trong tương quan với quốc gia cạnh tranh trong năm 2013 & 2014

2014



2013



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI B3A: "Bạn so sánh như thế nào về môi trường kinh doanh ở Việt Nam và ở các nước khác đã cân nhắc đầu tư?"

Hình 2.5 mô tả điểm yếu của môi trường kinh doanh tại Việt Nam so với các quốc gia cạnh tranh. Đồ thị cho thấy dù có sự khác biệt lớn giữa các đối thủ của Việt Nam, song thông điệp chung rất rõ ràng. Các doanh nghiệp FDI đều chia sẻ cảm nhận chung là môi trường kinh doanh của Việt Nam kém hấp dẫn hơn về tham nhũng và chi phí không chính thức, chất lượng dịch vụ hành chính công (giáo dục, y tế và dịch vụ tiện ích) và chất lượng của cơ sở hạ tầng. Nhà đầu tư xếp hạng cơ sở hạ tầng của Việt Nam ngang bằng với các nước láng giềng Campuchia và Lào. Song ngạc nhiên hơn cả, đối với lĩnh vực tham nhũng và gánh nặng quy định pháp luật, Việt Nam còn bị đánh giá thấp hơn nhiều so với hai nước này.

Nhìn chung, các kết quả trên tương đối nhất quán với kết quả xếp hạng của Việt Nam trong Chỉ số Năng lực cạnh tranh Toàn cầu 2014-2015 (GCI) được công bố mới đây. Theo Chỉ số này, Việt Nam đứng

ở thứ hạng 92/144 nước về trực Thể chế. Cụ thể, Việt Nam đứng thứ 75 về tham nhũng và 101 về gánh nặng hành chính. Tương tự, Việt Nam xếp hạng 81 về cơ sở hạ tầng và 96 về giáo dục và đào tạo.³⁰

Trong khi đó, trên các khía cạnh này, Thái Lan và Malaysia có vẻ vượt trội trong các quốc gia cạnh tranh của Việt Nam, mặc dù các dữ liệu này cũng chỉ mang tính minh họa. Cả hai nền kinh tế này đều có tiềm năng lớn hơn trong thu hút nhà đầu tư lĩnh vực công nghệ và giá trị gia tăng cao, vốn là các ngành mà các nhà hoạch định chính sách Việt Nam luôn muốn thu hút.

2.4 CẠNH CẢNH MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

Trong phần này, chúng tôi sẽ phân tích sâu hơn những nhân tố cụ thể về môi trường kinh doanh Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài khi quyết định lựa chọn địa điểm hoạt động, gồm bốn điểm mạnh và bốn điểm hạn chế.

2.4.1. Điểm mạnh #1: Mức thuế thấp

Theo khảo sát PCI-FDI, khoảng 76% doanh nghiệp FDI tại Việt Nam phải đóng thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), 80% đóng thuế giá trị gia tăng (GTGT),³¹ và 81,3% phải nộp thuế thu nhập cá nhân cho người lao động có mức lương cao. Một số loại thuế mà nhà đầu tư nước ngoài ít phải nộp gồm thuế Tiêu thụ đặc biệt (chỉ 4,5% doanh nghiệp FDI tham gia điều tra nộp), thuế sử dụng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất (21%), và các loại thuế hải quan (59%).

Cảm nhận của nhà đầu tư dựa trên so sánh với mức thuế suất thực tế của các quốc gia cạnh tranh của Việt Nam. Thuế GTGT trung bình của Việt Nam 10% và thuế thu nhập doanh nghiệp (22% năm 2013, 25% những năm trước) tương đồng với nhiều quốc gia cạnh tranh khác. Trung Quốc, Indonesia, Malaysia đều có thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 25%. Phi-lip-pin và My-an-ma có thuế TNDN cao hơn một chút 30% và thuế GTGT 12%. Trong khi đó, Thái Lan có mức thuế tương đối thấp (20%). Chính vì vậy, Việt Nam thuộc nhóm nước có mức thuế thấp.³² Đối với các doanh nghiệp FDI quy mô vừa và nhỏ với doanh thu hàng năm thấp hơn 952.000 USD, thì mức thuế của Việt Nam thậm chí còn hấp dẫn hơn 20%, do có sự thay đổi trong luật Thuế TNDN vào năm 2013.³³

Với nỗ lực giảm gánh nặng thuế cho các nhà đầu tư chiến lược, Việt Nam đã thử nghiệm cơ chế ưu đãi thuế mục tiêu cho các doanh nghiệp hoạt động trong những ngành hoặc khu vực mà chính phủ Việt Nam khuyến khích. Ngoài ra, chính quyền địa phương còn áp dụng thêm các chương

³⁰ Schwab, Klaus and Sala-i-Martin, Xavier(2014). Chỉ số cạnh tranh toàn cầu 2014–2015: Bản dữ liệu đầy đủ. Diễn đàn Kinh tế Thế giới. < http://www3.weforum.org/docs/WEF_GlobalCompetitivenessReport_2014-15.pdf>

³¹ Doanh nghiệp không đóng thuế GTGT có thể thuộc diện được miễn thuế từ ưu đãi khi cấp giấy phép đầu tư ban đầu

³² KPMG. 2015. Thuế suất trực tuyến. <<http://www.kpmg.com/global/en/services/tax/tax-tools-and-resources/pages/tax-rates-online.aspx>>

³³ Luật số 32/2013/QH13, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (29/06/2013).< <http://vbqapli.mpi.gov.vn/en-us/Pages/default.aspx?dv=5ef608c9-6406-4885-b639-4253f38bd3a8&list=document> >

trình giảm phí sử dụng đất và các loại phí dịch vụ khác.³⁴ Khoảng 62% doanh nghiệp FDI tham gia trả lời điều tra cho biết được hưởng ít nhất một hình thức ưu đãi thuế khi họ đầu tư lần đầu, và 61% cho biết được vừa được giảm vừa được ân hạn thuế. 12% doanh nghiệp chỉ được giảm thuế, trong đó 3% chỉ được ân hạn thuế. Khoảng 32% cho biết ưu đãi chủ yếu mà họ được hưởng là giảm tiền thuê đất, sử dụng đất.

Mặc dù nhiều hình thức ưu đãi được áp dụng rộng rãi ở cấp trung ương và địa phương tại Việt Nam, nhưng những biện pháp này lại tỏ ra không mấy hiệu quả. Cần lưu ý là trong 92% trường hợp, những ưu đãi này chỉ là một phần trong chương trình ưu đãi chung của chính quyền trung ương và/hoặc địa phương mà không phải là sự đàm phán hai chiều với nhà đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, 71% nhà đầu tư cho biết ưu đãi nhận được từ tỉnh mà họ đã quyết định lựa chọn đầu tư cũng giống như hoặc thậm chí tệ hơn ưu đãi mà các tỉnh khác đã cố gắng chào mời.

Nổi bật hơn, 62% nhà đầu tư nước ngoài trả lời rằng họ sẽ vẫn đầu tư vào địa phương hiện tại ngay cả trong trường hợp không có các ưu đãi về thuế, vì các yếu tố khác như địa điểm, quy mô thị trường, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực mới đóng vai trò quan trọng đối với các kế hoạch chiến lược của họ. Nói cách khác, trong rất nhiều trường hợp, chính quyền các cấp trung ương và địa phương Việt Nam có thể đã bỏ mất một nguồn thu thuế để hy vọng thu hút các nhà đầu tư, mà không biết rằng họ có thể vẫn quyết định đầu tư mà không màng đến những ưu đãi này.

Tóm lại, Việt Nam thực sự có mức thuế rất cạnh tranh với các ưu đãi hấp dẫn ở cấp trung ương và địa phương. Mặc dù cơ chế thuế cạnh tranh dường như là yếu tố thúc đẩy các nhà đầu tư, tuy nhiên không có bằng chứng rõ ràng nào cho thấy chương trình ưu đãi thuế mục tiêu tạo thêm động lực cho các quyết định lựa chọn địa phương đầu tư của họ.³⁵

2.4.2. Điểm mạnh #2: Rủi ro bị thu hồi tài sản thấp

Điều tra PCI-FDI đặt một số câu hỏi cụ thể về mức độ rủi ro bị thu hồi tài sản cho các nhà đầu tư nước ngoài. Điều khá ngạc nhiên là các doanh nghiệp tham gia điều tra đánh giá rủi ro bị thu hồi tài sản ở Việt Nam thấp. Lý do đưa ra là trước năm 2009, nhà đầu tư nước ngoài hầu như không thể được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ).³⁶ Đa số các nhà đầu tư lựa chọn hình thức liên doanh hoặc thuê đất, điều này khiến họ luôn phải chịu rủi ro do bị phụ thuộc vào các kế hoạch bất ổn của đối tác liên doanh hay chủ cho thuê đất. Để tránh tình trạng này, một số doanh nghiệp FDI lựa chọn đầu tư hoạt động trong các khu công nghiệp (KCN). Mặc dù GCNQSDĐ do ban quản lý KCN nắm giữ, tuy nhiên họ được đảm bảo ổn định hơn do hợp đồng ký kết dài hạn. Hiện nay, khoảng 50% doanh nghiệp được hỏi đặt tại các KCN trên cả nước và được đảm bảo ổn định về tài sản đất đai.

³⁴ PwC, 2015. *Sổ tay Thuế Việt Nam 2014*, trang 7. < <http://www.pwc.com/asia-practice/south-east/assets/publications/Vietnam-Pocket-Tax-Book-Mar14.pdf> >

³⁵ Kết quả này nhất quán với một nghiên cứu kinh tế học đặt câu hỏi về tính hiệu quả của các ưu đãi thuế mục tiêu (xem Jacques Morisset và Neda Pirnia. "Chính sách và ưu đãi thuế ảnh hưởng như thế nào đến đầu tư trực tiếp nước ngoài". Tài liệu nghiên cứu chính sách Ngân hàng Thế giới 2509 (1999); Keith C. Head; John C. Ries và Deborah L. Swenson. "Thu hút sản xuất chế tạo nước ngoài: Xúc tiến và kết khối đầu tư," Khoa học vùng và Kinh tế học thành thị 29 (2000): 197-218.).

³⁶ Luật số 13/2003/QH11, Luật Đất đai (31/03/ 2004), Điều 90-92. < <http://vbqppl.mpi.gov.vn/en-us/Pages/default.aspx?dv=5ef608c9-6406-4885-b639-4253f38bd3a8&list=document> >

Kể từ năm 2009, Luật Đất đai sửa đổi năm 2013 và một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật được thông qua đã tạo điều kiện thuận lợi cho phép nhà đầu tư nước ngoài được cấp GCNQSDĐ.³⁷ Mặc dù không hoàn toàn đúng với tên gọi, nhưng giấy tờ này cho phép thế chấp, chuyển nhượng và có sự ổn định hơn hợp đồng hợp tác liên doanh hay thuê ngắn hạn. Như Bảng 2.4 cho thấy, số doanh nghiệp FDI nắm giữ GCNQSDĐ tăng 10% trong năm 2014. Tương tự, thời gian để được cấp GCNQSDĐ sau khi nộp đơn của doanh nghiệp trung vị cũng giảm (từ 42,5 xuống 30 ngày).

BẢNG 2.4 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất và mặt bằng kinh doanh					
Năm	Doanh nghiệp FDI nắm giữ GCNQSDĐ (%)	Số ngày trung bình để nhận được GCNQSDĐ (sau khi nộp đơn)	GCNQSDĐ do Đối tác liên doanh nắm giữ (%)	Thuê đất từ người có GCNQSDĐ (%)	Doanh nghiệp FDI đặt tại KCN (%)
Câu hỏi	QD4=1	QD4.2	QD4=3	QD4=2	QD2
2011	28,86		6,32	64,82	46,86
2012	26,1		1,79	72,12	51,23
2013	27,31	42,5	2,86	69,83	48,2
2014	37,25	30	4,26	58,49	49,58

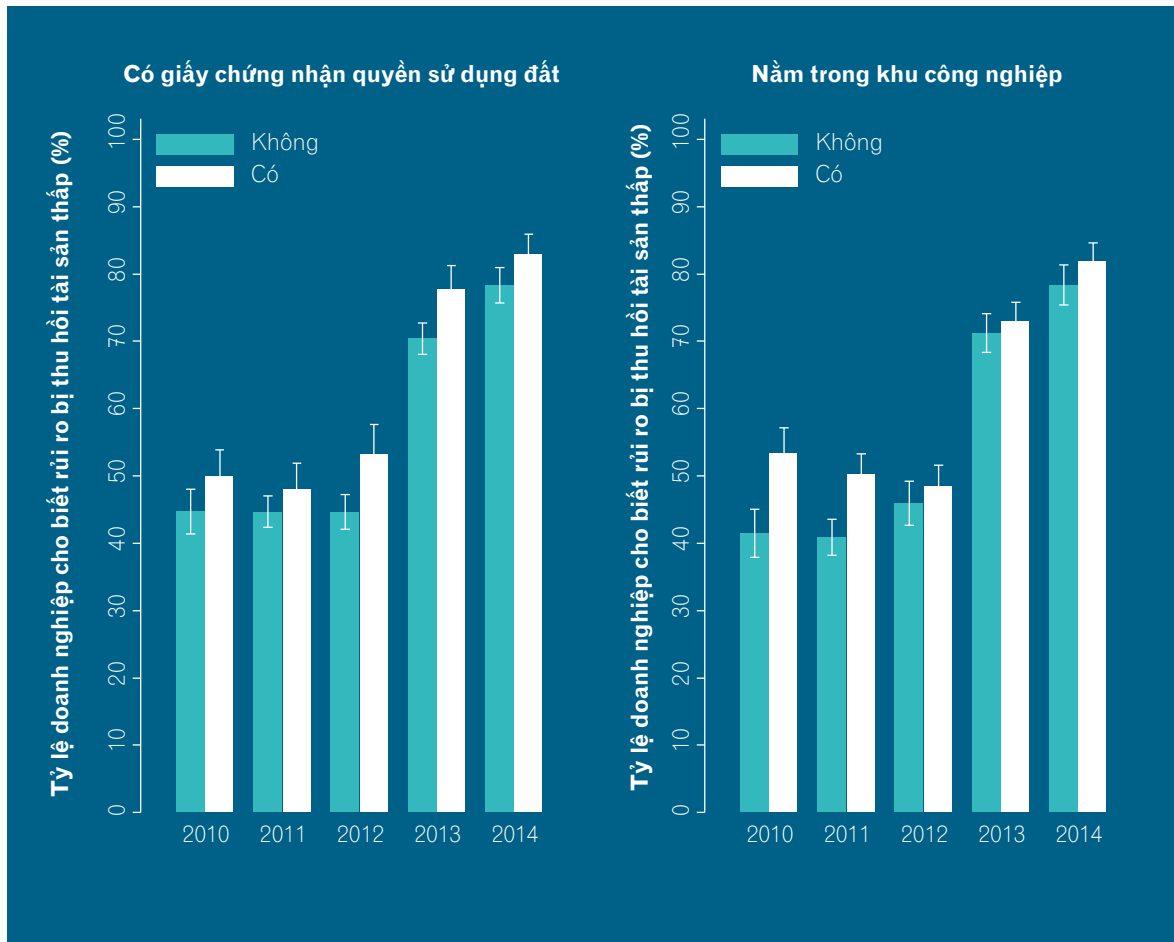
Hình 2.6 ghi nhận sự thay đổi về rủi ro thu hồi tài sản trong mẫu PCI-FDI theo thời gian. Mỗi đồ thị thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có rủi ro bị thu hồi tài sản thấp hoặc rất thấp hàng năm, bằng việc tính % số doanh nghiệp có GCNQSDĐ hoặc đặt tại KCN trên tổng số doanh nghiệp trong mẫu. Để chứng minh số liệu có ý nghĩa về mặt thống kê, chúng tôi thêm 90% khoảng tin cậy vào tỷ lệ trung bình. Ba điểm quan trọng cần lưu ý về đồ thị, đó là: Thứ nhất, rủi ro bị thu hồi tài sản giảm mạnh đối với tất cả các doanh nghiệp trên cả nước theo thời gian. Trong giai đoạn 2010-2012, 46% nhà đầu tư nước ngoài đánh giá rủi ro bị thu hồi tài sản là thấp hoặc rất thấp. Tuy nhiên, sau khi Luật Đất đai sửa đổi được thông qua, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết cảm thấy ổn định về mặt bằng kinh doanh là 82%. Đáng chú ý là, rủi ro được đánh giá giảm đúng vào thời điểm Quốc hội hợp thảo luận về Luật Đất đai sửa đổi. Thứ hai, sự khác nhau về rủi ro bị thu hồi tài sản giữa doanh nghiệp sở hữu và những doanh nghiệp không sở hữu GCNQSDĐ là rất ít.Việc đặt địa điểm tại các KCN có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong năm 2010 với bằng chứng cho thấy 90% khoảng tin cậy không bị trùng lặp. Tuy nhiên, sau năm 2011, đất đai ngoài KCN được đánh giá là ổn định như phần đất nằm trong KCN.

37

Luật số 45/2013/QH13, Luật Đất đai (29/11/2013).<

http://vbqppl.mpi.gov.vn/en-us/Pages/default.aspx?dv=5ef608c9-6406-4885-b639-4253f38bd3a8&list=document >

HÌNH 2.6 **Rủi ro bị thu hồi mặt bằng kinh doanh của các doanh nghiệp FDI theo thời gian**

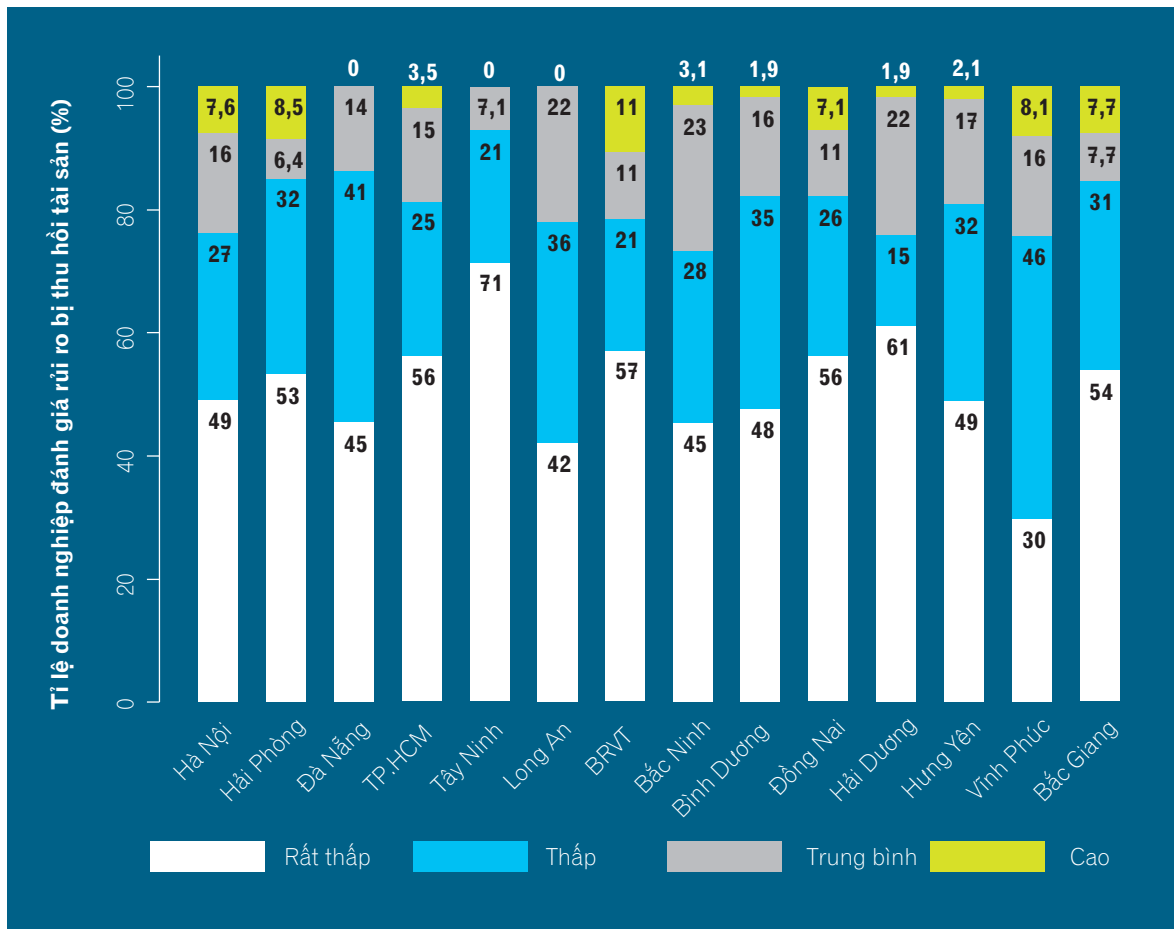


Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI D5, “Vui lòng đánh giá về mức độ rủi ro bị Nhà nước thu hồi của mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp bạn.” Biểu đồ hiển thị tỷ lệ doanh nghiệp trả lời Rất thấp (1) hoặc Thấp (2) chia theo năm khảo sát và sở hữu GCNQSDĐ (D4) hoặc đặt tại KCN (D2).

Mặc dù việc sở hữu GCNQSDĐ và địa điểm trong KCN có rất ít tác động, nhưng rủi ro bị thu hồi mặt bằng kinh doanh ở các địa phương khác nhau lại rất khác nhau, như thể hiện trong Hình 2.7. Nhìn chung, các doanh nghiệp đang hoạt động tại miền Nam Việt Nam có xu hướng cảm nhận độ ổn định cao hơn. Tại Tây Ninh (92%) và Đà Nẵng (86%), hầu hết các doanh nghiệp trả lời rằng nguy cơ bị thu hồi mặt bằng kinh doanh tại tỉnh là thấp hoặc rất thấp. Trong khi đó ở miền Bắc, chỉ có khoảng 76% doanh nghiệp FDI tại Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc cảm thấy rằng rủi ro bị thu hồi mặt bằng kinh doanh trên địa bàn là thấp.

HÌNH 2.7

Rủi ro bị thu hồi mặt bằng kinh doanh đánh giá theo tỉnh, địa phương trong năm 2014



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI D5, “Vui lòng đánh giá về mức độ rủi ro bị Nhà nước thu hồi của mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp bạn.” Biểu đồ hiển thị tỷ lệ doanh nghiệp trả lời Rất thấp (1) hoặc Thấp (2) trong năm 2014 phân theo tỉnh của doanh nghiệp FDI.

Tóm lại, rủi ro bị thu hồi tài sản là rất thấp đối với các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam và cảm nhận về sự ổn định gần đây đã tăng, trùng đúng thời điểm thông qua Luật Đất đai sửa đổi năm 2013. Trước đây, việc sở hữu GCNQSDĐ và địa điểm trong KCN là yếu tố khiến doanh nghiệp tự tin hơn trước rủi ro bị thu hồi tài sản, tuy nhiên hiện nay sự khác biệt giữa doanh nghiệp sở hữu và không sở hữu GCNQSDĐ, giữa doanh nghiệp có địa điểm ngoài và trong KCN là rất nhỏ. Rủi ro này chủ yếu khác nhau ở cấp địa phương. Doanh nghiệp FDI ở các tỉnh phía Nam như Đà Nẵng và Tây Ninh cảm thấy tin tưởng vào sự ổn định trong sử dụng đất nhiều hơn so với các doanh nghiệp ở các địa phương khác.

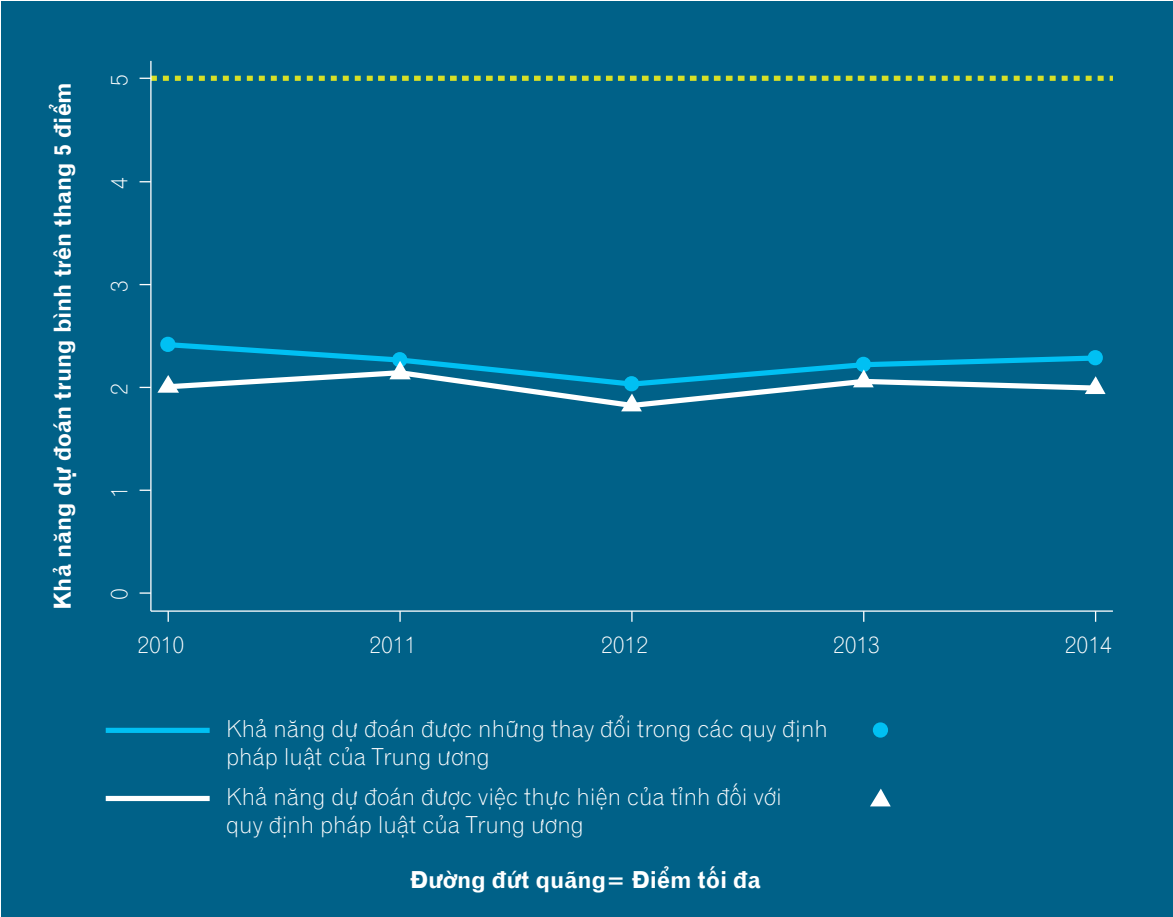
2.4.3. Điểm mạnh #3: Bất ổn chính sách thấp

Các doanh nghiệp FDI cho biết có thể dự báo thay đổi chính sách ở Việt Nam tốt hơn tất cả các quốc gia cạnh tranh gần nhất. Điểm xếp hạng tiêu chí này cải thiện theo thời gian. Năm ngoái, khả năng

dự báo chính sách ở Việt Nam thấp hơn ở Malaysia và Indonesia. Tuy nhiên năm nay, có lẽ vì các sự kiện chính trị xảy ra ở hai nước này mà các nhà đầu tư cho biết rằng họ chắc chắn về quá trình hoạch định chính sách ở Việt Nam hơn. Như Hình 2.8 cho thấy, có lẽ không phải sự thay đổi tính dự báo tương đối của Việt Nam là kết quả của sự thay đổi chính sách trong nước. Trong điều tra PCI-FDI hàng năm, nhà đầu tư nước ngoài được yêu cầu đánh giá khả năng dự báo của các quy định pháp luật trung ương và sự thực thi quy định của các địa phương trên thang điểm 1 đến 5 với mức 5 là luật và thực thi luật có tính dự báo cao nhất. Các đồ thị cho thấy tính dự báo hầu như không đổi theo thời gian kể từ năm 2010. Khả năng dự báo việc thông qua luật trung bình là 2,0 -2,4 trong suốt thời kỳ, trong khi đó tính dự báo của việc thực thi luật trung bình ở mức thấp là 1,8 - 2,1. Như vậy, có bằng chứng cho thấy cần phải cải thiện hơn nữa tính minh bạch của môi trường hoạch định chính sách. Mặc dù điểm số của cả hai lĩnh vực này đều cải thiện theo thời gian, tuy nhiên không có bằng chứng nào chỉ ra những cải cách lớn về mặt nội dung.

HÌNH 2.8

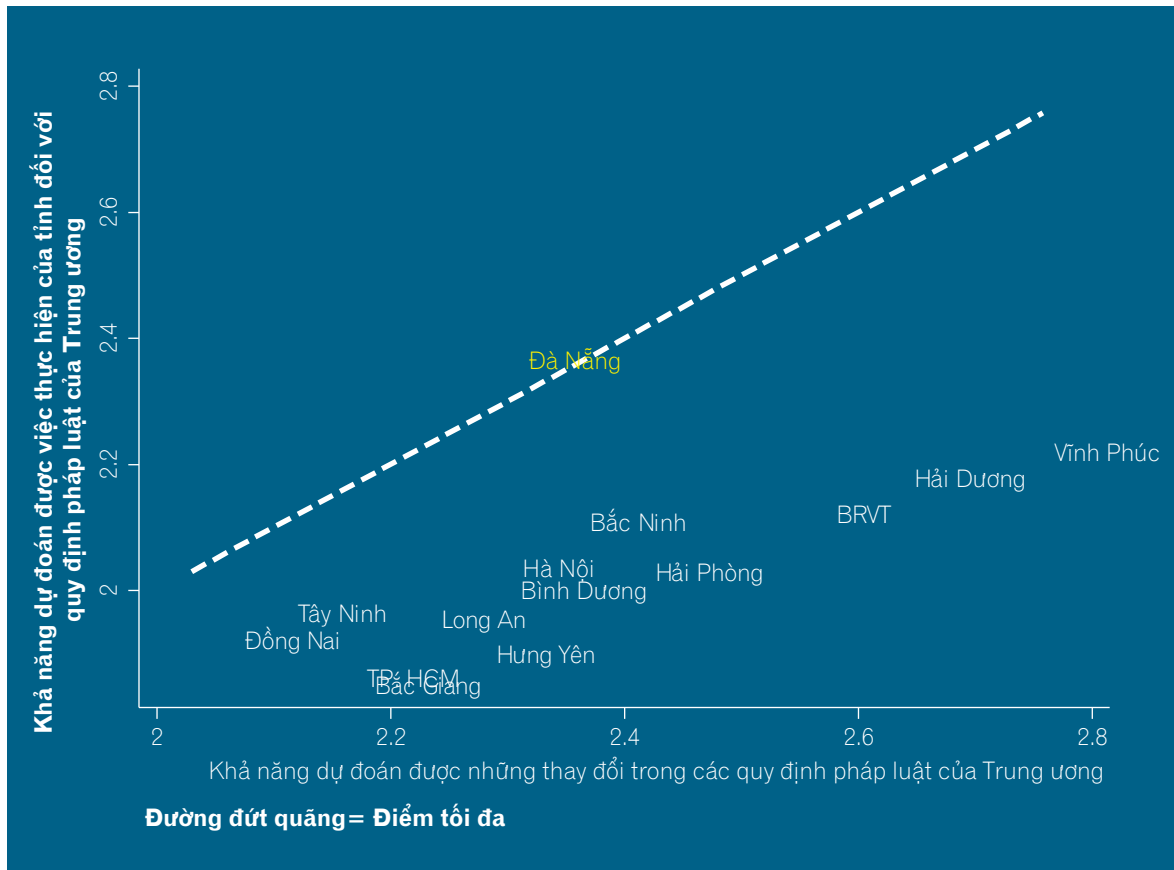
Khả năng dự báo của luật và quy định theo thời gian



Nguồn:Câu hỏi điều tra PCI-FDI H3 “Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được những thay đổi trong các quy định pháp luật của Trung ương ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của bạn?”& H4 “Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được việc thực hiện của tình đối với quy định pháp luật của Trung ương không”Đồ thị hiển thị trung bình thang 5 điểm cho cả hai câu hỏi: 1) Không bao giờ; 2) Hiếm khi; 3) thỉnh thoảng; 4) Thường xuyên; 5) Luôn luôn.

Hình 2.9 tiết lộ những thông tin thú vị về trải nghiệm của nhà đầu tư nước ngoài đối với sự thay đổi chính sách ở địa phương. Trục ngang đồ thị thể hiện số điểm trung bình mà nhà đầu tư nước ngoài đánh giá về khả năng dự báo được của quy định pháp luật trung ương. Vĩnh Phúc có số điểm cao nhất (2,8) và Đồng Nai nhận điểm số thấp nhất (2,1). Trục dọc đồ thị thể hiện số điểm trung bình mà nhà đầu tư đánh giá về khả năng dự báo được việc thực hiện của tỉnh đối với quy định pháp luật trung ương. Đường nét đứt chéo thể hiện đường giả thuyết cân đối hoàn hảo của hai điểm số. Chú ý rằng, hầu như tất cả các tỉnh đều ở sâu dưới đường tiêu chuẩn, điều này chỉ ra rằng nhà đầu tư đánh giá quy định pháp luật trung ương có tính dự đoán cao hơn việc thực thi ở cấp tỉnh. Ngoại lệ duy nhất đó là Đà Nẵng được nhà đầu tư nước ngoài nhận định việc thực hiện pháp luật ở địa phương này có khả năng dự đoán được hơn những thay đổi quy định pháp luật trung ương.

HÌNH 2.9

Khả năng dự đoán về quy định pháp luật theo tỉnh

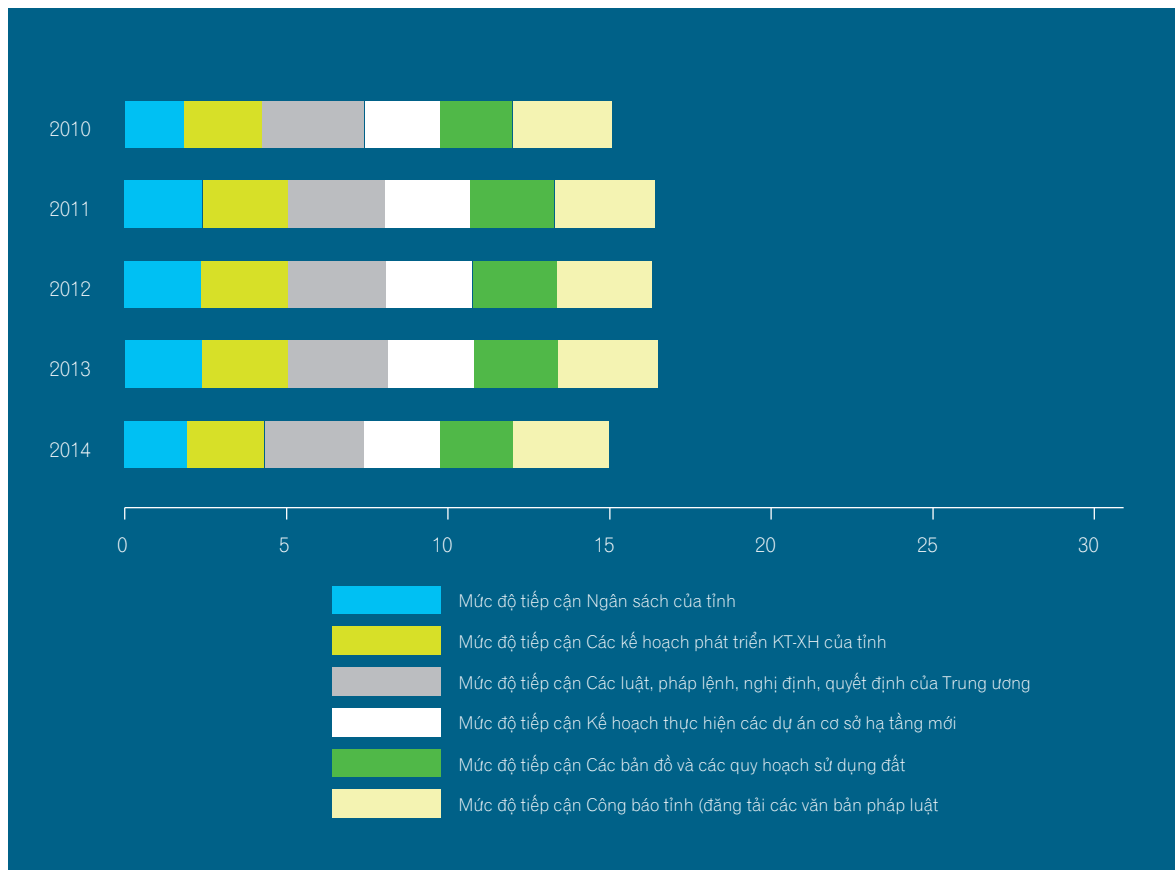
Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI H3 “Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được những thay đổi trong các quy định pháp luật của Trung ương ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của bạn?” & H4 “Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được việc thực hiện của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương không?” Các điểm rải rác trên đồ thị thể hiện trung bình thang 5 điểm cho cả hai câu hỏi ở từng tỉnh năm 2014: 1) Không bao giờ; 2) Hiếm khi; 3) Thỉnh thoảng; 4) Thường xuyên; 5) Luôn luôn.

Vì tính dự đoán phản ánh mức độ tiếp cận các văn bản quy định pháp luật, trong phần tiếp theo chúng tôi nghiên cứu các doanh nghiệp FDI đánh giá mức độ tiếp cận thông tin và tài liệu quy hoạch ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của họ như thế nào. Như đã trình bày trong một báo cáo khác, việc tăng cường mức độ tiếp cận những tài liệu này có ảnh hưởng lớn nhất đến chất lượng điều hành và gia tăng đầu tư vào Việt Nam.³⁸

Chúng tôi lựa chọn sáu tài liệu quan trọng nhất cần thiết cho việc lập quy hoạch chiến lược của doanh nghiệp để đánh giá. Đây là những tài liệu tương tự như những tài liệu chúng tôi sử dụng để đo lường tính minh bạch trong Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp Tỉnh đối với các doanh nghiệp trong nước trong Chỉ số thành phần 3. Đối với mỗi tài liệu, doanh nghiệp sẽ đánh giá mức độ tiếp cận tài liệu đó trên thang điểm 5, với (1) là Không thể và (5) là Rất dễ. Nếu tất cả các tài liệu đều rất dễ tiếp cận thì tổng số điểm sẽ là 30. Hình 2.10 cho thấy, mức độ tiếp cận tài liệu không cải thiện theo thời gian, điều này cũng nhất quán với kết quả nghiên cứu của chúng tôi về khả năng dự đoán. Điểm số trung bình của tất cả các tài liệu luôn ở mức khoảng 15 điểm và thậm chí có sự giảm nhẹ trong giai đoạn 2013-2014. Trên thực tế, trong năm 2014, trên 42% doanh nghiệp FDI cho biết không thể tiếp cận được các tài liệu về ngân sách địa phương.

HÌNH 2. 10

Tính minh bạch của các tài liệu kinh doanh theo thời gian



³⁸ Edmund Malesky, Neil McCulloch, Nguyễn Đức Nhật. 2015. "Tác động của Chất lượng điều hành và Tính minh bạch đối với Đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam." Kinh tế học về chuyển đổi (Sắp xuất bản).

Vì các trang web của tỉnh là thước đo quan trọng để đánh giá tính minh bạch, điều tra PCI-FDI đã đặt các câu hỏi cụ thể về mức độ tiếp cận thông tin trực tuyến. Bảng 2.5 trình bày thông tin về tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được với tài liệu ngân sách trực tuyến của tỉnh và cảm nhận của họ về chất lượng thông tin. Tương đồng như khảo sát về tính minh bạch nói chung, các kết quả đều thấp một cách đáng thất vọng. Chỉ 24% doanh nghiệp FDI tải về được tài liệu ngân sách của tỉnh, và trong số đó chỉ 33% đánh giá chất lượng thông tin đủ tốt cho các mục đích kinh doanh của họ. Điều này có nghĩa rằng chỉ 6% doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam cho rằng họ có đầy đủ thông tin về ngân sách địa phương để lập kế hoạch cho tương lai. Phần tô mờ trong bảng bên dưới thể hiện các tài liệu khác mà doanh nghiệp lựa chọn tiếp cận trực tuyến. Rõ ràng, các quy định và văn bản pháp quy của tỉnh là những tài liệu được tìm kiếm nhiều nhất.

BẢNG 2.5

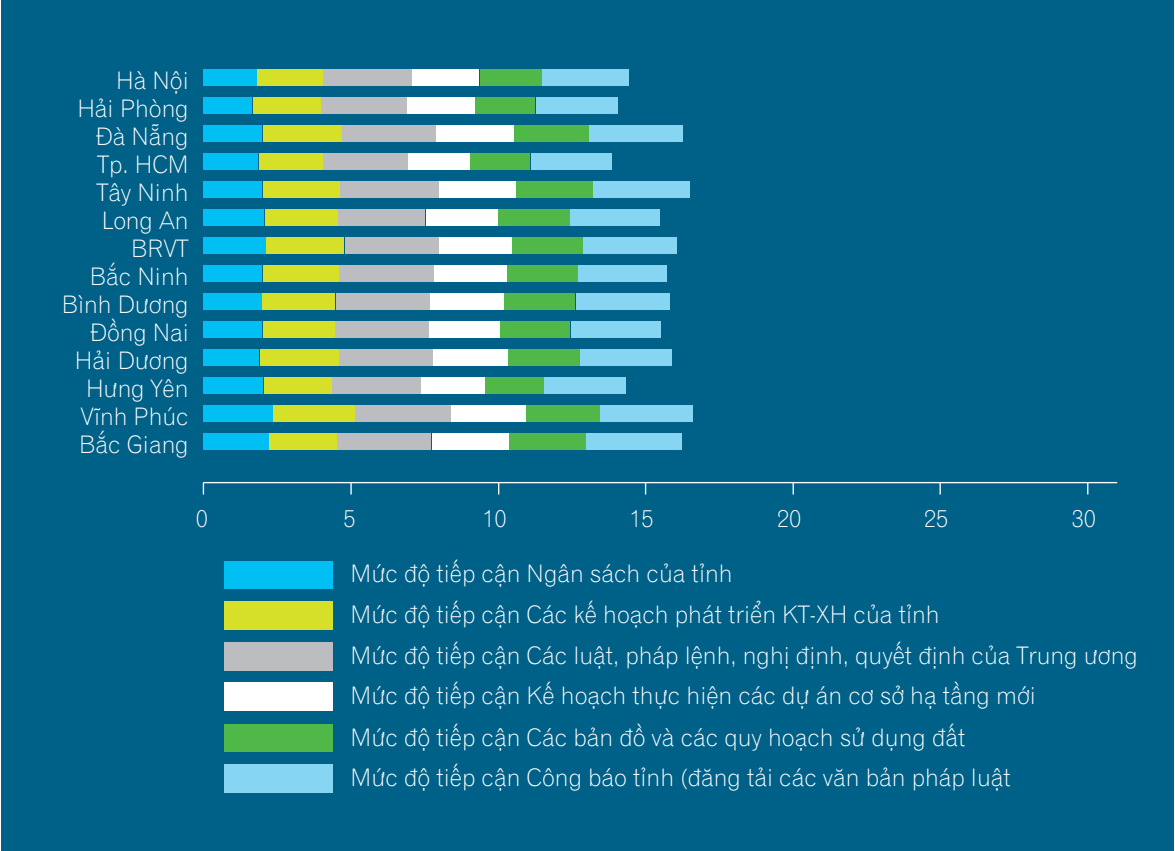
Thông tin kinh doanh được các doanh nghiệp FDI tiếp cận trực tuyến

Thông tin về ngân sách của tỉnh được doanh nghiệp FDI truy cập trực tuyến			Tài liệu được doanh nghiệp FDI tiếp cận				
Năm	Ngân sách của tỉnh	Thông tin	Chính sách Ưu đãi, khuyến khích đầu tư	Quy định về thủ tục hành chính	Thông tin kế hoạch (kế hoạch KT-XH, quy hoạch sử dụng đất...)	Văn bản điều hành, chỉ đạo của tỉnh	Văn bản pháp quy của tỉnh
Câu hỏi	H1b	H1b1	H2.1=1	H2.1=2	H2.1=4	H2.1=4	H2.1=5
2013	24,8%	25,9%	33,7%	49,7%	23,8%	33,2%	39,0%
2014	24,0%	32,6%	36,8%	58,8%	17,8%	26,8%	44,4%

Cuối cùng, chúng tôi phân tách các trả lời về tính minh bạch theo tỉnh (Hình 2.11). Kết quả thu được cũng không mấy khác biệt. Hầu hết các tỉnh đều có có tính minh bạch thấp hơn nhiều so với tiêu chí chuẩn. Tuy nhiên, Đà Nẵng, Tây Ninh, Bắc Giang và Vĩnh Phúc là các tỉnh có điểm số minh bạch vượt trội so với các địa phương khác về khả năng tiếp cận tài liệu. Không có gì ngạc nhiên khi những địa phương này cũng được các nhà đầu tư đánh giá có khả năng dự đoán cao nhất về thực hiện của tỉnh đối với quy định pháp luật. Thật vậy, như Hình 2.12 cho thấy mối tương quan giữa hai số liệu thống kê này là 0,61.

HÌNH 2.11

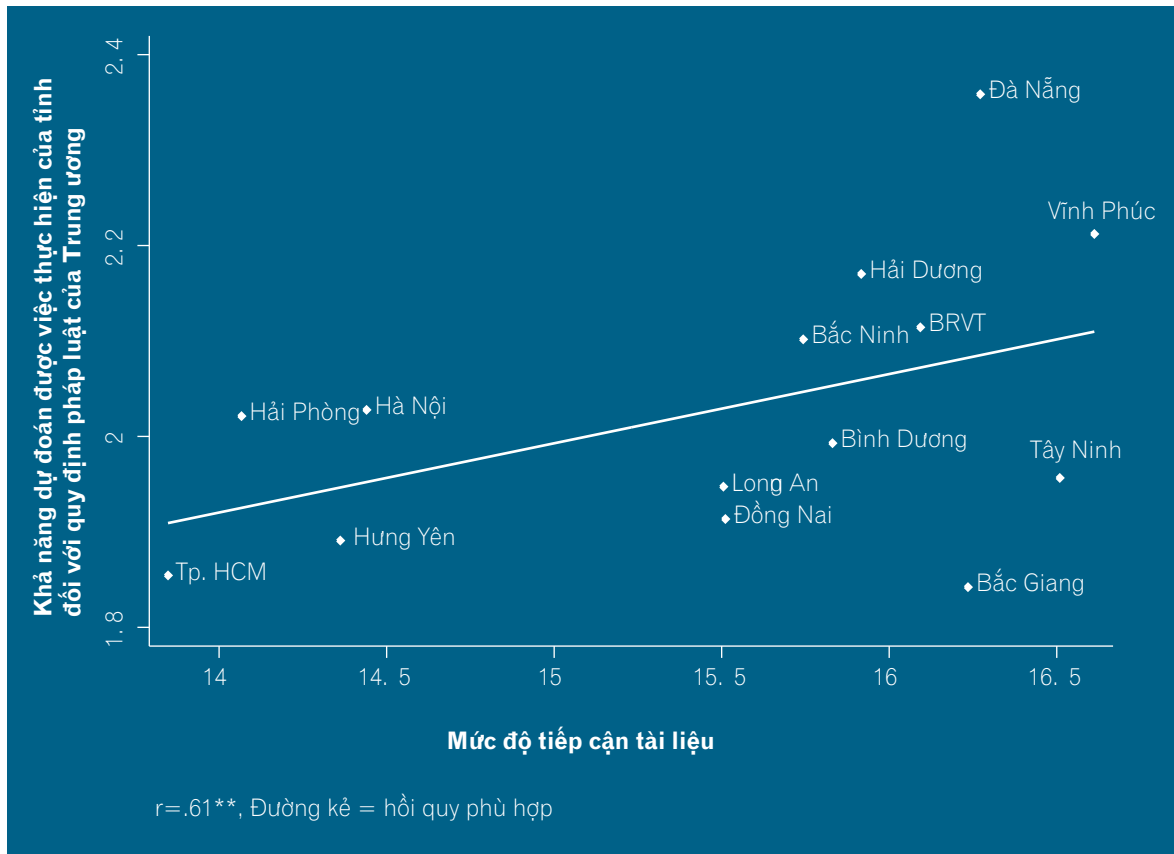
Tính minh bạch của các tài liệu kinh doanh theo tỉnh



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI H1: “Bạn hãy đánh giá mức độ tiếp cận các thông tin, tài liệu ở tỉnh của doanh nghiệp bạn?” Đồ thị thể hiện điểm trung bình của thang điểm 1-5 đối với tất cả các tài liệu: 1) Không thể tiếp cận; 2) Có thể nhưng khó; 3) Có thể; 4) Dễ tiếp cận; 5) Rất dễ tiếp cận.

HÌNH 2.12

Mối quan hệ giữa tính dự đoán và tính minh bạch đối với các doanh nghiệp FDI



Nguồn:

Trực hoành: Câu hỏi điều tra PCI-FDI H1: “Bạn hãy đánh giá mức độ tiếp cận các thông tin, tài liệu ở tỉnh của doanh nghiệp bạn?” Đồ thị dạng thanh thể hiện điểm trung bình của thang điểm 1-5 đối với tất cả các tài liệu: 1) Không thể tiếp cận; 2) Có thể nhưng khó; 3) Có thể; 4) Dễ tiếp cận; 5) Rất dễ tiếp cận.

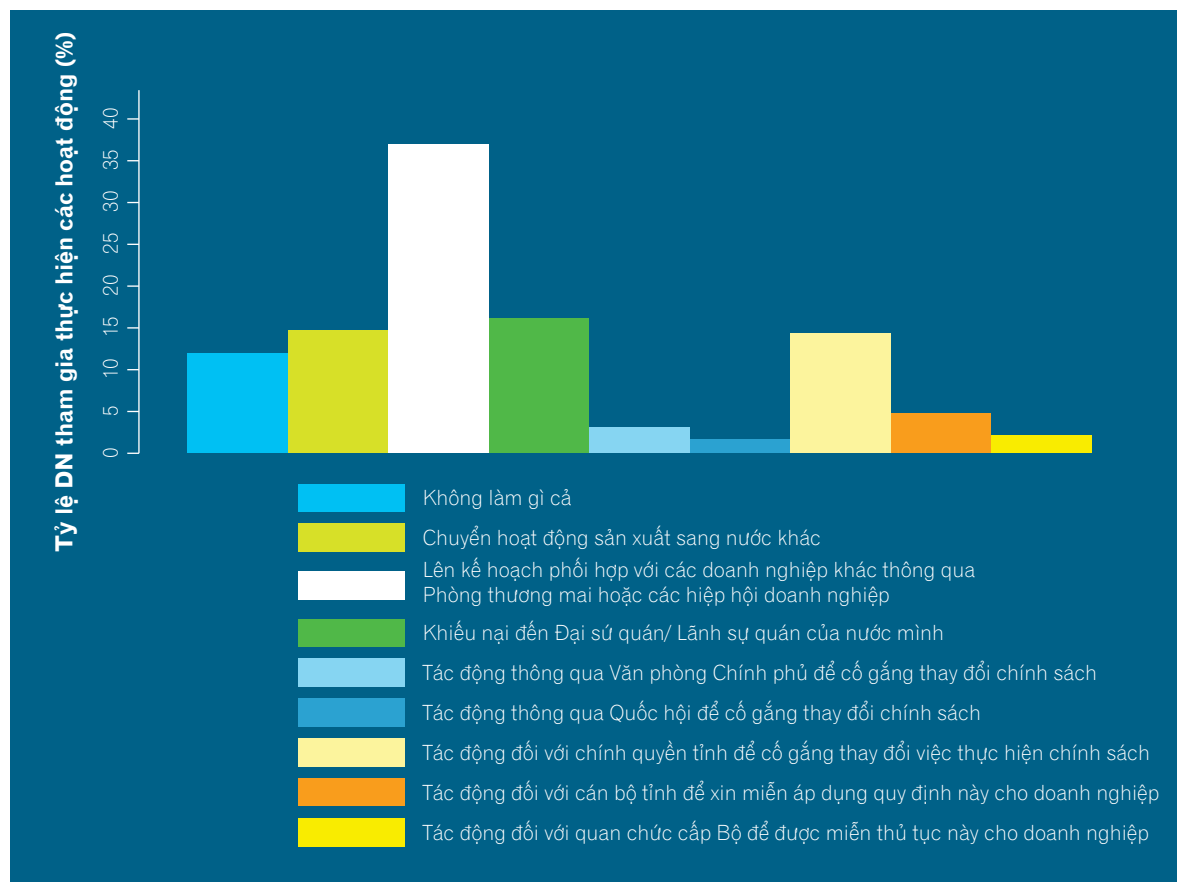
Trục tung: Câu hỏi điều tra PCI-FDI H4 “Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được việc thực hiện của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương không” Đồ thị đường thẳng thể hiện trung bình thang 5 điểm cho cả hai câu hỏi: 1) Không bao giờ; 2) Hiếm khi; 3) Thỉnh thoảng; 4) Thường xuyên; 5) Luôn luôn.

2.4.4. Điểm mạnh #4: Mức độ ảnh hưởng chính sách

Nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cho rằng họ có khả năng ảnh hưởng đến quá trình hoạch định chính sách hơn ở các địa điểm tiềm năng khác ở Châu Á, dù giảm nhẹ so với năm 2014 (Hình 2.4). Điểm số này nhiều khả năng phản ánh hoạt động mạnh mẽ của các hiệp hội doanh nghiệp, phòng thương mại nước ngoài và hoạt động góp ý dự thảo luật, quy định, chính sách cũng như các diễn đàn riêng có tại Việt Nam như Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF). Điều này đã mở ra cơ hội cho cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài đối thoại trực tiếp với chính quyền các cấp của Việt Nam.

Để xác định những kênh tác động, các doanh nghiệp được hỏi nêu ra những hành động mà họ thực hiện khi họ tin rằng một sự thay đổi chính sách có thể ảnh hưởng đến mình. Doanh nghiệp có thể chọn đánh dấu vào tất cả các mục mà họ thấy phù hợp. Kết quả phân tích này được thể hiện trong Hình 2.13. Theo đó, có thể thấy các nhà đầu tư cho rằng sự liên kết tạo nên sức mạnh. Trên 36% cho biết kết nối với các doanh nghiệp khác để phối hợp tác động lên các nhà hoạch định chính sách. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng sử dụng cách trở thành thành viên tham gia trong các hiệp hội hay phòng thương mại để tăng khả năng tác động. Trên 32% doanh nghiệp trả lời điều tra là thành viên của một hình thức hiệp hội doanh nghiệp bao gồm các hiệp hội doanh nghiệp quốc gia (ví dụ Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JBAV) và Phòng Thương mại Mỹ (AMCHAM), các hiệp hội ngành (ví dụ Hiệp hội nhựa Việt Nam) và các hội đoàn địa phương (như Hiệp hội nhà đầu tư nước ngoài Đài Loan tại Bình Dương). Trong số những doanh nghiệp không tham gia thành viên, 31% tìm kiếm tham gia vào một loại hình tổ chức. Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) là hình thức kết nối lớn nhất và có tổ chức nhất cho cộng đồng các doanh nghiệp trong và ngoài nước hoạt động trong các ngành lĩnh vực khác nhau có cơ hội đối thoại trực tiếp với chính quyền các cấp của Việt Nam về những bất cập trong môi trường kinh doanh. Đồng thời nhiều hội nghị cởi mở hơn cũng được tổ chức rộng rãi và nhà đầu tư cho biết hài lòng về khả năng được tham gia tác động đến những thay đổi chính sách ảnh hưởng đến doanh nghiệp của họ.

HÌNH 2.13 Phương pháp tiếp cận của doanh nghiệp FDI về tác động quá trình chính sách



Một chiến lược phổ biến khác mà doanh nghiệp áp dụng đó là sử dụng sự hỗ trợ quốc tế nhu thông qua các cơ quan đại diện ngoại giao như đại sứ quán hay lãnh sự quán. Khoảng 15% nhà đầu tư thực hiện chiến thuật này. Cũng khoảng 20% nhà đầu tư nước ngoài cho biết họ tác động với chính quyền tỉnh hoặc là để thay đổi chính sách chung (15%) hoặc để xin miễn áp dụng quy định cụ thể cho họ. Việc tiếp cận chính quyền cấp địa phương dường như được áp dụng phổ biến hơn tiếp cận ở cấp trung ương.

Tập trung vào các góc độ vận động chính quyền cấp tỉnh, chúng tôi hỏi nhà đầu tư những lãnh đạo tỉnh của họ thường sẽ làm gì khi doanh nghiệp tiếp cận họ về một vấn đề chính sách có ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của họ. Câu hỏi này, một lần nữa mang tính chủ ý, rất giống với câu hỏi chúng tôi sử dụng để đánh giá sự năng động của lãnh đạo tỉnh trong khảo sát PCI đối với doanh nghiệp dân doanh tại Chỉ số thành phần 7. Bảng 2.6 trình bày kết quả trả lời của doanh nghiệp FDI cho câu hỏi này theo thời gian. Lý tưởng nhất, lãnh đạo tỉnh nhận thức được vấn đề có ảnh hưởng đến nhà đầu tư và sẽ thực hiện thay đổi chính sách chung để giải quyết vấn đề vướng mắc nảy sinh. Trường hợp ít thỏa đáng hơn, lãnh đạo tỉnh giải quyết vấn đề, nhưng chỉ dành cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Đây là tin tốt đối với doanh nghiệp cụ thể đang bị vướng mắc, nhưng có thể sẽ dẫn đến kết quả phức tạp. Cách giải quyết này sẽ có thể tạo ra hai cơ chế thể chế riêng biệt tại tỉnh và đòi hỏi phải quản lý riêng. Nguy hại hơn nữa, hoạt động này có thể bị lạm dụng và có thể tạo khe hở để một số nhà đầu tư có ảnh hưởng thực hiện hành vi hối lộ lãnh đạo chính quyền, làm sai lệch quá trình hoạch định chính sách và bóp méo môi trường kinh doanh.

Tình huống thứ ba, lãnh đạo tỉnh sợ rủi ro có xu hướng chờ đợi cho đến khi họ nhận được chỉ thị hướng dẫn từ trung ương để xử lý vấn đề chính sách này. Đây là cách giải quyết khá an toàn cho lãnh đạo tỉnh, nhưng có thể gây thiệt hại nghiêm trọng tới triển vọng kinh doanh của các nhà đầu tư phải chờ đợi để được giải quyết trong khi các cơ hội kinh doanh của họ có thể bị đình trệ.

Kịch bản tệ nhất có thể là lựa chọn thứ tư, theo đó lãnh đạo tỉnh không làm gì. Tỉnh không đưa ra một giải pháp tổng thể, không xử lý vấn đề cho cá nhân doanh nghiệp đang vướng mắc, và cũng không xin ý kiến từ các cơ quan trung ương liên quan. Thay vào đó, tỉnh chỉ đơn giản là chờ đợi và hy vọng rằng tình hình sẽ tự thay đổi.

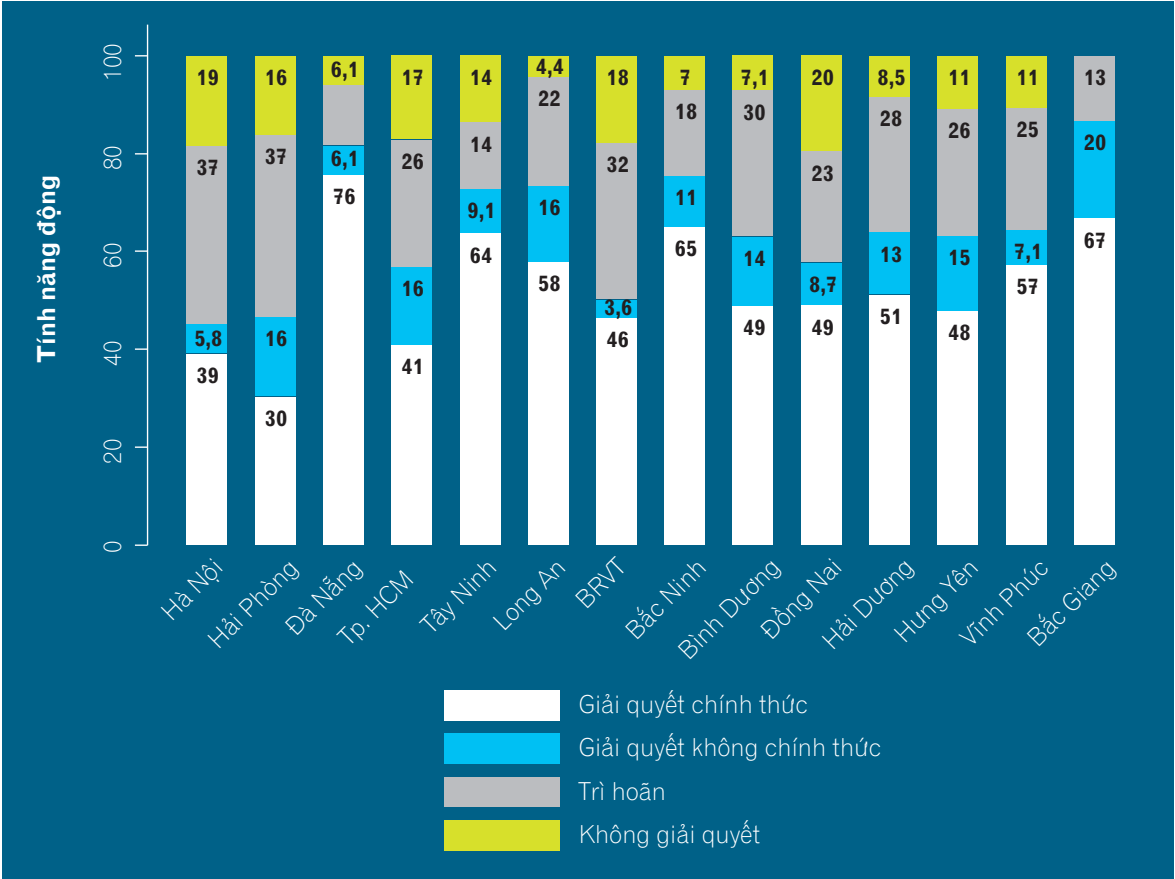
BẢNG 2.6 Chiến lược của tỉnh trong việc giải quyết vấn đề chính sách kinh doanh cho doanh nghiệp FDI (theo thời gian)				
Hành động của Tỉnh	2011	2012	2013	2014
Giải quyết vấn đề một cách chính thức thông qua các quy định của tỉnh.	51,72	49,19	55,56	47,76
Giải quyết vấn đề một cách không chính thức cho doanh nghiệp chịu tác động	22,07	15,69	16,58	11,6
Trì hoãn việc thực hiện và xin ý kiến từ các cơ quan Trung ương liên quan	18,62	18,43	17,74	27,1
Không làm gì cả, chờ các cơ quan Trung ương giải quyết	7,59	16,69	10,12	13,55

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI K1: “Nếu có điểm chưa rõ trong một quy định cụ thể của Trung ương thì UBND tỉnh và các sở, ngành có xu hướng: (vui lòng chọn 1 lựa chọn duy nhất).” Bảng trình bày tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn 1 phương án trả lời trong mỗi năm

Theo thời gian, chúng tôi nhận thấy sự chủ động giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp của lãnh đạo tỉnh có chiều hướng giảm. Giảm mạnh nhất ghi nhận ở phương án giải quyết vấn đề chính sách chung. Tuy nhiên việc giải quyết vấn đề một cách không chính thức cho doanh nghiệp chịu tác động cũng giảm đáng kể từ 22% năm 2011 xuống còn 11% trong năm nay. Thay vào đó, các quan chức tỉnh báo cáo, xin ý kiến và chờ cơ quan trung ương giải quyết. Kết quả này cũng tương đồng với các báo cáo khác về sự tái thu hồi quyền lực về trung ương trong môi trường hoạch định chính sách ở Việt Nam.³⁹

HÌNH 2.14

Chiến lược của Tỉnh trong việc giải quyết vấn đề chính sách kinh doanh (theo Tỉnh)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI K1: “Nếu có điểm chưa rõ trong một quy định cụ thể của Trung ương thì UBND tỉnh và các sở, ngành có xu hướng: (vui lòng chọn 1 lựa chọn duy nhất).” Hình vẽ trình bày tỷ lệ doanh nghiệp tại mỗi tỉnh lựa chọn 1 phương án trả lời.

39

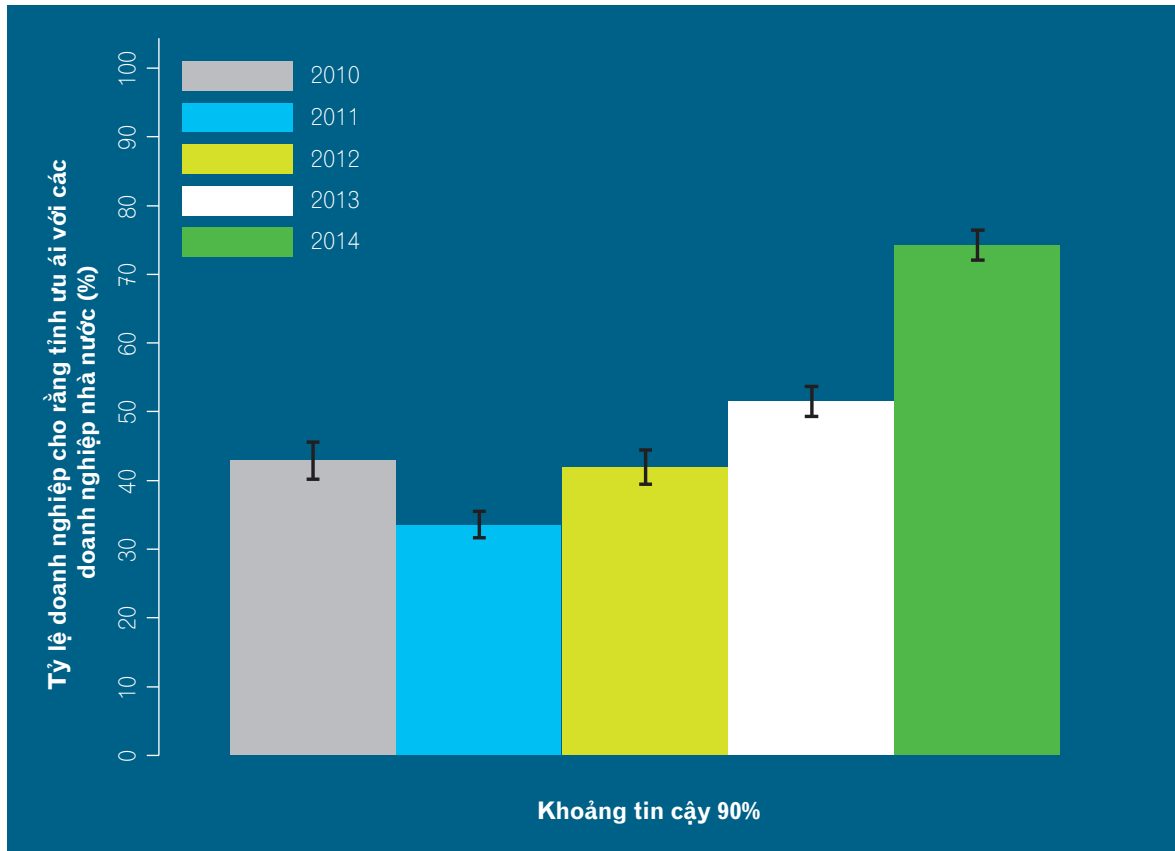
Gates, Carolyn., Noerlund, Irene, & Vu, V. C. D. (2014). Việt Nam trong một thế giới đang thay đổi. New York: RoutledgeCurzon, p.91; Rama, Martin. 2014, “Việt Nam,” Sổ tay về các nền kinh tế mới nổi (ed.) Robert Looney. New York:RoutledgeCurzon, p.341-380.

Chia dữ liệu theo tỉnh, chúng tôi thấy rằng một lần nữa Đà Nẵng lại là địa phương đứng đầu về mức độ cởi mở với các nhà đầu tư nước ngoài. Chính xác là 76% doanh nghiệp FDI ở Đà Nẵng trả lời rằng đa phần lãnh đạo tỉnh có xu hướng giải quyết vấn đề một cách chính thức thông qua các quy định của thành phố. Bắc Giang xếp sau Đà Nẵng với 67% doanh nghiệp trả lời như trên, tuy nhiên 20% cho biết lãnh đạo tỉnh có xu hướng giải quyết vấn đề một cách không chính thức cho doanh nghiệp chịu tác động. Hà Nội dường như lại là địa phương ít năng động nhất trong việc giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp FDI, có lẽ là do việc gần gũi với chính quyền trung ương nên khó đưa ra được những giải pháp độc lập. Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai cũng được xếp vào nhóm những địa phương khó đưa ra những quyết sách độc lập, tự chủ.

Một chỉ báo khác về sự giảm mức độ ảnh hưởng của nhà đầu tư nước ngoài ở cấp tỉnh đó là tỷ lệ nhà đầu tư cho rằng tỉnh ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong các hợp đồng đấu thầu tại tỉnh. Năm 2012, chỉ 30% doanh nghiệp FDI đánh giá sự ưu ái này ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của họ. Con số này đã tăng đáng kể theo thời gian và hiện là trên 74%. Xu hướng này không có nhiều khác biệt trên địa bàn hầu hết các tỉnh ở Việt Nam ngoại trừ hai ngoại lệ. BRVT đứng đầu với 86% doanh nghiệp FDI tại địa phương có nhiều dấu hiệu này cho biết việc tỉnh ưu ái các DNNN gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của họ. Đà Nẵng, một lần nữa, nổi trội với 63% doanh nghiệp FDI cho rằng môi trường kinh doanh tại tỉnh ưu ái cho DNNN. Mặc dù tốt hơn các tỉnh khác, những 63% vẫn là một con số khá cao, đòi hỏi sự quan tâm chú ý hơn nữa của cơ quan chính quyền tỉnh.

HÌNH 2.15

Đánh giá của doanh nghiệp FDI về sự ưu ái đối với khối doanh nghiệp nhà nước



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI K1: “Bạn có đồng ý với nhận định sau đây không?: “Chính quyền tỉnh ưu đãi các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước trong các hợp đồng sử dụng vốn nhà nước” Hình vẽ trình bày tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn câu trả lời đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý trong từng năm.

Tóm lại, doanh nghiệp FDI đánh giá rằng tại Việt Nam họ có mức độ ảnh hưởng chính sách cao, thông qua việc cùng nhau liên kết để tham gia tác động vào quá trình xây dựng và sửa đổi chính sách và pháp luật nhằm cải thiện hoạt động kinh doanh của họ. Một kênh tác động khác mà họ thường áp dụng đó là tác động đối với chính quyền tỉnh để thay đổi chính sách. Các kênh này ở mỗi địa phương lại có hiệu quả khác nhau. Nhà đầu tư nước ngoài ở Đà Nẵng, Bắc Giang đánh giá lãnh đạo địa phương rất năng động trong giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp, tuy nhiên doanh nghiệp ở các tỉnh khác thì không có cùng kết quả như vậy. Một xu thế đáng lưu ý đó là hiệu quả của chiến lược tiếp cận chính quyền tỉnh có chiều hướng giảm. Nhà đầu tư cho biết lãnh đạo tỉnh ngày càng e dè trong việc ra quyết sách độc lập và có tâm lý chờ đợi vào quyết định ở cấp trung ương. Điểm thú vị là sự thay đổi này dường như trùng với sự gia tăng ưu ái cho DNNN trong các quyết sách của tỉnh. Mối quan hệ của hai xu thế này chỉ mang tính suy đoán, tuy nhiên chúng đều chỉ báo những chiều hướng tiêu cực trong môi trường kinh doanh cấp tỉnh.

2.4.5. Điểm yếu #1: Tình trạng chi phí không chính thức cao

Đây là lĩnh vực mà Việt Nam gần đây bị các nhà đầu tư đánh giá khá thấp trong các bảng xếp hạng quốc tế. Năm 2014, Việt Nam xếp thứ 119 trên 175 nước trong Chỉ số nhận thức tham nhũng của Tổ

chức Minh bạch Quốc tế, xếp thứ 126 trong Chỉ số kiểm soát tham nhũng của Ngân hàng Thế giới và đứng thứ 74 trong Xếp hạng đánh giá rủi ro quốc gia. Trong tất cả các xếp hạng này, Việt Nam có số điểm khá xa so với điểm trung vị - nghĩa là 34% các quốc gia xếp hạng giữa Việt Nam và nước đứng giữa bảng xếp hạng.⁴⁰

Để hiểu kỹ hơn về vấn đề chi phí không chính thức tại Việt Nam, điều tra PCI-FDI đã đặt ra nhiều câu hỏi về những hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp có khả năng phải "chi trả thêm", bao gồm những câu hỏi về trả chi phí không chính thức khi xin giấy phép đầu tư, khi tham gia ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các cơ quan nhà nước, hoặc khi làm thủ tục hải quan, khi thực hiện thủ tục hành chính và khi giải quyết tranh chấp tại tòa. Bảng 2.7 dưới đây trình bày kết quả điều tra tổng hợp về vấn đề này.

BẢNG 2.7

Tất cả câu hỏi về chi phí không chính thức trong Điều tra PCI-FDI

Loại chi phí không chính thức (tỷ lệ doanh nghiệp trả tiền bôi trơn hoặc trả lời đồng ý với các nhận định)

Năm	Trả chi phí không chính thức khi xin giấy phép đầu tư ¹	Trả hoa hồng khi tham gia đấu thầu ¹	Trả chi phí không chính thức khi thực hiện dịch vụ ở cảng khi xuất, nhập khẩu.	Sử dụng việc giám sát tuân thủ để đòi hỏi chi phí không chính thức	Có tranh chấp nhưng không đưa ra toà vì cho rằng tình trạng “chạy án” là phổ biến	Công việc được giải quyết đúng sau khi chi trả chi phí không chính thức
Câu hỏi	C6	E11	F9	E5	I3	E10.1
2010	18,5%	NA*	64,4%	31,4%	8,9%	47,3%
2011	9,9%	9,5%	53,3%	23,5%	8,2%	46,2%
2012	9,0%	12,0%	56,2%	24,1%	12,7%	54,5%
2013	19,7%	10,3%	57,4%	43,9%	13,9%	59,2%
2014	17,2%	31,4%	66,2%	60,1%	22,3%	58,2%

Quy mô chi phí không chính thức (% trên tổng thu nhập năm, câu hỏi E10)

Năm	0%	<1%	1-2%	2-5%	5-10%	>10%
2010	22,1%	40,5%	17,0%	10,9%	6,8%	2,9%
2011	31,0%	33,5%	19,7%	7,7%	6,5%	1,6%
2012	30,3%	40,7%	17,4%	8,2%	2,6%	0,9%
2013	19,5%	48,6%	18,4%	8,6%	3,2%	1,7%
2014	18,9%	42,5%	20,1%	11,9%	4,7%	2,0%

* Câu hỏi về đấu thầu không có trong điều tra năm 2012.

¹. Là kết quả tính toán của việc sử dụng kỹ thuật đếm không khớp hoặc kỹ thuật ước lượng liệt kê, căn cứ trên hai mẫu phiếu khảo sát ngẫu nhiên. Trong mẫu phiếu thứ nhất, người tham gia khảo sát nhận được một danh sách liệt kê ba hoạt động không có tính nhạy cảm và được hỏi đã tham gia vào mấy hoạt động nêu trên. Trong mẫu phiếu thứ hai, người tham gia khảo sát nhận được một danh sách liệt kê ba hành động không có tính nhạy cảm và một hành động nhạy cảm (hoạt động tham nhũng), và họ cũng được hỏi đã tham gia vào mấy hoạt động nêu trên. Sự khác biệt trong phần trả lời giữa hai bản khảo sát sẽ cho biết tỷ lệ tham gia vào hành động nhạy cảm mà không nhất thiết khiến người tham gia khảo sát phải trực tiếp thừa nhận hành động nhạy cảm đã làm.

40

Dữ liệu đầy đủ về các xếp hạng trên có thể tìm tại: JanTeorell, Stefan Dahlberg, Sören Holmberg, Bo Rothstein, Felix Hartmann & Richard Svensson. 2015. Chất lượng các bộ dữ liệu tiêu chuẩn chính phủ, bản ngày 15/1. Đại học Gothenburg: Học Viện chất lượng điều hành chính phủ, <http://www.qog.pol.gu.se>.

Một vấn đề trong phương pháp chuẩn đo lường tham nhũng đó là người tham gia khảo sát có thể miễn cưỡng hợp tác, không trả lời chính xác bởi vì họ có thể bị gây khó dễ hoặc những phiền nhiễu sau đó. Điều này đặc biệt đúng với các doanh nghiệp đến từ các quốc gia có ký kết hiệp định chống tham nhũng của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, vì họ có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý tại nước xuất xứ của họ nếu có hành vi hối lộ tại Việt Nam. Sự miễn cưỡng này dẫn đến có hai vấn đề về khảo sát: 1) khi người tham gia điều tra từ chối trả lời câu hỏi nhạy cảm, và 2) người tham gia điều tra trả lời không chính xác để tránh gặp rắc rối.⁴¹ Như chúng tôi có phân tích trong báo cáo năm 2012 và 2013⁴² nhóm nghiên cứu PCI đã tiên phong áp dụng định dạng câu hỏi có tên là UCT hay câu hỏi ước lượng liệt kê, nhằm khắc phục được vấn đề nhạy cảm, cho phép người tham gia điều tra trả lời trung thực về hành vi tham gia tham nhũng của họ.⁴³

Hai cột đầu tiên của Bảng 2.7 thể hiện kết quả của câu hỏi liệt kê về hành vi chi trả phí không chính thức khi thực hiện đăng ký kinh doanh hoặc khi tham gia ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các cơ quan nhà nước. Khi phân tích các câu trả lời này, chúng ta cần lưu ý rằng những con số này là tỷ lệ doanh nghiệp đã thực sự trực tiếp tham gia vào các hoạt động tham nhũng chứ không phải là những doanh nghiệp nghe nói về tham nhũng hoặc chỉ gián tiếp trả tiền thông qua môi giới hay công ty tư vấn. Theo các cuộc khảo sát tín nhiệm quốc tế, xếp hạng của Việt Nam không mấy tích cực. Khoảng 17% các doanh nghiệp FDI thừa nhận rằng họ đã trả phí không chính thức để có được giấy phép đầu tư và 31% trả hoa hồng khi cạnh tranh giành các hợp đồng của cơ quan nhà nước. Hành vi bôi trơn trong quá trình xin cấp phép không quá khác với tình trạng các năm trước và thực tế cho thấy có xu hướng giảm nhẹ so với năm 2013. Ngược lại, hối lộ trong quá trình ký kết giành hợp đồng thì lại tăng cao đáng ngạc nhiên – gấp ba lần số điểm ghi nhận trong năm ngoái!

Chi phí thực sự của tham nhũng không chỉ nằm ở các khoản chi bôi trơn trực tiếp, mà còn gồm cả hiệu quả bị mất đi khi các nhà thầu không đủ năng lực được lựa chọn thay vì những nhà thầu có năng lực nhưng không hối lộ.⁴⁴ Câu hỏi tiếp theo trong bản điều tra PCI-FDI 2014 là doanh nghiệp có gặp bất lợi trong quá trình đấu thầu nếu họ từ chối chi tiền hoa hồng hay không. 89% trả lời họ ít nhiều đều gặp bất lợi với tần suất khác nhau (29% luôn luôn, 32% thường xuyên và 28% thỉnh thoảng). Kết quả này cho thấy ‘văn hóa chi trả hoa hồng’ trong ký kết hợp đồng với cơ quan nhà nước có thể cản trở việc lựa chọn được nhà cung cấp dịch vụ tốt nhất, dẫn đến chi phí cao hơn và chất lượng kém hơn.

⁴¹ Treisman, Daniel. 2007. "Chúng ta rút ra bài học kinh nghiệm gì về nguyên nhân của tham nhũng từ 10 năm nghiên cứu thực nghiệm xuyên quốc gia?" *Tạp chí Khoa học Chính trị thường niên*. 10: 211–44.

⁴² Xem Malesky 2014, trang 66.

⁴³ Coutts, Elizabeth and Ben Jann. 2011. "Các câu hỏi thực nghiệm trong điều tra trực tuyến :Kết quả thực nghiệm đối với Kỹ thuật trả lời ngẫu nhiên (RRT) và Kỹ thuật đếm không khớp (UCT)," *Nghiên cứu & Phương pháp xã hội học* 40(1):169-193; Blair, Graeme, và Kosuke Imai. 2012. "Phân tích thống kê về Thực nghiệm liệt kê." *Phân tích chính trị* 20.1: 47-77. Để tham khảo kỹ thuật áp dụng đối với dữ liệu PCI, xem Malesky, Edmund, Dimitar Georguiev và Nathan M. Jensen. 2014. "Tiền độc quyền: Đầu tư nước ngoài và hối lộ tại Việt Nam, một thực nghiệm khảo sát," *Tạp chí Khoa học Chính trị Mỹ* (Sắp xuất bản).

⁴⁴ Viện Quản trị Châu Á Thái Bình Dương và Công ty Tư vấn T&C. 2014. "Chi phí tham nhũng: Từ góc nhìn của doanh nghiệp Việt Nam," Tài liệu làm việc, Bộ Phát triển Quốc tế, Vương Quốc Anh.

Ba cột tiếp theo của Bảng 2.7 thể hiện số điểm của câu hỏi được hỏi trực tiếp: 1) Doanh nghiệp đã chi trả chi phí không chính thức để thúc đẩy việc thực hiện dịch vụ tại cảng (tại bất kỳ công đoạn nào trong quá trình xuất nhập khẩu⁴⁵); 2) Doanh nghiệp có cho rằng các cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ pháp luật ở địa phương để đòi hỏi chi phí không chính thức từ các doanh nghiệp; và 3) Doanh nghiệp có tranh chấp nhưng không đưa ra tòa án do lo ngại tình trạng “chạy án” phổ biến. Kết quả khảo sát qua tất cả các câu hỏi này cho thấy, theo đánh giá của doanh nghiệp FDI, tình trạng tham nhũng trong năm 2014 có xu hướng gia tăng đáng kể. Trên 66% doanh nghiệp đã chi trả chi phí không chính thức để thúc đẩy việc thực hiện dịch vụ tại cảng, tăng gần 9 điểm % so với năm ngoái và là con số cao kỷ lục qua tất cả các kỳ điều tra PCI-FDI. Trên 60% doanh nghiệp đồng ý với nhận định rằng các cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ pháp luật ở địa phương để đòi hỏi chi phí không chính thức từ các doanh nghiệp, tăng hơn 14 điểm % so với năm ngoái và cao gấp hai lần tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định này trong các năm trước. Và 22% doanh nghiệp lựa chọn không sử dụng tòa án khi có tranh chấp vì họ quan ngại về tình trạng “chạy án” trong quá trình giải quyết. Một lần nữa, đây cũng là tỷ lệ cao nhất từ trước đến nay trong điều tra PCI-FDI.⁴⁶

Cũng theo đó, các chi phí không chính thức cũng tăng lên kể từ năm 2013. Năm ngoái, khoảng 32% doanh nghiệp cho biết tổng chi phí không chính thức của họ hơn 1% thu nhập mỗi năm, năm nay con số này là 38%. Quy mô chi trả chi phí không chính thức trung bình ở Việt Nam được điều tra PCI-FDI ghi nhận là cao nhất kể từ năm 2011 (Phiếu hỏi PCI-FDI câu E10).

Hình 2.16 thể hiện kết quả của câu hỏi ước lượng liệt kê về xin giấy phép đầu tư và ký kết hợp đồng ở cấp tỉnh dưới dạng tỷ lệ % trung bình số nhà đầu tư nước ngoài đã chi trả khoản bồi trơn khi thực hiện xin phép đầu tư hoặc đấu thầu các hợp đồng cung cấp hàng hoá, dịch vụ với cơ quan nhà nước trong giai đoạn năm 2010-2014. Đường đứt quãng minh họa tỷ lệ trung bình cả nước kể từ năm 2014. Rõ ràng, nơi tốt nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài là góc phần tư phía dưới bên trái, nơi các công ty có tần suất thực hiện hành vi bồi trơn và trả hoa hồng dưới mức trung bình. Kết quả cho thấy Bình Dương là tỉnh có môi trường tham nhũng thấp. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI ở Bình Dương cho biết họ gặp bất lợi trong tham gia đấu thầu các hợp đồng cho cơ quan nhà nước nếu không chi trả tiền hoa hồng cũng thấp xa so với mức trung bình toàn quốc. Chỉ có 50% doanh nghiệp cảm thấy sẽ bị thiệt thòi trong quá trình lựa chọn nhà thầu nếu không chi trả tiền hoa hồng và 92% trong số này cho rằng tần suất gặp bất lợi chỉ là “đôi khi”.

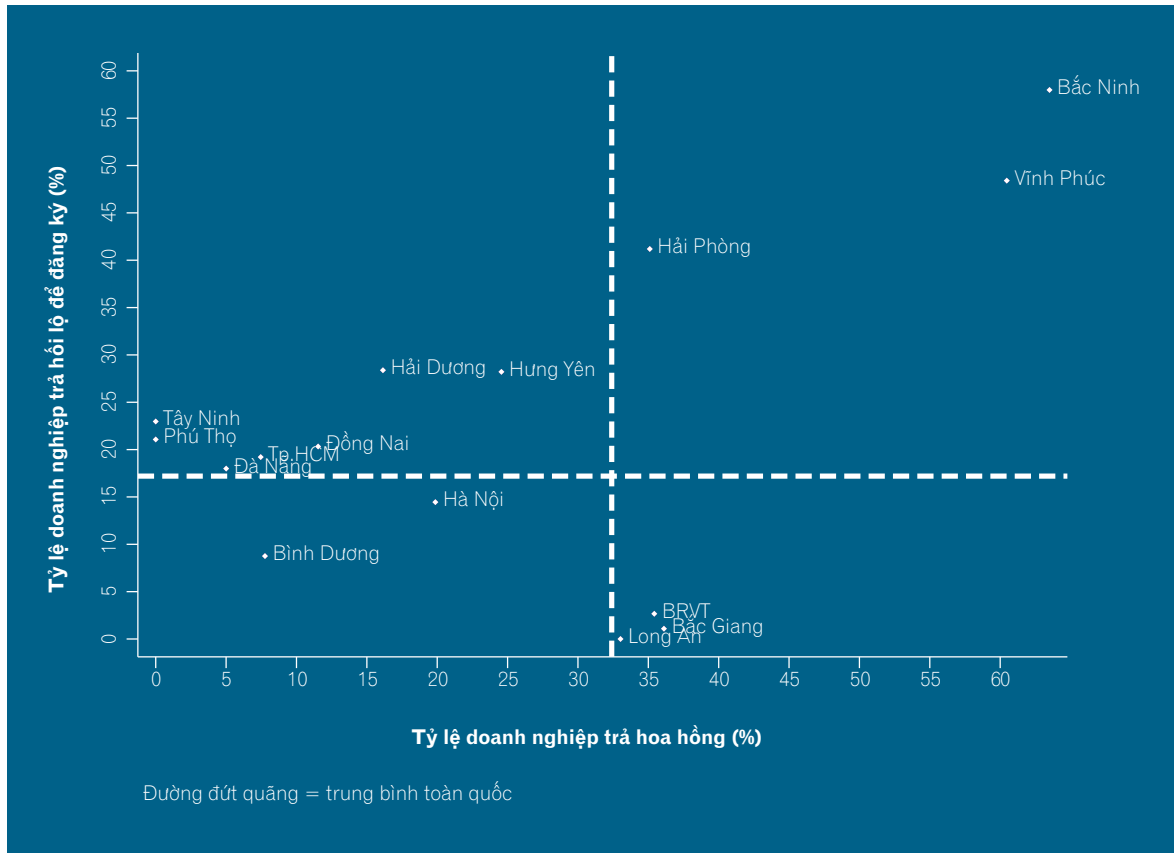
Hà Nội nằm trong góc phần tư có mức chi phí không chính thức thấp trong con mắt của nhà đầu tư nước ngoài, tuy nhiên lại là địa phương có tần suất tham nhũng trong quá trình đấu thầu các hợp đồng với cơ quan nhà nước cao hơn đáng kể. Đà Nẵng, TP HCM và Đồng Nai đều xếp hạng hơi xa khỏi góc tọa độ tham nhũng thấp do có tần suất hối lộ tương đối cao trong quá trình đăng ký kinh doanh. Đối với các nhà đầu tư nước ngoài, vấn đề nhất là góc phần tư thứ hai, bao gồm Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, nơi có hơn 50% nhà đầu tư cho biết họ chi trả tiền bồi trơn và chi hoa hồng để cạnh tranh có hợp đồng.

⁴⁵ Để biết thêm chi tiết về các thủ tục hải quan, tham khảo VCCI 2013. *Báo cáo khảo sát về mức độ hài lòng của doanh nghiệp trong lĩnh vực hải quan*. Hà Nội, Việt Nam.

⁴⁶ Sau khi chi trả tiền bồi trơn, công việc được giải quyết đúng như họ mong muốn và chỉ có 12% tin tưởng rằng công việc của họ vẫn được giải quyết dù không chi trả tiền bồi trơn. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng một môi trường hối lộ có thể dự đoán thì tốt hơn là môi trường hối lộ khó dự đoán, bởi vì doanh nghiệp có thể ước tính số tiền bồi trơn phải chi trả và coi nó như một loại thuế (Shleifer, Andrei, và Robert W. Vishny. 1994. “Chính trị gia và doanh nghiệp.” *Tạp chí Kinh tế hàng quý*: 995-1025)

HÌNH 2.16

Tình trạng tham nhũng theo địa bàn tỉnh theo đánh giá của nhà đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 2010-2014



Nguồn: Tiếp cận theo Trực tung: Câu hỏi điều tra PCI-FDI C6, “Vui lòng xem kỹ các danh mục hoạt động dưới đây mà các doanh nghiệp thường thực hiện để nhận được giấy phép đầu tư...Vui lòng không cần nêu bất cứ hoạt động cụ thể nào ở trên, chúng tôi chỉ quan tâm đến tổng số hoạt động mà doanh nghiệp đã thực hiện. Có bao nhiêu hoạt động ở trên mà doanh nghiệp bạn thực hiện khi đăng ký kinh doanh?”

Tiếp cận theo Trực hoành: Câu hỏi điều tra PCI-FDI E11, “Nếu doanh nghiệp bạn đã từng cạnh tranh để có hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các cơ quan nhà nước, hãy xem danh sách các hoạt động các doanh nghiệp thường thực hiện để làm cho hàng hóa, dịch vụ của mình hấp dẫn hơn đối với khách hàng nhà nước... Đề nghị không chọn bất cứ hoạt động cụ thể nào. Chúng tôi chỉ muốn biết TỔNG SỐ hoạt động mà doanh nghiệp bạn đã thực hiện để giành được hợp đồng của cơ quan nhà nước. Khi cạnh tranh để có hợp đồng của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp bạn đã thực hiện bao nhiêu hoạt động nêu trên?”

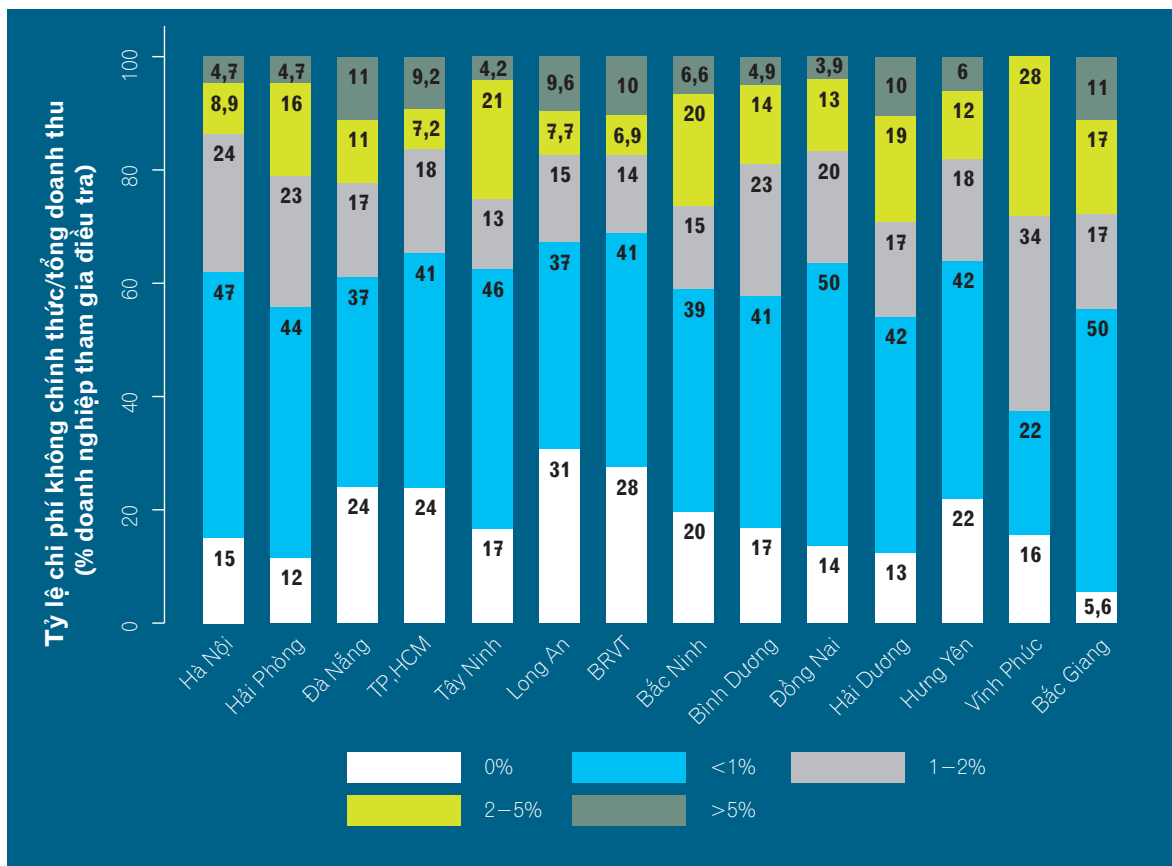
Con số trung bình của tỉnh là kết quả tính toán của việc sử dụng kỹ thuật ước lượng liệt kê, căn cứ trên hai mẫu phiếu khảo sát ngẫu nhiên. Trong mẫu phiếu thứ nhất, người tham gia khảo sát nhận được một danh sách liệt kê ba hành động không có tính nhạy cảm và được hỏi đã tham gia vào mấy hoạt động nêu trên. Trong mẫu phiếu thứ hai, người tham gia khảo sát nhận được một danh sách liệt kê ba hành động không có tính nhạy cảm và một hành động nhạy cảm (hoạt động tham nhũng), và họ cũng được hỏi đã tham gia vào mấy hoạt động nêu trên. Sự khác biệt trong phần trả lời giữa hai bản khảo sát sẽ cho biết tỷ lệ tham gia vào hành động nhạy cảm mà không nhất thiết khiến người tham gia khảo sát phải trực tiếp thừa nhận hành động nhạy cảm đã làm.

Hình 2.17 thể hiện tình trạng chi trả chi phí không chính thức trên các địa bàn tỉnh. Trong hình này, Long An và BRVT nổi bật với hơn 67% doanh nghiệp FDI cho biết chi trả chi phí không chính thức ít hơn 1% doanh thu mỗi năm. Ngược lại, Vĩnh Phúc lại là địa phương “đắt đỏ” để đầu tư kinh doanh với chỉ 38% doanh nghiệp chi trả hồi lộ hàng năm ít hơn 1% thu nhập.

Tóm lại, mặc dù Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong công tác phòng chống tham nhũng chẳng hạn như việc Quốc hội thông qua Luật Phòng chống tham nhũng sửa đổi và Nghị định của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thực hiện Luật này, nhưng cảm nhận của nhà đầu tư nước ngoài về vấn đề này dường như có chiều hướng xấu đi.⁴⁷ Doanh nghiệp cho biết tình trạng và tần suất chi trả chi phí không chính thức trong mọi hoạt động từ xin cấp phép đầu tư đến quá trình đấu thầu, làm thủ tục tại cảng khi xuất khẩu nhập khẩu và giải quyết tranh chấp ở tòa án ngày càng tăng, và bày tỏ sự quan ngại về hiệu quả hoạt động kinh doanh tại của mình tại Việt Nam. Trường hợp ngoại lệ so với xu thế trên cả nước là Bình Dương. Đây là địa phương mà nhà đầu tư ghi nhận có tần suất bị yêu cầu chi trả chi phí không chính thức và quy mô chi phí này thấp hơn. Đáng chú ý nhất, tỷ lệ doanh nghiệp FDI ở Bình Dương (50%) cho biết họ gặp bất lợi khi từ chối chi trả chi phí không chính thức, thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước (89%).

HÌNH 2.17

Quy mô số tiền bôi trơn của nhà đầu tư nước ngoài



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI E10: “Trung bình mỗi năm, bao nhiêu % trong tổng thu nhập của doanh nghiệp trong cùng ngành kinh doanh như bạn phải bỏ ra để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước?”

⁴⁷ Luật Phòng chống tham nhũng số 55/2005/QH11 được sửa đổi bởi Luật số 01/2007/QH12 và Luật số 27/2012/QH13; Nghị định Số 59/2013/NĐ-CP chi tiết một số điều của Luật Phòng chống tham nhũng < <http://www.oecd.org/site/adboecdanti-corruptioninitiative/46817414.pdf> >

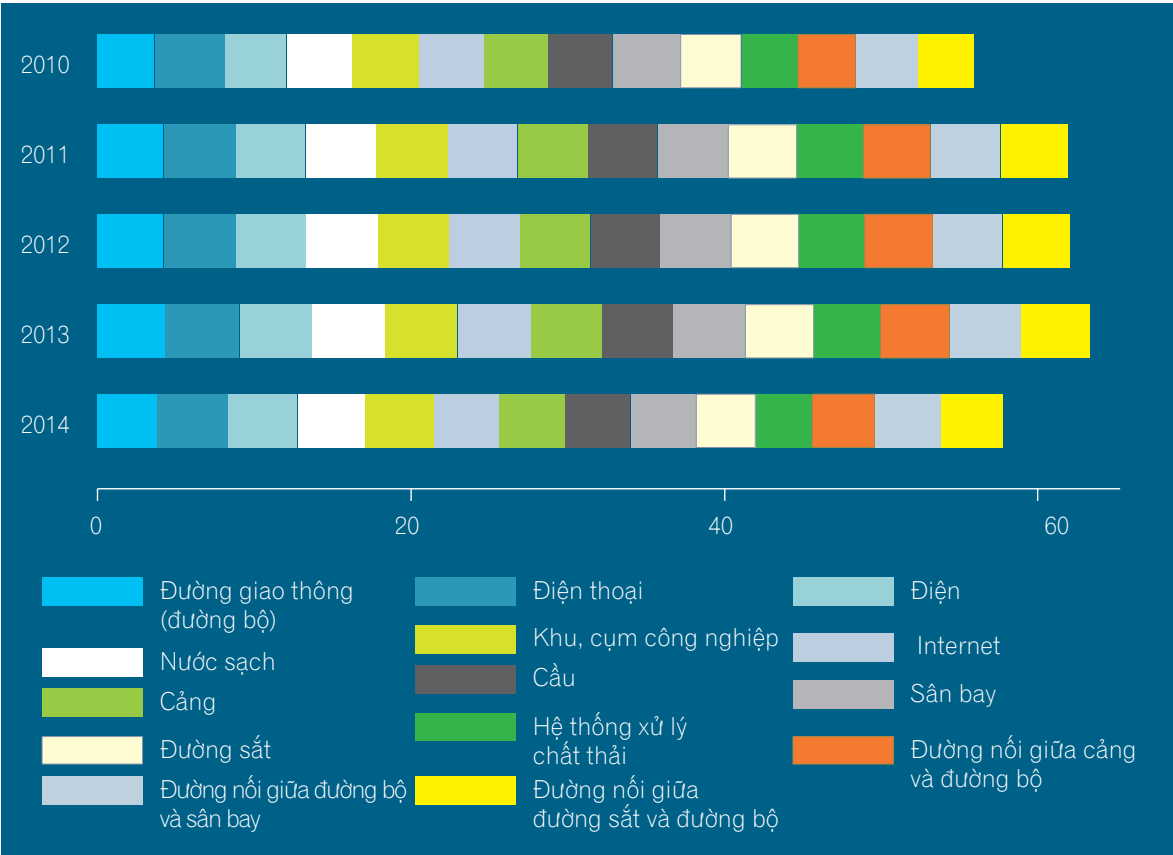
2.4.6. Điểm yếu #2 và #3: Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công yếu kém

Đáng ngạc nhiên, các nhà đầu tư nước ngoài đang xếp hạng cơ sở hạ tầng và dịch vụ công của Việt Nam tệ hơn so với hầu hết các nước cạnh tranh tiềm năng khác mà họ cân nhắc thay thế. Đánh giá này thật bất ngờ khi mà Việt Nam đã dành rất nhiều nỗ lực và nguồn lực vào việc cải thiện cơ sở hạ tầng, giáo dục,⁴⁸ và y tế công cộng.⁴⁹

Kể từ năm 2010, điều tra PCI-FDI có câu hỏi yêu cầu doanh nghiệp FDI đánh giá một số loại cơ sở hạ tầng, tiện ích và dịch vụ quan trọng trên thang điểm 1-6 với (1) rất kém đến (6) rất tốt. Hình 2.19 hiện thị các loại cơ sở hạ tầng. Với mười bốn loại cơ sở hạ tầng khác nhau để xếp hạng, số điểm tối đa có thể đạt là 84, tuy nhiên đánh giá trung bình hàng năm thường chỉ đạt xoay quanh 60 điểm. Kết quả điều tra năm nay cho thấy các nhà đầu tư đặc biệt thất vọng, với con số thống kê trung bình đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng giảm từ 63 điểm trong năm 2013 xuống còn 57 điểm năm 2014.

HÌNH 2.18

Đánh giá của nhà đầu tư nước ngoài về chất lượng cơ sở hạ tầng



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI F1: “Bạn đánh giá như thế nào về hiệu quả và chất lượng tổng thể của các dịch vụ về cơ sở hạ tầng do các cơ quan của tỉnh cung cấp? Đồ thị dạng thanh biểu thị điểm số trung bình trên thang điểm 5 đối với tất cả các dịch vụ 1) Rất kém; 2) Kém; 3) Hơi kém; 4) Tạm được; 5) Tốt; và 6) Rất tốt.

51

Chúng tôi có nghiên cứu sâu hơn về vấn đề giáo dục trong báo cáo đặc biệt về quan hệ lao động.

51

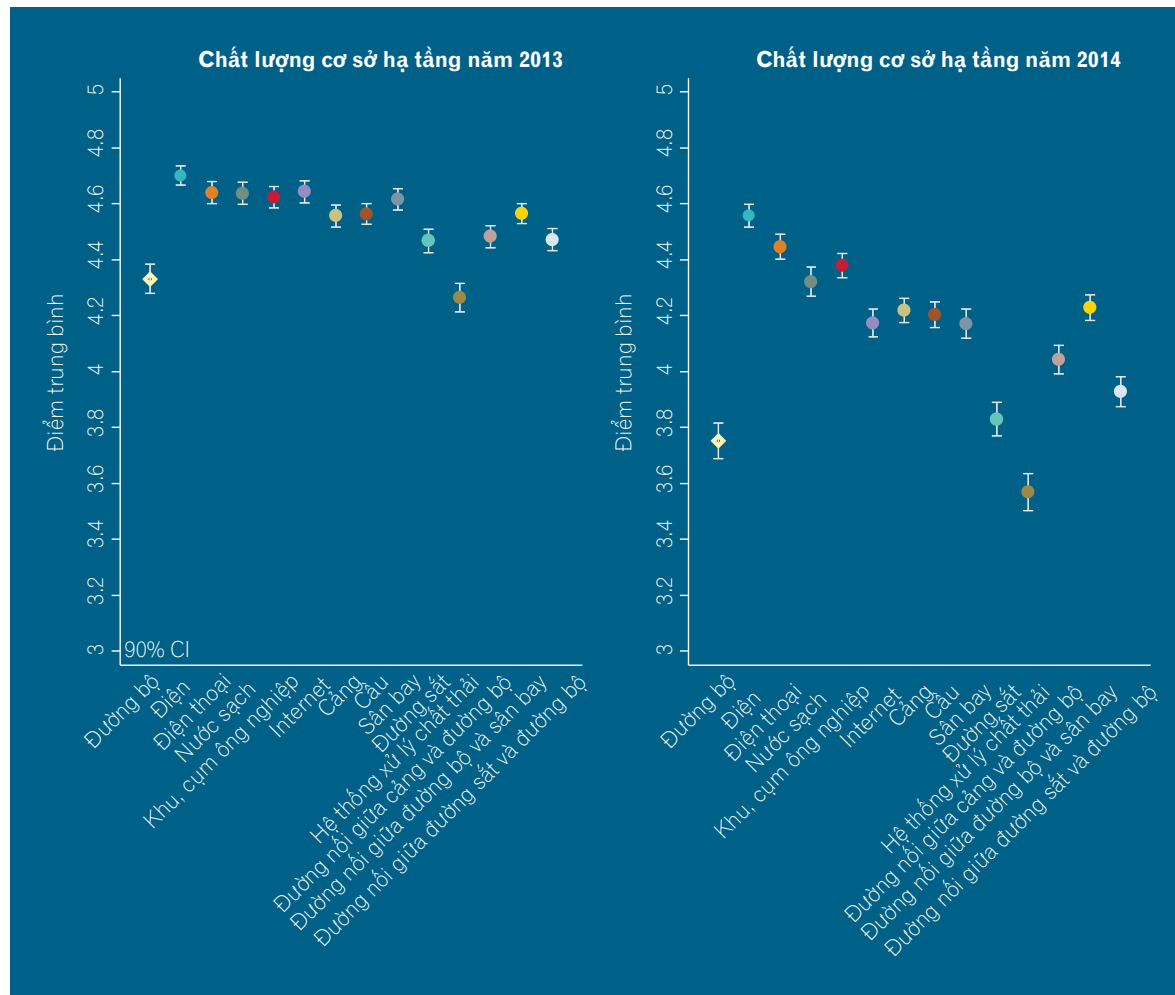
Tran, T. Q. (2009). “FDI tăng đột ngột và cơ sở hạ tầng tác nghẽn: Trường hợp ở Việt Nam” *Bản tin kinh tế ASEAN*, 26 (1), 58-76; Rosengard, Jay, Văn, Bùi, và Huỳnh Thế Du, 2007. “Trả giá cho các dịch vụ cơ sở hạ tầng đô thị.” nghiên cứu chính sách Trường Fulbright Harvard (24 tháng 10).

Quan sát kỹ các lĩnh vực cụ thể biểu thị trong Hình 2.18, chúng ta có thể thấy rằng thứ tự xếp hạng các loại dịch vụ cơ sở hạ tầng thì khá giống nhau (xem Hình 2.19). Nhà đầu tư nước ngoài đánh giá dịch vụ viễn thông có chất lượng hợp lý, các dịch vụ tiện ích khác xếp hạng thấp hơn, điện thoại và hệ thống đường kết nối ở nhóm số ba. Họ bày tỏ sự thất vọng đối với chất lượng đường bộ và dịch vụ xử lý nước thải và cho điểm xếp hạng thấp nhất. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2013-2014, xếp hạng chất lượng dịch vụ cơ sở hạ tầng ở hầu hết các hạng mục đều tệ hơn đáng kể (ví dụ, điểm số năm 2014 thấp hơn và 90% khoảng tin cậy không trùng lặp). Với điểm số các năm trước thì không đáng ngạc nhiên khi sự tụt giảm lớn nhất là ở lĩnh vực xử lý chất thải, đường bộ, đường sắt và đường nối giữa đường bộ và đường sắt.

Có thể điểm số thấp năm nay sẽ được cải thiện trong điều tra PCI năm sau. Hiện nay một số công trình đã được hoàn thành từ cuối năm 2014, sau khi các nhà đầu tư đã gửi phản hồi phiếu điều tra xong. Những công trình này gồm Đường cao tốc Hà Nội- Lào Cai, đường cao tốc TP.HCM đi Dầu Giây, Đồng Nai và Cầu Nhật Tân cùng việc cải tạo các đường cao tốc nối giữa sân bay Nội Bài và Hà Nội.

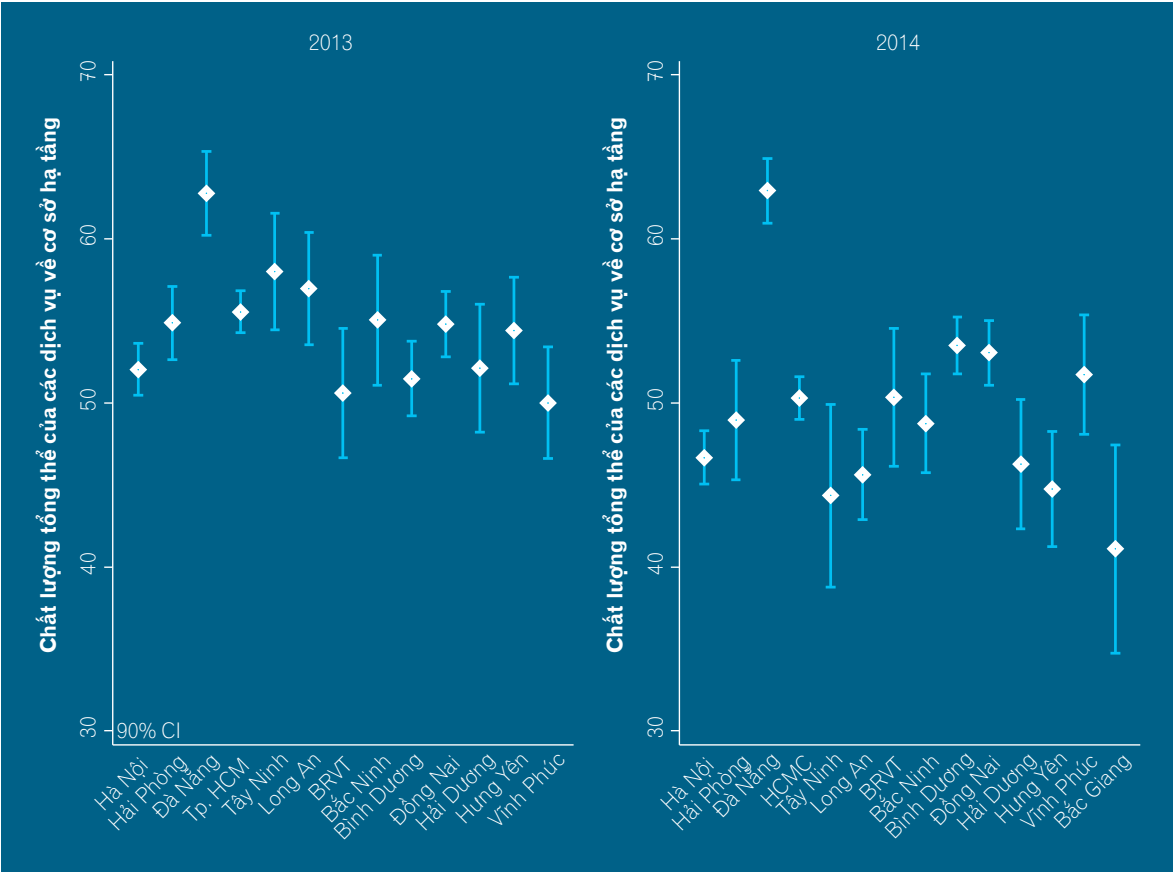
HÌNH 2.19

Sự thay đổi về đánh giá của doanh nghiệp FDI đối với chất lượng cơ sở hạ tầng trong giai đoạn 2013-2014



Hình 2.20 cho thấy sự sụt giảm về cảm nhận đối với chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp cả nước ngoại trừ Đà Nẵng có điểm đánh giá chung cao nhất. Mặc dù đánh giá ở các địa phương có khác nhau, tuy nhiên khoảng tin cậy trùng lấp chỉ ra rằng sự khác nhau này là rất nhỏ. Đà Nẵng có xếp hạng cao đáng kể, bỏ xa các địa phương đối thủ trong việc thu hút vốn FDI. Tổng số điểm chất lượng cơ sở hạ tầng của Đà Nẵng là 62, hơn một nửa độ lệch chuẩn so với tỉnh xếp sau gần nhất là Bình Dương và Đồng Nai.

HÌNH 2.20 **Đánh giá tổng thể của doanh nghiệp FDI về chất lượng cơ sở hạ tầng theo Tỉnh**



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI F1: “Bạn đánh giá như thế nào về hiệu quả và chất lượng tổng thể của các dịch vụ về cơ sở hạ tầng do các cơ quan của tỉnh cung cấp? Đồ thị trên biểu thị điểm số trung bình và 90% khoảng tin cậy của thang điểm 1-5 đối với tất cả các dịch vụ: 1) Rất kém; 2) Kém; 3) Hơi kém; 4) Tạm được; 5) Tốt; và 6) Rất tốt.

Bảng 2.8 cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về sự tụt giảm trong xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng theo thời gian. Trong năm 2012, doanh nghiệp FDI cho biết mất khoảng 10 ngày thì ổ gà trên đường nơi họ hoạt động nếu có sẽ được sửa chữa và chỉ 9,4% không thấy các con đường được sửa bao giờ. Nhưng sang năm 2014, doanh nghiệp cho biết thời gian sửa chữa này lên đến là 20 ngày và gần 21% khẳng định là không thấy có hành động sửa chữa nào. Về tình trạng cắt điện, trong năm 2012, trung bình số lần điện bị cắt là 1,25 đối với doanh nghiệp FDI ở Việt Nam và 100% lần cắt điện đều được

thông báo trước cho doanh nghiệp vì vậy họ có thể điều chỉnh hoạt động của mình. Trong năm 2014 thì ngược lại, doanh nghiệp phản ánh có trung bình 3 lần cắt điện và 10% số lần này là không báo trước. Dịch vụ viễn thông được đánh giá có chất lượng tốt nhất khi số giờ mất tín hiệu là bằng 0 theo thời gian. Các nhóm dưới của Bảng 2.8 và Bảng 2.9 biểu thị cụ thể hơn về chất lượng bảo dưỡng cơ sở hạ tầng trên địa bàn các tỉnh và trong các ngành công nghiệp tại Việt Nam.

BẢNG 2.8

Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng (Theo năm và theo tỉnh)

Năm	Số ngày trung bình để sửa chữa đường (#)	Tỷ lệ cho rằng đường không được sửa	Số lần cắt điện trung vị (#)	Tỷ lệ báo trước	Số lần mất tín hiệu dịch vụ viễn thông trung vị (#)
Câu hỏi	E2	E2.1	E3	E4	E5
2010	30	26,8%	5	80%	0
2011	15	11,1%	1	100%	0
2012	10	9,4%	1,25	100%	0
2013	3,5	9,1%	0	90%	0
2014	20	20,6%	3	90%	0
Xếp theo tỉnh năm 2014	Số ngày trung bình để sửa chữa đường (#)	Tỷ lệ cho rằng đường không được sửa	Số lần cắt điện trung vị (#)	Tỷ lệ báo trước (%)	Số lần mất tín hiệu dịch vụ viễn thông trung vị (#)
Câu hỏi	E2	E2,1	E3	E4	E5
Hà Nội	10	18,0%	2	80%	0
Hải Phòng	30	14,1%	2	85%	0
Đà Nẵng	15	20,3%	3	90%	0
Tp.HCM	30	22,1%	1	80%	0
Tây Ninh	30	22,9%	5	85%	0
Long An	25	31,0%	6	80%	0
BRVT	5	14,6%	8	90%	0
Bắc Ninh	25	20,5%	8	90%	2
Bình Dương	12,5	20,9%	4	95%	0
Đồng Nai	30	16,9%	1,5	90%	0
Hải Dương	25	15,9%	2	90%	0
Hung Yên	60	27,4%	8	73%	1
Vĩnh Phúc	45	20,9%	4	80%	0
Bắc Giang	180	39,1%	5	80%	6,5

BẢNG 2.9

Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng (Theo ngành)

Theo ngành công nghiệp năm 2014		Chất lượng cơ sở hạ tầng		Số ngày trung bình để sửa chữa đường (#)	Tỷ lệ cho rằng đường không được sửa chữa	Số lần cắt điện (#)	Tỷ lệ cắt điện được báo trước	Số lần mất tín hiệu viễn thông (#)
		Trung bình	SE					
Câu hỏi		E1		E2	E2.1	E3	E4	E5
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt thủy sản	42,7	1,9	25	17,5%	16	80%	0
B	Khai thác mỏ và đá	42,4	3,4	48	12,8%	4	90%	0
F	Xây dựng	48,7	1,0	6	13,4%	2	80%	0
G	Bán buôn và bán lẻ	51,0	0,5	15	13,9%	1	95%	0
J	Thông tin và truyền thông	48,3	0,9	15	17,3%	1	80%	0
K	Hoạt động tài chính và bảo hiểm	49,5	1,9	50	11,7%	0	80%	0
L	Hoạt động bất động sản	51,8	1,5	12,5	9,8%	1	90%	0
M	Hoạt động nghiệp vụ, khoa học và kỹ thuật	50,5	1,0	21,25	14,1%	0	90%	0
U	Hoạt động của tổ chức xuyên biên giới	48,4	0,8	15	10,0%	0	90%	0
C	Sản xuất ...							
C10	Thực phẩm	47,5	1,2	30	17,9%	5	95%	0
C13	Dệt may	49,1	1,2	25	22,6%	8	90%	0
C14	May mặc	49,5	0,9	30	15,4%	4	90%	0
C15	Đồ da	48,7	1,3	10	14,5%	5	98%	0
C16	Đồ len	52,9	1,3	20	14,1%	3	100%	0
C17	Giấy và sản phẩm từ giấy	48,1	1,7	11	13,8%	0	99%	0
C20	Hóa chất và sản phẩm từ hóa chất	49,3	1,4	30	14,2%	4	90%	0

Theo ngành công nghiệp năm 2014		Chất lượng cơ sở hạ tầng		Số ngày trung bình để sửa chữa đường (#)	Tỷ lệ cho rằng đường không được sửa chữa	Số lần cắt điện (#)	Tỷ lệ cắt điện được báo trước	Số lần mất tín hiệu viễn thông (#)
		Trung bình	SE					
Câu hỏi		E1		E2	E2.1	E3	E4	E5
C22	Cao su và nhựa	48,9	1,0	8,5	12,6%	5	95%	0
C24	Kim loại cơ bản	50,3	1,2	20	17,6%	4	90%	0
C25	Kim loại tiền chế	49,8	1,0	12	14,9%	3	90%	0
C26	Máy tính, sản phẩm điện tử và quang học	48,2	1,2	30	16,0%	4	90%	0
C27	Thiết bị điện	48,7	1,5	10	17,0%	4	90%	0
C28	Máy móc và thiết bị	49,7	1,3	30	12,4%	3	85%	0
C29	Xe động cơ	47,9	1,1	21	18,8%	4	90%	0
C31	Đồ nội thất	47,3	1,4	22,5	15,8%	5	95%	0
C32	Khác	49,7	0,6	10	12,5%	2	90%	0

Tóm lại, ngoại trừ lĩnh vực viễn thông, mức độ hài lòng của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam về chất lượng cơ sở hạ tầng đều sụt giảm. Mức giảm lớn nhất được ghi nhận đối với các tuyến đường bộ, đường sắt, đường nối giữa đường bộ và đường sắt, và công tác xử lý chất thải. Tỉnh duy nhất nằm ngoài xu hướng này là Đà Nẵng với xếp hạng cao hơn đáng kể so với các tỉnh còn lại.

2.4.7. Điểm yếu #4: Gánh nặng quy định

Việc nhà đầu tư nước ngoài cảm nhận về hệ thống quy định của Việt Nam kém hiệu quả là một điều khá ngạc nhiên khi mà chính phủ đã đầu tư rất nhiều nỗ lực vào cải cách các thủ tục đăng ký kinh doanh và thủ tục hành chính.⁵⁰ Để dễ theo dõi, chúng tôi phân tích riêng bốn yếu tố gánh nặng quy định (gia nhập thị trường, thủ tục hành chính phiên hà, thanh tra, và hải quan).

Bảng 2.10 cho thấy các thủ tục gia nhập thị trường tại Việt Nam còn nhiều điểm cần cải thiện, dù đây dường như không phải là lĩnh vực khiến nhà đầu tư nước ngoài thất vọng. Bảng được phân chia thành bốn khu vực. Góc phần tư thứ nhất phía trên, bên trái biểu thị số ngày trung vị cần thiết để nhận được ba giấy tờ chính để được cấp phép hoạt động tại Việt Nam. Doanh nghiệp được hỏi họ

50

Tổ chức Hợp tác kinh tế và phát triển OECD (2011), Đơn giản hóa thủ tục hành chính tại Việt Nam: Hỗ trợ năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam, Cát giảm gánh nặng hành chính, NXB OECD, Paris. DOI: <http://dx.doi.org/10.1787/9789264096646-en>;

phải chờ bao nhiêu ngày để được cấp giấy phép đầu tư kể từ ngày nộp đơn xin cấp. Như có thể thấy, tỷ lệ này vẫn tương đối ổn định trong vòng 5 năm đối với doanh nghiệp mới tại Việt Nam. Hiện nay, trung bình mất khoảng 30 ngày để được cấp phép đầu tư mới và gia hạn giấy phép đầu tư, mất 30 ngày để hoàn thành các thủ tục đăng ký kinh doanh và mất 15 ngày để nhận được mã số thuế từ cơ quan thuế. Lưu ý rằng những con số này là doanh nghiệp tự báo cáo và không phải là con số thống kê chính thức. Hầu hết các doanh nghiệp đều thực hiện thủ tục này ở cấp tỉnh, ngoại trừ những doanh nghiệp hoặc dự án quy mô rất lớn (trên 1.500 tỉ đồng hoặc 70 triệu đô la) hoạt động trong lĩnh vực bị hạn chế và đòi hỏi phải có sự phê chuẩn của Chính phủ. Thời gian thực hiện các thủ tục được khảo sát trong năm 2014 khá nhất quán với các năm trước, ngoại trừ năm 2011 nổi bật với thời gian thực hiện thủ tục nhanh đột biến.

Ngoài ra, góc phần tư thứ hai, phía trên bên phải cho thấy, các thủ tục một cửa cho phép 85% doanh nghiệp FDI hoàn thành các thủ tục cùng một lúc, do vậy tổng thời gian để chính thức đi vào hoạt động đối với doanh nghiệp mới thành lập còn thấp hơn tổng số ngày cần thiết để nhận được các giấy tờ.⁵¹ Thực tế, 81% doanh nghiệp cho biết họ có đủ điều kiện hoạt động hoạt động sau ba tháng kể từ ngày nộp hồ sơ và 38% cho biết đủ điều kiện hoạt động trong vòng một tháng. Cả hai con số này đều giảm so với các năm trước nhưng không đáng kể. Một thay đổi đáng lưu ý đó là, Luật Đầu tư và Luật doanh nghiệp được Quốc hội thông qua năm 2014 đã tách giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm nay, doanh nghiệp FDI sẽ phải có giấy phép đầu tư trước khi có thể bắt đầu đăng ký kinh doanh.⁵²

⁵¹ David Walke, "Đăng ký kinh doanh tại Việt Nam: Gánh nặng hay Cơ hội?" Tạp chí quản lý kinh tế Việt Nam 2(27) (2007): 3-16. <<http://unpan1.un.org/intradoc/groups/public/documents/apcity/unpan031904.pdf>>; Tóm lược về Việt Nam. 2015. "Những thay đổi chính của Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư của Việt Nam năm 2015," (26/12/2014). <<http://www.vietnam-briefing.com/news/key-vietnams-laws-enterprises-investment-2015.html/#sthash.HNclFjNO.dpuf>>

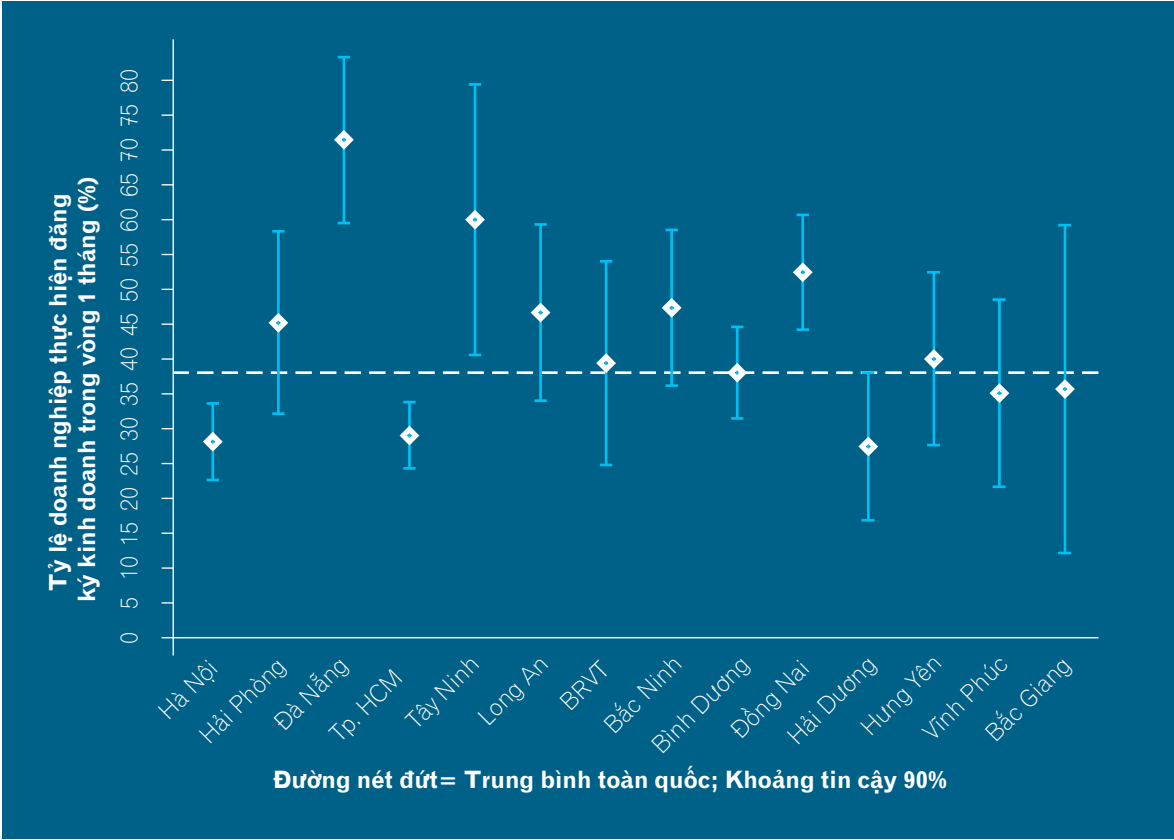
⁵² Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (sửa đổi) năm 2014 có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2015.

BẢNG 2.10		Gánh nặng quy định trong thủ tục gia nhập thị trường đối với doanh nghiệp FDI					
Số ngày (trung vị) để nhận được					Mức độ thuận lợi		
Năm	Giấy phép đầu tư (số ngày trung vị)	Gia hạn giấy phép (số ngày trung vị)	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	Mã số thuế (số ngày trung vị)	Giấy phép đầu tư đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (%)	Đủ điều kiện hoạt động trong vòng 3 tháng (%)	Đủ điều kiện hoạt động trong vòng 1 tháng (%)
Câu hỏi	C1.1	C1.2	C1.3	C1.4	C2	C4 <= 4	C4 <= 3
2010	30	30	30	15	87,8%	83,2%	45,2%
2011	30	15	15	15	65,7%	88,9%	57,0%
2012	30	30	30	15	70,8%	84,3%	47,6%
2013	30	20	30	15	78,4%	87,0%	47,4%
2014	30	30	30	15	84,9%	80,5%	38,0%
Những giấy tờ khác					Tổng chi phí		
Năm	Tỷ lệ DN cần thêm giấy tờ khác để đủ điều kiện hoạt động	Số giấy tờ cần thêm (Bách phân vị thứ 25)	Số giấy tờ cần thêm (Trung vị)	Số giấy tờ cần thêm (Bách phân vị thứ 75)	Tổng chi phí cho thủ tục đăng ký kinh doanh bằng đô la Mỹ (Bách phân vị thứ 25)	Tổng chi phí cho thủ tục đăng ký kinh doanh bằng đô la Mỹ (Trung bình)	Tổng chi phí cho thủ tục đăng ký kinh doanh bằng đô la Mỹ (Bách phân vị thứ 75)
Câu hỏi	C3		C3,1			C5	
2010	44,3%	1	2	3	50	2000	30000
2011	23,5%	1	1	2	100	2000	20000
2012	22,2%	1	1	3	100	2000	15000
2013	26,6%	1	1	3	100	2000	20000
2014	47,0%	1	1	2	100	2000	20000

Vì hầu hết doanh nghiệp FDI đều thực hiện các thủ tục gia nhập thị trường ở cấp tỉnh, Hình 2.21 trình bày kết quả khảo sát về thời gian chờ để đủ điều kiện đi vào hoạt động ở trên địa bàn các tỉnh. Một lần nữa, Đà Nẵng nổi trội với hơn 70% doanh nghiệp cho biết hoàn thành thủ tục trong vòng một tháng. Tây Ninh (60%), Đồng Nai (53%) xếp hạng tiếp theo nhưng có các thủ tục chậm hơn đáng kể. Hà Nội, TP HCM và Hải Dương đều nhận được điểm số kém về khía cạnh này với ít hơn 30% doanh nghiệp FDI đồng ý rằng họ hoàn tất mọi thủ tục pháp lý để hợp pháp hóa hoạt động trong vòng một tháng.

HÌNH 2.21

Thời gian chờ đợi để được gia nhập thị trường theo tỉnh



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI C4: “Về thủ tục, mất bao lâu để doanh nghiệp bạn xin được tất cả các loại chứng nhận đăng ký, giấy phép và con dấu để có đủ điều kiện hoạt động tại tỉnh?” Đồ thị thể hiện tỷ lệ % doanh nghiệp trả lời ít hơn một tháng (<=3 trên thang 7 điểm).

Chi phí gia nhập thị trường được mô tả trong Bảng 2.11 ở khu vực phía dưới bên phải. Đối với hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài, tổng chi phí chính thức để gia nhập thị trường (bao gồm tất cả các loại phí chính thức theo pháp luật, chi phí không chính thức, phí luật sư và các chi phí khác) là tương đối rẻ, tổng cộng khoảng 2.000 đô la Mỹ đối với doanh nghiệp trung vị. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp. Đối với nhiều doanh nghiệp nhỏ, chi phí gia nhập thị trường chỉ giới hạn trong khoảng dưới 100 đô. Các doanh nghiệp khác, đặc biệt là doanh nghiệp lớn hoặc hoạt động trong các lĩnh vực chiến lược, có thể chịu chi phí khá lớn. Trong bách phân vị thứ 75, các doanh nghiệp phải trả khoảng 20.000 đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp phải chịu gánh nặng chi phí rất lớn. Hai mươi chín doanh nghiệp thuộc nhiều quy mô và hoạt động trong lĩnh vực khác nhau cho biết đã phải chi trả hơn 500.000 đô la Mỹ để có thể hoàn thành thủ tục hợp pháp để hoạt động. Đa số các doanh nghiệp này đến từ Nhật Bản hay Hàn Quốc, nhưng điều này không có gì ngạc nhiên, vì họ chiếm tỷ lệ lớn trong mẫu điều tra FDI này.

BẢNG 2.11 **Gánh nặng quy định, chính sách đối với doanh nghiệp FDI theo ngành công nghiệp**

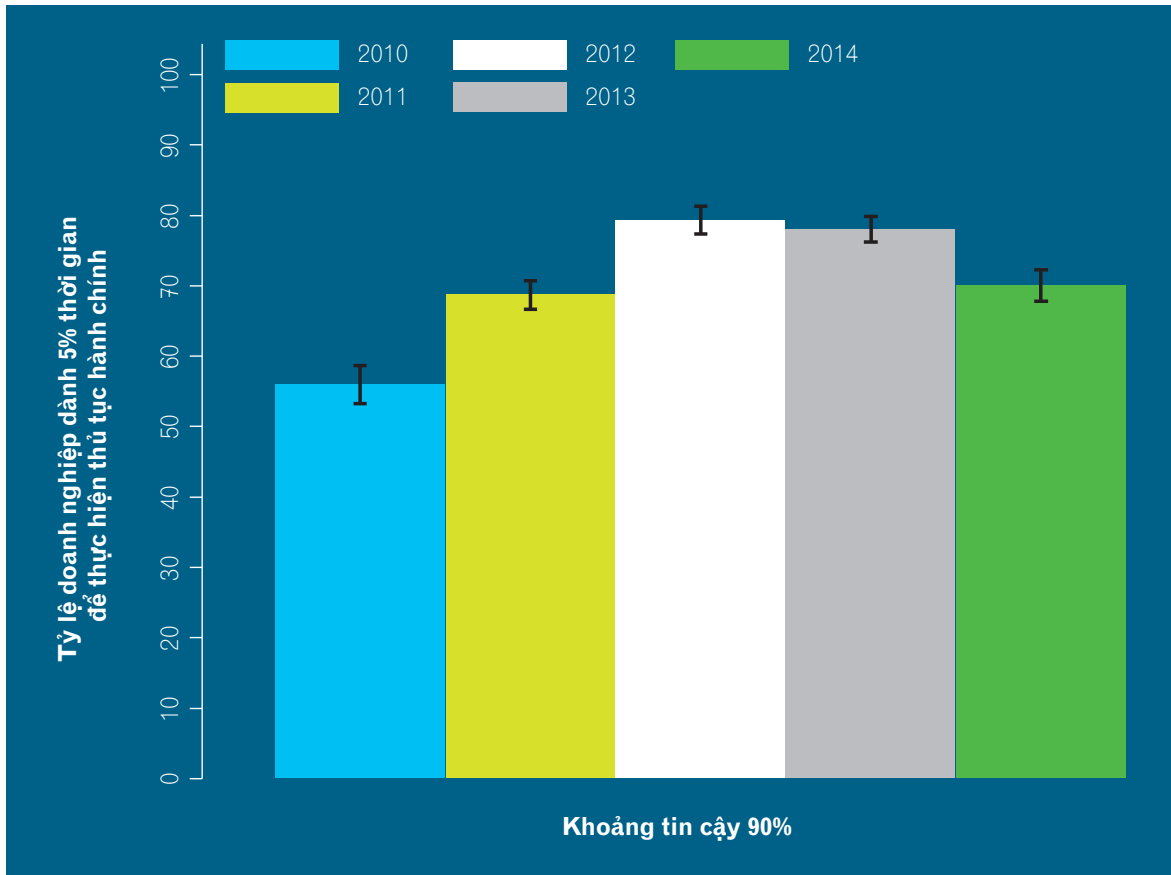
Theo ngành công nghiệp trong năm 2014		Đủ điều kiện đi vào hoạt động trong vòng 1 tháng (%)	Cần phải có giấy tờ thêm	Số giấy tờ yêu cầu thêm	Tổng chi phí để hoàn thành thủ tục đủ điều kiện hoạt động bằng đô la Mỹ (Trung vị)	Số lần thanh, kiểm tra (Trung vị)	Mất trên 5% thời gian trong năm để hiểu rõ và tuân thủ các thủ tục hành chính
Câu hỏi		C4<=3	C3	C3.1	C5	E1	E3>=2
F	Xây dựng	36,7%	42,0%	1	2600	1	82,0%
G	Bán buôn và bán lẻ	33,0%	46,2%	1	4000	1	71,6%
J	Thông tin và truyền thông	25,7%	46,1%	1	2250	0	66,7%
K	Hoạt động tài chính và bảo hiểm	43,8%	31,3%	1	3250	1	58,8%
L	Hoạt động bất động sản	25,0%	50,0%	1	4000	2	59,1%
M	Hoạt động nghiệp vụ, khoa học và kỹ thuật	29,1%	41,7%	1	2000	1	74,2%
U	Hoạt động của tổ chức xuyên biên giới	30,9%	45,2%	1	2000	1	67,9%
C	Sản xuất ...						
C10	Thực phẩm	33,3%	51,6%	1	1000	3	65,5%
C13	Dệt may	35,7%	40,0%	1	2250	2	61,7%
C14	May mặc	41,5%	52,3%	1	2500	3	73,9%
C15	Đồ da	61,8%	48,6%	1	750	3	68,6%
C16	Đồ len	42,9%	33,3%	1	1250	2	64,3%
C17	Giấy và sản phẩm từ giấy	30,0%	30,8%	1	1750	3	60,0%
C20	Hóa chất và sản phẩm từ hóa chất	33,3%	50,0%	1	2000	3	50,0%
C22	Cao su và nhựa	39,5%	51,9%	1	1000	3	79,5%
C24	Kim loại cơ bản	37,8%	47,4%	1	4000	2	71,9%
C25	Kim loại tiên chế	39,7%	51,2%	1	3000	2	70,5%
C26	Máy tính, sản phẩm điện tử và quang học	45,2%	43,8%	1	3500	3	70,5%

Theo ngành công nghiệp trong năm2014		Đủ điều kiện đi vào hoạt động trong vòng 1 tháng (%)	Cần phải có giấy tờ thêm	Số giấy tờ yêu cầu thêm	Tổng chi phí để hoàn thành thủ tục đủ điều kiện hoạt động bằng đô la Mỹ (Trung vị)	Số lần thanh, kiểm tra (Trung vị)	Mất trên 5% thời gian trong năm để hiểu rõ và tuân thủ các thủ tục hành chính
Câu hỏi		C4<=3	C3	C3.1	C5	E1	E3>=2
C27	Thiết bị điện	47,6%	32,0%	1	1750	3	63,6%
C28	Máy móc và thiết bị	38,1%	46,5%	1	5000	1	81,8%
C29	Xe động cơ	53,2%	51,9%	1	2000	3	66,7%
C31	Đồ nội thất	54,2%	50,0%	1	2200	4	66,7%
C32	Khác	40,4%	48,6%	1	1000	2	70,3%

Một lĩnh vực cho thấy có chiều hướng kém đi so với các năm trước đó là số doanh nghiệp cho biết cần phải có thêm các giấy tờ khác ngoài ba loại cần thiết. 47% doanh nghiệp cho biết cần thêm các giấy phép, quyết định chấp thuận hoặc con dấu mới, gần gấp đôi mức trung bình của ba năm trước. Sau khi cấp phép, các doanh nghiệp có thể hoạt động một cách hợp pháp, nhưng vẫn gặp phải một loạt các quy định trong quá trình hoạt động. Nhiều trong số này liên quan đến các vấn đề lợi ích công quan trọng, chẳng hạn như bảo vệ môi trường, y tế và các tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn cháy nổ và quyền lao động. Những quy định khác có động cơ thúc đẩy xã hội hoặc kinh tế rõ ràng hơn, chẳng hạn như các quy định về biển báo trước cửa hàng hoặc quy tắc sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực marketing. Hai chỉ tiêu trong điều tra PCI-FDI hữu ích cho việc phân tích toàn diện gánh nặng quy định mà doanh nghiệp FDI tại Việt Nam phải đối mặt, đó là: 1) thời gian mà quản lý doanh nghiệp phải bỏ ra để tuân thủ các thủ tục hành chính; và 2) số lượt thanh tra kiểm tra tại doanh nghiệp trong năm vừa qua.

Hình 2.22 trình bày kết quả khảo sát đầu tiên về vấn đề này, dựa trên câu hỏi yêu cầu doanh nghiệp cho biết họ mất bao nhiêu thời gian trong năm để hiểu rõ và thực hiện tốt các thủ tục hành chính? Năm 2014, 70% doanh nghiệp trả lời rằng họ đã phải dành hơn 5% thời gian của họ vào các hoạt động như vậy, thời gian đó lẽ ra là dành cho việc quản lý và phát triển kinh doanh. Con số này đã giảm đáng kể so với hai năm trước, khi mà có gần 80% doanh nghiệp cho biết họ phải chịu gánh nặng hơn 5%, tuy nhiên, vẫn khá xa so với mức thấp lịch sử 56% đạt được trong năm 2010. Doanh nghiệp cho biết, phiền hà nhất là các thủ tục về thuế (bao gồm cả quy định về hóa đơn VAT), thủ tục cấp phép xây dựng, thủ tục hải quan và thủ tục cấp giấy phép đầu tư.

HÌNH 2.22

Tổng gánh nặng quy định, chính sách đối với doanh nghiệp FDI

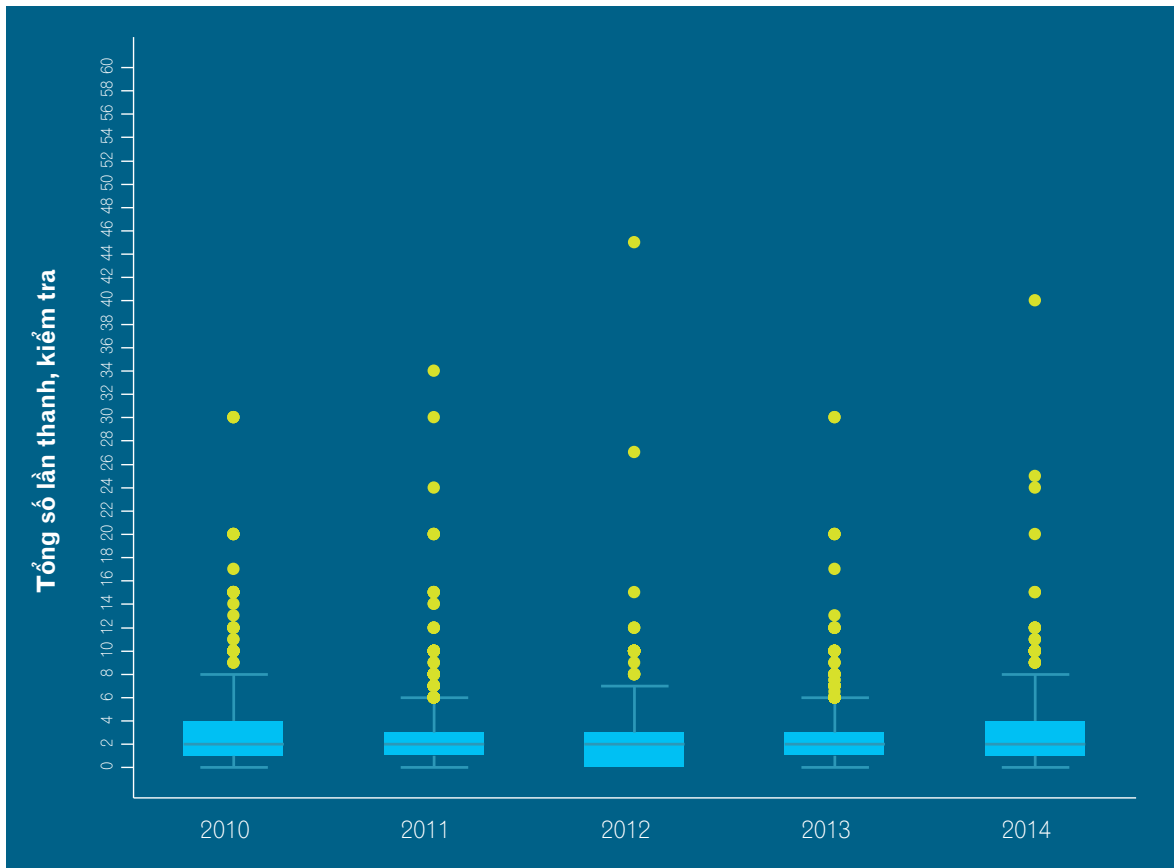
Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI C5: “Lãnh đạo doanh nghiệp bạn mất bao nhiêu thời gian trong năm tiếp xúc với cán bộ Nhà nước để hiểu rõ và thực hiện tốt các thủ tục hành chính?” Đồ thị thể hiện tỷ lệ % doanh nghiệp tham gia điều tra trả lời ít hơn một tháng (≤ 2 trên thang điểm 6).

Điều thú vị là, trả lời của doanh nghiệp cho câu hỏi không khác nhau giữa các địa phương, trung bình trong khoảng 60% đến 75%. Trong thực tế, hầu hết khác biệt được ghi nhận là giữa các ngành như Bảng 2.11 cho thấy. Chỉ có 50% doanh nghiệp trong ngành hóa chất, tài chính, và bất động sản đánh giá gánh nặng quy định lớn hơn 5%. Ngược lại, trên 80% doanh nghiệp trong ngành xây dựng, sản xuất máy móc hạng nặng, cao su và nhựa đánh giá quy định quá nhiều/phiền hà.

Tiếp theo, chúng tôi điều tra gánh nặng của những cuộc thanh tra, kiểm tra theo thời gian bằng việc sử dụng đồ thị hình hộp. Trong một hộp, đường ngang bên trong hộp đại diện cho giá trị trung vị, các đầu hộp thể hiện giá trị bách phân vị thứ 25 và 75 tương ứng, và hai đường ngang trên và dưới mô tả các giá trị thấp nhất và cao nhất được ghi nhận (không bao gồm giá trị bất thường). Phần ngoài hộp là các chấm riêng lẻ cho biết số lần thanh kiểm tra lớn hơn 1,5 lần so với giá trị bách phân vị thứ 75.

HÌNH 2.23

Đồ thị hình hộp về tổng số lần thanh, kiểm tra doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2010-2014



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI C5: “Doanh nghiệp bạn bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần trong năm 2013?”
Phản hồi về số lần bị thanh, kiểm tra trong báo cáo PCI các năm trước (2010-2013) cũng được thể hiện trên hình nhằm mục đích so sánh. Đường ngang bên trong hộp đại diện cho giá trị trung vị, các đầu hộp thể hiện giá trị bách phân vị thứ 25 và 75 tương ứng, và hai đường ngang trên và dưới mô tả các giá trị thấp nhất và cao nhất được ghi nhận (không bao gồm giá trị bên ngoài). Phần ngoài hộp là các chấm riêng lẻ cho biết rằng số lần thanh kiểm tra lớn hơn 1,5 lần so với giá trị bách phân vị thứ 75.

Thông điệp từ Hình 2.23 cho thấy, đối với đại đa số doanh nghiệp, các đợt thanh kiểm tra không phải là một gánh nặng quá lớn. Doanh nghiệp trung vị bị thanh kiểm tra 2 lần một năm và con số này không thay đổi theo thời gian. Thậm chí đối với doanh nghiệp bị thanh tra nhiều nhất, thì số lần thanh tra cũng không phải là một gánh nặng lớn. Năm 2014, số lần thanh tra ở góc tứ phân vị phía trên là 4 và số lần thanh tra nhiều nhất ghi nhận được là 8. Sự đa dạng trong các đợt thanh kiểm tra trong năm 2014 cao hơn những năm trước, nhưng không có gì đáng báo động.

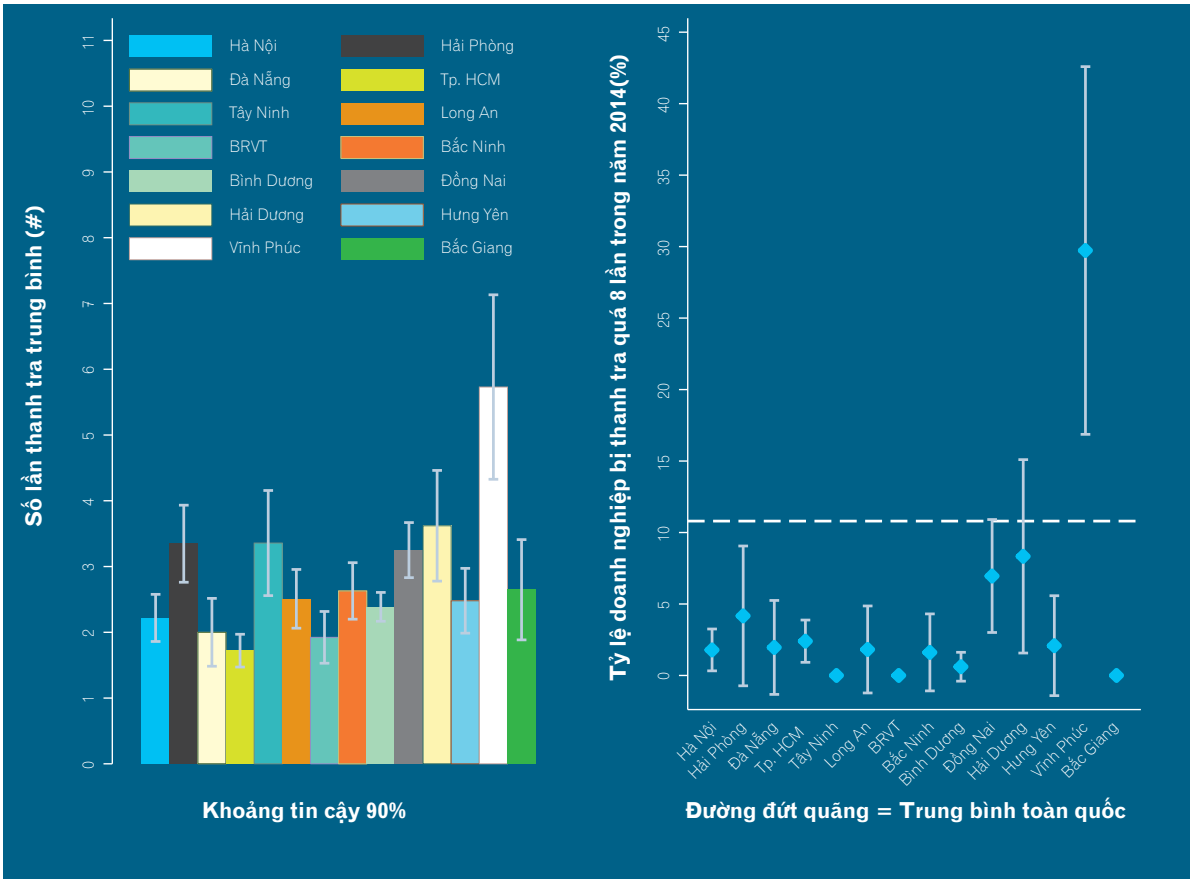
Đồ thị cũng minh họa những nguyên nhân của quan ngại này. Đó là hàng năm vẫn có những trường hợp cho kết quả đột biến, hay nói cách khác, một bộ phận nhỏ doanh nghiệp bị phiền hà quá mức. Chẳng hạn, trong năm 2014, có bốn doanh nghiệp bị thanh tra trên 20 lần và một doanh nghiệp bị thanh tra bởi 40 đơn vị khác nhau. Mức độ phiền hà không khác nhau nhiều giữa các ngành, nhưng tập trung vào những doanh nghiệp vừa và lớn. Một doanh nghiệp trên 500 nhân sự có 10% khả năng nằm trong nhóm bị thanh tra nhiều, và nếu tăng 1 điểm về quy mô nhân sự, theo thang quy mô nhân

sự 8 điểm, thì sẽ làm gia tăng khả năng bị thanh tra lên 8%. Kết quả tương tự cũng được ghi nhận khi đo lường quy mô bằng vốn đầu tư theo giấy phép đầu tư. Năm 2014, các doanh nghiệp Trung Quốc và Singapore có xu hướng bị thanh tra nhiều hơn doanh nghiệp các quốc gia khác (khoảng 6% so với mức trung bình toàn quốc là dưới 1%).

Xem đánh giá ở cấp tỉnh như trong Hình 2.24, chúng ta có thể thấy, mức độ thanh tra và phiền hà (doanh nghiệp bị thanh tra trên 8 lần một năm) không khác nhiều giữa các tỉnh ngoại trừ một ngoại lệ đáng lưu ý – Vĩnh Phúc. Doanh nghiệp FDI ở Vĩnh Phúc trung bình bị thanh tra 6 lần một năm, cao hơn 60% tỉnh xếp hạng liền kề là Hải Dương. Đáng lo ngại hơn, 30% doanh nghiệp FDI ở địa phương này bị thanh tra trên 8 lần một năm. Thực tế, 53% trường hợp bị thanh tra nhiều bất thường đều xảy ra ở tỉnh Vĩnh Phúc.

HÌNH 2.24

Tổng số lần thanh tra và thanh tra quá mức theo tỉnh

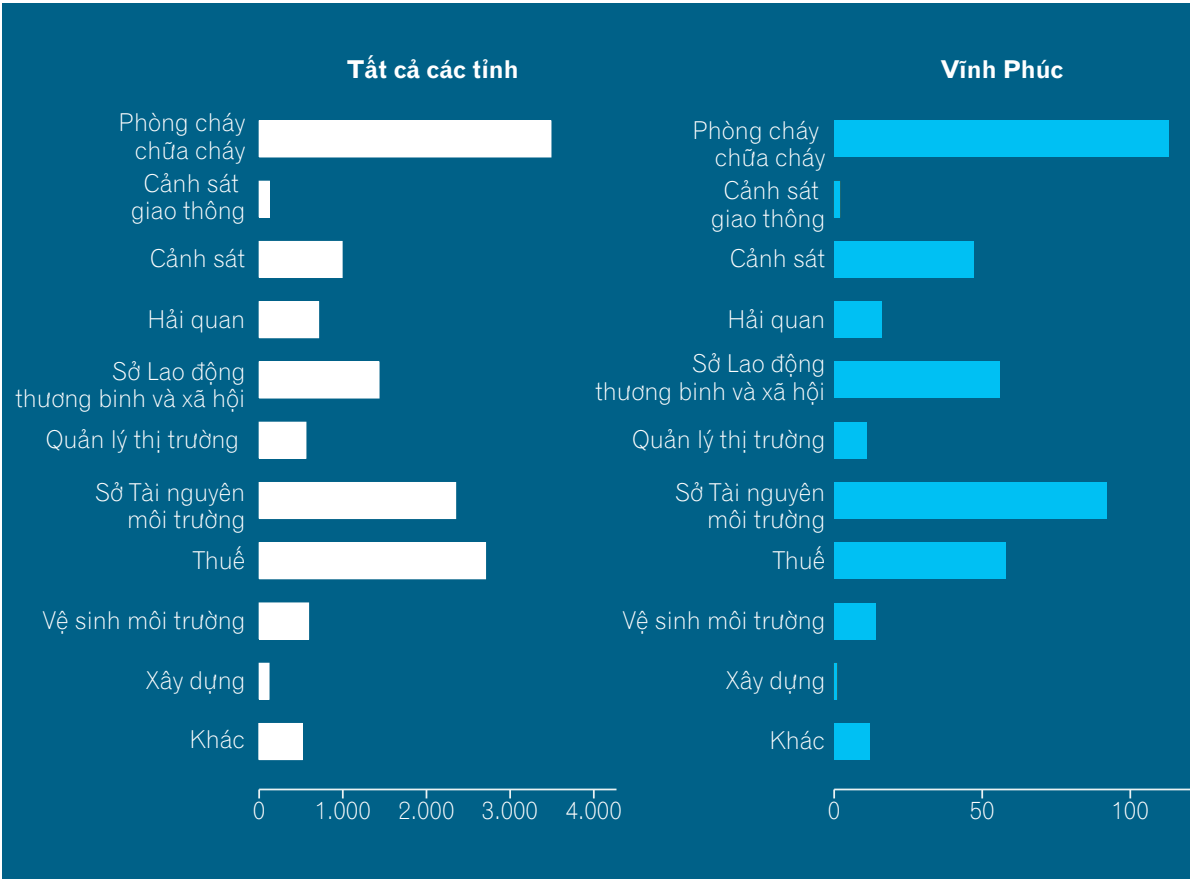


Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI C5: “Doanh nghiệp bạn bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần trong năm 2013?”
Bảng bên trái trình bày số lần thanh tra trung bình theo tỉnh. Bảng bên phải trình bày tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh tra phiền hà quá mức – được định nghĩa là tình trạng bị thanh tra trên 8 lần một năm.

Hình 2.25 chỉ ra rằng doanh nghiệp FDI trên cả nước bao gồm Vĩnh Phúc đều cho biết ba cơ quan thanh tra phiền hà nhất đối với doanh nghiệp họ là cơ quan quản lý nhà nước về an toàn phòng chống cháy nổ, Thuế và Sở Tài nguyên và Môi trường (TNMT).

HÌNH 2.25

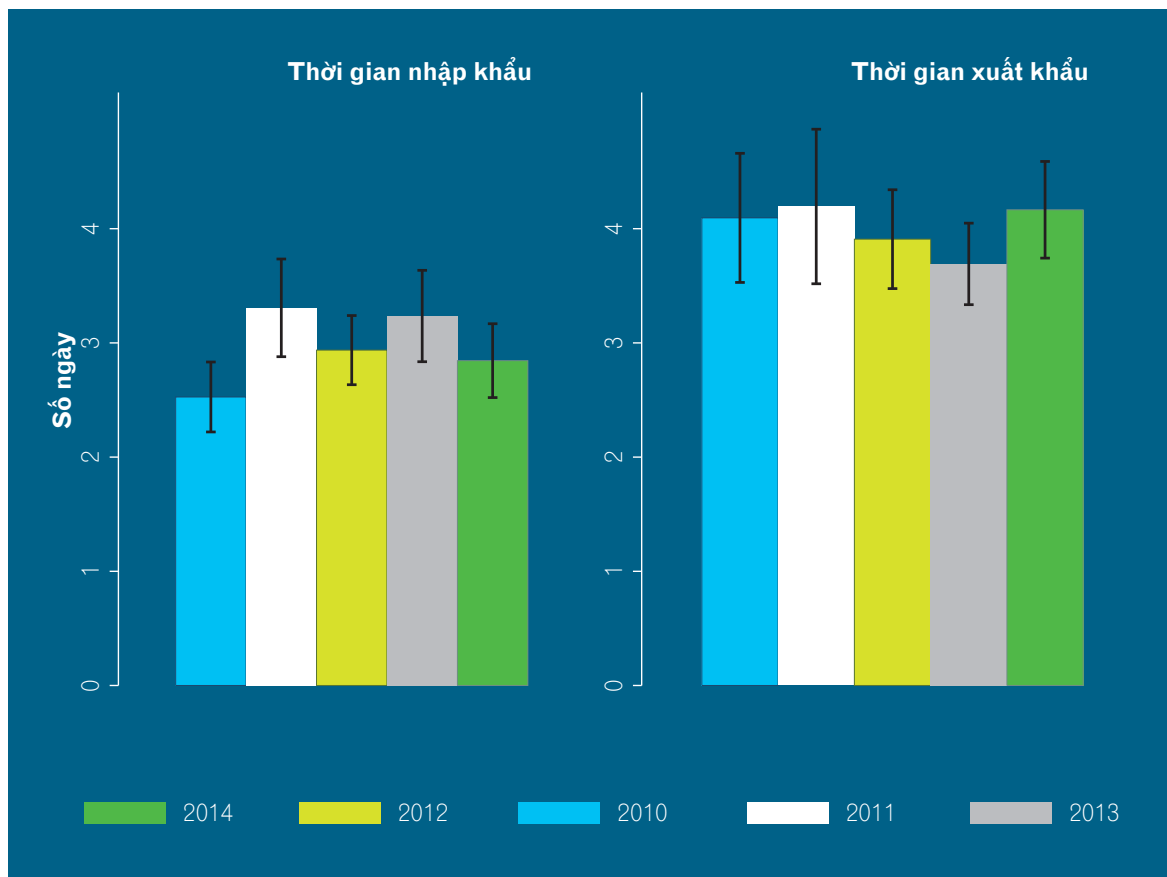
Số lần bị thanh tra bởi cơ quan nhà nước



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI C5: “Từ danh sách dưới đây, vui lòng nêu ra ba cơ quan thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp của bạn thường xuyên nhất trong năm 2013” Hình bên trái thể hiện số doanh nghiệp nêu tên một cơ quan trong cả nước. Hình bên phải giới hạn phân tích ở số doanh nghiệp tại tỉnh Vĩnh Phúc.

Gánh nặng quy định cuối cùng được thể hiện qua phân tích về thủ tục hải quan, tổng hợp kết quả trong Hình 2.26. 66% doanh nghiệp FDI trong mẫu điều tra cho biết họ thuê đại lý hải quan và 34% doanh nghiệp tự thực hiện các thủ tục về hải quan. 16% doanh nghiệp tham gia điều tra thực hiện thủ tục hải quan tại cảng, 5% làm thủ tục tại sân bay và khoảng 22% thực hiện thông quan cho hàng hóa tại cục hải quan của tỉnh. Số liệu tổng hợp từ tất cả các nhóm cho thấy doanh nghiệp mất khoảng 2,8 ngày để thực hiện thông quan cho hàng nhập khẩu, và khoảng 4,2 ngày để thông quan hàng xuất khẩu. Thủ tục thông quan hàng nhập khẩu đã có cải thiện nhẹ so với năm 2013 trong khi đó tình trạng ách tắc hàng xuất khẩu lại trở lên tệ hơn. Tuy nhiên, cả hai đều không có dấu hiệu bất thường so với thời gian trước. Doanh nghiệp cho biết, khâu tốn thời gian và phức tạp nhất trong quy trình làm thủ tục hải quan là khâu thanh tra, kiểm tra – đây cũng là khâu mà doanh nghiệp cho biết thường phải trả chi phí không chính thức nhiều nhất.

HÌNH 2.26

Thời gian chờ đợi để thông quan hàng hóa (số ngày nhận được hàng)

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI F7: “Bình quân doanh nghiệp bạn phải chờ bao lâu để thực hiện thủ tục thông quan cho hàng xuất khẩu.” Câu hỏi điều tra PCI-FDI F8: “Nếu nhập khẩu hàng hóa trung gian, bình quân doanh nghiệp phải chờ bao lâu để thực hiện thủ tục thông quan?”

Tóm lại, rõ ràng Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong cắt giảm gánh nặng quy định cho doanh nghiệp nước ngoài. Thực tế, các chi phí thời gian và tiền bạc khi gia nhập thị trường như chi phí xin giấy phép đầu tư và đăng ký kinh doanh vẫn ở mức hợp lý và ổn định trong suốt thời gian điều tra PCI. Các thủ tục gia nhập thị trường tiếp tục cải thiện, vì Quốc hội gần đây đã thông qua Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư sửa đổi nhằm mục đích đơn giản hóa hơn nữa các thủ tục đăng ký doanh nghiệp (như bỏ yêu cầu bắt buộc về con dấu doanh nghiệp) bên cạnh việc tạo điều kiện gỡ bỏ hạn chế đầu tư vào nhiều ngành.⁵³ Tuy nhiên, hầu hết doanh nghiệp cho biết họ vẫn chịu nhiều chi phí cho các gánh nặng quy định khi phải tuân thủ với các thủ tục thành lập doanh nghiệp, thanh tra, kiểm tra và thủ tục hải quan. Những vấn đề này được doanh nghiệp khuyến nghị đưa vào các chương trình nỗ lực cải cách chính sách sắp tới của Việt Nam. Ngày 18/3/2014, Chính phủ thông qua Nghị quyết 19⁵⁴ trong đó đề cập đến nhiệm vụ đơn giản hóa nhiều lĩnh vực trong đó có thủ tục thuế và hải quan, đặt mục tiêu đạt được mức bình quân của các nước ASEAN 6. Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính cũng thông qua hàng loạt sửa đổi về luật, nghị định, thông tư nhằm giảm gánh nặng thủ tục thuế và hải quan. Những cải cách này chưa được phản ánh ngay tại cuộc điều tra năm nay, tuy nhiên, rất có thể sẽ tạo ra những dấu ấn trong điều tra năm sau.

⁵³ Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư (Sửa đổi) thông qua ngày 26/11/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2015.

⁵⁴ Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm nhằm cải thiện Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia (ngày 18 tháng 3, 2014). <<http://36mfjx1a0yt01ki78v3bb46n15gp.wpengine.netdna-cdn.com/wp-content/uploads/2014/03/Resolution-19-NQ-CP-18-03-2014-of-the-Government-Infomal-English-Translation-24MAR.pdf>>

2.5 PHÂN TÍCH ĐẶC BIỆT VỀ CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ MỐI QUAN HỆ NGƯỜI LAO ĐỘNG – DOANH NGHIỆP

2.5.1. Đào tạo lao động

Để đưa ngành công nghiệp của Việt Nam lên vị trí cao hơn trong chuỗi sản xuất toàn cầu, thì lực lượng lao động có tay nghề chuyên môn cao đóng một vai trò quan trọng. Thật vậy, theo một cuộc khảo sát của Tổ chức Xúc tiến mậu dịch Nhật Bản (JETRO), 80% doanh nghiệp được hỏi hiện tại đang cần kỹ thuật viên và 89% sẽ cần lao động kỹ thuật trong tương lai.⁵⁵ Điều đáng tiếc là, cung lao động có tay nghề cao ở Việt Nam không đáp ứng đủ. Trong một cuộc khảo sát gần đây của Ngân hàng Thế giới, 80% chủ doanh nghiệp trả lời rằng ứng viên cho các vị trí chuyên gia và kỹ thuật viên thiếu các kỹ năng cần thiết.⁵⁶

Hình 2.27 minh họa mối quan ngại về khoảng cách giữa kỹ năng người lao động và nhu cầu của doanh nghiệp. Từ năm 2010 đến năm 2014, các doanh nghiệp FDI đã phải đào tạo thêm đến 20% -35% số lao động mới tuyển dụng (Hình 2.27a), chiếm khoảng 3,6-7,8% chi phí kinh doanh (Hình 2.27b). Xu hướng thay đổi đột ngột theo thời gian ghi nhận ở báo cáo gần nhất của cuộc khảo sát này rất đáng lo ngại. Dù khoảng cách này đã giảm dần trong giai đoạn 2010-2013, nhưng năm 2014 lại là đáng lưu ý khi tỷ lệ nhân viên mới có kỹ năng kém và chi phí đào tạo gia tăng trở lại mức của năm 2010.

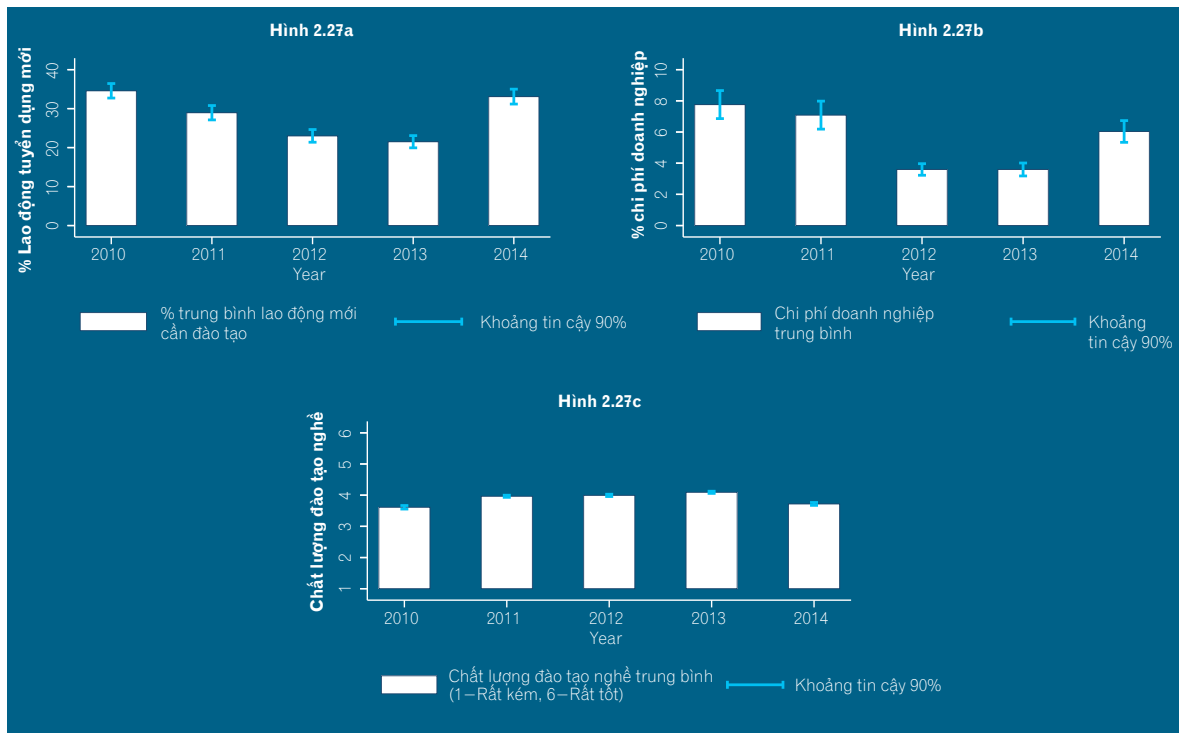
Quan trọng hơn, khoảng cách chênh lệch về kỹ năng và nhu cầu dường như tương quan với chất lượng đào tạo nghề. Hình 2.27c thể hiện điểm số trung bình mà doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng đào tạo nghề trên thang điểm từ 1 (Rất kém) đến 6 (Rất tốt). Có thể thấy rõ ràng, nếu đặt nửa trên và nửa dưới của Hình 2.27 cạnh nhau, chúng ta có thể thấy rõ xu hướng đối lập theo thời gian. Khi doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng đào tạo nghề (Hình 2.27c) tốt hơn, thì số lượng lao động cần đào tạo lại (Hình 2.27a) cũng như chi phí (Hình 2.27b) sẽ thấp hơn.

⁵⁵ Small, Charles. "Điều tra về niềm tin của các nhà đầu tư Nhật Bản về Việt Nam trong tương lai", Báo cáo tóm tắt Việt Nam (7/2/2015), <http://www.vietnam-briefing.com/news/japanese-investors-confident-vietnam.html/#sthash.OLXnOVaz.dpuf>

⁵⁶ Ngân hàng Thế giới (2014). "Nâng cao kỹ năng lao động cho Việt Nam: Chuẩn bị lực lượng cho một nền kinh tế thị trường hiện đại." Báo cáo Phát triển Việt Nam 2014. Hà Nội, Việt Nam:Ngân hàng Thế giới. – Báo cáo chính. Washington, D.C., 2013) <<http://documents.worldbank.org/curated/en/2013/11/18556434/vietnam-development-report-2014-preparing-work-force-modern-market-economy-vol-2-2-main-report>>

HÌNH 2.27

Chất lượng đào tạo nghề của tỉnh và tác động của nó đến chất lượng lao động của doanh nghiệp (2010-2014)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI G7.1 “Tỷ lệ lao động mới tuyển dụng cần phải đào tạo thêm chiếm bao nhiêu %?” G7.2 “Chi phí đào tạo lao động chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí kinh doanh của doanh nghiệp?” G2.2 “Bạn đánh giá như thế nào về chất lượng và hiệu quả nói chung của các dịch vụ sau đây do tổ chức dịch vụ công của tỉnh cung cấp – đào tạo nghề cho lao động?”

Mối quan hệ tương quan giữa chất lượng đào tạo nghề của tỉnh và chất lượng lao động mới trên địa bàn các tỉnh khá tương tự nhau. Trong hình 2.28, đường màu xanh đại diện cho tỷ lệ lao động mới cần đào tạo lại, trong khi đường màu vàng tượng trưng cho chất lượng đào tạo nghề của tỉnh. Hầu hết các tỉnh, hai đường di chuyển theo hướng ngược nhau: Chất lượng đào tạo nghề tốt hơn, doanh nghiệp FDI ít phải đầu tư đào tạo lại nhân viên mới hơn. Ngoại trừ tại Long An, doanh nghiệp FDI ở tất cả các tỉnh bày tỏ cảm nhận sự sụt giảm đáng kể về chất lượng đào tạo trong năm 2014 (tức là đường màu vàng đi xuống).

HÌNH 2.28

Chất lượng đào tạo nghề của tỉnh và tác động của nó đến chất lượng lao động của doanh nghiệp – theo tỉnh

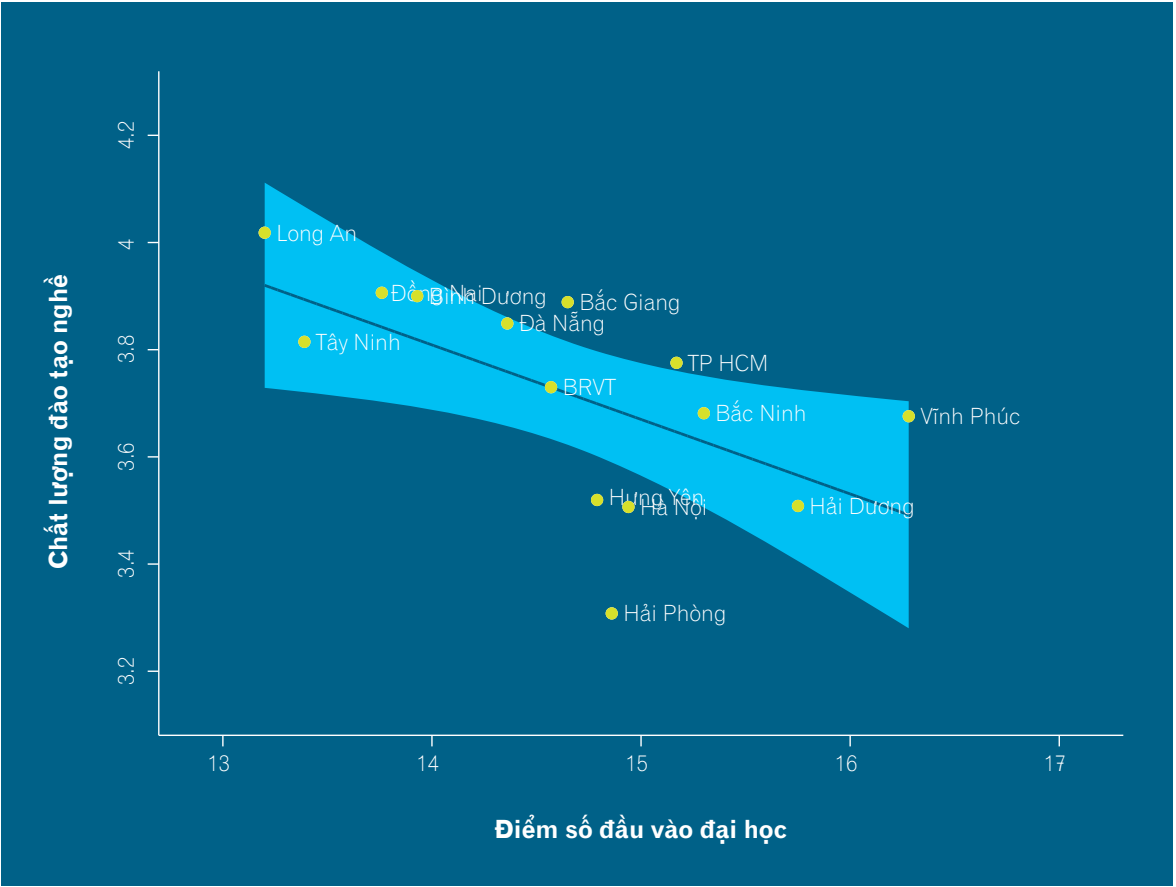


Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI G7.1 "Tỷ lệ lao động mới tuyển dụng cần phải đào tạo thêm chiếm bao nhiêu % ?" G2.2 "Bạn đánh giá như thế nào về chất lượng và hiệu quả nói chung của các dịch vụ sau đây do tổ chức dịch vụ công của tỉnh cung cấp – đào tạo nghề cho lao động?"

Một phát hiện quan trọng khác đó là cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng đào tạo nghề hầu như không có mối quan hệ với chất lượng thực tế của học sinh trong tỉnh. Hình 2.29 trình bày kết quả điểm tuyển sinh đại học của học sinh từ một tỉnh trên trục hoành, và đánh giá về chất lượng đào tạo nghề của tỉnh trên trục tung. Đường hồi quy có độ dốc âm nhẹ, có nghĩa là một tỉnh có điểm thi đại học cao hơn không nhất thiết là tỉnh có chất lượng đào tạo nghề tốt hơn (theo cảm nhận của doanh nghiệp FDI). Hay nói cách khác, một số địa phương cung cấp chất lượng đào tạo nghề tốt hơn, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp FDI, trong khi một số tỉnh khác lại chú trọng hơn đến giáo dục đại học.

HÌNH 2.29

Mối quan hệ giữa điểm tuyển sinh đại học trong một tỉnh và cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng đào tạo nghề



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI G2.2 “Bạn đánh giá như thế nào về chất lượng và hiệu quả nói chung của các dịch vụ sau đây do tổ chức dịch vụ công của tỉnh cung cấp – đào tạo nghề cho lao động? Kỳ thi tuyển sinh đại học năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tuy nhiên, có thể là do những học sinh tham gia kì thi tuyển sinh đại học không nằm trong phần lực lượng lao động mà hầu hết doanh nghiệp FDI hướng đến tuyển dụng. Chính vì vậy, để có thước đo chính xác hơn về chất lượng giáo dục nói chung của tỉnh, Hình 2.30 nghiên cứu khoảng cách giữa điểm toán của kỳ thi tuyển sinh đại học và điểm toán của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông của học sinh từ một tỉnh. Sự chênh lệch giữa hai mức điểm này phần nào cho thấy chất lượng đào tạo của hệ thống giáo dục. Ở địa phương có chênh lệch lớn, chất lượng đào tạo rõ ràng chưa đồng bộ.⁵⁷

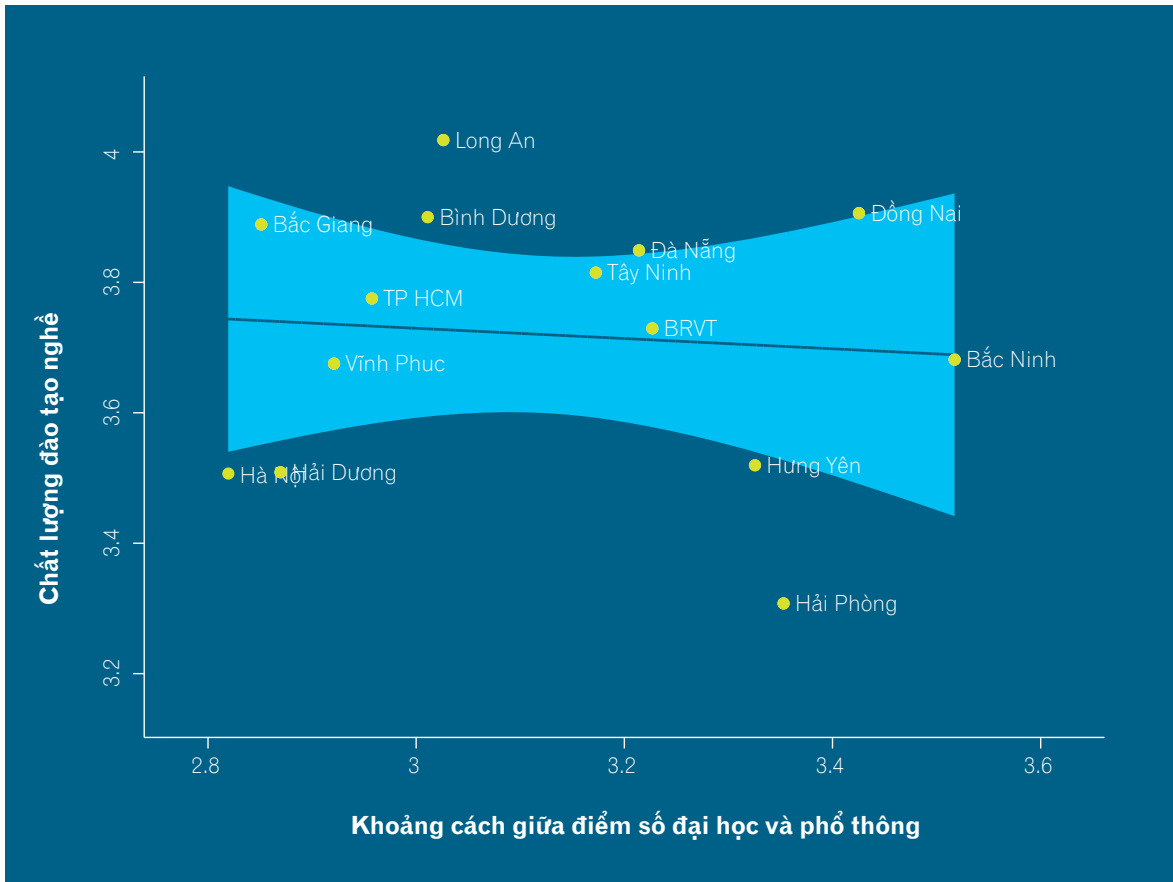
Chúng tôi kỳ vọng rằng những tỉnh có độ chênh lệch giữa hai điểm thi lớn cần phải thúc đẩy chất lượng lực lượng lao động của họ thông qua đào tạo nghề một cách toàn diện. Những tỉnh có khoảng cách nhỏ (tức là chất lượng giáo dục cao) thì ít cần phải trông cậy vào đào tạo nghề toàn diện hơn.⁵⁸ Kết quả là, chúng tôi mong chờ một mối quan hệ nghịch giữa hai chỉ tiêu này. Tuy nhiên, Hình 2.30 cho thấy khá rõ ràng mối quan hệ này không tồn tại. Các địa phương có hệ thống giáo dục phổ thông kém hiệu quả thì dường như cũng không đầu tư nhiều hơn vào đào tạo nghề so với các địa phương khác có hệ thống chất lượng cao. Chính vì vậy, tại những tỉnh có chất lượng đào tạo thấp, thì gánh nặng đào tạo này bị đặt lên vai các doanh nghiệp FDI. Thật vậy, điều này thể hiện rất rõ trong Hình 2.28, doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh và Đồng Nai sự thay đổi sâu hơn về tỷ lệ lao động được đào tạo nội bộ so với các địa phương khác.

⁵⁷ : Bộ Giáo dục và Đào tạo, “kết quả đánh giá so sánh chất lượng 2 kì thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học (2006),
: <<https://drive.google.com/file/d/0b91kc91idyptwxnhvtuymtbpzmtzvdbtvhva3l2v1jutwnn/view>>

⁵⁸ : Năm 2015, Bộ Giáo dục và đào tạo sẽ gộp hai kì thi tốt nghiệp và đại học thành một, vì vậy kỹ thuật này sẽ không có hiệu
: lực nữa. Tuy nhiên, cho đến năm 2014, kỹ thuật này vẫn được sử dụng và chứng tỏ hiệu quả của nó.

HÌNH 2.30

Mối quan hệ giữa chất lượng giáo dục phổ thông trung học tại một tỉnh và cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng đào tạo nghề năm 2014



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI G2.2 “Bạn đánh giá như thế nào về chất lượng và hiệu quả nói chung của các dịch vụ sau đây do tổ chức dịch vụ công của tỉnh cung cấp – đào tạo nghề cho lao động? Kỳ thi tuyển sinh đại học năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tuy nhiên, đây chỉ là một phần của lý do cho mối tương quan thấp. Một câu trả lời khác đó là giáo dục dạy nghề là hình thức phù hợp hơn để cung cấp kiến thức chuyên ngành cụ thể mà hệ thống giáo dục phổ thông ít có. Ví dụ, các doanh nghiệp dệt may cần lao động biết sử dụng máy may hiệu quả; doanh nghiệp sản xuất cần công nhân bảo trì máy móc có kỹ năng; và các nhà hàng và cửa hàng bán lẻ cần lao động có kỹ năng ‘mềm’ trong khi đó những kỹ năng này lại không được phản ánh trong điểm toán ở trường phổ thông.

Để hiểu rõ nhu cầu của các ngành cụ thể, Bảng 2.12 nhìn vào số điểm trung bình câu trả lời của doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2010-2014 đối với câu hỏi về phần lao động của điều tra PCI-FDI được tổng hợp ở cấp ngành. Điều đầu tiên cần chú ý đó là sự đa dạng về cảm nhận của doanh nghiệp giữa các ngành. Các doanh nghiệp sản xuất có xu hướng cảm nhận hơi tiêu cực hơn về chất lượng đào tạo ở tỉnh của doanh nghiệp họ và cũng là những doanh nghiệp có nhiều khả năng đầu tư nhiều

vào đào tạo lao động ngay tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, ngay cả trong cùng ngành sản xuất, vẫn có sự khác biệt đáng kể. Những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao thì có đánh giá thấp nhất về chất lượng lao động và có chi phí cao nhất về đào tạo tại ngay trong nhà máy, đặc biệt là những doanh nghiệp sản xuất máy tính, đồ điện tử, xe động cơ. Ví dụ, các doanh nghiệp sản xuất máy tính cho biết họ đào tạo thêm cho hơn 41% lực lượng lao động, chiếm khoảng 4,5% tổng chi phí doanh nghiệp. Các nhà sản xuất xe có động cơ cảm thấy buộc phải đào tạo 35% lực lượng lao động của họ với chi phí khoảng 4,7% tổng chi phí. Doanh nghiệp thiết bị điện đào tạo lại 37% lực lượng lao động và chi phí đào tạo cao gây sốc chiếm 7,6% tổng chi phí. Các ngành sản xuất giấy và đồ da cũng là những ngành có nhu cầu cao về lao động chuyên ngành trong khi các chương trình đào tạo hiện nay ở Việt Nam chưa đáp ứng được. Doanh nghiệp thuộc các ngành nông nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là những doanh nghiệp trong bán lẻ lại bày tỏ sự hài lòng cao hơn về chất lượng lao động và chi tiêu ít hơn đáng kể cho công tác đào tạo.

BẢNG 2.12

Đánh giá về chất lượng nhân lực của các doanh nghiệp FDI phân theo ngành (2010-2014)

Theo ngành công nghiệp		Đánh giá của doanh nghiệp FDI theo thang điểm 6 (6= Rất tốt)					Tỷ lệ (%):		
		Đào tạo giáo dục phổ thông	Đào tạo nghề	Dịch vụ giới thiệu việc làm	Tuyển dụng lao động	Lao động cần đào tạo	Chi phí đào tạo lao động trên tổng chi phí	Ở lại công ty sau khi được đào tạo	
Câu hỏi		G2.1	G2.2	G2.3	G2.4	G7.1	G7.2	G7.3	
A	Nông nghiệp	4,14	3,85	3,76	3,93	21,52	5,87	63,70	
B	Khai thác mỏ và đá	4,11	3,86	3,86	4,07	24,70	5,40	71,17	
D	Điện, Gas, Hơi nước	4,12	4,12	3,96	3,91	16,37	5,60	72,68	
F	Xây dựng	4,04	3,91	3,89	3,81	20,86	4,36	69,33	
G	Bán buôn và bán lẻ	4,08	3,96	3,92	3,91	23,02	5,66	67,32	
J	Thông tin và truyền thông	4,07	3,91	3,82	3,81	30,16	6,86	72,73	
K	Hoạt động tài chính và bảo hiểm	4,29	4,07	4,04	3,88	14,54	4,41	77,10	
L	Hoạt động bất động sản	4,19	4,07	4,03	3,93	19,64	3,04	79,97	
M	Hoạt động nghiệp vụ, khoa học và kỹ thuật	4,04	3,88	3,85	3,87	21,61	5,27	71,34	
U	Hoạt động của tổ chức xuyên biên giới	4,14	4,05	3,88	4,05	24,50	10,57	65,56	
C	Sản xuất...								
C10	Thực phẩm	4,08	3,89	3,86	3,98	24,80	5,75	70,03	
C13	Dệt may	4,04	3,84	3,87	3,91	29,97	4,81	65,44	

Đánh giá của doanh nghiệp FDI theo thang điểm 6 (6= Rất tốt)							Tỷ lệ (%):		
Theo ngành công nghiệp	Đào tạo giáo dục phổ thông	Đào tạo nghề	Dịch vụ giới thiệu việc làm	Tuyển dụng lao động	Lao động cần đào tạo	Chi phí đào tạo lao động trên tổng chi phí đào tạo	Ở lại công ty sau khi được đào tạo		
	G2.1	G2.2	G2.3	G2.4	G7.1	G7.2	G7.3		
Câu hỏi									
C14	4,04	3,83	3,80	3,86	30,85	6,05	62,97		
C15	3,97	3,89	3,88	4,04	33,54	4,38	67,06		
C16	4,16	4,09	4,05	4,02	18,33	4,55	66,40		
C17	4,00	4,04	4,12	4,04	34,38	2,87	64,55		
C20	3,96	3,75	3,83	3,96	26,92	5,56	71,44		
C22	4,06	3,87	3,93	3,99	30,01	4,56	67,09		
C24	3,99	3,87	3,81	3,97	32,20	5,32	65,79		
C25	4,00	3,93	3,99	3,98	32,42	6,33	71,28		
C26	3,94	3,73	3,85	3,87	41,22	4,52	72,66		
C27	4,06	4,02	4,00	4,10	37,63	7,29	75,83		
C28	3,97	3,76	3,86	3,85	30,91	7,64	74,67		
C29	3,96	3,79	3,85	3,93	35,01	4,74	75,69		
C31	4,08	4,06	3,96	4,05	30,00	4,20	64,79		
C32	3,98	3,87	3,89	3,96	32,62	5,82	66,86		

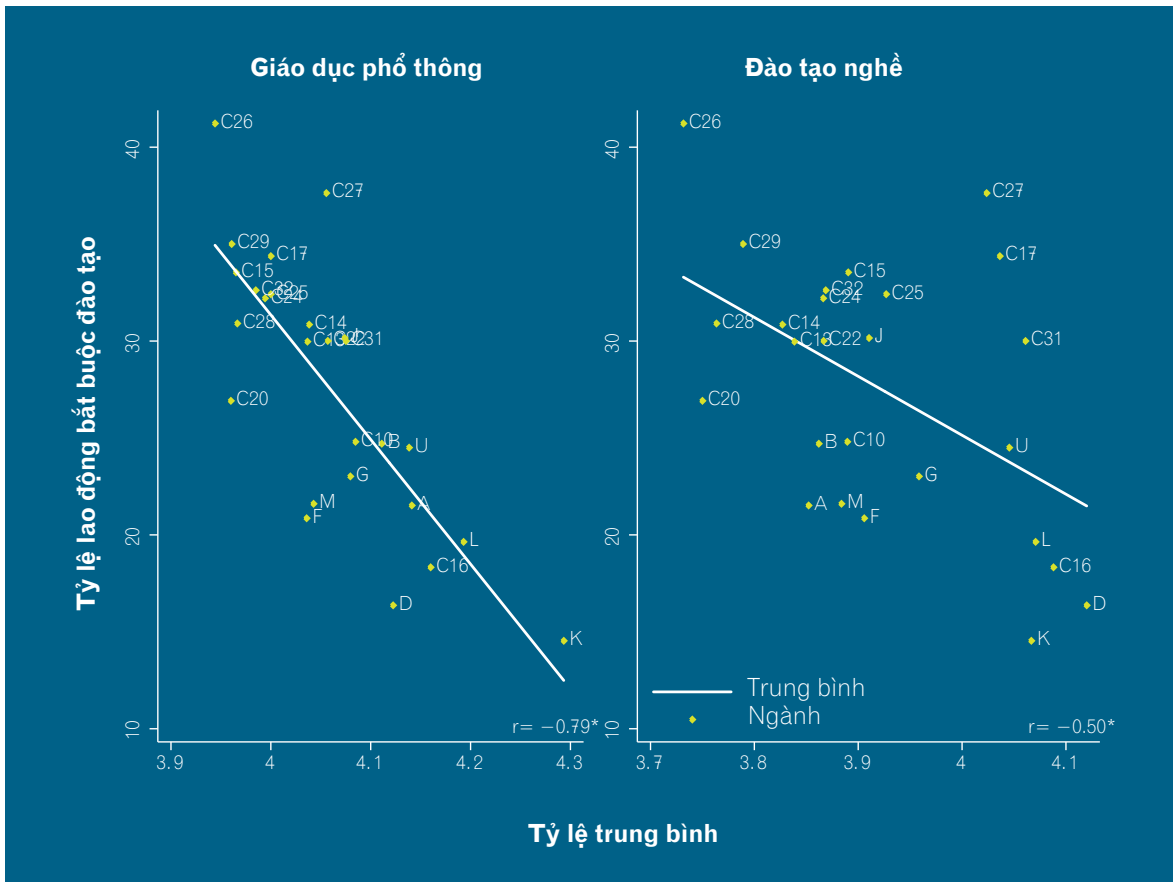
Để hiểu rõ mối quan hệ này hơn nữa, Hình 2.31 minh họa mối tương quan giữa cảm nhận về chất lượng giáo dục của doanh nghiệp FDI và đầu tư vào đào tạo ở cấp ngành. Để đảm bảo tính chính xác, chúng tôi tính toán mức trung bình các phản hồi giữa năm 2010 và 2014. Bảng đầu tiên cho thấy mối tương quan rất cao giữa các đánh giá về chất lượng giáo dục phổ thông ở cấp ngành. Ở đây, chúng ta thấy rõ rằng các lĩnh vực sản xuất đòi hỏi phải có tay nghề cao đưa ra đánh giá thấp nhất về chất lượng giáo dục phổ thông và cảm thấy bắt buộc phải đào tạo lại phần lớn lao động của họ.

Mối quan hệ với chất lượng đào tạo nghề cũng có tương quan nghịch, nhưng ít rõ rệt hơn. Trong khi đánh giá tổng thể về đào tạo nghề thấp hơn, độ dốc của đường biểu thị nằm ngang hơn, cho thấy rằng thâm hụt đào tạo nghề của tỉnh không phải là động cơ của các quyết định về đào tạo lại. Chẳng hạn, các doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử và giấy cho thấy có sự hài lòng cao đối với chất lượng đào tạo nghề, tuy nhiên vẫn đầu tư nhiều cho các chương trình đào tạo tại doanh nghiệp.

Tóm lại, đối với những ngành quan trọng cho các chiến lược phát triển của chính phủ Việt Nam, chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề đều được đánh giá là chưa đáp ứng được yêu cầu. Doanh nghiệp FDI trong các ngành này buộc phải tự đầu tư để đào tạo lại cho lao động mới tuyển cả những kỹ năng cơ bản và kiến thức chuyên môn.

Dù vậy, điều may mắn là hơn hai phần ba lao động đã được đào tạo gắn bó lâu dài với doanh nghiệp, chứ không tranh thủ học tập nâng cao kỹ năng của nhà tuyển dụng để tìm kiếm một cơ hội lương cao hơn – kết quả này khá ổn định qua 5 năm vừa qua. Hơn nữa, tỷ lệ giữ chân lao động được ghi nhận cao nhất ở các ngành đòi hỏi kỹ năng cao nhất. Các doanh nghiệp tài chính giữ được 77% số lao động mà họ đào tạo. Con số này là 75% đối với doanh nghiệp sản xuất xe động cơ và 73% đối với các doanh nghiệp máy tính. Vì vậy, các doanh nghiệp có thể yên tâm đầu tư vào đào tạo kỹ năng cho người lao động mà không phải quá lo sợ về việc để mất những lao động được đào tạo về tay các doanh nghiệp cạnh tranh.

HÌNH 2.31 **Mối quan hệ giữa cảm nhận về chất lượng đào tạo lao động và chi phí cho lực lượng lao động của doanh nghiệp (theo ngành, trong giai đoạn 2010-2014)**



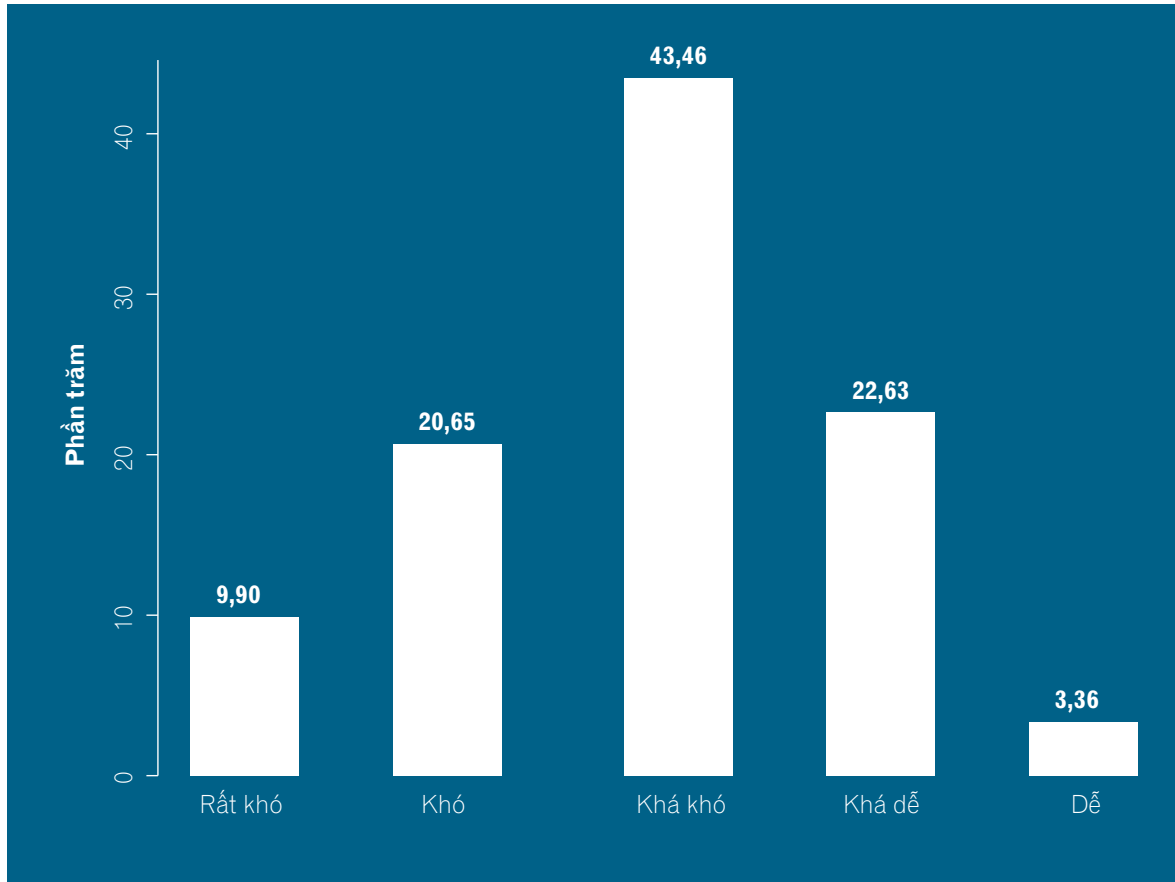
2.5.2. Giấy phép lao động cho lao động nước ngoài

Một lựa chọn khác để doanh nghiệp FDI duy trì được đội ngũ lao động có kỹ năng trong các ngành tri thức và công nghệ là thu hút và tuyển dụng các chuyên gia nước ngoài. Việc thuê tuyển các chuyên gia nước ngoài sẽ là phương án giúp vừa thay thế và vừa bổ sung cho các chương trình đào tạo tại doanh nghiệp. Khi một số kỹ năng nhất định khó có thể được đào tạo tại chỗ, nhiều doanh nghiệp phải quay sang phương án tuyển chuyên gia nước ngoài để đảm nhận các vị trí khó cho đến khi đội ngũ lao động trong nước có đủ năng lực đảm nhận. Đồng thời các chuyên gia nước ngoài cũng sẽ giúp thúc đẩy quá trình chuyển giao kỹ năng trong quá trình cùng làm việc và tập huấn ngắn hạn cho nhân sự trong nước. Tuy nhiên, những khó khăn trong việc xin giấy phép làm việc cho người lao động nước ngoài lại gây cản trở cho quá trình chuyển giao kiến thức và kỹ năng này trong các doanh nghiệp FDI.

Trước mắt, điều này ngăn cản các nhà đầu tư tiềm năng vào Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghệ cao mà Việt Nam đang mong muốn thu hút. Thủ tục xin giấy phép làm việc vẫn còn rất khó khăn đối với doanh nghiệp FDI và là một trong ba mối bận tâm lớn nhất về nhân sự.⁵⁹ Hình 2.32 khẳng định mức độ nghiêm trọng của vấn đề này: 74% doanh nghiệp FDI trả lời rằng việc có được giấy phép lao động là "rất khó khăn", "khó khăn", hoặc "hơi khó"

⁵⁹ Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam 2014. "Tài liệu nghiên cứu vị trí nhân sự." (p 2)

HÌNH 2.32

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xin giấy phép làm việc cho lao động nước ngoài

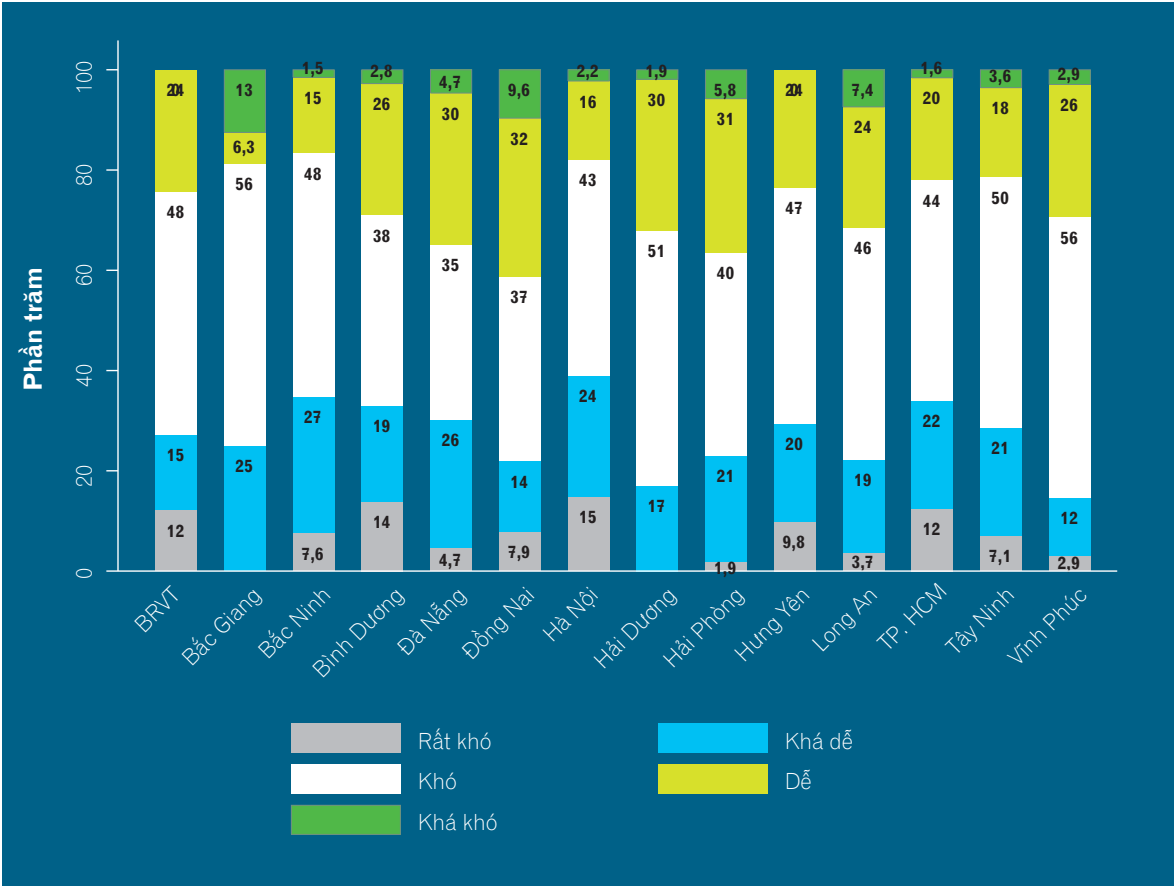
Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI G8: "Vui lòng đánh giá mức độ khó khăn khi xin giấy phép lao động cho các lao động nước ngoài tại doanh nghiệp bạn?"

Mặc dù Thông tư 03⁶⁰ đã được ban hành nhằm quy định chi tiết và đơn giản hóa việc thực hiện Bộ luật Lao động liên quan tới người lao động nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp FDI cho biết vẫn có nhiều khác biệt trong việc thực thi luật giữa các tỉnh. Hình 2.34 cho thấy tỷ lệ % doanh nghiệp FDI thấy khó khăn để có được giấy phép trên địa bàn 14 tỉnh khảo sát: Đồng Nai thực hiện tốt nhất (59%) trong khi Bắc Ninh thực hiện tệ nhất (83%). Thực tế là hơn một nửa số doanh nghiệp nước ngoài ở Đồng Nai - tỉnh thực hiện tốt nhất cho biết thủ tục xin giấy phép làm việc ở đây vẫn rất phiền hà và đòi hỏi nỗ lực nhiều hơn nữa để cắt giảm gánh nặng hành chính này.

⁶⁰ Bộ Lao động Thương binh và Xã hội., Thông tư số 03/2014/TT-BLĐTBXH. "Hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định số 102/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam" (Hà Nội, Việt Nam, ngày 20/5/2014) < <http://thuvienphapluat.vn/archive/Thong-tu-03-2014-TT-BLDTBXH-huong-dan-Nghi-dinh-102-2013-ND-CP-lao-dong-nuoc-ngoai-tai-Viet-Nam-vb221669.aspx> >

HÌNH 2.33

Khó khăn trong việc xin cấp giấy phép lao động – theo tỉnh



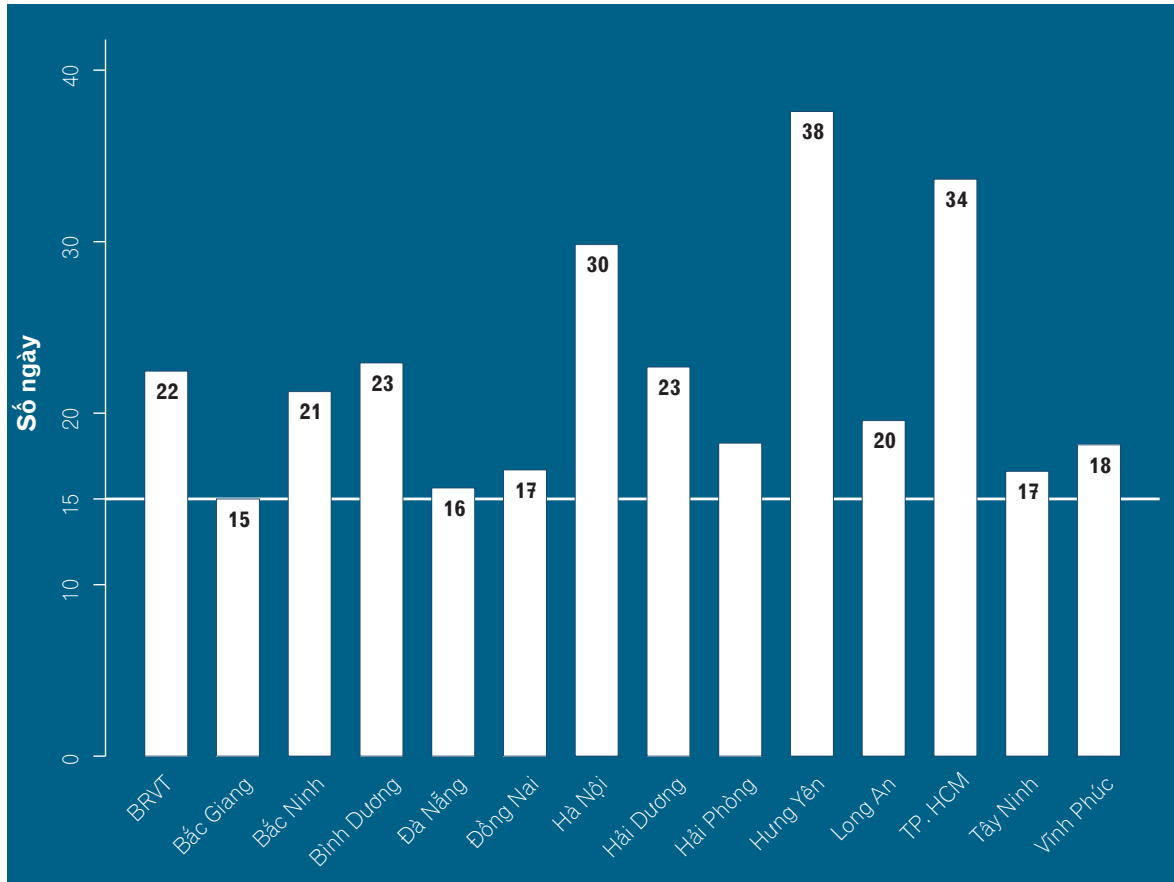
Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI G8: “Vui lòng đánh giá mức độ khó khăn khi xin giấy phép lao động cho các lao động nước ngoài tại doanh nghiệp bạn?” Đồ thị thể hiện điểm số trung bình của tỉnh.

Một trong những cách cụ thể mà các tỉnh có thể tạo thuận lợi cho quá trình này là giảm số ngày cần thiết để nhận được giấy phép. Mặc dù Thông tư 03 nêu rằng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương phải hoàn tất việc xử lý hồ sơ trong thời hạn 15 ngày, doanh nghiệp FDI ở hầu hết các tỉnh cho biết họ thường phải chờ lâu hơn thế. Hình 2.34 cho thấy chỉ có Bắc Giang, Đà Nẵng, Đồng Nai, Tây Ninh là thực hiện gần sát với thời hạn quy định (15-17 ngày), trong khi Hà Nội, TP.HCM và Hưng Yên là những địa phương thực hiện quy định này kém nhất với số ngày lần lượt là 30, 34 và 38 ngày.

64 ibid.

HÌNH 2.34

Số ngày cần thiết để nhận được giấy phép lao động —theo tỉnh

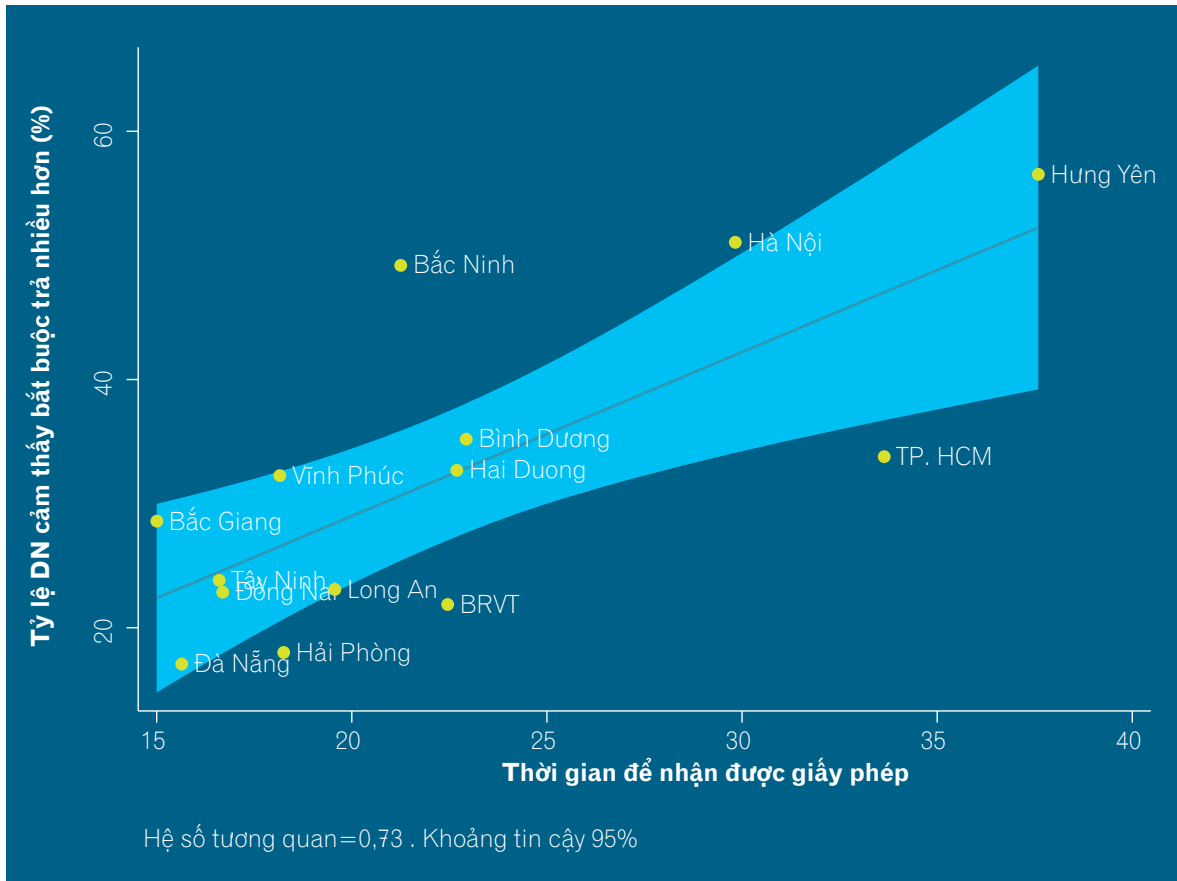


Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI G8.1: “Kể từ khi nộp hồ sơ xin cấp giấy phép lao động cho lao động nước ngoài, trung bình bạn mất bao nhiêu ngày để nhận được giấy phép?” Đồ thị thể hiện kết quả trung bình của tỉnh.

Có bằng chứng cho thấy thời gian chờ đợi dài tạo cơ hội cho sự nhũng nhiễu. Trong câu hỏi tiếp theo của điều tra PCI, doanh nghiệp được hỏi có buộc phải trả thêm chi phí để đẩy nhanh quá trình thực hiện thủ tục không. Hình 2.35 cho thấy rất rõ rằng thời gian để nhận được giấy phép càng dài (trục hoành), thì tỷ lệ các doanh nghiệp nước ngoài buộc phải chi trả thêm (trục tung) càng cao. Tại các tỉnh nằm phía trên đường hồi quy (chẳng hạn như Bắc Ninh, Hà Nội và Hưng Yên), các doanh nghiệp nước ngoài cảm thấy bắt buộc phải trả thêm chi phí hơn so với các tỉnh khác với cùng thời gian chờ đợi như vậy. Mặt khác, những tỉnh thực hiện tốt nhất quy định này nằm trong khu vực góc dưới bên trái của đồ thị (như Đà Nẵng, Tây Ninh, Đồng Nai, Hải Phòng) là những địa phương có thời gian chờ đợi ngắn và tỷ lệ phải trả thêm chi phí ít hơn đối với các doanh nghiệp FDI.

HÌNH 2.35

Thời gian chờ đợi dài gây áp lực cho doanh nghiệp phải trả thêm chi phí để nhận được giấy phép lao động



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI G8.1: "Kể từ khi nộp hồ sơ xin cấp giấy phép lao động cho lao động nước ngoài, trung bình bạn mất bao nhiêu ngày để nhận được giấy phép?" G8.2: "Doanh nghiệp có buộc phải trả thêm chi phí để đẩy nhanh quá trình thực hiện thủ tục không?" Các điểm thể hiện các kết quả trung bình của tỉnh.

2.5.3. Bất ổn trong quan hệ lao động

Trong phần 2.4, chúng tôi đã nhận thấy sự ổn định và khả năng dự đoán là một trong những thế mạnh lớn nhất của Việt Nam trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, với hơn 90% các nhà đầu tư đánh giá nền chính trị Việt Nam ổn định hơn các quốc gia cạnh tranh khác. Do đó, nhóm nghiên cứu PCI-FDI tự hỏi về ý nghĩa của sự việc xảy ra tháng 5 năm 2014 với việc Trung Quốc kéo Giàn khoan Hải dương 981 (HS-981) trái phép vào vùng biển Việt Nam. Vụ việc này đã làm dấy lên các cuộc biểu tình phản đối với sự tham gia của hàng chục ngàn người Việt Nam trên khắp cả nước. Các cuộc biểu tình của công nhân tại Bình Dương và Hà Tĩnh đặc biệt đáng chú ý đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Riêng cuộc biểu tình gây rối ở tỉnh Bình Dương được báo chí đưa tin là đã gây thiệt hại cho hơn 300 nhà máy, trong đó, một số bị đốt trụi, mặc dù chỉ có 14 nhà máy trong số này là thuộc sở hữu và điều hành bởi doanh nghiệp Trung Quốc đại lục.⁶² Những nhà máy thuộc Đài Loan, Hàn

⁶² Patrick Bohler, "Chỉ 14 trong số những nhà máy bị nhằm mục tiêu trong cuộc biểu tình chống Trung Quốc của Việt Nam thuộc sở hữu Trung Quốc Đại lục," Nhật báo buổi sáng Nam Trung Quốc, Ngày 19/05/2014, <http://www.scmp.com/news/asia/article/1515912/few-factories-hit-vietnams-anti-china-riots-were-mainland-chinese-owned>.

Quốc và Singapore, ba trong số bốn nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam, đã bị chịu ảnh hưởng bởi vụ việc này. Tại Hà Tĩnh, cuộc biểu tình gây rối bắt đầu bằng một vụ ẩu đả giữa người lao động Việt Nam và Trung Quốc tại một doanh nghiệp Đài Loan – Công ty Formosa, làm ít nhất một lao động người Trung Quốc thiệt mạng.⁶³

Mặc dù hầu hết các doanh nghiệp bị ảnh hưởng đã có thể khôi phục lại hoạt động tương đối nhanh và Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore bị thiệt hại ở Bình Dương đã tiến hành sửa chữa ngay cơ sở hạ tầng và cho thuê mới, nhưng sự kiện này vẫn để lại cú sốc mạnh mẽ. Ngay sau khi vụ việc xảy ra, lãnh đạo các bộ ngành Việt Nam đã gặp và làm việc với các hiệp hội doanh nghiệp và các cơ quan đại diện ngoại giao của các nước bị ảnh hưởng để thảo luận về hỗ trợ cụ thể cho từng trường hợp.⁶⁴ Tuy nhiên, một câu hỏi lớn hơn được đặt ra là: liệu nhà đầu tư từ các nước này còn cảm thấy an tâm tiếp tục hoạt động tại Việt Nam?

Để tìm ra câu trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi sử dụng một thử nghiệm trong điều tra PCI-FDI năm 2014. Do các sự kiện xảy ra tại Bình Dương và Hà Tĩnh khác nhau về quy mô, quốc gia bị ảnh hưởng, và mục tiêu biểu tình gây rối, nên chúng tôi đã chọn ngẫu nhiên để hỏi các doanh nghiệp về cuộc biểu tình hoặc ở Bình Dương (Phiếu hỏi A) hoặc ở Hà Tĩnh (Phiếu hỏi B). Cách tiếp cận phương pháp luận cho phép chúng tôi tách các trả lời cụ thể từ hai sự kiện mà không làm cho người được hỏi bị lẫn cả hai sự kiện.

Khác biệt rõ ràng đầu tiên giữa người được hỏi về sự kiện ở Bình Dương và người được hỏi về sự kiện ở Hà Tĩnh là mức độ nhận biết về vụ việc xảy ra. Trong cả hai trường hợp, phần lớn những người được hỏi đều biết tới các cuộc biểu tình, mặc dù có sự khác biệt đáng kể trong dư âm về tác động đối với đầu tư. Trong khi 90% doanh nghiệp tham gia PCI-FDI đều biết về sự kiện tại Bình Dương, thì số nhà đầu tư biết về vụ việc tại Hà Tĩnh thấp hơn đáng kể (73%). Điều này có thể hiểu được, vì Bình Dương là trung tâm về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và mức độ đa dạng các nhà đầu tư bị ảnh hưởng bởi vụ gây rối này lớn hơn nhiều.

Khi được hỏi về động lực của các cuộc biểu tình, doanh nghiệp FDI nhận thấy rất ít sự khác biệt giữa hai sự kiện này. Hình 2.36 hiển thị các phỏng đoán tổng hợp về nguyên nhân. Người được hỏi tiếp xúc với cả hai sự kiện đưa ra ý kiến tương tự về việc liệu các cuộc biểu tình gây rối này có là biểu thị cho: i) Mâu thuẫn trong quan hệ lao động (11%), ii) sự không hài lòng với tất cả các nhà đầu tư nước ngoài (2%), nhà đầu tư Châu Á (1%), hoặc các nhà đầu tư Trung Quốc (20%); iii) mâu thuẫn giữa các lao động của Việt Nam và của Trung Quốc (24%); và iv) là biểu hiện tự phát của lòng yêu nước (29%). Rõ ràng, trong số những loại động cơ này, thì chủ nghĩa dân tộc và phản đối Trung Quốc là những động cơ lớn nhất đối với cả hai vụ việc. Có một sự khác biệt quan trọng trong câu trả lời của hai nhóm điều tra này. Khi được hỏi về Bình Dương, các doanh nghiệp FDI dường như có xu hướng cho rằng cuộc gây rối này "được tổ chức nhằm quấy phá Nhà nước Việt Nam." Khoảng 43% doanh nghiệp được hỏi về sự kiện tại Bình Dương đồng ý với nguyên nhân này, so với 28% ở Hà Tĩnh. Những câu trả lời "nguyên nhân khác" có lẽ là giải thích hợp lý nhất về cuộc tấn công nhằm vào các

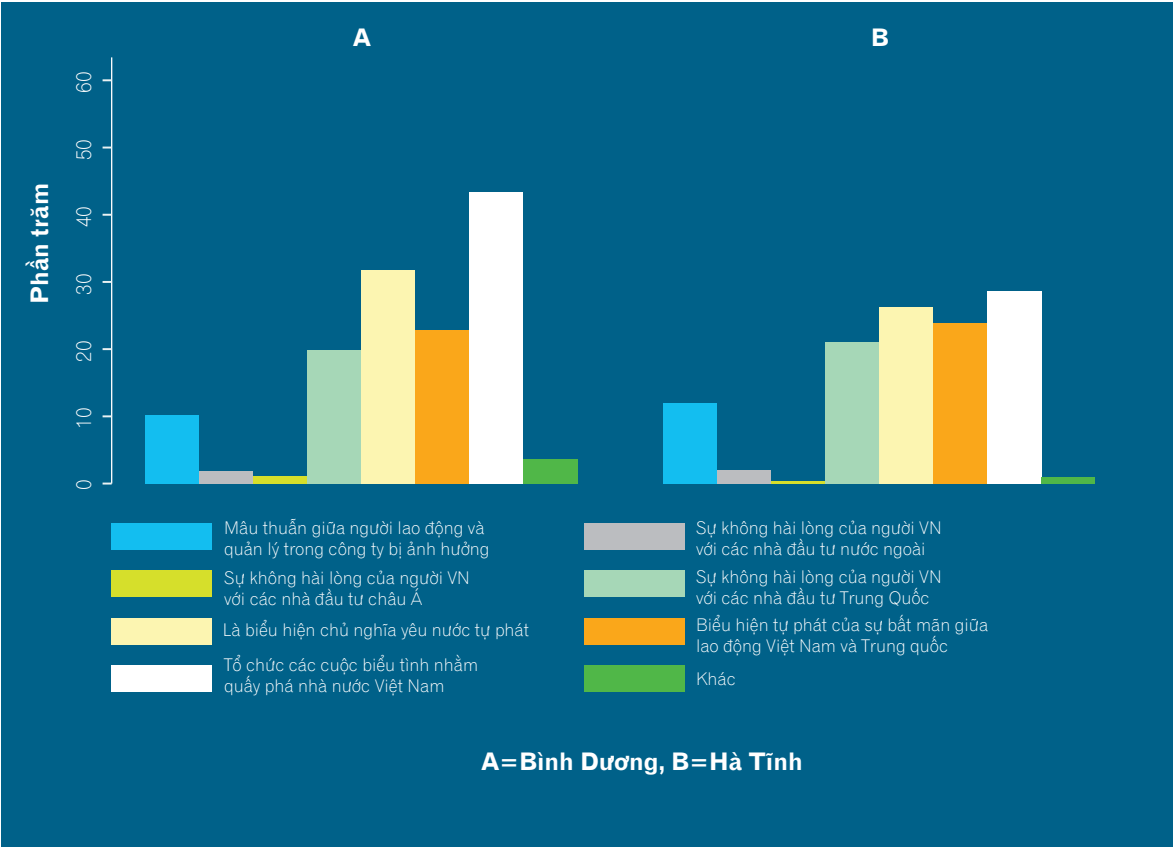
⁶² BBC News, "Căng thẳng Việt Nam-Trung Quốc: một người tử vong trong cuộc biểu tình tại Nhà máy Đài Loan", ngày 5 tháng 5, 2014 <<http://www.bbc.com/news/world-asia-27420008>>

⁶³ Fanny Liu, "Chính quyền địa phương Việt nam bồi thường doanh nghiệp Đài Loan," Wall Street Journal (July 21, 2014), <<http://www.wsj.com/articles/vietnam-local-government-to-compensate-taiwan-firm-hit-during-anti-chinese-riots-1405934404>>

nhà máy không phải của Trung Quốc. Hành động này không phải vì theo phong trào yêu nước, cũng không phải vì lợi ích của nhóm lao động cụ thể nào.⁶⁵

HÌNH 2.36

Doanh nghiệp cho đâu là những nguyên nhân dẫn tới cuộc tranh chấp lao động ở Bình Dương và Hà Tĩnh?



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI D10: “Nếu có, bạn nghĩ đâu là những nguyên nhân chính gây nên tình trạng bạo loạn này tại Bình Dương/Hà Tĩnh?” Đồ thị thể hiện kết quả trung bình cả nước, được phân chia theo mẫu điều tra mà doanh nghiệp nhận được.

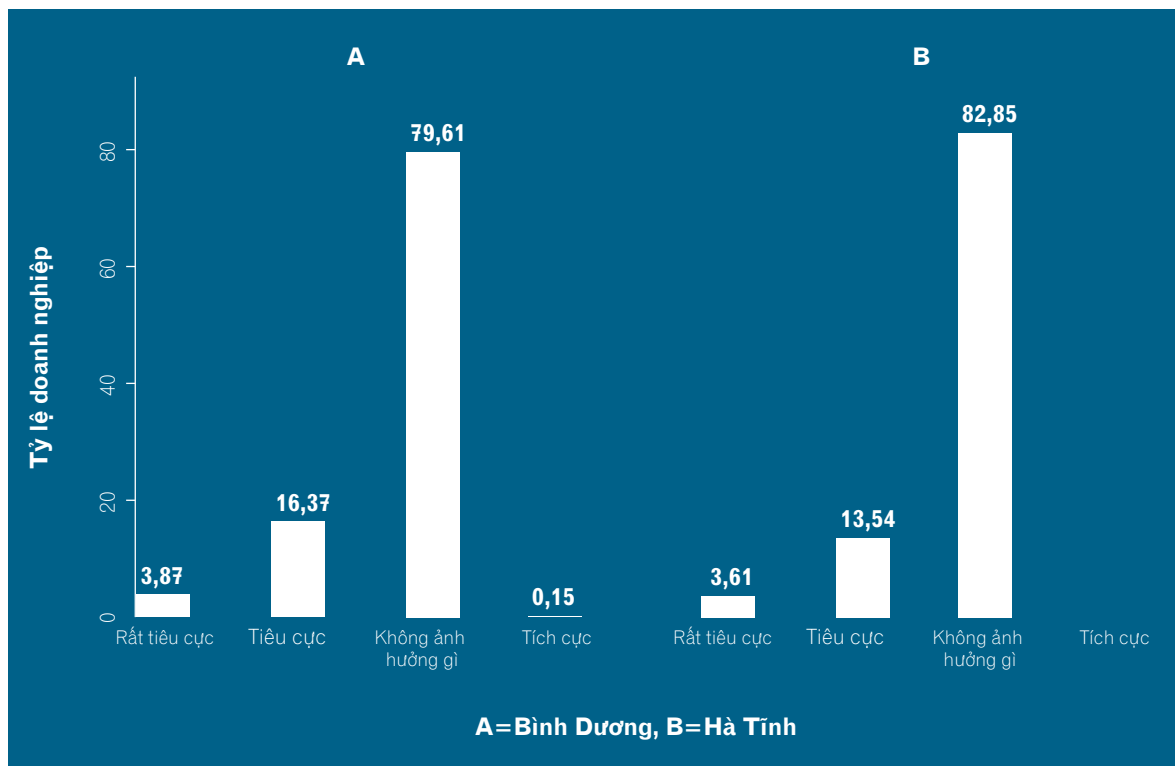
68. Một cuộc tranh luận đã nổ ra về khả năng tổ chức cuộc biểu tình tại Bình Dương. Một số người cho rằng những người tham gia biểu tình là tự phát và không có tổ chức (xem Eva Dou and Richard Paddock, “Đằng sau sự kiện biểu tình chống Trung Quốc của người Việt Nam, ngọn lửa của sự bất bình,” Wall Street Journal (ngày 17 tháng 6, 2014), < <http://www.wsj.com/articles/behind-vietnams-anti-china-riots-a-tinderbox-of-wider-grievances-1403058492>>). Có ý kiến lại cho rằng cuộc biểu tình này được tổ chức tinh vi, có người lãnh đạo và trả tiền cho những người tham gia (xem Ivan Franceschini, “Phỏng vấn Angie Ngoc Tran,” New Mandala (July 29, 2014), < <http://asiapacific.anu.edu.au/newmandala/2014/07/29/interview-with-angie-ngoc-tran/>>). Ý kiến thứ ba là có các yếu tố của tổ chức và sự tự phát, với một số nhóm nhỏ tổ chức bên ngoài làm kích động nhóm người biểu tình không chuyên nghiệp, những người hầu như chỉ quan tâm đến các vấn đề quan hệ lao động (xem Respect Vietnam, “ Nghiên cứu về cuộc biểu tình chống Trung Quốc: Phương pháp tiếp cận tâm lý đám đông”, Chưa xuất bản, 2015) Respect Việt Nam đã tổ chức phỏng vấn 16 quản lý tại các doanh nghiệp bị ảnh hưởng ở Khu công nghiệp Bình Dương, cho thấy rằng nhiều công nhân bị lôi kéo vào các hành động tự phát, song họ vẫn cố gắng bảo vệ chính nhà máy của mình trước sự đập phá của đám đông. Hình ảnh nhiều công nhân lập thành hàng rào bảo vệ nhà máy có thể tìm thấy ở link sau: (<https://www.youtube.com/watch?v=6ADqnLh4Mjk>).

Quay trở lại câu hỏi trước đây của chúng tôi: Đối với nhà đầu tư nước ngoài có cơ sở tại Việt Nam, các cuộc biểu tình tháng 5 năm 2014 có ảnh hưởng đến cảm nhận của họ về môi trường đầu tư của Việt Nam? Câu trả lời rõ ràng là không. Phần lớn các doanh nghiệp (xem Hình 2.37) trả lời rằng các kế hoạch đầu tư và cam kết tương lai của họ với Việt Nam không bị ảnh hưởng tiêu cực bởi một trong hai cuộc biểu tình ở Bình Dương (80% doanh nghiệp trả lời) hoặc ở Hà Tĩnh (83% doanh nghiệp trả lời). Tuy nhiên, điều này có nghĩa là vẫn có một tỷ lệ đáng kể (20%) doanh nghiệp FDI có quan ngại sâu xa về vấn đề này, dù con số này thấp hơn đáng kể so với chúng tôi dự kiến ban đầu bởi bản chất của các cuộc biểu tình gây rối và sự thu hút mạnh mẽ của nó đối với các phương tiện truyền thông.

Phản ứng nhanh của chính quyền Việt Nam có thể nói là đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần giúp các nhà đầu tư nước ngoài an tâm hơn về tình hình ổn định chính trị và xã hội của Việt Nam. Sự hiện diện của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng ở cả hai Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ (tháng 6) và thường niên (tháng 12 năm 2014) đã thể hiện cam kết mạnh mẽ của chính phủ trong việc ổn định môi trường đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài.

HÌNH 2.37

Các cuộc biểu tình của lao động ở Bình Dương và Hà Tĩnh có ảnh hưởng đến kế hoạch của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam?



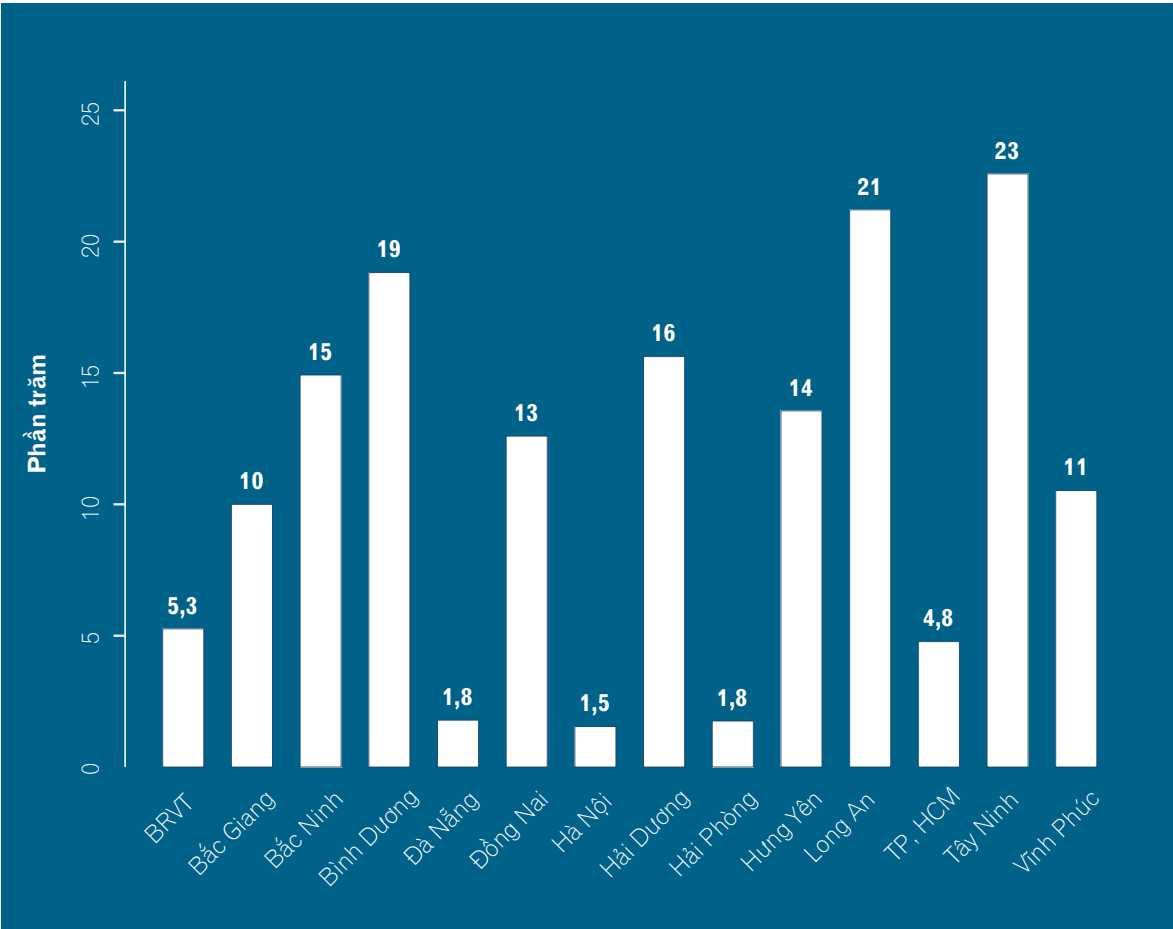
Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI Survey D12: “Sự kiện tại tỉnh Bình Dương/Hà Tĩnh đã ảnh hưởng như thế nào đến kế hoạch tiếp tục đầu tư vào Việt Nam của doanh nghiệp bạn?” Đồ thị thể hiện kết quả trung bình toàn quốc, phân chia theo mẫu điều tra mà doanh nghiệp nhận được.

2.5.4. Quan hệ lao động

Vì Bộ luật Lao động 2012 mới tập trung vào vấn đề thỏa ước tập thể và giải quyết tranh chấp, nên trong điều tra năm nay chúng tôi đưa vào một số câu hỏi để tìm hiểu về tần suất và bản chất của các cuộc đình công tại các doanh nghiệp FDI. Trong vòng 3 năm qua, 9% doanh nghiệp có xảy ra đình công hoặc lãn công tập thể và mỗi cuộc trung bình kéo dài khoảng hai ngày làm việc và tiêu tốn 3%

doanh thu hàng năm. Tuy nhiên, con số trung bình có thể gây nhầm lẫn vì mức độ thiệt hại mà cuộc đình công gây ra cho doanh nghiệp và người lao động rất đa dạng. Trong những trường hợp nghiêm trọng, sản lượng thiệt hại có thể lên đến nửa năm sản xuất và 80% doanh thu. Hình 2.38 cũng cho thấy mức độ thiệt hại khác nhau giữa các tỉnh: Đà Nẵng, Hà Nội và Hải Phòng có ít hơn 2% doanh nghiệp FDI xảy ra đình công trong ba năm qua, trong khi đó con số này là ở Bình Dương là 19%, Long An 21%, và Tây Ninh 23%.

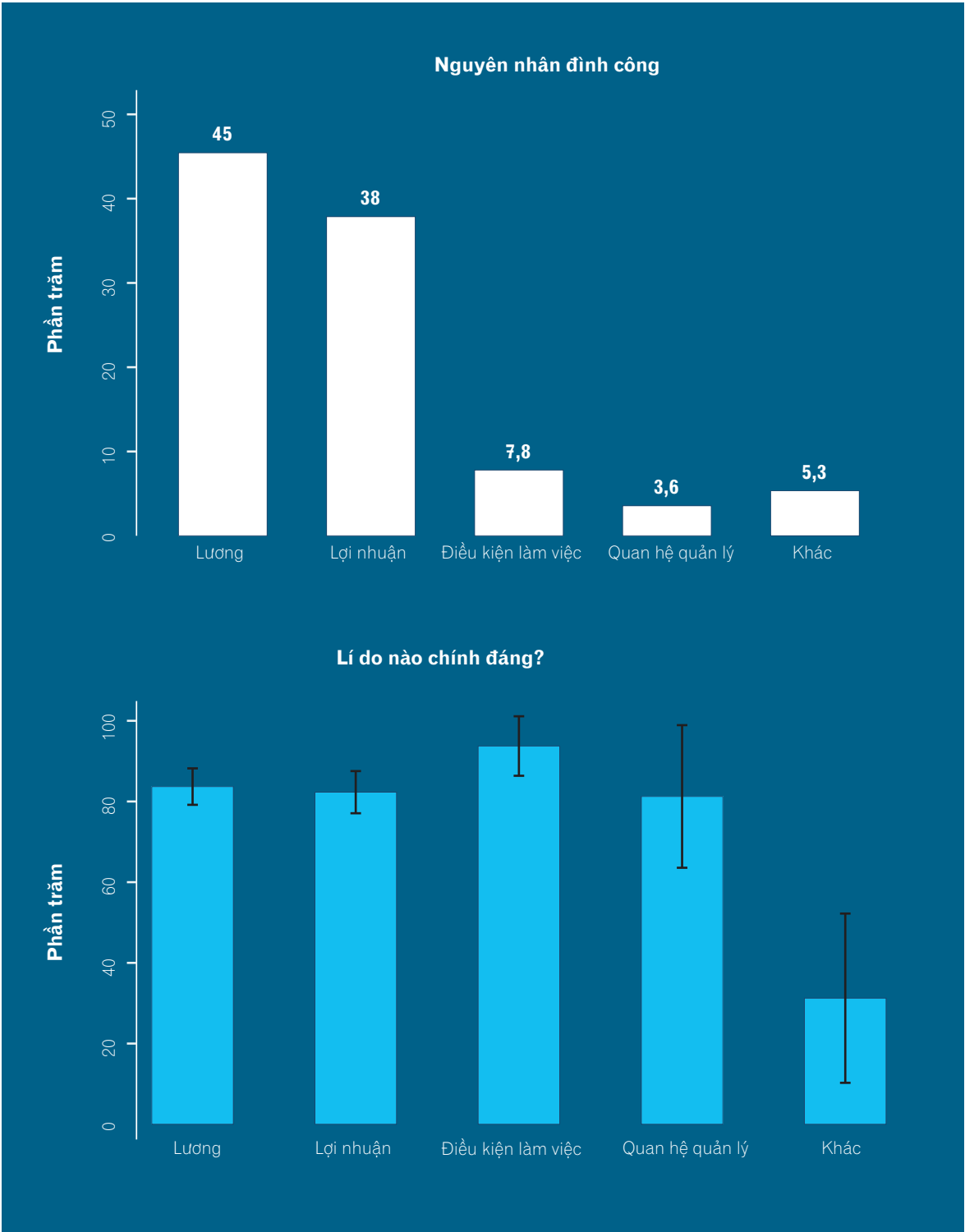
HÌNH 2.38 Tỷ lệ doanh nghiệp có đình công trong ba năm qua – theo tỉnh



Nguồn:Câu hỏi điều tra PCI-FDI G9: “Trong 3 năm qua, tại doanh nghiệp bạn có xảy ra cuộc đình công hay ngừng việc tập thể nào không?” Đồ thị mô tả tỷ lệ doanh nghiệp tại mỗi tỉnh.

Theo doanh nghiệp, nguyên nhân chính của các cuộc đình công đó là vì Lương (45%), Quyền lợi (38%), thứ ba là Điều kiện làm việc (7.8%) (trên cùng Hình 2.39). Đa số doanh nghiệp FDI (> 80%) cho rằng đây đều là những lý do hợp pháp, chính đáng với ngoại lệ là lý do “Khác” – được nêu nhiều nhất là vụ tranh chấp lao động xảy ra vào tháng 5/2014 (Hình 2.39, phần cuối).

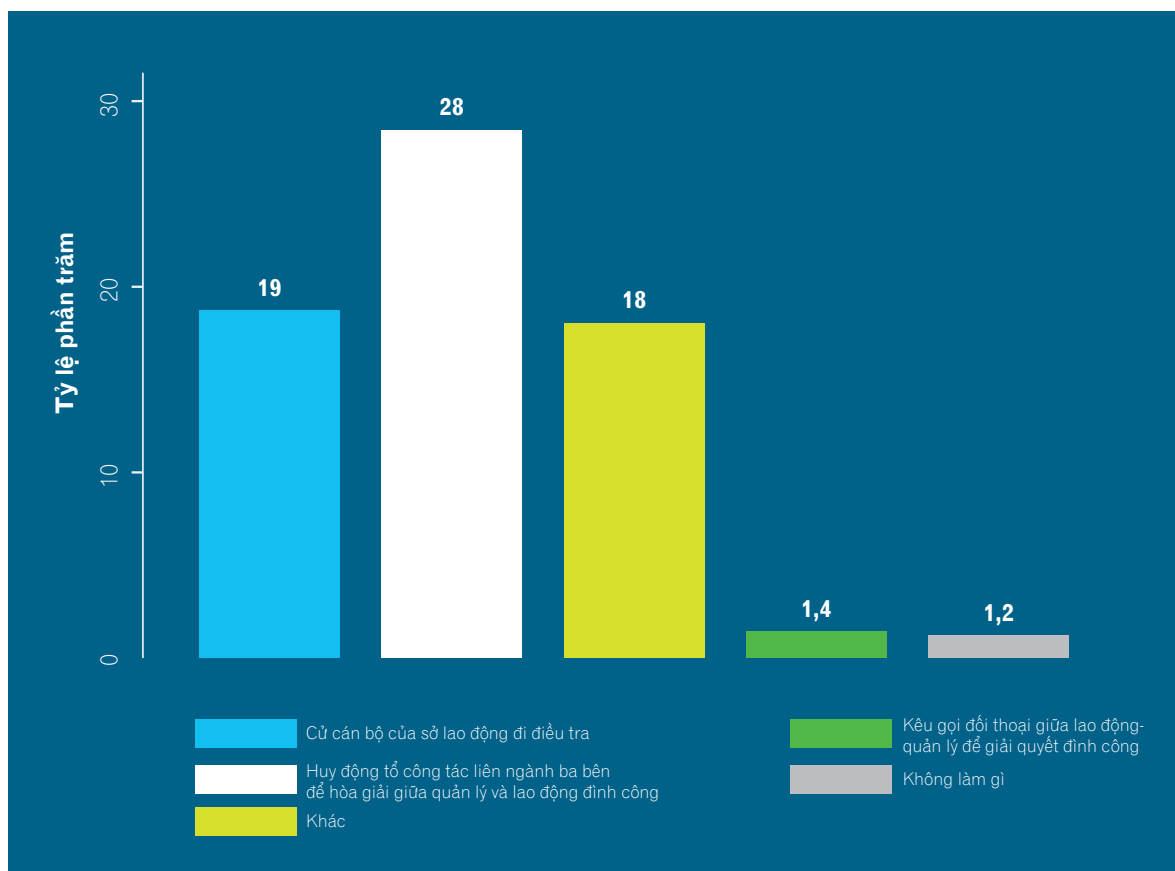
HÌNH 2.39 **Lý do chính của các cuộc đình công và cảm nhận của doanh nghiệp về tính hợp pháp, chính đáng của những lý do này**



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI G9.4: “Theo bạn nguyên nhân chính của các cuộc đình công là gì?” G9.5 “Theo ý kiến của bạn, khiếu nại của những lao động tham gia đình công có chính đáng hay không?”

Từ năm 2009, với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế phi chính phủ như Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), nhiều doanh nghiệp đã tự nguyện tham gia vào các sáng kiến thúc đẩy đối thoại giữa nhà quản lý và lao động. Bộ luật Lao động 2012 mới gần đây đã quy định phải tổ chức đối thoại giữa người lao động và người sử dụng lao động như một cách thức thúc đẩy đối thoại xã hội và tăng cường dân chủ tại nơi làm việc. Hình 2.40 cho thấy, kêu gọi đối thoại ba bên thực sự là biện pháp mà chính quyền địa phương áp dụng phổ biến nhất khi xảy ra đình công (28%), tiếp theo là cử cán bộ lao động đi điều tra tình hình (19%) và huy động tổ công tác liên ngành để hòa giải (18%) và huy động tổ công tác liên ngành để hòa giải (18%) và kêu gọi đối thoại giữa lao động-quản lý để giải quyết đình công (1,4%) và không làm gì (1,2%).

HÌNH 2.40 Biện pháp xử lý của chính quyền địa phương khi xảy ra đình công



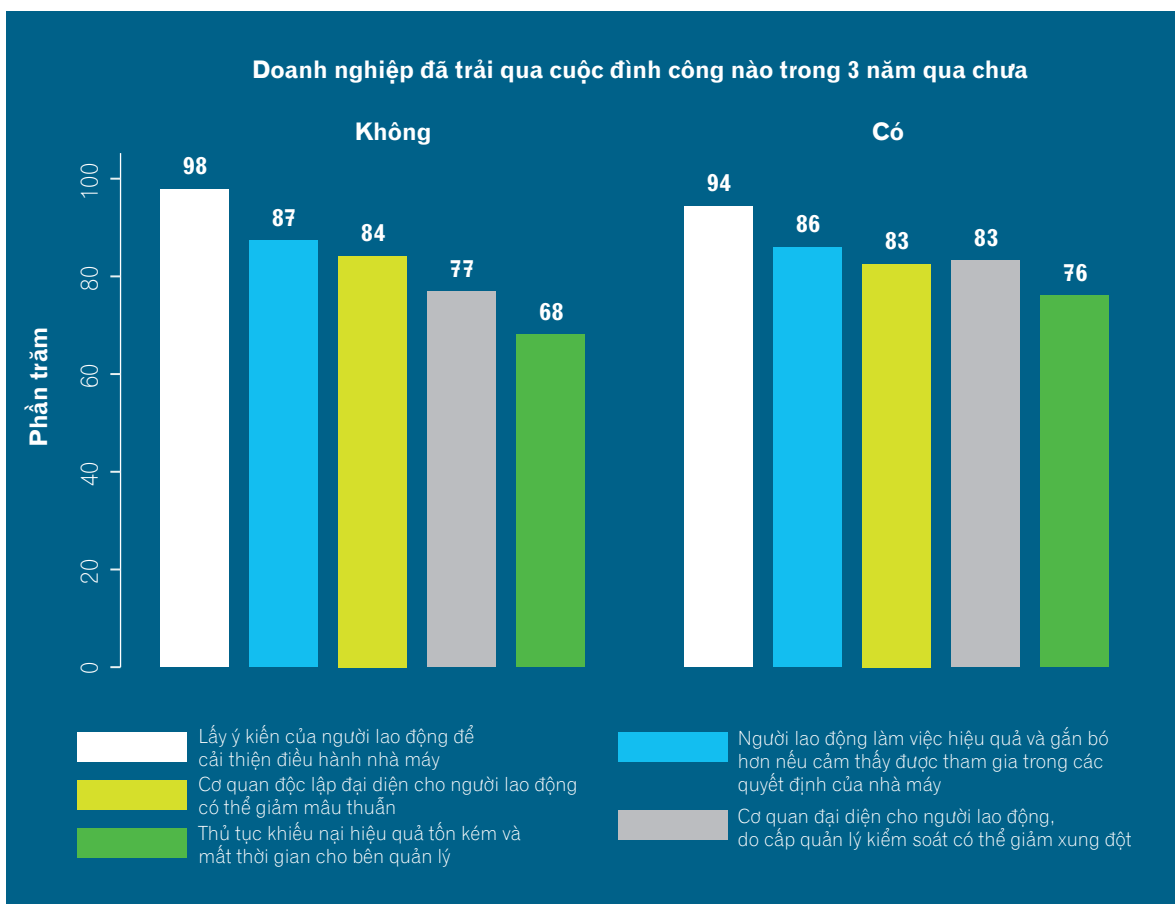
Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI Số G10: “Khi xảy ra đình công, chính quyền địa phương đã có biện pháp xử lý như thế nào?”

Về phía doanh nghiệp, họ đều cho biết sẵn sàng tham gia đối thoại xã hội với người lao động. Đa số doanh nghiệp (> 80%) đồng ý rằng doanh nghiệp sẽ có lợi hơn khi coi trọng ý kiến của người lao động, cho phép người lao động tham gia vào quá trình ra quyết định của doanh nghiệp, và cho phép thành lập cơ quan độc lập đại diện cho người lao động trong doanh nghiệp (Hình 2.41). Tuy nhiên, chúng ta phải thận trọng hơn khi xem xét những kết quả này vì rất ít doanh nghiệp sẽ thành thật nói “không đồng ý” với những nhận định trên. Vì như vậy có thể sẽ khiến họ có hình ảnh xấu với những quan điểm tiêu cực đó. Đây là vấn đề mà phương pháp luận gọi là thiên lệch về mong muốn xã hội. Thực tế, một nhóm doanh nghiệp đồng ý rằng có cơ quan đại diện tập thể người lao động tại doanh nghiệp là có lợi, dù cơ quan đó có “độc lập” hay không (như, không chịu trách nhiệm giải trình trước ban quản lý) hoặc sẽ bị “cấp quản lý chi phối”. Điều này có thể sẽ không phải là kết quả nếu các doanh nghiệp FDI bày tỏ suy nghĩ thật của mình.

Hơn nữa, ngay cả nếu các doanh nghiệp FDI thực sự nhiệt tình với đối thoại xã hội và thỏa ước tập thể, đa số vẫn còn lo lắng về chi phí của các thủ tục khiếu nại. Một quan tâm này đặc biệt rõ rệt ở những doanh nghiệp đã từng xảy đình công trước đây (76% đồng ý rằng những đòi hỏi tổn kém) so với những doanh nghiệp chưa từng xảy ra đình công (68% đồng ý).

HÌNH 2.41

Ý kiến của doanh nghiệp về cách thức quản lý mối quan hệ với người lao động



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI Số G11: “Bạn đồng ý với những nhận định sau đây ở mức độ nào?”

2.5.5. Kết luận về vấn đề Lao động

Kết quả phân tích điều tra doanh nghiệp FDI cho thấy ba vấn đề quan ngại lớn đáng chú ý: 1) gánh nặng các thủ tục hành chính liên quan tới lao động; 2) vấn đề giấy phép lao động cho lao động nước ngoài tại Việt Nam và 3) sự thiếu hụt kỹ năng của lao động Việt Nam. Tình trạng thiếu hụt lao động có tay nghề vẫn là vấn đề thách thức, dù đã có sự cải thiện dần trong cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng đào tạo nghề cho giai đoạn từ 2010-2013. Chính quyền địa phương cần phải tập trung hơn vào vấn đề này nếu không chất lượng lao động kém sẽ là gánh nặng lớn đối với doanh nghiệp FDI khi họ phải đầu tư chi phí đào tạo lại lao động như kết quả điều tra năm 2014. Mặt khác, một số thủ tục hành chính vẫn còn nhiều phiền toái đối với các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là thủ tục xin cấp giấy

phép lao động nước ngoài tại Việt Nam, một vấn đề mới khiến doanh nghiệp phải tốn kém cả về thời gian và chi phí không chính thức. Việc đẩy nhanh quá trình cấp phép là biện pháp đơn giản giúp các tỉnh thu hút hơn các chuyên gia nước ngoài và thúc đẩy nền kinh tế tri thức của địa phương.

Một điểm tích cực đó là doanh nghiệp cho biết tham gia nhiều hơn vào đối thoại xã hội và thỏa ước tập thể với người lao động. Điều này phù hợp với tinh thần của Bộ luật lao động mới. Trong thời gian tới, cần tiếp tục theo dõi diễn biến của vấn đề này và cần có thêm bằng chứng từ những báo cáo từ phía người lao động.

PCI 2014

CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM
NĂM 2014



3

CẢM NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

3.1 GIỚI THIỆU HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP)

Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) là một thỏa thuận thương mại tự do đang được đàm phán giữa 12 nước hai bên bờ Thái Bình Dương gồm Brunei, Canada, Chile, Hoa Kỳ, Malaysia, Mexico, New Zeland, Nhật Bản, Peru, Singapore, Úc và Việt Nam.⁶⁶

TPP được kỳ vọng sẽ trở thành một hiệp định thương mại kiểu mẫu của thế kỷ 21 với các cam kết “cả gói” về nhiều lĩnh vực. Thời kỳ đầu, các bên tham gia đàm phán thỏa thuận về năm nội dung khái quát chính cho hiệp định mang tính bước ngoặt này: i) mở cửa thị trường toàn diện thông qua việc loại bỏ các hàng rào thương mại và đầu tư; ii) thỏa thuận toàn khu vực về hỗ trợ sự phát triển và hoạt động của chuỗi sản xuất đa quốc gia; iii) lồng ghép các nội dung thỏa thuận đã thực hiện trong khuôn khổ APEC về hài hòa hóa quy định, phát triển, doanh nghiệp vừa và nhỏ, và nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ các chuỗi sản xuất; iv) quy tắc thương mại mới để ứng phó với những thách thức

⁶⁶ Thực tế, Hiệp định TPP đã được khởi động đàm phán từ khá lâu. Từ năm 2002, ba nước Chile, New Zeland và Singapore trong cuộc họp bên lề hội nghị Hợp tác Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC) đã quyết định bắt đầu các cuộc đàm phán cho hiệp định tiền thân có tên tiếng Anh là “Pacific Three Closer Economic Partnership”. Tiếp sau đó, Brunei đàm phán gia nhập và vào năm 2005 bốn nước đã thỏa thuận và ký kết Hiệp định Đối tác Chiến lược Xuyên Thái Bình Dương. Hiệp định có hiệu lực năm 2006 và thiết lập các điểm sơ khởi cho các đàm phán TPP hiện tại. Các cuộc đàm phán được bắt đầu vào năm 2009 sau thông báo của Đại diện thương mại Mỹ Susan Schwab về việc nước này có ý định gia nhập TPP. Các quốc gia khác đã tham gia đàm phán gia nhập sau đó là Úc, Canada, Malaysia, Mexico, Peru, Việt Nam và Nhật Bản – thành viên mới nhất gia nhập năm 2013.

của nền kinh tế số và công nghệ xanh; và v) một "thỏa thuận mở" với cơ chế cho phép hình thành các quy tắc thương mại mới và mở rộng thành viên.⁶⁷

Các lĩnh vực đàm phán trong TPP thể hiện mong muốn của các bên trong việc đạt được một thỏa thuận mang tính bước ngoặt, với tiêu chuẩn cao và hình thành các nguyên tắc mới với phạm vi rất rộng các lĩnh vực đàm phán. Trong đó bao gồm: thương mại hàng hoá; hàng dệt may; dịch vụ; đầu tư; lao động; môi trường; thương mại điện tử và viễn thông; chính sách cạnh tranh và doanh nghiệp nhà nước (DNNN); doanh nghiệp nhỏ và vừa; quyền sở hữu trí tuệ; hàng rào kỹ thuật trong thương mại và các biện pháp vệ sinh dịch tế (VSDT); minh bạch, chống tham nhũng và hài hòa hóa quy định; hải quan, xúc tiến thương mại và các quy tắc xuất xứ; mua sắm chính phủ; phát triển và nâng cao năng lực thương mại; và giải quyết tranh chấp. Các cuộc đàm phán dự kiến sẽ đem tới những cam kết ở mức độ cao hơn nhiều so với các cam kết hiện có trong WTO và bao gồm nhiều lĩnh vực mới chưa có trong WTO.

Tính toàn diện và linh hoạt của TPP xuất phát từ thực tiễn nhiều bên chưa hài lòng với các thỏa thuận thương mại và đầu tư đã có trước đây, khi mà các lợi ích chính được kỳ vọng đã bị hạn chế đáng kể bởi các vấn đề khác không điều chỉnh trong các thỏa thuận đó. Chẳng hạn như, nhiều lợi ích thương mại từ các hiệp định toàn diện về cắt giảm thuế quan đã nhanh chóng bị vô hiệu hóa bởi sự gia tăng các hàng rào phi thuế quan trong thương mại (như những tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, và các biện pháp VSDT) của một số nước nhằm bảo vệ các ngành sản xuất nội địa khỏi áp lực cạnh tranh từ bên ngoài do việc cắt giảm thuế quan gây ra. Hay như ví dụ về việc các nước đồng ý mở cửa thị trường cho đầu tư nước ngoài trong khi lại trợ cấp cho doanh nghiệp nội địa (thường là doanh nghiệp nhà nước), nhóm được cho là bị tác động mạnh bởi sự gia tăng cạnh tranh toàn cầu. Do đó, việc các bên đàm phán đồng thời trên nhiều lĩnh vực cốt lõi sẽ giúp hạn chế các biện pháp có khả năng mâu thuẫn nhau gây vô hiệu hóa các lợi ích thương mại như các ví dụ kể trên. Ngoài ra, khung pháp lý toàn diện tạo điều kiện hỗ trợ lẫn nhau giữa các bên, cho phép kết nối các nội dung đàm phán để thúc đẩy thỏa thuận tổng thể tiến triển. Ví dụ, một bên đàm phán có thể nhượng bộ, cắt giảm các hàng rào kỹ thuật trong thương mại để đổi lấy cam kết thực thi toàn diện hơn về quyền sở hữu trí tuệ từ đối tác. Để đảm bảo TPP có hiệu lực ngay, các bên đàm phán đã thống nhất không sử dụng cơ chế tiến hành từng bước theo lộ trình, vì vậy tất cả các nước đều phải cam kết thực thi thỏa thuận cuối cùng bất kể trình độ phát triển hiện tại thể nào. Đây là một bước tiến lớn so với các thỏa thuận gia nhập WTO và các thỏa thuận thương mại khác mà trong những khuôn khổ đó các nước đang phát triển được phép điều chỉnh đáng kể thời gian cắt giảm thuế quan nhất định. Cuối cùng, sự linh hoạt của Hiệp định này cho phép bãi bỏ các thỏa thuận cũ và tái đàm phán các thỏa thuận mới khi những phát triển về chính sách, công nghệ, hay tình hình quốc tế làm thay đổi toàn cảnh bức tranh thương mại và đầu tư.

⁶⁷ Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ. "Thúc đẩy Thương mại và Đầu tư, Hỗ trợ tạo việc làm, tăng trưởng và phát triển kinh tế: Đề cương của Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương." <<https://ustr.gov/tpp/outlines-of-TPP>>

Triển vọng kết thúc đàm phán trong năm 2015 có vẻ khả quan. Mặc dù gặp nhiều chỉ trích nặng nề về việc giữ kín thông tin và thiếu minh bạch của các cuộc đàm phán,⁶⁸ dự kiến các bên đàm phán sẽ hoàn thành bản dự thảo đầy đủ hiệp định trong nửa đầu năm 2015. Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) Froman rất lạc quan về triển vọng hoàn tất dự thảo cuối cùng "...chỉ trong một vài tháng tới"⁶⁹. Đồng thời, chính quyền Obama vẫn đang theo đuổi việc được trao "quyền đàm phán nhanh" (TPA) trong Quốc hội Mỹ, trước thềm kết thúc đàm phán TPP. Nếu thành công, với 12 nước thành viên, TPP được cho là sẽ điều chỉnh thương mại giao dịch giữa các quốc gia chiếm tới gần 40% sản lượng kinh tế toàn cầu.

Tại Việt Nam, tình hình đàm phán TPP đang từng bước tiến triển, tuy có không ít ý kiến trái chiều. Một số ý kiến coi TPP là một cơ hội quan trọng để đa dạng hóa nền kinh tế Việt Nam, mở rộng thị trường xuất khẩu, giảm phụ thuộc kinh tế vào một hay một số đối tác nhất định, đảo ngược tình trạng nhập siêu khá lớn mà Việt Nam đang phải đối mặt từ một số thị trường.⁷⁰ Việt Nam là nước tham gia đàm phán có trình độ phát triển thấp nhất với GDP bình quân đầu người nhỏ hơn một phần ba so với nước thành viên nghèo thứ hai trong các bên đàm phán. Theo nhiều mô hình dự báo, Việt Nam sẽ hưởng lợi nhiều hơn từ việc tiếp cận thị trường rộng lớn và được lợi đáng kể từ Hiệp định này.⁷¹ Một số ước tính cho thấy Việt Nam khi gia nhập TPP có thể giành được khoảng 46 tỷ USD và có tốc độ tăng trưởng tăng 13% so với việc giữ nguyên các cam kết thương mại như hiện tại, nhờ quy mô xuất khẩu tăng tới 37%.⁷²

⁶⁸ Nobel Laureate Joseph Stiglitz phê bình sự thiếu minh bạch trong các đàm phán TPP tạo cơ hội cho những giao dịch tham nhũng, làm lợi cho các tập đoàn lớn, đa quốc gia. Tham khảo Stiglitz, Joseph. E. 2014. "Mặt trái của Toàn cầu hóa." *Tờ Thời báo New York*, Ngày 15/03 < http://opinionator.blogs.nytimes.com/2014/03/15/on-the-wrong-side-of-globalization/?_r=0>; Stiglitz, Joseph. E. 2015. "Don't Trade Away Our Health," *New York Times*, 30/1, < <http://www.nytimes.com/2015/01/31/opinion/dont-trade-away-our-health.html>>

⁶⁹ Donnan, Shawn. 2015. "Đại diện Thương mại Hoa Kỳ cho biết Thỏa thuận Thái Bình Dương khép lại." *Thời báo Tài chính*, Ngày 27/01/2015 < <http://www.ft.com/cms/s/0/780076d2-a62f-11e4-abe9-00144feab7de.html#axzz3TLfznJR7>>

⁷⁰ Trương Minh Vũ và Nguyễn Nhật Ánh 2014. "Tiềm năng về TPP đối với Việt Nam." *Tờ Nhà ngoại giao*, Ngày 09/09, <<http://thediplomat.com/2014/09/the-potential-of-the-tpp-for-vietnam/>>

⁷¹ Sheehan, Jack. 2014. "Việt Nam: nước thắng cuộc rõ ràng," Ngày 22/04. <<http://www.bbc.com/news/business-27107349>>; "Đối tác Xuyên Thái Bình Dương và Hội nhập Châu Á-Thái Bình Dương: Một đánh giá định lượng"

⁷² Petri, Peter A, Plummer, Micheal G, và Zhai, Fan. 2012. "Hội nhập Châu Á-Thái Bình Dương: Một đánh giá định lượng," *Phân tích chính sách trong kinh tế học quốc tế* 98 (Tháng 11): 41-45 < <http://bookstore.piie.com/book-store/6642.html>>

Dù vậy, cũng có nhiều luận điểm khác được đưa ra. Thứ nhất, một số nhà phân tích đã đặt câu hỏi thẳng thắn về những lợi ích dự kiến cho các nhà sản xuất Việt Nam. Chẳng hạn, liệu các doanh nghiệp dệt may có được hưởng cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ TPP trong khi ngành này đang phụ thuộc vào nguyên liệu của một số nước khác không phải thành viên TPP (sợi) không? ⁷³ Thứ hai, một số nhà nghiên cứu khác đã nêu bật những hậu quả về mặt phân phối đối với các công ty Việt Nam, chỉ ra rằng một số ngành công nghiệp, nông sản thế mạnh, thủy sản sẽ có lợi, trong khi chăn nuôi, một số ngành nông nghiệp và dịch vụ trong nước như tài chính, bảo hiểm, dịch vụ logistics và phân phối sẽ chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ nước ngoài.⁷⁴

Cạnh tranh toàn cầu sau hết sẽ cải thiện hiệu quả của các doanh nghiệp và mang lại lợi ích cho người tiêu dùng Việt Nam. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, một số nhà sản xuất, đặc biệt là nhiều nhà sản xuất quy mô vừa và nhỏ, sẽ bị tổn thương. Khu vực DNNN chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng bởi có hẳn một chương trong TPP quy định rõ ràng về các hình thức hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp cho khu vực này. Một mặt, một số nhà phân tích coi đây là cơ hội, vì Việt Nam sẽ phải triển khai những cải cách toàn diện theo các cam kết, việc vốn sẽ khó thực hiện hơn nếu thiếu những áp lực quốc tế như TPP.⁷⁵ Mặt khác, các DNNN, dù bị đánh giá là hoạt động chưa hiệu quả, lại là nhóm có ảnh hưởng chính trị lớn và vì thế có thể trở thành thách thức khi Việt Nam tham gia Hiệp định này. Các lĩnh vực quan ngại khác đó là quyền lao động và thỏa ước tập thể, những lĩnh vực mà các nhà hoạch định chính sách còn phân vân liệu Việt Nam có đáp ứng được những cam kết vượt xa khả năng hiện tại của đất nước hay không.⁷⁶

Tuy nhiên, tất cả những tranh luận về lợi ích hay ảnh hưởng này của TPP đều là suy đoán và chưa có khảo sát nào về ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Thực tế, các nhà phân tích chỉ “phỏng đoán” về những mong muốn của doanh nhân trong nước cũng như của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà chưa thực sự hỏi xem họ đánh giá như thế nào về những “đánh đổi” của Việt Nam khi gia nhập TPP. Do vậy, trong chương này, chúng tôi sẽ bỏ khuyết khoảng trống trên bằng những phân tích về kết quả khảo sát cảm nhận của doanh nghiệp đối với đàm phán gia nhập TPP của Việt Nam: Hiểu biết của doanh nghiệp về các thỏa thuận TPP, sự ủng hộ của họ đối với thỏa thuận chung và thỏa thuận của từng chương cụ thể và cuối cùng là thăm dò cảm nhận về tác động của TPP đối với quan hệ kinh doanh của họ với đối tác nước ngoài. Để trả lời cho những câu hỏi này, chúng tôi so sánh cụ thể quan điểm khác nhau của doanh nghiệp dân doanh trong nước, doanh nghiệp FDI tới từ nước là thành viên TPP, và doanh nghiệp FDI tới từ nước không đàm phán hiệp định này.

⁷³ Vũ và Nguyễn, 2014.

⁷⁴ Peters et al. 2012, 38.

⁷⁵ The Economist (Báo Nhà kinh tế học). 2014. “Chủ nghĩa tư bản nhà nước của Việt Nam : chiếc Boomerang cho những xác chết biết đi,” Ngày 03/10, 3, <<http://www.economist.com/blogs/banyan/2013/10/vietnams-state-capitalism>>; Hoàng Chi Cường, 2014. “Đối tác xuyên Thái Bình Dương: Cơ hội và Thách thức cho Việt Nam.” Hoạt động nghiên cứu khoa học: 7-10 <<http://www.hpu.edu.vn/upload/company/121/142/The-Trans-Pacific-Partnership-%28TPP%29-Opportunities-and-Challenges-for-Vietnam.pdf>>

⁷⁶ Trương Minh Vũ và Nguyễn Nhật Ánh 2014. “Tiềm năng về TPP đối với Việt Nam .” Tờ Nhà ngoại giao, Ngày 09/09, <<http://thediplomat.com/2014/09/the-potential-of-the-tpp-for-vietnam/>>

3.2 NHẬN THỨC KHÁC NHAU VỀ TPP

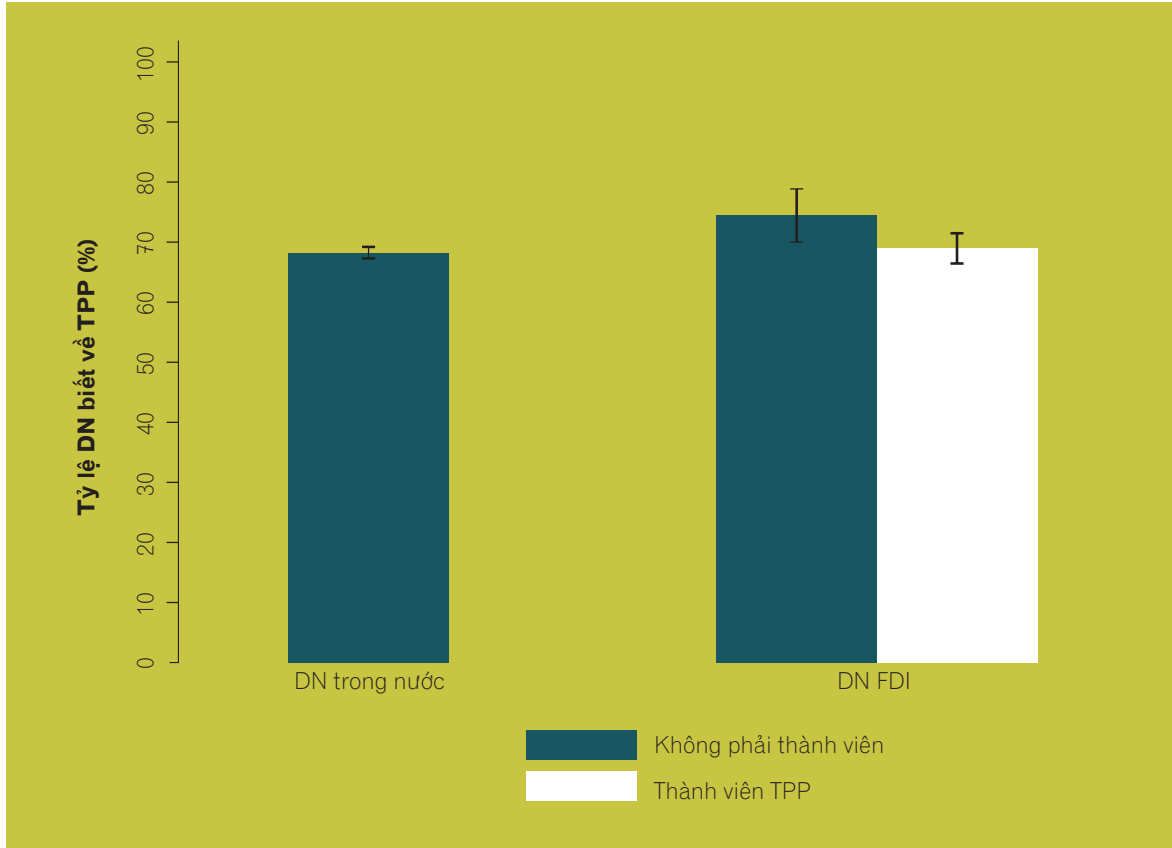
Câu hỏi đầu tiên là những thông tin cơ bản về TPP: "Doanh nghiệp có biết về việc Việt Nam đàm phán hiệp định TPP không?". Hình 3.1 tóm tắt mức độ hiểu biết về TPP của ba nhóm tham gia chính trong nền kinh tế Việt Nam: 1) Doanh nghiệp dân doanh; 2) Doanh nghiệp FDI tới từ nước không đàm phán TPP; và 3) Doanh nghiệp FDI tới từ nước tham gia đàm phán TPP.

Hình 3.1 cho thấy hai điểm thú vị. Điểm ngạc nhiên thứ nhất, vẫn còn một nhóm không nhỏ doanh nghiệp trả lời rằng họ không được thông tin về việc Việt Nam đàm phán gia nhập TPP. Những doanh nghiệp không được thông tin là những doanh nghiệp lần đầu nghe về Việt Nam đàm phán gia nhập TPP qua điều tra PCI. Trong số này, doanh nghiệp dân doanh chiếm 31,5%, cao hơn doanh nghiệp FDI (29,8%).⁷⁷ Thứ hai, sự khác nhau về hiểu biết giữa các nhóm doanh nghiệp không có ý nghĩa về mặt thống kê với khoảng 70% doanh nghiệp thuộc mỗi nhóm trả lời biết về đàm phán gia nhập TPP của Việt Nam. Doanh nghiệp dân doanh Việt Nam và doanh nghiệp FDI tới từ các quốc gia không phải thành viên đàm phán đều có hiểu biết về TPP tương tự doanh nghiệp FDI đến từ các quốc gia đàm phán. Thực tế, doanh nghiệp từ các nước không là thành viên lại được thông tin nhiều hơn về TPP so với doanh nghiệp từ các nước thành viên của hiệp định này.

⁷⁷ Khoảng 20% doanh nghiệp thuộc mỗi nhóm bỏ hoặc từ chối trả lời câu hỏi, do vậy, hiểu biết thực tế của họ về TPP thậm chí có thể thấp hơn.

HÌNH 3.1

Hiểu biết của doanh nghiệp về đàm phán TPP theo xuất xứ nhà đầu tư



Nguồn: Câu hỏi Điều tra PCI I1 & Câu hỏi điều tra PCI-FDI L11, “Doanh nghiệp có biết về việc Việt Nam đàm phán hiệp định TPP không?” Hình vẽ biểu thị tỷ lệ doanh nghiệp trong mỗi nhóm trả lời rằng họ biết một chút (>1 trên thang điểm 5).

Như hình 3.2 cho thấy, số doanh nghiệp trả lời có nghe nói nhưng không biết gì sâu về sự đàm phán tham gia của Việt Nam chiếm tỷ lệ lớn nhất. Gần một nửa số doanh nghiệp trong nước và nước ngoài có cùng câu trả lời như vậy. Khoảng 20% tổng số doanh nghiệp cho biết đã từng tìm hiểu sơ sơ hoặc tương đối kỹ và một số ít các doanh nghiệp trong nước trả lời đã bày tỏ ý kiến với Chính phủ về các đàm phán. Ngoài ra, do các nhà đàm phán sẵn sàng chấp nhận giữ kín nội dung đàm phán để đảm bảo tính khách quan và quyền thương lượng, nên cũng dễ hiểu khi doanh nghiệp không được tiếp cận đầy đủ thông tin về hiệp định này.

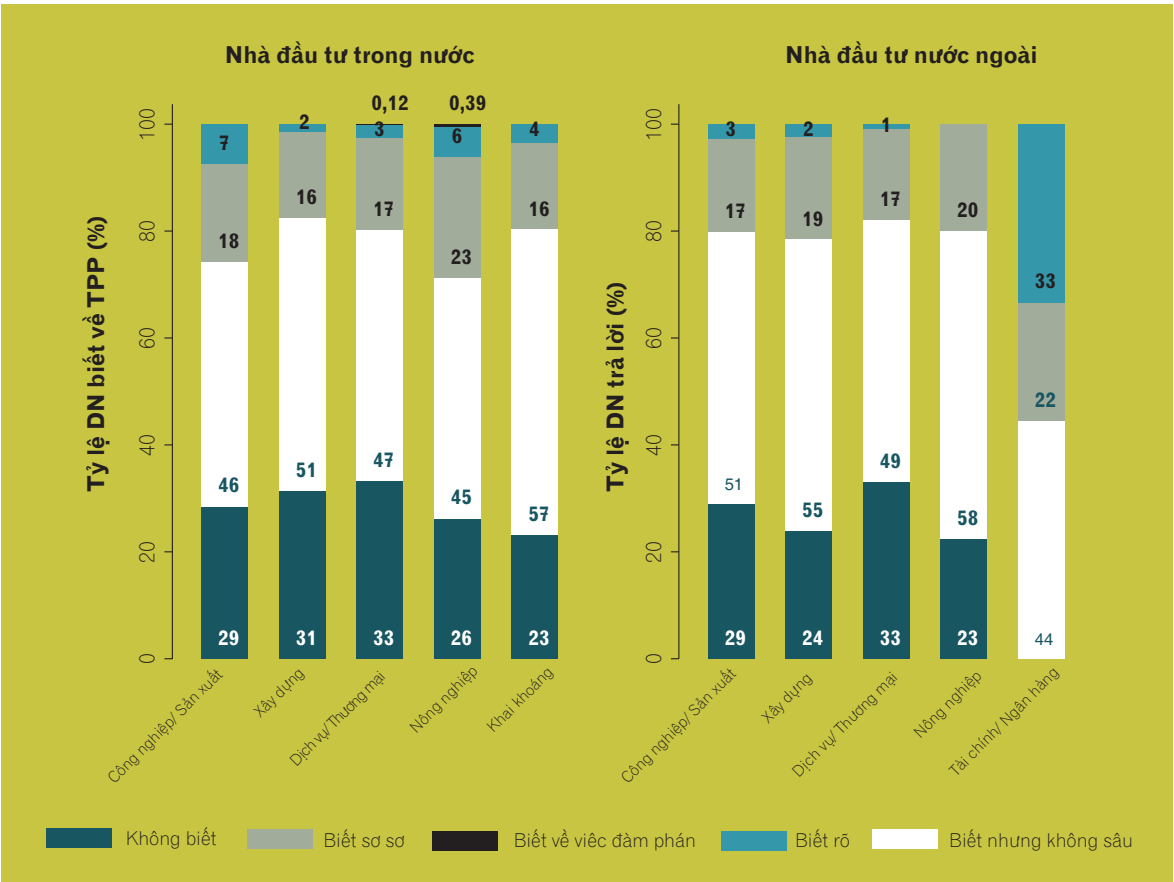
3.2.1. Cảm nhận của doanh nghiệp trong nước theo ngành

Quan sát kỹ hơn Hình 3.2 có thể thấy dịch vụ/thương mại (kể cả xây dựng) dường như là những ngành có ít thông tin nhất với trên 31% doanh nghiệp trả lời không biết gì về quá trình đàm phán gia nhập TPP của Việt Nam. Điều này đáng chú ý khi mà doanh nghiệp được hỏi trong ngành dịch vụ chiếm 2/3 doanh nghiệp hoạt động trong nước. Trong các ngành sản xuất, nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, tỷ lệ trả lời ‘không biết’ trong câu hỏi trên lần lượt là gần 30% và khoảng 25%, dù thấp hơn nhưng vẫn ở mức đáng kể.

Như trong hình tổng hợp, tỷ lệ doanh nghiệp trả lời biết về việc đàm phán gia nhập TPP của Việt Nam cao nhất, nhưng họ cho biết không hiểu sâu về các chi tiết cụ thể. Điều tra cho kết quả tương tự đối với các doanh nghiệp trong tất cả các ngành, lĩnh vực.

HÌNH 3.2

Hiểu biết của doanh nghiệp về đàm phán TPP, theo xuất xứ nhà đầu tư và theo lĩnh vực kinh doanh⁷⁸



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI I1 “Doanh nghiệp có biết về việc Việt Nam đàm phán hiệp định TPP không?”

⁷⁸ Chúng tôi không phân tách doanh nghiệp nước ngoài theo xuất xứ thành viên TPP, do câu trả lời giữa hai nhóm này không khác nhau nhiều.

3.2.2. Cảm nhận của doanh nghiệp FDI theo ngành

Đối với nhóm doanh nghiệp FDI, tỷ lệ trả lời “không biết” cao nhất đến từ ngành công nghiệp/sản xuất và dịch vụ/thương mại, với tỷ lệ tương ứng lần lượt khoảng 29% và 33% doanh nghiệp cho biết đây là lần đầu tiên họ nghe nói về sự đàm phán gia nhập TPP của Việt Nam. Các ngành khác có tỷ lệ thấp hơn đáng kể, gồm xây dựng, đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và không có doanh nghiệp nào trong ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm trả lời là “không biết”. Hình vẽ tổng hợp cho thấy, tương tự như doanh nghiệp trong nước, mặc dù tỷ lệ doanh nghiệp được hỏi biết về đàm phán TPP của Việt Nam là cao nhất nhưng họ không biết sâu về các chi tiết đàm phán cụ thể. Một số lượng lớn doanh nghiệp – gần 20% cho biết họ nắm được thông tin sơ sơ. Các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm dường như là một ngoại lệ thú vị. Mặc dù không chiếm nhiều trong mẫu điều tra, nhưng tất cả doanh nghiệp FDI này đều ít nhiều biết về đàm phán gia nhập TPP của Việt Nam và số doanh nghiệp tìm hiểu kỹ thông tin nhiều hơn số doanh nghiệp biết sơ sơ về sự kiện này. Có thể là do đây là những ngành lớn trong nền kinh tế và bởi vì mở cửa thị trường tài chính là một cấu phần quan trọng trong các đàm phán TPP.⁷⁹

⁷⁹ Doanh nghiệp trong ngành khai khoáng có rất ít nên không thể rút ra được các kết luận thỏa đáng về nhóm này.

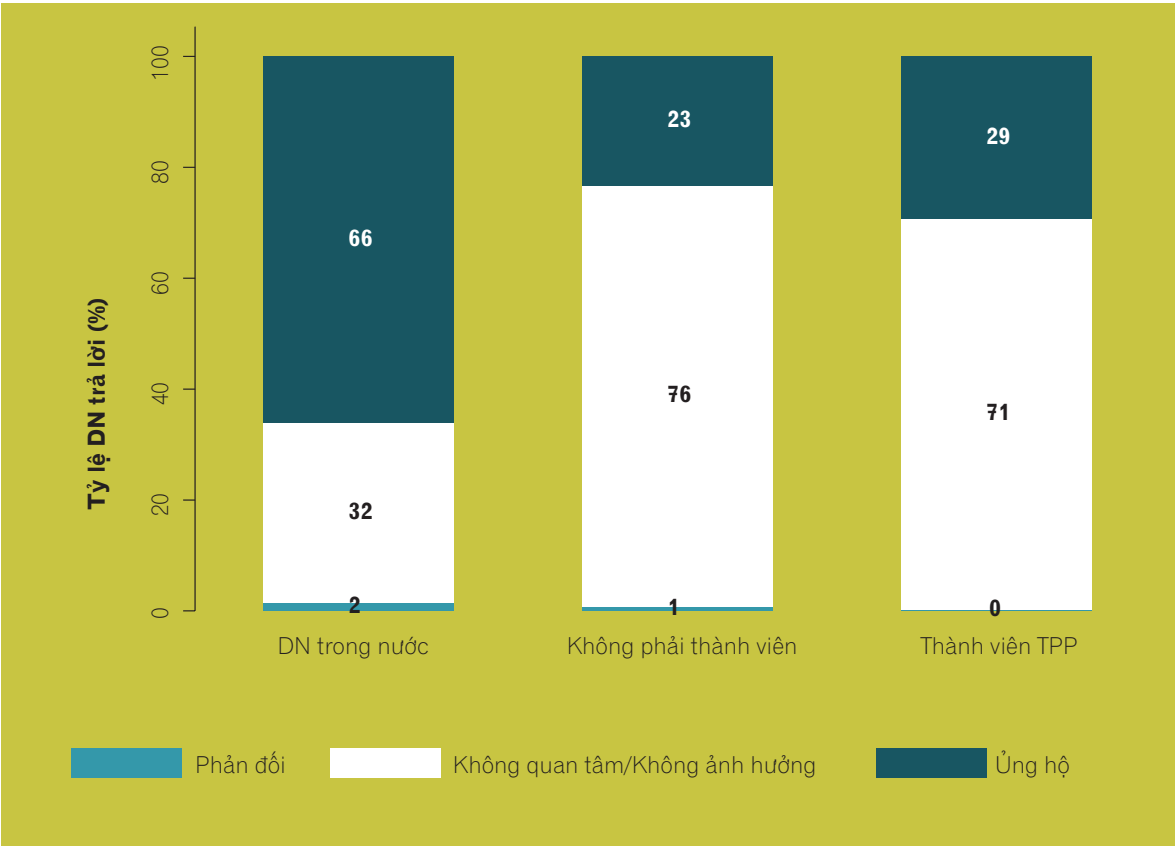
3.3

MỨC ĐỘ ỦNG HỘ MẠNH MẼ ĐỐI VỚI ĐÀM PHÁN GIA NHẬP TPP

Mặc dù mức độ thông tin của các doanh nghiệp là khác biệt giữa các loại hình hay ngành nghề, kết quả điều tra PCI đối với doanh nghiệp trong nước và nước ngoài cho thấy nhóm biết thông tin sơ sơ về TPP bày tỏ sự ủng hộ rộng rãi đối với việc Việt Nam đàm phán gia nhập TPP. Doanh nghiệp trong nước thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ hơn so với doanh nghiệp nước ngoài, vì sự gia nhập TPP của Việt Nam không có nhiều tác động đến đối tượng này. Điều thú vị là, doanh nghiệp nước ngoài dù là thành viên hay không là thành viên đàm phán thì đều trả lời như nhau. Mặc dù còn những tranh luận về sự khác biệt, cảm nhận của doanh nghiệp đến từ mọi ngành, lĩnh vực khá nhất quán: công nghiệp/sản xuất; xây dựng; dịch vụ/thương mại; nông nghiệp/lâm nghiệp/nuôi trồng thủy sản; khai khoáng; và tài chính/ngân hàng/bảo hiểm đối với riêng doanh nghiệp nước ngoài. Để đánh giá mức độ ủng hộ của doanh nghiệp, điều tra đặt câu hỏi cho doanh nghiệp là "Doanh nghiệp có ủng hộ việc Việt Nam ký kết Hiệp định TPP không?"

HÌNH 3.3

Doanh nghiệp có ủng hộ việc Việt Nam ký kết Hiệp định TPP không?
(Theo xuất xứ nhà đầu tư)



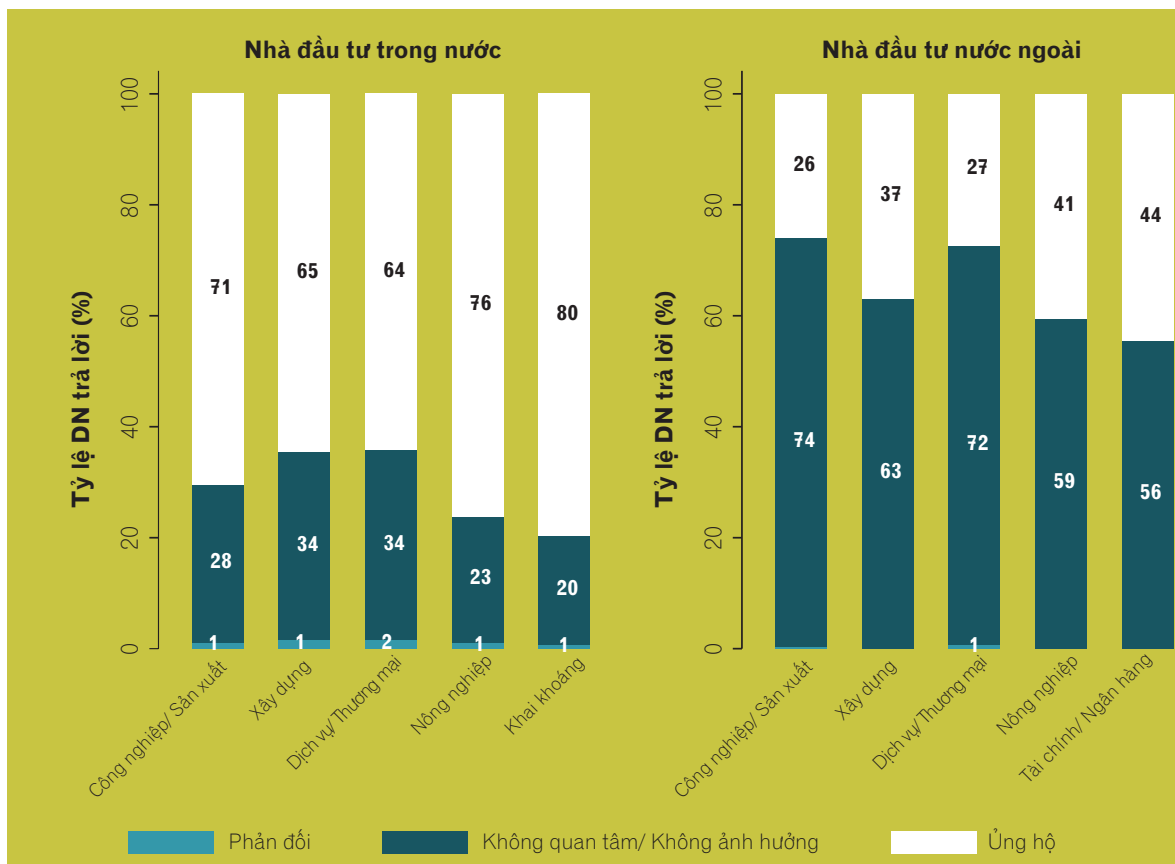
Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI I2 & câu hỏi điều tra PCI-FDI L2, “Doanh nghiệp có ủng hộ việc việc Việt Nam ký kết Hiệp định TPP không?”

Cả hai nhóm doanh nghiệp đều bày tỏ sự ủng hộ đối với việc đàm phán tham gia TPP của Việt Nam, đặc biệt doanh nghiệp trong nước bày tỏ mức độ mạnh mẽ với 66% rất ủng hộ hoặc ủng hộ song vẫn quan ngại. Khoảng 1,5% doanh nghiệp trong nước cho biết hoàn toàn phản đối về việc Việt Nam ký kết Hiệp định TPP. Tuy nhiên, về phía các doanh nghiệp nước ngoài, phần lớn đều cho biết họ không quan tâm hoặc cho rằng sẽ không bị ảnh hưởng bởi sự tham gia của Việt Nam trong các hiệp định thương mại. Lại thêm một điểm ngạc nhiên nữa là, có rất ít sự khác biệt giữa các doanh nghiệp đến từ quốc gia thành viên và không phải là thành viên TPP. Ngược lại với sự ủng hộ của các doanh nghiệp trong nước, chỉ có một phần ba số doanh nghiệp nước ngoài ủng hộ mạnh mẽ Việt Nam tham gia TPP.

3.3.1. Cảm nhận của doanh nghiệp trong nước theo ngành

Doanh nghiệp ở các ngành, lĩnh vực đều ủng hộ Việt Nam tham gia đàm phán TPP, tuy nhiên bày tỏ mức độ quan ngại khác nhau. Doanh nghiệp trong ngành sản xuất và trong những ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản nhìn chung đều bày tỏ sự ủng hộ, song cũng có không ít quan ngại. Các ngành khác như xây dựng, dịch vụ/thương mại, và khai khoáng lại ủng hộ mạnh mẽ sự tham gia ký kết TPP của Việt Nam. Điểm thú vị là, những ngành ủng hộ mạnh mẽ lại là những ngành có khả năng bị ảnh hưởng nặng nề nhất khi Việt Nam gia nhập TPP. Khoảng 2/3 doanh nghiệp trong ngành xây dựng và dịch vụ cho rằng họ sẽ được hưởng lợi, trong khi đó 34% cho biết họ không quan tâm đến TPP và hi vọng doanh nghiệp mình sẽ không bị ảnh hưởng.

HÌNH 3.4 Doanh nghiệp bạn cảm nhận thế nào về việc Việt Nam ký kết Hiệp định TPP
Theo xuất xứ doanh nghiệp và theo ngành⁸⁰



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI I2 & Câu hỏi điều tra PCI-FDI L2, “Doanh nghiệp có ủng hộ việc Việt Nam ký kết Hiệp định TPP không?”

3.3.2. Cảm nhận của doanh nghiệp trong nước theo ngành

Cảm nhận của doanh nghiệp nước ngoài phân chia theo ngành có phần đa dạng. Doanh nghiệp trong ngành sản xuất và dịch vụ nói chung phần lớn cảm thấy rằng họ sẽ bị ảnh hưởng nếu Việt Nam ký kết TPP. Đối với cả hai ngành này, có khoảng trên ¼ doanh nghiệp ủng hộ Việt Nam gia nhập TPP. Tuy nhiên, doanh nghiệp ngành xây dựng có tỷ lệ ủng hộ cao hơn (37%), cho rằng họ sẽ được lợi từ sự gia nhập TPP của Việt Nam. Các doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp (bao gồm nuôi trồng thủy sản) và tài chính (bao gồm bảo hiểm) là những ngành bày tỏ ủng hộ rộng rãi nhất với tỷ lệ lần lượt là 41% và 44%, và tin tưởng rằng họ sẽ được hưởng lợi từ sự ký kết này.

⁸⁰ Chúng tôi không phân tách doanh nghiệp nước ngoài theo xuất xứ thành viên TPP, do câu trả lời giữa hai nhóm này không khác nhau nhiều.

3.4

ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NỘI DUNG ĐÀM PHÁN CỤ THỂ

Các doanh nghiệp điều tra PCI 2014 được hỏi về những lĩnh vực đàm phán cụ thể trong TPP. Đối với những doanh nghiệp không theo dõi sát sao các cuộc đàm phán, chúng tôi có cung cấp thông tin, giải thích về các nội dung đàm phán và ảnh hưởng đến doanh nghiệp. Dưới đây là bảng câu hỏi đầy đủ

HÌNH 3.5 Bảng câu hỏi doanh nghiệp về các nội dung TPP

4. Doanh nghiệp hãy cho biết những nội dung sau đây của TPP có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh doanh của mình? (vui lòng chọn một trong các lựa chọn cho mỗi nội dung sau đây)

Nội dung	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	Vừa tích cực vừa tiêu cực	Không tác động gì	Không có ý kiến
1. Mở cửa thị trường hàng hóa (Các nước TPP sẽ loại bỏ 90-100% các dòng thuế nhập khẩu cho sản phẩm của Việt Nam và ngược lại Việt Nam cũng loại bỏ thuế quan cho hầu hết các sản phẩm từ các nước TPP)	☐	☐	☐	☐	☐
2. Quy tắc xuất xứ (Để được hưởng thuế quan ưu đãi, mỗi loại sản phẩm sẽ phải đáp ứng quy tắc xuất xứ riêng theo quy định của TPP, với yêu cầu cao về mức độ nội khối của sản phẩm)	☐	☐	☐	☐	☐
3. Hàng rào kỹ thuật (TBT), vệ sinh dịch tễ (SPS) (Các nước TPP sẽ vẫn giữ quyền tự chủ trong ban hành các quy định TBT, SPS nhưng phải đảm bảo tính khoa học, minh bạch, hợp tác và tăng cường giải quyết nhanh khiếu nại, nếu có).	☐	☐	☐	☐	☐
4. Phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ) (Các nước TPP sẽ vẫn giữ quyền tiến hành điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM nhưng tăng cường minh bạch và hợp tác trong giải quyết nhanh khiếu nại, nếu có).	☐	☐	☐	☐	☐
5. Mở cửa thị trường dịch vụ (Các nước TPP sẽ giảm bớt các điều kiện, mở cửa rộng hơn thị trường nước mình cho các nhà cung cấp dịch vụ của các nước TPP khác)	☐	☐	☐	☐	☐
6. Đầu tư (Nhà đầu tư nước ngoài đến từ các nước TPP sẽ được đầu tư theo các điều kiện bình đẳng, cạnh tranh với các nhà đầu tư trong nước)	☐	☐	☐	☐	☐
7. Sở hữu trí tuệ (Các quyền sở hữu trí tuệ sẽ được tăng cường - sản phẩm có bản quyền/sáng chế sẽ được bảo hộ cao hơn, hình phạt xử lý vi phạm nghiêm khắc hơn)	☐	☐	☐	☐	☐
8. Mua sắm chính phủ (Trình tự để các cơ quan Nhà nước mua hàng hóa, dịch vụ sẽ phải công khai hơn, cho phép nhà thầu TPP khác tham gia cạnh tranh đấu thầu bình đẳng hơn)	☐	☐	☐	☐	☐
9. Môi trường (Các doanh nghiệp phải tuân thủ những yêu cầu cao hơn về môi trường trong quá trình kinh doanh)	☐	☐	☐	☐	☐
10. Lao động, (Các doanh nghiệp phải tuân thủ những yêu cầu cao hơn về lao động trong quá trình kinh doanh)	☐	☐	☐	☐	☐
11. Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) (DNNN sẽ phải cạnh tranh theo các nguyên tắc bình đẳng, công bằng với các doanh nghiệp tư nhân)	☐	☐	☐	☐	☐

Kết quả điều tra từ câu hỏi này được trình bày trong phần dưới đây, phân tách theo xuất xứ doanh nghiệp. Đây là một đánh giá đầy tích cực về tác động của TPP đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Trong số tất cả 11 lĩnh vực đàm phán, có ít nhất một nửa và trong nhiều trường hợp có hơn 60% doanh nghiệp (có biết về đàm phán TPP) được hỏi cho rằng TPP sẽ tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh của họ

3.4.1. Cảm nhận của doanh nghiệp trong nước

Để phân tích câu hỏi về tác động của từng lĩnh vực đàm phán, trước hết chúng tôi đánh giá tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng một lĩnh vực nào đó có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của họ dựa trên việc tính toán tỷ lệ doanh nghiệp trả lời tác động tích cực (1), vừa tích cực vừa tiêu cực (2), hoặc tác động tiêu cực (3). Những kết quả này được trình bày ở phần đồ thị phía trên của mỗi hình. Tiếp theo, chúng tôi đánh giá về xu hướng ảnh hưởng. Doanh nghiệp nào cho biết thỏa thuận về một lĩnh vực đàm phán nào đó sẽ tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh của họ sẽ nhận được 1 điểm, doanh nghiệp nào chọn tác động vừa tích cực vừa tiêu cực, hoặc, không tác động gì sẽ nhận được 0 điểm, và cuối cùng, doanh nghiệp chọn tác động tiêu cực sẽ nhận được -1 điểm. Điểm trung bình đối với từng điểm số với 90% khoảng tin cậy được thể hiện ở phần đồ thị phía dưới của mỗi hình. Số điểm cao hơn biểu thị một tỷ lệ lớn hơn các doanh nghiệp cho rằng lĩnh vực đàm phán sẽ tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh của họ.

Nghiên cứu phần đồ thị phía trên, có thể thấy sự khác biệt rất nhỏ về tỷ lệ doanh nghiệp trả lời rằng lĩnh vực đàm phán không có tác động gì đến họ. Các biện pháp cắt giảm hàng rào phi thuế quan, như quy tắc xuất xứ, hàng rào kỹ thuật, và vệ sinh dịch tễ được cho là ít tác động hơn các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, một tỷ lệ khá nhất quán 40% doanh nghiệp cho rằng họ sẽ bị ảnh hưởng một chút.

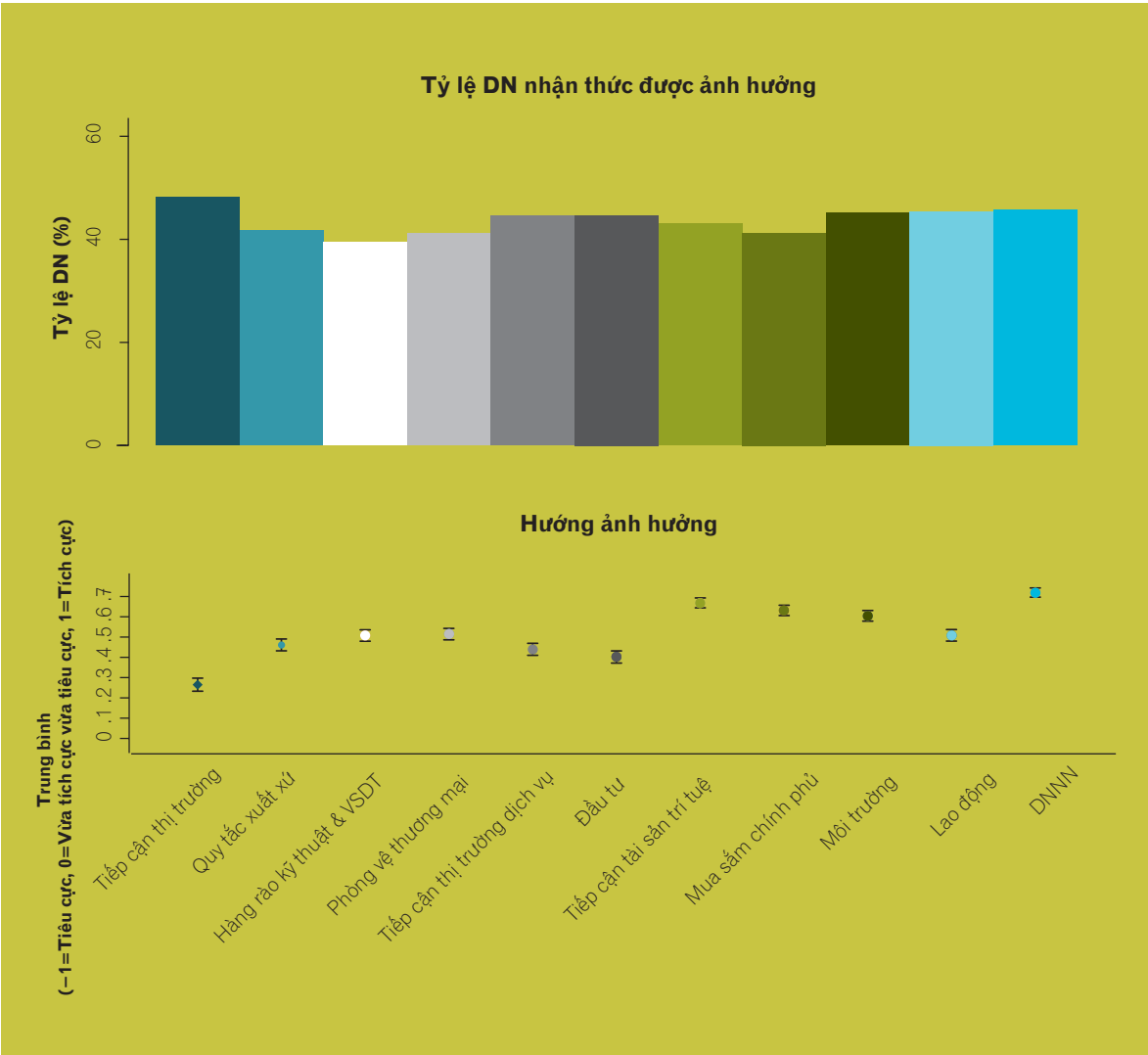
Điều đầu tiên cần lưu ý trong phần đồ thị phía dưới đó là điểm số trung bình của mỗi lĩnh vực đàm phán là một số dương lớn. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp trung vị tin tưởng rằng lĩnh vực đàm phán đó ít nhất sẽ ảnh hưởng có lợi đối với hoạt động kinh doanh của họ. Mức độ tin tưởng tích cực này khá đa dạng giữa các loại hình doanh nghiệp. Tỷ lệ lạc quan về tác động tích cực của các nội dung đàm phán về DNNN đạt mức cao nhất. Gần 80% doanh nghiệp nội địa trả lời rằng những cam kết về DNNN trong TPP sẽ ảnh hưởng tích cực đến họ với điểm số về hướng ảnh hưởng là 0,75. TPP được trông đợi sẽ siết chặt các cam kết để đảm bảo doanh nghiệp và lao động của các doanh nghiệp tư nhân có thể duy trì được năng lực cạnh tranh với các DNNN, nhất là khi những doanh nghiệp này hưởng rất nhiều ưu đãi từ chính phủ. Nhất quán với đánh giá này, trong lĩnh vực mua sắm chính phủ, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng thỏa thuận đàm phán này có tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh của họ cũng rất cao (60%) với điểm hướng ảnh hưởng là 0,63. Lĩnh vực đàm phán thứ ba cũng nhận được ủng hộ áp đảo đó là vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ với mức điểm 0,68. Điều thú vị là, phần lớn doanh nghiệp tư nhân bày tỏ ủng hộ các thỏa thuận trong các chương quy định về bảo vệ môi trường và lao động, trong khi đây lại là những lĩnh vực doanh nghiệp tư nhân phải cam kết với những tiêu chuẩn cao hơn.

Doanh nghiệp trong nước thể hiện sự đánh giá mơ hồ hơn về tác động của từng lĩnh vực đàm phán TPP cụ thể đối với hoạt động kinh doanh của họ. Về lĩnh vực mở rộng thị trường, mặc dù có hơn một nửa số doanh nghiệp cảm nhận rằng TPP sẽ có tác động tích cực, tuy nhiên trên 30% trả lời rằng TPP sẽ có ảnh hưởng vừa tích cực vừa tiêu cực. Kết quả là, nội dung đàm phán về mở rộng thị

trường nhận được điểm số ảnh hưởng thấp nhất là 0,27. Câu trả lời tương tự được ghi nhận trong các nội dung đàm phán về quy tắc xuất xứ, phòng vệ thương mại, mở rộng thị trường dịch vụ và đầu tư với tỷ lệ doanh nghiệp trả lời là 20%. Có rất ít doanh nghiệp bày tỏ rằng TPP có tác động tiêu cực hay không có tác động gì đến hoạt động kinh doanh của họ. Đa phần các doanh nghiệp cảm nhận và đánh giá rằng TPP có tác động hai chiều đối với doanh nghiệp họ.

HÌNH 3.6

Lĩnh vực đàm phán chính của TPP có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bạn? (Doanh nghiệp trong nước)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI I4.1 tới I4.11, “Doanh nghiệp hãy cho biết những nội dung sau đây của TPP có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh doanh của mình ?” Phần đồ thị phía trên mô tả tỷ lệ doanh nghiệp trả lời rằng TPP sẽ có ảnh hưởng, trong khi đó phần đồ thị phía dưới mô tả hướng ảnh hưởng bằng cách tính trung bình các câu trả lời. Doanh nghiệp trả lời tích cực nhận 1 điểm, doanh nghiệp trả lời vừa tích cực vừa tiêu cực hoặc không ảnh hưởng nhận điểm 0 và doanh nghiệp trả lời tiêu cực nhận điểm -1.

3.4.2. Cảm nhận của doanh nghiệp FDI tới từ nước là thành viên TPP

Tương tự như trường hợp với doanh nghiệp trong nước, đa số doanh nghiệp nước ngoài là thành viên TPP cho biết việc Việt Nam tham gia TPP có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động kinh doanh của họ. Nhìn vào phần đồ thị phía trên chúng ta có thể thấy đôi chút khác biệt về đánh giá đối với những nội dung đàm phán không có ảnh hưởng gì. Doanh nghiệp cho biết, những nội dung có ảnh hưởng nhất đến hoạt động kinh doanh của họ là mở cửa thị trường (52%) và đầu tư (49%). Khoảng 45% doanh nghiệp cho rằng sẽ bị ảnh hưởng bởi các lĩnh vực khác với mức độ thấp hơn như hàng rào kỹ thuật, phòng vệ thương mại, và mua sắm chính phủ (tổng chung khoảng 41%)

Tuy nhiên, về hướng ảnh hưởng, trái với doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài mơ hồ hơn trong đánh giá về những ảnh hưởng tiềm tàng của TPP đối với hoạt động kinh doanh của họ. Trong khi rất ít doanh nghiệp trong nước có câu trả lời hỗn hợp “ảnh hưởng vừa tích cực vừa tiêu cực”, thì đa phần doanh nghiệp nước ngoài lại lựa chọn câu trả lời này, và do vậy điểm số về “hướng ảnh hưởng” của họ có phần thấp hơn.

Doanh nghiệp nước ngoài xuất xứ từ quốc gia thành viên TPP dường như có cảm nhận tích cực nhất về các nội dung đàm phán được coi là một mục tiêu chính mong muốn đạt được của TPP đó là “sự hài hòa trong quy định”. Lĩnh vực tạo sự phân chia rõ ràng thành hai nhóm với điểm hướng ảnh hưởng là 0.55 (khoảng 60% trả lời của doanh nghiệp FDI là tích cực) chủ yếu là về các vấn đề “hàng rào biên giới,” giảm rào cản thương mại và mở cửa thị trường Việt Nam cho cạnh tranh xuất khẩu

Đây là năm lĩnh vực đàm phán đầu tiên được liệt kê trong câu hỏi điều tra, bao gồm: mở cửa thị trường, quy tắc xuất xứ, hàng rào kỹ thuật thương mại, và các biện pháp vệ sinh dịch tễ. Một số doanh nghiệp bày tỏ cảm nhận khá tích cực đối với những nội dung này, vì nó tạo cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu, tuy nhiên họ cũng ý thức được rằng những thay đổi về các lĩnh vực này sẽ khiến họ có nguy cơ đối mặt với cạnh tranh toàn cầu, thị phần và lợi nhuận bị thu hẹp.

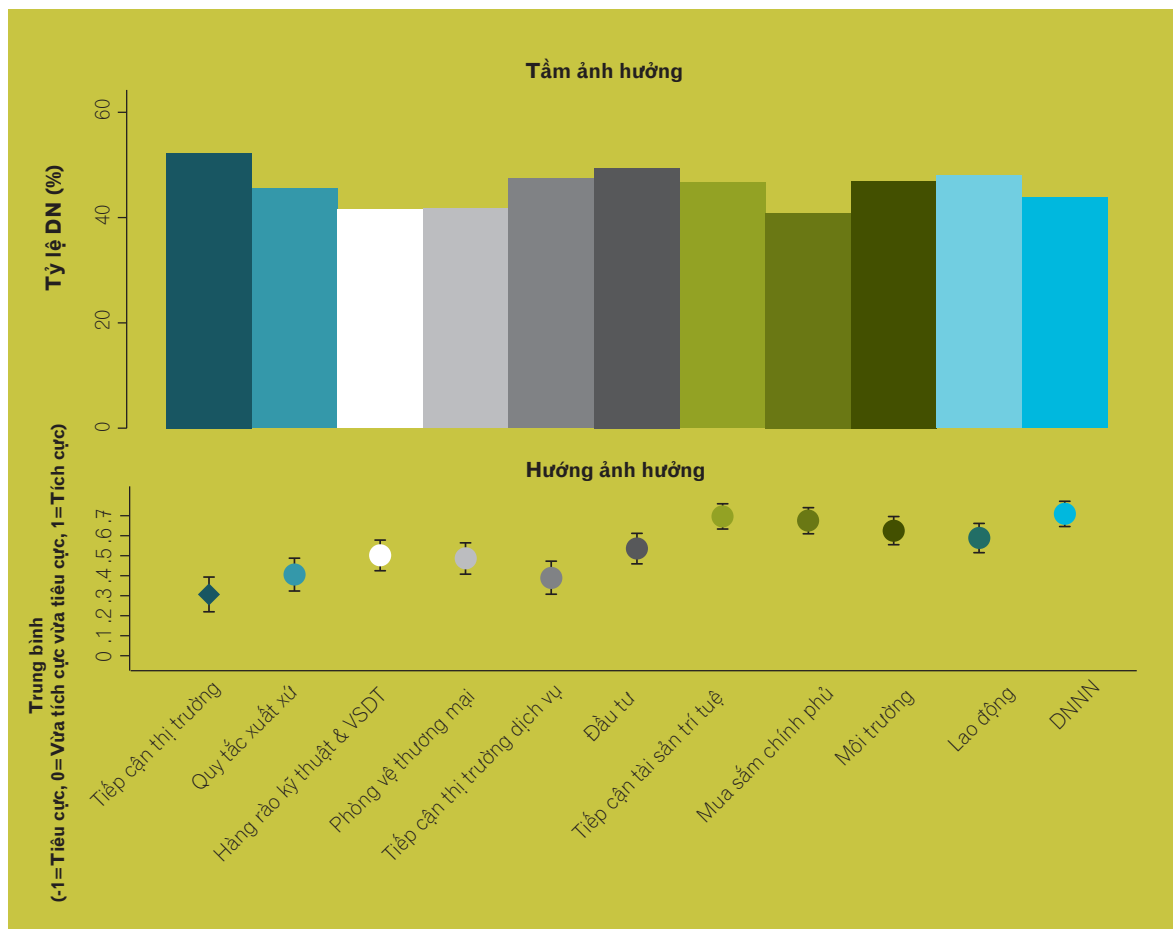
Đáng chú ý nhất là cảm nhận tích cực của doanh nghiệp về các hàng rào “sau biên giới”, như mở cửa thị trường nội địa cho đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, môi trường, lao động và các doanh nghiệp sở hữu nhà nước. Đây là những nội dung đàm phán đặc biệt thú vị, vì TPP sẽ đưa ra những cam kết tiêu chuẩn cao hơn mức cam kết nghĩa vụ trong khuôn khổ WTO, và thậm chí một số nội dung đàm phán về môi trường và lao động còn nằm ngoài các lĩnh vực thỏa thuận trong WTO. Bảng 3.1 cho thấy sự khác biệt rõ rệt trong các trả lời điều tra. Xét trung bình năm nội dung đầu tiên, thì điểm hướng ảnh hưởng của các doanh nghiệp đến từ các nước thành viên TPP là 0,40. Trái lại, điểm trung bình xét cho năm nội dung sau là 0,54, cao hơn 35% so với nội dung các chương về “hàng rào biên giới”.

Lý do khiến các doanh nghiệp nước ngoài có cảm nhận tiêu cực hơn về những cải cách mở rộng thị trường xuất khẩu Việt Nam là gì? Câu trả lời được thể hiện trong Bảng 1.3: Mâu chốt khiến các nhà đầu tư nước ngoài có cảm nhận khác nhau về ảnh hưởng của các nội dung đàm phán là ở chỗ khách hàng chủ yếu của những doanh nghiệp này ở Việt Nam (những doanh nghiệp FDI định hướng vào thị trường Việt Nam) hay là ở các quốc gia khác (những doanh nghiệp xuất khẩu). Doanh nghiệp xuất khẩu xuất xứ từ các quốc gia thành viên TPP, dù nhìn chung ít ủng hộ TPP hơn, nhưng khi đánh giá về các lĩnh vực cụ thể thì họ tỏ ra tích cực hơn. Điều này đặc biệt đúng trong lĩnh vực hàng rào thương mại thuế quan và phi thuế quan. Chỉ có 30% doanh nghiệp xuất khẩu từ các quốc gia TPP trong khi có 37% doanh nghiệp phi xuất khẩu tin rằng mở cửa thị trường sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của họ, điều này dẫn tới sự khác biệt về điểm số hướng ảnh hưởng là 0,12. Chỉ 20% doanh nghiệp xuất khẩu cho rằng việc gỡ

bỏ hàng rào kỹ thuật sẽ làm tổn hại đến hoạt động của họ, trong khi đó con số này là 30% đối với doanh nghiệp phi xuất khẩu, kết quả là điểm số ảnh hưởng giảm 0,15 điểm.

Chìa khóa để hiểu sự khác biệt này chính là tác động phân phối của TPP. Doanh nghiệp xuất khẩu sẽ được hưởng lợi từ việc thị trường xuất khẩu sang các nước khác được mở rộng, và nói chung sẽ không bị tổn hại khi đàm phán TPP làm gia tăng nhập khẩu vào thị trường Việt Nam. Ngược lại, các doanh nghiệp nước ngoài định hướng thâm nhập thị trường Việt Nam sẽ được hưởng lợi khi hàng rào quy định giảm và môi trường đầu tư cải thiện, và do đó họ đều bày tỏ ủng hộ đối với những nội dung đàm phán này. Tuy nhiên, họ có thể sẽ phải chịu sự cạnh tranh từ nhập khẩu, khiến cho sản phẩm và hàng xuất khẩu của họ bị cạnh tranh quốc tế. Nói cách khác, nhà đầu tư có trụ sở tại Việt Nam và định hướng vào thị trường trong nước sẽ phải chịu những áp lực lớn nhất từ những thách thức của TPP.

HÌNH 3.7 Những nội dung đàm phán TPP chính có ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bạn? (Doanh nghiệp FDI xuất xứ từ quốc gia thành viên TPP)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI L4.1 đến L4.11, “Doanh nghiệp hãy cho biết những nội dung sau đây của TPP có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh doanh của mình?” Phần đồ thị phía trên mô tả tỷ lệ doanh nghiệp trả lời rằng TPP sẽ có ảnh hưởng, trong khi đó phần đồ thị phía dưới mô tả hướng ảnh hưởng bằng cách tính trung bình các câu trả lời. Doanh nghiệp trả lời tích cực nhận 1 điểm, doanh nghiệp trả lời vừa tích cực vừa tiêu cực hoặc không ảnh hưởng nhận điểm 0 và doanh nghiệp trả lời tiêu cực nhận điểm -1.

BẢNG 3.1 | Bình quân mức độ ủng hộ đối với các nội dung đàm phán TPP, theo xuất xứ doanh nghiệp FDI và theo định hướng thị trường

Loại doanh nghiệp	Doanh nghiệp dân doanh trong nước			DN FDI là thành viên TPP			DN FDI không là thành viên TPP		
	Tổng số	Định hướng VN	DN xuất khẩu	Tổng số	Định hướng VN	DN xuất khẩu	Tổng số	Định hướng VN	DN xuất khẩu
N	8,120	7,474	646	1,163	540	623	340	185	155
Biết về TPP=1	53,2%	52,6%	60,4%	54,3%	51,9%	56,3%	58,2%	54,6%	62,6%
Ủng hộ TPP=1	66,0%	65,3%	73,7%	29,3%	30,9%	28,0%	23,4%	27,4%	19,4%
Ảnh hưởng của nội dung TPP									
Mở cửa thị trường	0,24	0,23	0,34	0,33	0,25	0,38	0,32	0,24	0,40
Quy tắc xuất xứ	0,42	0,44	0,26	0,32	0,28	0,35	0,35	0,26	0,46
Hàng rào kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ	0,48	0,49	0,40	0,45	0,37	0,52	0,24	0,09	0,39
Phòng vệ thương mại	0,50	0,50	0,44	0,48	0,42	0,52	0,34	0,29	0,40
Tiếp cận thị trường dịch vụ	0,41	0,41	0,43	0,45	0,42	0,47	0,34	0,20	0,46
Đầu tư	0,35	0,35	0,37	0,50	0,40	0,56	0,43	0,34	0,52
Sở hữu trí tuệ	0,66	0,67	0,65	0,71	0,65	0,75	0,57	0,49	0,63
Mua sắm chính phủ	0,61	0,60	0,66	0,67	0,59	0,72	0,62	0,51	0,72
Môi trường	0,57	0,57	0,47	0,57	0,54	0,58	0,61	0,52	0,70
Lao động	0,48	0,49	0,38	0,56	0,52	0,60	0,52	0,42	0,62
Doanh nghiệp nhà nước	0,72	0,71	0,75	0,72	0,65	0,78	0,59	0,52	0,67
Hàng rào biên giới (Vấn đề 1-5)	0,41	0,42	0,37	0,40	0,35	0,44	0,32	0,22	0,42
Hàng rào sau biên giới (Vấn đề 6-10)	0,56	0,57	0,55	0,62	0,56	0,66	0,56	0,47	0,65
Điểm số ảnh hưởng trung bình (Tất cả các nội dung)	0,51	0,52	0,48	0,54	0,48	0,58	0,46	0,36	0,55

3.4.3. Cảm nhận của doanh nghiệp FDI tới từ nước không là thành viên TPP

Theo lý thuyết kinh tế quốc tế, bị tác động nặng nề nhất bởi TPP có thể là những doanh nghiệp nước ngoài tới từ nước không là thành viên của hiệp định. Những doanh nghiệp này sẽ không được hưởng lợi nhiều từ các cam kết mở cửa thị trường mà còn phải đối mặt với nguy cơ cạnh tranh quốc tế lớn hơn, đặc biệt là hàng nhập khẩu từ các quốc gia thành viên TPP. Chia nhỏ nhóm này hơn, thì các doanh nghiệp định hướng thâm nhập thị trường Việt Nam sẽ bị tác động tiêu cực nhất, vì doanh nghiệp xuất khẩu là thành viên TPP có thể hưởng lợi từ hàng rào thương mại thấp hơn đối với các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam và sẽ không phải chịu chi phí cạnh tranh gia tăng đối với thị phần thị trường Việt Nam.

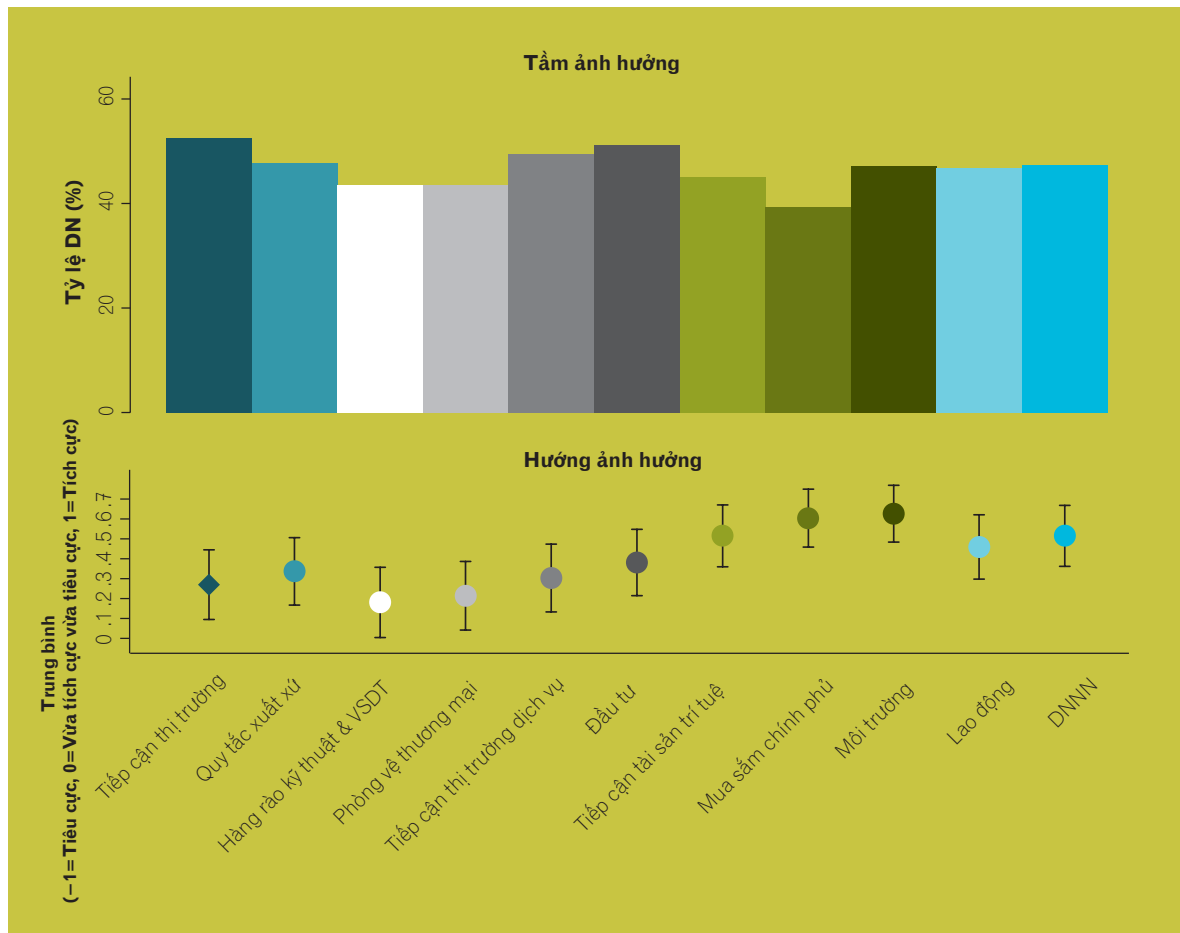
Hình 3.8 cho thấy doanh nghiệp nước ngoài không là thành viên TPP có mức độ ủng hộ TPP tương tự như các đối thủ cạnh tranh đến từ quốc gia thành viên. Tuy nhiên, ngược lại với doanh nghiệp từ các quốc gia thành viên, các doanh nghiệp này cho biết sẽ bị tác động tiêu cực bởi từng nội dung đàm phán TPP nhiều hơn. Kết quả là, điểm số hướng ảnh hưởng trung bình của các doanh nghiệp này là khoảng 0,45, trong khi đó của các doanh nghiệp từ nước thành viên TPP là 0,54.

Dữ liệu chi tiết hơn trong Bảng 3.1 cho thấy rằng, giống như doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp các nước thành viên TPP, doanh nghiệp các nước không là thành viên TPP có những đánh giá khác nhau về nội dung các chương TPP như “hàng rào biên giới” và “hàng rào sau biên giới”. Họ ủng hộ các điều khoản về mở rộng thị trường cắt giảm các hàng rào thương mại chính thức và phi chính thức. Mức độ ủng hộ các nội dung này trung bình là 0,32 điểm. Ngược lại, họ bày tỏ sự hưởng ứng mạnh mẽ hơn đối với các điều khoản trong hiệp định có tác động cải thiện môi trường thể chế tại Việt Nam. Điểm trung bình mức độ ủng hộ cho nội dung này là 0,46. Doanh nghiệp các nước không là thành viên TPP có cảm nhận đặc biệt tích cực đối với các nội dung TPP về các cải cách cấu trúc của nền kinh tế Việt Nam, như các chương DNNN và mua sắm chính phủ. Điểm thú vị là, sự khác nhau giữa hai chương này là 0,14, bằng đúng với điểm số ghi nhận bởi các doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp quốc gia thành viên TPP.

Và cũng giống như các nhóm doanh nghiệp khác, trong nhóm này có sự khác biệt lớn giữa doanh nghiệp định hướng thâm nhập thị trường Việt Nam và doanh nghiệp xuất khẩu. Điểm số hướng ảnh hưởng trung bình đối với doanh nghiệp xuất khẩu trên tất cả các lĩnh vực là 0,55 và đối với doanh nghiệp định hướng nội địa là 0,36. Sự khác nhau trong mức độ ủng hộ của hai nhóm doanh nghiệp này đối với các nội dung về “hàng rào biên giới” thậm chí còn lớn hơn. Các doanh nghiệp FDI không là thành viên TPP, không xuất khẩu, có điểm số hướng ảnh hưởng là 0,22, trong khi đó của doanh nghiệp xuất khẩu là 0,42 điểm. Rõ ràng doanh nghiệp không xuất khẩu không thuộc các nước thành viên TPP nhận thấy nguy cơ bị thiệt hại nhất từ nội dung cam kết này của hiệp định.

Cuối cùng, doanh nghiệp các nước không là thành viên TPP bày tỏ sự ủng hộ đáng ngạc nhiên đối với các điều khoản TPP về môi trường và lao động. Điều này hi vọng sẽ góp phần đẩy mạnh việc thực thi pháp luật trong các nội dung này.

HÌNH 3.8 Những nội dung đàm phán TPP chính có ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bạn? (Doanh nghiệp FDI không là thành viên TPP)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI I4.1 tới I4.11, “Doanh nghiệp hãy cho biết những nội dung sau đây của TPP có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh doanh của mình ?” Phần đồ thị phía trên mô tả tỷ lệ doanh nghiệp trả lời rằng TPP sẽ có ảnh hưởng, trong khi đó phần đồ thị phía dưới mô tả hướng ảnh hưởng bằng cách tính trung bình các câu trả lời. Doanh nghiệp trả lời tích cực nhận 1 điểm, doanh nghiệp trả lời vừa tích cực vừa tiêu cực hoặc không ảnh hưởng nhận điểm 0 và doanh nghiệp trả lời tiêu cực nhận điểm -1.

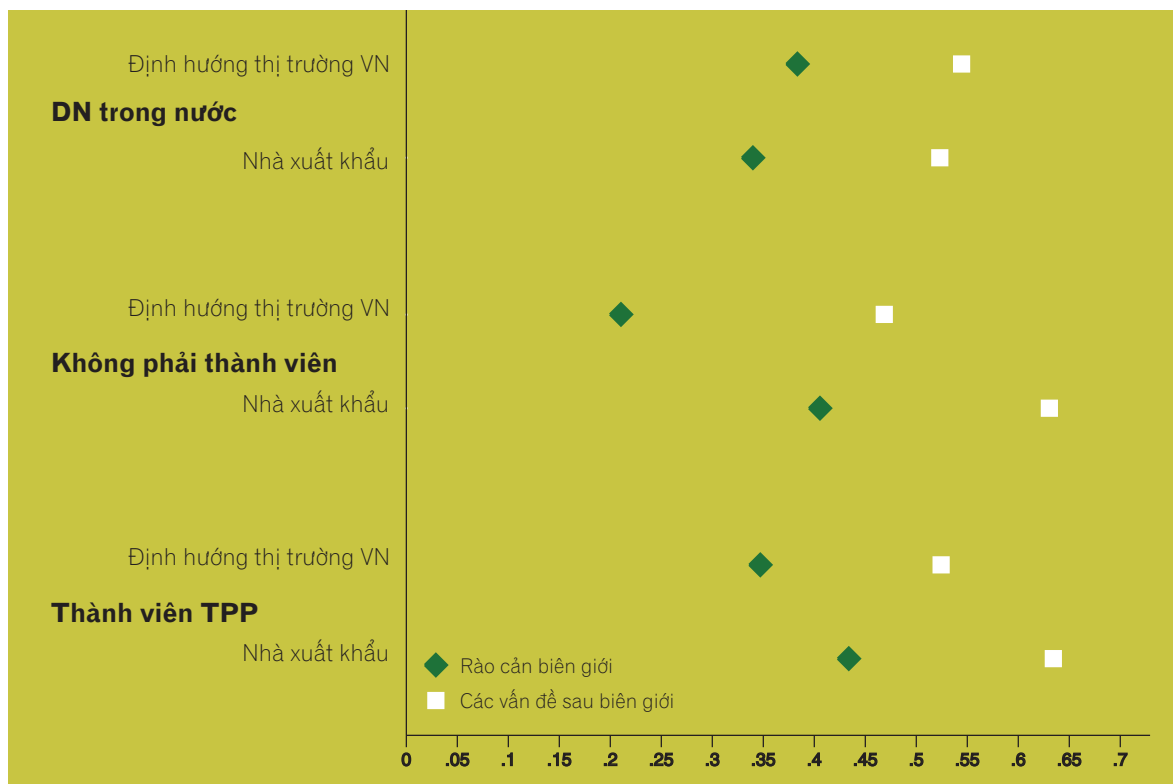
3.4.4. Tóm tắt về hướng ảnh hưởng

Hình 3.9 tóm tắt các kết quả phân tích chính về hướng ảnh hưởng sử dụng dạng biểu đồ hình chấm. Các hình thoi màu xanh thể hiện điểm số trung bình về nội dung “hàng rào biên giới”, trong khi đó các hình vuông màu trắng thể hiện điểm số trung bình về nội dung “hàng rào sau biên giới.” Các điểm số cụ thể cũng được tính toán cho các doanh nghiệp dân doanh, doanh nghiệp FDI tới từ nước là thành viên TPP, doanh nghiệp FDI tới từ nước không là thành viên TPP. Từng nhóm doanh nghiệp này lại được phân loại nhỏ hơn theo doanh nghiệp xuất khẩu và không xuất khẩu. Trung bình chung, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có đánh giá tích cực về tác động của TPP đối với hoạt động kinh doanh của họ. Điều này dễ thấy vì điểm trung bình hướng ảnh hưởng cho tất cả các nhóm này là số dương. Tuy nhiên, song song với đó là tỷ lệ không nhỏ những đánh giá mang tính hai chiều rằng TPP sẽ có ảnh hưởng vừa tiêu cực vừa tích cực. Kết quả là, không nhóm nào có điểm tuyệt đối bằng 1 về cảm nhận tích cực.

Có ba xu hướng nổi bật trong đánh giá của doanh nghiệp. Thứ nhất, doanh nghiệp nhìn chung có đánh giá tích cực hơn về tác động của TPP ở các nội dung quy định “sau biên giới”, trong khi đó các đánh giá mang tính hỗn hợp lại được ghi nhận đối với các nội dung thỏa thuận thương mại truyền thống, như mở cửa thị trường, quy tắc xuất xứ và mở cửa thị trường dịch vụ. Đây là tín hiệu tốt về TPP – được đánh giá sẽ là hiệp định có tiêu chuẩn cao, tăng cường nghĩa vụ và điều phối trong những nội dung quy định liên quan đến thương mại này. Thứ hai, trong nhóm doanh nghiệp FDI, những doanh nghiệp xuất khẩu có đánh giá tích cực hơn đối với cả hai nội dung chính. Họ ủng hộ hơn đối với các nội dung hàng rào sau biên giới, bày tỏ cảm nhận lạc quan hơn so với các doanh nghiệp định hướng thị trường Việt Nam trong lĩnh vực mở rộng thương mại. Như chúng ta đã thấy, điều này là bởi vì các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ không bị tác động nếu Việt Nam mở cửa thị trường. Cuối cùng, cảm thấy bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi TPP là doanh nghiệp các nước không là thành viên TPP định hướng thị trường Việt Nam. Doanh nghiệp tại các nước này cho biết rằng họ sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các cam kết mở cửa thương mại và sẽ không được lợi gì từ sự mở cửa thị trường ở các nước thành viên khác. Tuy nhiên, ngay cả những doanh nghiệp này cũng phải thừa nhận lợi ích của các thỏa thuận về các biện pháp hàng rào sau biên giới. Doanh nghiệp FDI tới từ nước thành viên TPP là nhóm cho biết được ảnh hưởng tích cực nhất từ TPP

Những doanh nghiệp này sẽ được hưởng lợi từ sự cải thiện chất lượng thể chế ở Việt Nam, các cải cách cấu trúc từ DNNN và các chương mua sắm chính phủ và thị trường mở rộng cho hàng hóa xuất khẩu của họ. Đồng thời, họ cũng ít phải chịu áp lực từ việc mở rộng thị trường nhập khẩu.

HÌNH 3.9 : Tóm tắt cảm nhận của doanh nghiệp về ảnh hưởng của Hiệp định TPP (theo xuất xứ, định hướng thị trường và lĩnh vực đàm phán)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI I4.1 tới I4.11 và câu hỏi điều tra PCI-FDI số L4.1 tới L4.11, “Doanh nghiệp hãy cho biết những nội dung sau đây của TPP có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh doanh của mình?” Hình thoi màu xanh biểu thị điểm số ảnh hưởng trung bình của “nội dung hàng rào sau biên giới,” (I4.1 tới I4.5) và các hình vuông trắng biểu thị điểm số trung bình của “nội dung hàng rào sau biên giới” (I4.6 tới I4.11). Đồ thị mô tả điểm số cho các nhóm doanh nghiệp dân doanh, doanh nghiệp FDI từ các nước thành viên TPP, và doanh nghiệp FDI không từ các nước thành viên TPP, và phân loại nhỏ các nhóm theo loại doanh nghiệp xuất khẩu hoặc không xuất khẩu.

3.5

TÁC ĐỘNG ĐẾN CƠ HỘI KINH DOANH VỚI ĐỐI TÁC

Ngoài câu hỏi về tác động của từng nội dung đàm phán TPP cụ thể, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tại Việt Nam cũng được hỏi đánh giá Hiệp định TPP ảnh hưởng đến quan hệ kinh doanh với đối tác từ các khu vực khác nhau như thế nào. Câu hỏi điều tra cụ thể là: Doanh nghiệp hiện tại có làm ăn kinh doanh với các đối tác sau không? Nếu có, việc Việt Nam gia nhập TPP có ảnh hưởng tới cơ hội kinh doanh giữa doanh nghiệp với các đối tác này không? Tất cả các doanh nghiệp đều được hỏi về tác động của TPP đến hoạt động kinh doanh với đối tác Hoa Kỳ, Trung Quốc, Đông Nam Á, Châu Âu, Châu Mỹ La-tinh.

Theo hình 3.10, nhiều doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI cho biết rằng họ hiện không có quan hệ đối tác dù là khách hàng hay nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ đầu vào với một số khu vực. Chẳng hạn, trên 62% doanh nghiệp Việt Nam không làm ăn kinh doanh với đối tác từ Hoa Kỳ, và khoảng 55% không có quan hệ đối tác với Trung Quốc. Đa phần đối tác của các doanh nghiệp điều tra là từ khu vực TPP, Đông Á và Trung Quốc, tiếp đến là Đông Nam Á và Châu Âu. Trên 60% doanh nghiệp nước ngoài là thành viên TPP có quan hệ kinh doanh với các quốc gia Đông Á, như Nhật Bản và Hàn Quốc, và có lẽ do đây là nhóm doanh nghiệp chiếm đa số trong mẫu PCI-FDI. Đối tác đến từ Hoa Kỳ và Châu Mỹ La-tinh có tỷ lệ ít nhất.⁸⁵

HÌNH 3.10

Tỷ lệ doanh nghiệp hiện không có quan hệ đối tác với một số khu vực cụ thể?
(Theo xuất xứ doanh nghiệp)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI I5.1 đến I5.16 & Câu hỏi điều tra PCI-FDI từ L5.1 đến L5.16, “Doanh nghiệp của bạn hiện có làm ăn kinh doanh với các đối tác sau không?” Đồ thị thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp trả lời ‘không.’”

85. Do các doanh nghiệp châu Âu không thuộc TPP, nên các doanh nghiệp nước ngoài không là thành viên TPP có tỷ lệ đối tác Châu Âu cao hơn các doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp các nước thành viên TPP.

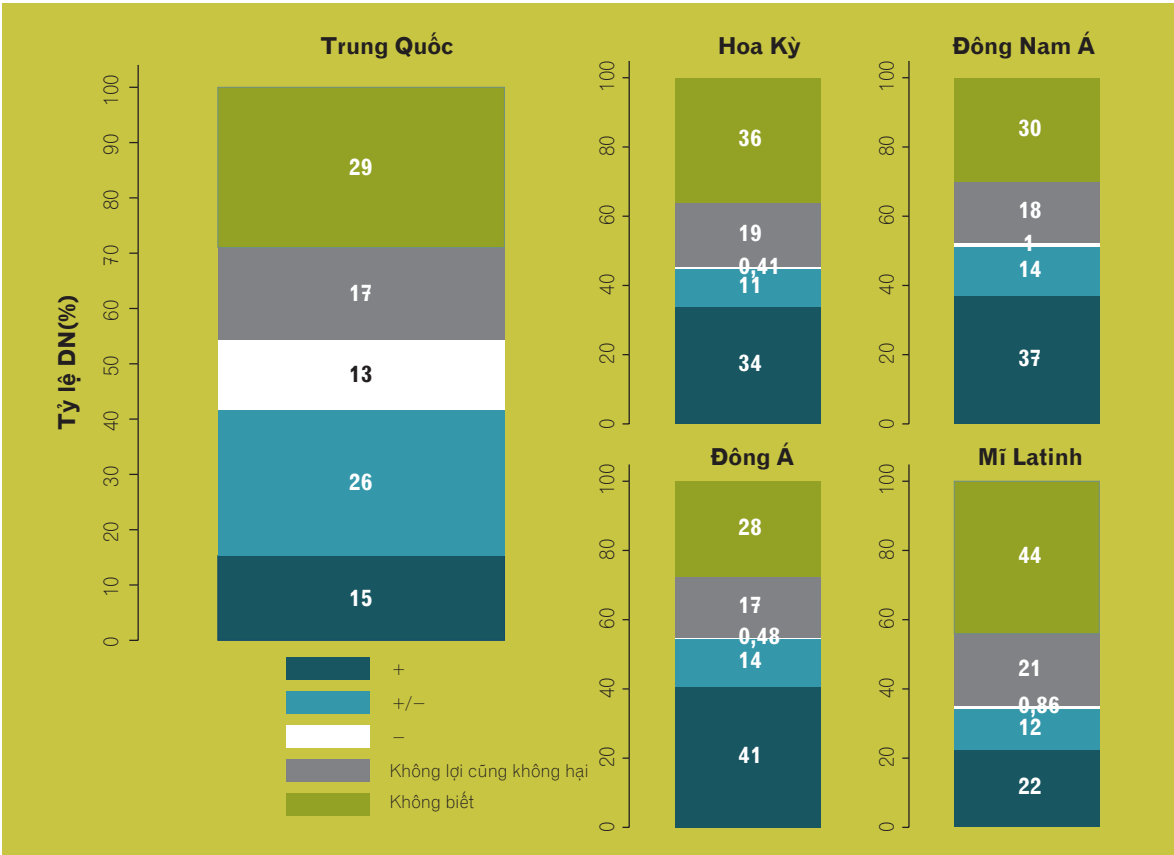
3.5.1. Ảnh hưởng đến quan hệ đối tác kinh doanh của các doanh nghiệp nội địa

Trong số 40% doanh nghiệp nội địa có quan hệ làm ăn với các đối tác nước ngoài, những doanh nghiệp có đối tác khu vực Đông Á có đánh giá tích cực nhất với 41% trả lời rằng TPP sẽ giúp tăng hoạt động của họ. Doanh nghiệp có đối tác khu vực Đông Nam Á và Hoa Kỳ đứng thứ hai về cảm nhận tích cực với 1/3 doanh nghiệp cho biết TPP sẽ có tác động tích cực. Doanh nghiệp có đối tác khu vực Châu Mỹ La-tinh và Châu Âu có tỷ lệ câu trả lời tích cực thấp nhất.

Đáng chú ý nhất là trả lời của doanh nghiệp trong nước có quan hệ kinh doanh với Trung Quốc. Tỷ lệ doanh nghiệp có đối tác Trung Quốc có câu trả lời tích cực là thấp nhất; chỉ có 15% doanh nghiệp điều tra cho rằng TPP ảnh hưởng có lợi đến quan hệ kinh doanh của họ với đối tác Trung Quốc. Đây cũng là nhóm doanh nghiệp có những kỳ vọng không rõ ràng về tác động của TPP đối với hoạt động kinh doanh của họ: 26% doanh nghiệp trả lời rằng TPP sẽ ảnh hưởng vừa có lợi vừa bất lợi. Doanh nghiệp nhóm này cũng có cảm nhận kém tích cực nhất về TPP: 13% – tức là khoảng trên 240 doanh nghiệp cảm nhận rằng TPP sẽ ảnh hưởng bất lợi đến quan hệ làm ăn với đối tác Trung Quốc. Những doanh nghiệp có đối tác từ các quốc gia và khu vực khác chiếm tỷ lệ không đáng kể (ít hơn 1,5%) đánh giá TPP có tác động tiêu cực. Kết quả đàm phán TPP có thể sẽ dẫn đến việc tạo ra quan hệ thương mại giữa các thành viên TPP mà cũng có thể làm giảm quan hệ thương mại với Trung Quốc.

HÌNH 3.11

Mối quan hệ kinh tế với đối tác bị ảnh hưởng như thế nào? (Theo xuất xứ quốc gia của đối tác chính, doanh nghiệp dân doanh trong nước)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI I5.1 tới I5.16, “Việc Việt Nam gia nhập TPP có ảnh hưởng tới cơ hội kinh doanh giữa doanh nghiệp với các đối tác này không?”

3.5.2. Ảnh hưởng đến quan hệ đối tác kinh doanh của doanh nghiệp FDI tới từ nước là thành viên TPP

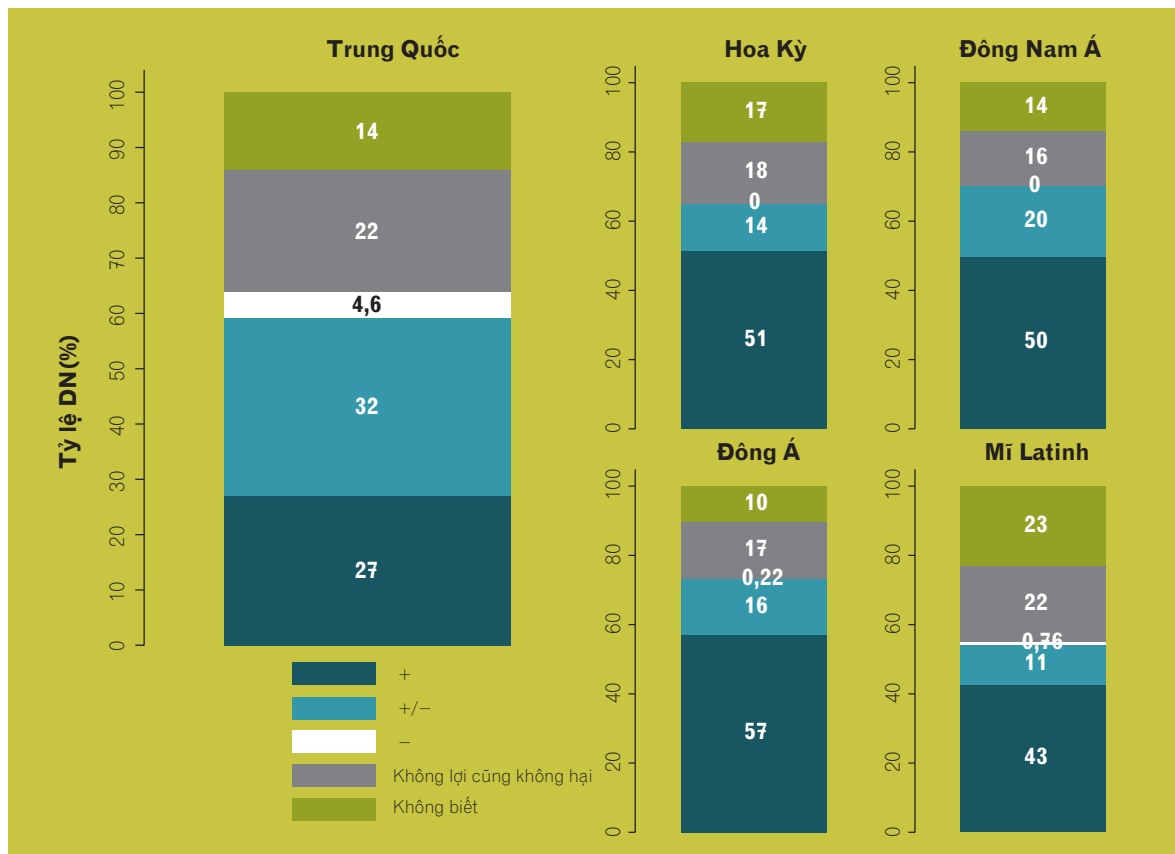
Nhìn chung, doanh nghiệp nước ngoài là thành viên TPP cho rằng hiệp định sẽ ảnh hưởng có lợi đến quan hệ làm ăn kinh doanh của họ với các đối tác nước ngoài. Hình 3.12 cho thấy, trên một nửa số doanh nghiệp hiện có quan hệ kinh doanh với đối tác Đông Á (57%), Hoa Kỳ (51%), và Đông Nam Á (50%), và khoảng 43% doanh nghiệp có đối tác Châu Mỹ La-Tinh cho rằng TPP ảnh hưởng có lợi đến quan hệ kinh doanh của họ. Việc các doanh nghiệp ngoài đánh giá lợi ích từ mối quan hệ kinh doanh với Châu Âu tương tự như với các nước thành viên TPP có thể là bằng chứng về sự không chắc chắn của những lợi ích dài hạn được kỳ vọng của TPP

Mặc dù không có doanh nghiệp nào đánh giá hiệp định sẽ ảnh hưởng bất lợi đến quan hệ kinh doanh của họ với đối tác không phải Trung Quốc, tuy nhiên cảm nhận tích cực vẫn khá dè dặt. Một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp đưa ra đánh giá hai chiều hoặc bày tỏ sự không chắc chắn về tác động của TPP

So sánh đánh giá giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp ngoài thì dường như doanh nghiệp nước ngoài có phần lạc quan hơn về tác động của TPP đến quan hệ đối tác với Trung Quốc. Khoảng 27%

doanh nghiệp nước ngoài cho rằng TPP đem lại lợi ích cho họ khi kinh doanh với đối tác Trung Quốc. Tuy nhiên, song song với đó là gần 32% doanh nghiệp cho rằng TPP ảnh hưởng vừa có lợi vừa bất lợi và 4,6% (tương đương 20 doanh nghiệp) cho rằng TPP ảnh hưởng bất lợi. Số doanh nghiệp nước ngoài là thành viên TPP đánh giá TPP có tác động bất lợi ít hơn so với doanh nghiệp trong nước (6%), và điều này cho thấy rằng doanh nghiệp nội địa phải đối mặt với bất ổn lớn hơn trong quan hệ làm ăn với đối tác là doanh nghiệp Trung Quốc.

HÌNH 3.12 TPP ảnh hưởng đến mối quan hệ kinh tế với đối tác kinh doanh như thế nào?
(Theo xuất xứ của đối tác chính, doanh nghiệp FDI là thành viên TPP)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI L5.1 đến L5.16, "Việc Việt Nam gia nhập TPP có ảnh hưởng tới cơ hội kinh doanh giữa doanh nghiệp với các đối tác này không?"

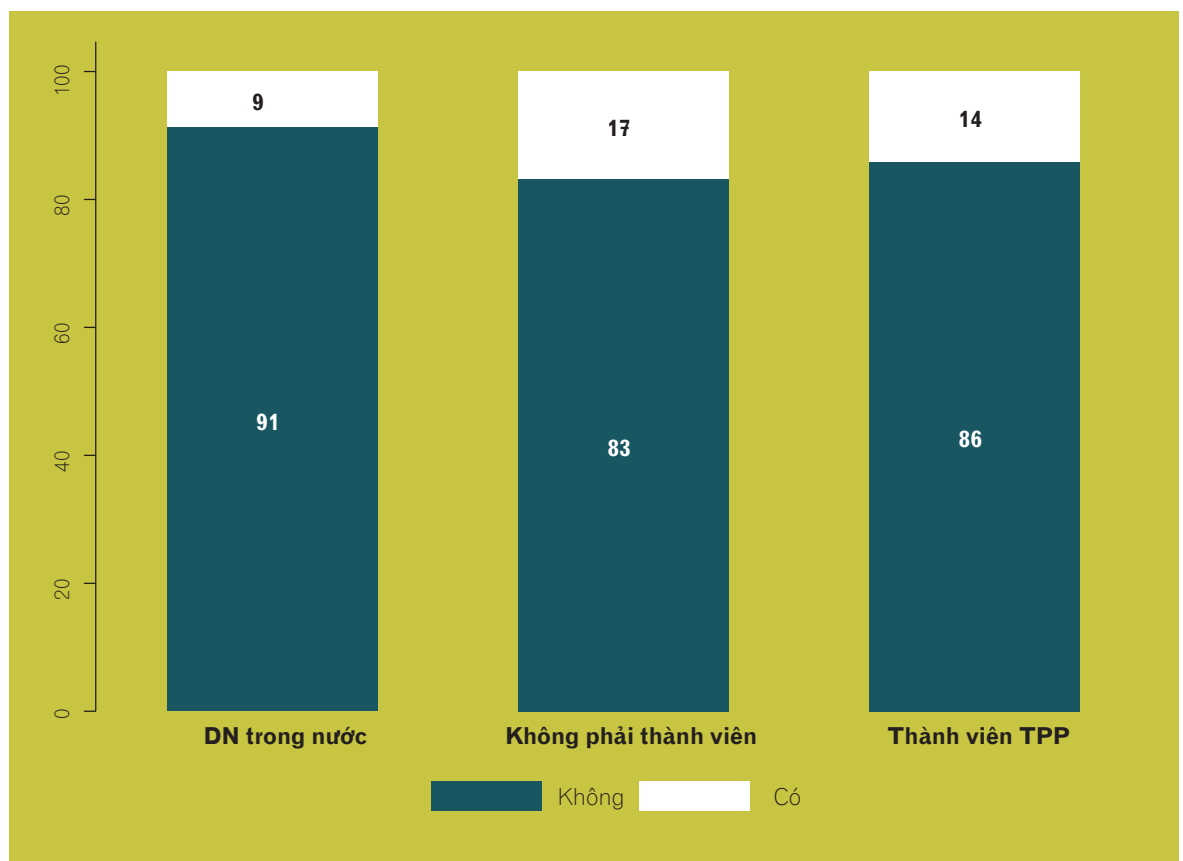
Cộng đồng doanh nghiệp trong nước và nước ngoài nhìn chung đều bày tỏ kỳ vọng tích cực đối với ảnh hưởng của TPP tới mối quan hệ kinh doanh với đối tác từ tất cả các khu vực nêu trong điều tra này. Đánh giá tích cực nhất đa phần là dành cho các nước thành viên TPP có vị trí địa lý gần Việt Nam: mối quan hệ đối tác Đông Á và Đông Nam Á. Đồng thời, kết quả điều tra cũng cho thấy cảm nhận về sự bất ổn đáng kể về TPP sẽ làm ảnh hưởng đến quan hệ đối tác với doanh nghiệp Trung Quốc, cho thấy dấu hiệu về một sự chuyển hướng thương mại trong tương lai.

3.6 BÀY TỎ Ý KIẾN VỚI CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN

Cuối cùng, Khảo sát PCI 2014 đã phỏng vấn các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài về mức độ tham gia vào các đàm phán hiệp định TPP. Các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đều được hỏi liệu họ đã từng bày tỏ ý kiến của mình về TPP cho các cơ quan có liên quan hay chưa, và những ý kiến đó đã được chuyển tiếp đến những cơ quan cụ thể nào. Ngoài ra, riêng doanh nghiệp trong nước còn được hỏi liệu họ mong muốn nhận được những loại hỗ trợ nào về mặt thể chế từ chính phủ sau khi hiệp định TPP được ký kết.

“Doanh nghiệp đã từng bày tỏ ý kiến của mình về TPP với cơ quan có liên quan không?” Có rất ít doanh nghiệp đã chủ động tham gia vào các đàm phán TPP bằng cách đóng góp ý kiến tới cơ quan có liên quan. Như hình 3.13 cho thấy, có chưa tới 1/10 số doanh nghiệp trong nước tham gia khảo sát cho biết họ đã từng bày tỏ ý kiến. Tỷ lệ đóng góp ý kiến với các cơ quan chức năng của Việt Nam về các tác động tiềm tàng của hiệp định đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cao hơn một chút ở các doanh nghiệp FDI đến từ các nước thành viên TPP (17%) và các nước không phải thành viên (14%).

HÌNH 3.13 Doanh nghiệp đã từng bày tỏ ý kiến của mình về TPP với cơ quan có liên quan không? (Theo nước xuất xứ)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI I3 & Câu hỏi điều tra PCI-FDI L3, “Doanh nghiệp đã từng bày tỏ ý kiến của mình về TPP với cơ quan có liên quan không?”

“Nếu Có [cho câu hỏi “Doanh nghiệp đã từng bày tỏ ý kiến của mình về TPP với cơ quan có liên quan không?”], doanh nghiệp bày tỏ ý kiến với cơ quan/đơn vị nào?”. Câu hỏi khảo sát này đề cập đến các cơ quan cụ thể được doanh nghiệp tiếp cận để đóng góp ý kiến về TPP: i) cơ quan đàm phán của chính phủ; ii) các Bộ, ngành liên quan đến lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp; iii) các cơ quan khác như Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan Đảng và tương đương; iv) Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc các hiệp hội doanh nghiệp khác; và v) chính phủ nước xuất xứ (riêng đối với các doanh nghiệp nước ngoài).

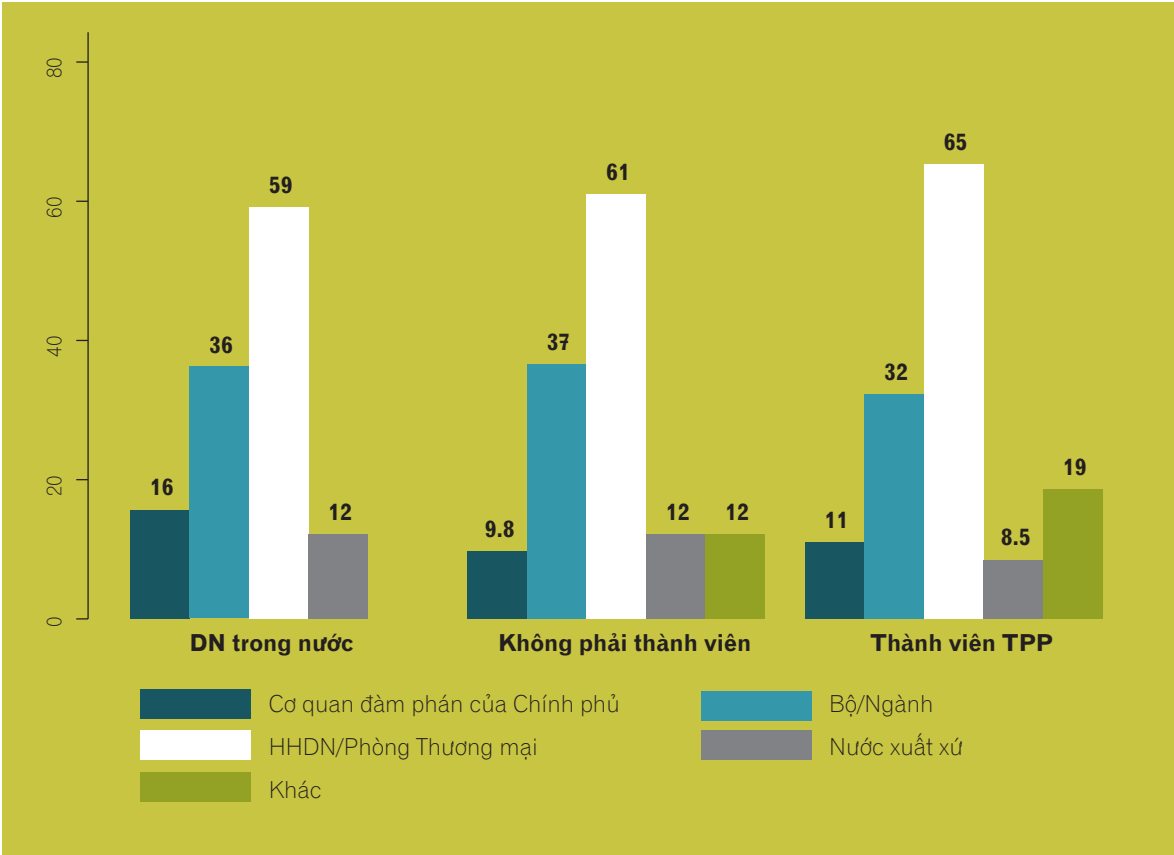
Hình 3.14 cho thấy có vẻ như cơ quan được doanh nghiệp lựa chọn nhiều nhất để bày tỏ mong muốn và quan tâm đối với TPP là hiệp hội doanh nghiệp, bao gồm Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). 344 (tương đương 59%) trong số 592 doanh nghiệp trong nước cho biết họ đã bày tỏ ý kiến thông qua các hiệp hội doanh nghiệp hoặc VCCI. Tỷ lệ này thậm chí còn cao hơn ở các doanh nghiệp nước ngoài với 61% doanh nghiệp FDI từ các nước thành viên TPP và 65% doanh nghiệp từ các nước không phải thành viên đã thông qua các cơ quan này để bày tỏ ý kiến của mình.

Trong số các cơ quan chính phủ khác, khoảng một phần ba số doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đã tiếp cận với các Bộ, ngành liên quan đến lĩnh vực kinh doanh của họ để đóng góp ý kiến. Tuy nhiên, có rất ít doanh nghiệp trực tiếp trao đổi với cơ quan đàm phán của chính phủ. Tỷ lệ doanh nghiệp trong nước bày tỏ ý kiến với các đơn vị đàm phán TPP của Việt Nam cao gấp đôi doanh nghiệp nước ngoài. Trái lại, có khoảng 12% doanh nghiệp nước ngoài từ các nước thành viên TPP và 8,5% doanh nghiệp từ các nước không phải thành viên từng bày tỏ ý kiến tới chính phủ nước xuất xứ.

Những kết quả này cho thấy doanh nghiệp thường tiếp cận với các cơ quan chức năng quen thuộc nhất với họ – các bộ, ngành liên quan đến lĩnh vực kinh doanh – và có mối tương tác nhiều nhất, như các hiệp hội kinh doanh hay VCCI, để bày tỏ quan tâm và mong muốn của mình đối với các đàm phán TPP. Có vẻ như các doanh nghiệp muốn trao đổi với các cơ quan này hơn là trực tiếp tiếp cận với cơ quan đàm phán của chính phủ. Các kết quả cũng chỉ ra tầm quan trọng của hiệp hội doanh nghiệp, VCCI và các Bộ, ngành liên quan, có vai trò như những kênh quan trọng cho để thể hiện quan điểm trong các cuộc tranh luận chính trị và tập hợp lợi ích.

HÌNH 3.14

Doanh nghiệp bày tỏ ý kiến đến cơ quan/đơn vị nào?



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI I3.1 & Câu hỏi điều tra PCI-FDI L3.1, “Nếu Có, doanh nghiệp bày tỏ ý kiến với cơ quan/đơn vị nào?”

3.7

MONG ĐỢI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC

“Nếu Việt Nam ký kết TPP, doanh nghiệp mong đợi gì ở các cơ quan Nhà nước?” Câu hỏi này dành riêng cho các doanh nghiệp trong nước để tìm hiểu kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đối với các hỗ trợ thể chế cho doanh nghiệp trong giai đoạn sau ký kết hiệp định TPP. Các lựa chọn được đưa ra bao gồm i) “Có một đầu mối cung cấp tất cả các thông tin về TPP mà doanh nghiệp tôi cần”; ii) “Có một cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, giải thích, tư vấn cho doanh nghiệp tôi về TPP”; iii) “Có các biện pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp chúng tôi để tận dụng tốt nhất các cơ hội từ TPP và vượt qua khó khăn từ TPP, nếu có”; iv) “Doanh nghiệp tôi sẽ tự chuẩn bị trước, không trông chờ gì vào Nhà nước cả”; và v) “Doanh nghiệp tôi sẽ không chuẩn bị gì, cũng không cần Nhà nước giúp gì, tình hình tới đâu chúng tôi sẽ tự lo tới đó để tồn tại và phát triển.”

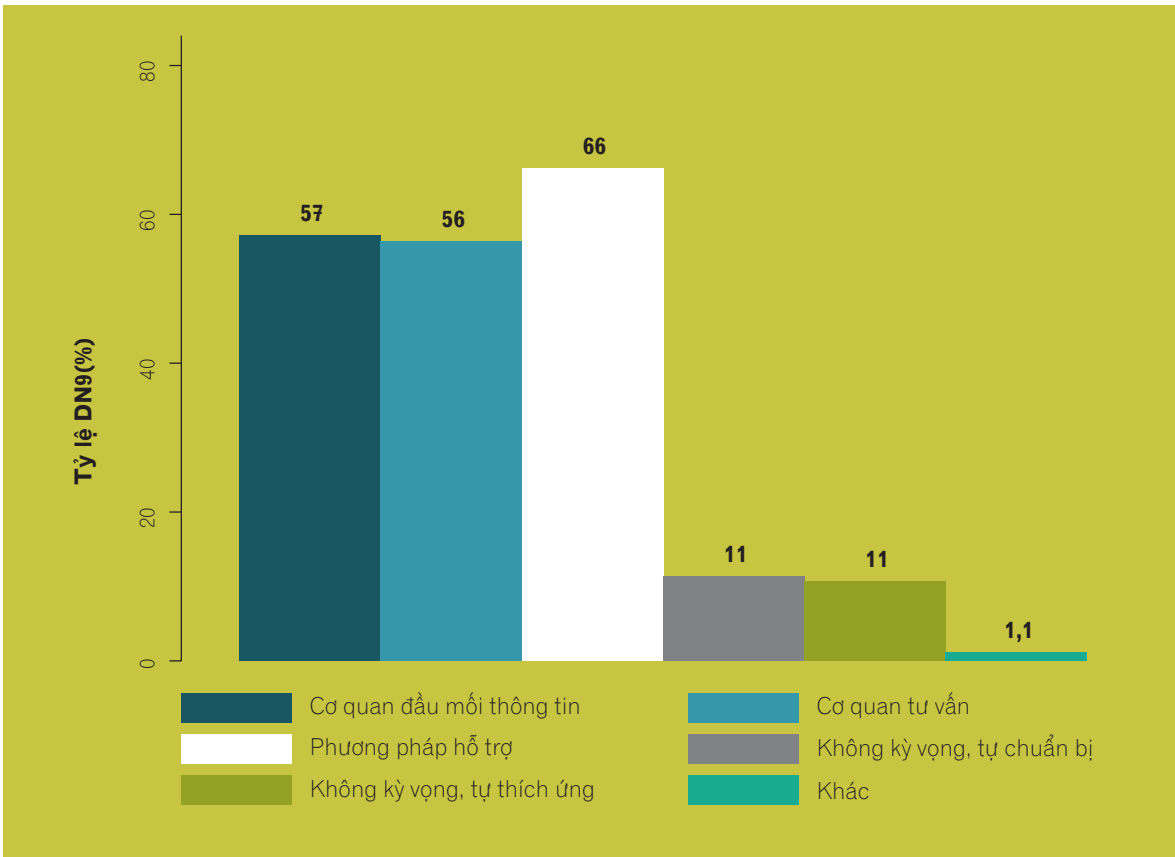
Kết quả khảo sát cho thấy hơn một nửa (56%, 3.062 doanh nghiệp) trong số 5.202 doanh nghiệp đánh dấu một phương án trong năm lựa chọn trên mong đợi các cơ quan nhà nước đưa ra các biện pháp hỗ trợ để giúp các doanh nghiệp trong nước được hưởng lợi ích từ hiệp định và khắc phục những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện tại Việt Nam. Những hỗ trợ này có thể bao gồm bù đắp cho các tác động phân bổ và đào tạo để khắc phục những bất lợi về cạnh tranh.

Khoảng 10% (524) doanh nghiệp mong đợi (hoặc mong muốn) có một cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm cung cấp hỗ trợ toàn diện cho các vấn đề liên quan đến TPP, và gần 12% (622 doanh nghiệp) kỳ vọng có một cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, giải thích, tư vấn cho doanh nghiệp. Như đã thấy, các doanh nghiệp Việt Nam biết rất ít về TPP và sẽ cần hướng dẫn về cách thức để chuẩn bị tốt nhất cho những tác động của hiệp định. Các lựa chọn này chiếm 22% số doanh nghiệp mong đợi có sự hỗ trợ chính thức về thể chế đối với việc ký kết TPP. Một số ít doanh nghiệp không kỳ vọng sự hỗ trợ nào từ các cơ quan nhà nước: 8,4% (439 doanh nghiệp) dự định sẽ tự chuẩn bị trước, và 10,7% (555 doanh nghiệp) cho biết họ sẽ thích ứng với các tình huống cụ thể khi cần thiết.

Nhìn chung, có vẻ như các doanh nghiệp Việt Nam mong đợi nhiều ở sự hỗ trợ của các cơ quan Nhà nước nếu Việt Nam ký kết hiệp định TPP và thực hiện các nghĩa vụ của mình, tuy nhiên những mong đợi này tập trung vào các biện pháp hỗ trợ nhiều hơn là việc thiết lập một cơ chế chính thức để phục vụ cho mục đích này.

HÌNH 3.15

Nếu Việt Nam ký kết TPP, doanh nghiệp mong đợi gì ở các cơ quan Nhà nước? (Theo ý kiến lựa chọn)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI I6, “Nếu Việt Nam ký kết TPP, doanh nghiệp mong đợi gì ở các cơ quan Nhà nước?”

3.8 KẾT LUẬN

Do các đàm phán liên quan đến hiệp định TPP vẫn được giữ trong vòng bí mật, nên chỉ có các nhà đàm phán mới nắm rõ nội dung các lĩnh vực quan trọng của hiệp định. Các dự báo hiện nay cho thấy Việt Nam sẽ được lợi nhiều từ Hiệp định này song cũng phải đối mặt với những tác động khó giải quyết trong tất cả các lĩnh vực cần cải thiện bằng chính sách kinh tế. Đã có rất nhiều cuộc tranh luận về tác động lâu dài của hiệp định này, nhưng cho đến nay các cuộc tranh luận đó vẫn chưa giải quyết thỏa đáng mối quan tâm cụ thể của doanh nghiệp Việt Nam. Chương này nhằm mục đích phản ánh thêm tiếng nói của khối doanh nghiệp trong các cuộc tranh luận về TPP.

Qua khảo sát PCI đối với doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI, chúng tôi hiểu rõ hơn cảm nhận của các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, thăm dò mức độ hiểu biết, mức độ ủng hộ hiệp định nói chung hay đối với các lĩnh vực cụ thể, dự đoán về tác động của hiệp định đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, và thậm chí là đánh giá mức độ tương tác của doanh nghiệp với cơ quan chính phủ và các nhà đàm phán. Các kết luận chính rút ra từ phân tích khảo sát của chúng tôi gồm:

1. Khoảng 70% doanh nghiệp dân doanh và FDI biết tới hiệp định TPP. Tuy nhiên, mức độ hiểu biết chỉ ở mức hạn chế. Rất ít doanh nghiệp đã và đang theo dõi sát sao các hoạt động đàm phán hoặc hiểu rõ những tác động tiềm tàng của hiệp định đối với doanh nghiệp của họ. Điều này diễn ra ở cả doanh nghiệp trong nước và FDI, và trong các ngành, trừ các ngành tài chính trong đó các doanh nghiệp có vẻ nắm được nhiều thông tin hơn. Kết quả này đã phần nào nói lên khả năng nắm bắt thông tin của doanh nghiệp cũng như mức độ thông tin sẵn có ở Việt Nam.
2. Nhìn chung, doanh nghiệp trong nước ủng hộ mạnh mẽ việc gia nhập TPP với hơn 66% cho biết rất ủng hộ hoặc ủng hộ nhưng vẫn lo lắng, quan ngại. Chỉ có 1,5% doanh nghiệp thể hiện ý kiến phản đối. Các doanh nghiệp nước ngoài thể hiện thái độ thận trọng hơn.
3. Các doanh nghiệp nước ngoài thể hiện thái độ thận trọng hơn. Khoảng một phần tư số doanh nghiệp ủng hộ TPP, trong khi số còn lại thể hiện thái độ thờ ơ hoặc cho biết hiệp định không ảnh hưởng tới doanh nghiệp mình. Điểm thú vị là doanh nghiệp FDI từ các nước thành viên TPP cũng như phi thành viên có rất ít sự khác biệt.
4. Nhìn chung, cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI ở bất kỳ ngành kinh tế nào cũng đều có chung sự ủng hộ đối với TPP.
5. Đối với những điều khoản cụ thể trong hiệp định TPP, doanh nghiệp đều thể hiện thái độ tích cực về tác động của TPP trong các lĩnh vực thể chế "Sau biên giới", như mở cửa thị trường trong nước để đầu tư, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, môi trường, lao động, và cải cách doanh nghiệp nhà nước. Thực tế, tất cả các doanh nghiệp đều coi cải cách DNNN là chương có thể có những tác động tích cực nhất đối với hoạt động của doanh nghiệp. Đây là tín hiệu tốt cho TPP, dự kiến sẽ đem lại một thỏa thuận đạt tiêu chuẩn cao, thể hiện sức mạnh của các quyền lợi và nghĩa vụ trong các lĩnh vực pháp lý liên quan đến thương mại.
6. Sự ủng hộ đối với các lĩnh vực này có thể coi là bằng chứng cho giả thuyết cho rằng một trong những động lực chính để Việt Nam tham gia trở thành thành viên của TPP là nhằm thúc đẩy các cam kết cải cách kinh tế trong nước.

7. Phản hồi của doanh nghiệp cho thấy có sự khác biệt đáng kể khi đề cập đến các vấn đề truyền thông như giảm thiểu các rào cản thuế quan và phi thuế quan, hạn chế các quy định về xuất xứ và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường dịch vụ. Mặc dù các doanh nghiệp khá lạc quan về phương pháp tiếp cận của TPP đối với những vấn đề này, song họ lại bày tỏ sự quan ngại về khả năng gia tăng cạnh tranh khi nhập khẩu nhiều các sản phẩm dịch vụ hay nhắm tới doanh thu trên thị trường Việt Nam.

8. Trong số các doanh nghiệp nước ngoài, những doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thể hiện thái độ tích cực cao hơn hẳn đối với tất cả các vấn đề thuộc phạm vi của hiệp định. Họ cũng là nhóm ủng hộ nhiều nhất các vấn đề đằng sau biên giới, và lạc quan nhiều hơn các doanh nghiệp hướng nội tại Việt Nam đối với việc mở rộng tiếp cận thương mại. Điều này có thể do các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ không phải gánh chịu các hệ quả của việc mở cửa thị trường ở Việt Nam, trong khi các doanh nghiệp theo định hướng thị trường trong nước chắc chắn sẽ bị mất thị phần.

9. Doanh nghiệp tham gia điều tra đánh giá rằng nhóm có khả năng chịu thiệt nhiều nhất từ hiệp định TPP có thể là các doanh nghiệp FDI định hướng hoạt động tại Việt Nam và đến từ các nước không phải thành viên TPP. Doanh nghiệp ở các quốc gia này cho rằng họ sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các biện pháp mở cửa thương mại cũng như không được hưởng lợi từ việc mở cửa thị trường của các nước thành viên khác. Tuy nhiên, ngay cả những doanh nghiệp này cũng phải thừa nhận những lợi ích của hiệp định đối với các cam kết sau biên giới, đặc biệt là những giải pháp nhằm thúc đẩy cải cách kinh tế.

10. Các doanh nghiệp tham gia điều tra cũng cho rằng doanh nghiệp FDI xuất khẩu đến từ các nước TPP thành viên có thể sẽ là nhóm hưởng lợi nhiều nhất từ hiệp định TPP. Những doanh nghiệp này cho rằng họ sẽ tận dụng được các lợi ích từ việc cải thiện chất lượng thể chế tại Việt Nam, cải cách cơ cấu được thực hiện theo các chương cải cách doanh nghiệp nhà nước, cải cách hoạt động mua sắm, và mở rộng tiếp cận thị trường cho hoạt động xuất khẩu. Đồng thời, họ sẽ ít phải đối mặt với các hệ quả trong việc mở rộng tiếp cận thị trường cho nhập khẩu và đối thủ cạnh tranh hơn rất nhiều.

11. Từ cảm nhận của các doanh nghiệp tham gia khảo sát, có thể nhận định rằng việc đa dạng hóa đối tác thương mại do hiệp định TPP nhiều khả năng sẽ diễn ra ở mức hạn chế, vì chỉ có khoảng 40% doanh nghiệp có quan hệ kinh tế đáng kể với đối tác nước ngoài. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp không kỳ vọng TPP sẽ có tác động đến mối quan hệ của họ với đối tác.

12. Theo cảm nhận của các doanh nghiệp, hoạt động thương mại có thể chuyển hướng từ Trung Quốc sang khu vực Mỹ, Đông Nam Á và Đông Á – Thái Bình Dương, đặc biệt là Nhật Bản. Khoảng 13% số doanh nghiệp trong nước đang làm ăn với đối tác Trung Quốc cho rằng hoạt động kinh doanh của họ sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực, trong khi 26% cho rằng hiệp định sẽ có tác động đa chiều. Đối với các doanh nghiệp FDI từ các nước thành viên TPP, 4,6% ghi nhận tác động tiêu cực đối với hoạt động kinh doanh của họ với Trung Quốc, và 32% lựa chọn tác động đa chiều.

13. Hơn một nửa số doanh nghiệp FDI từ các nước thành viên TPP trả lời rằng họ sẽ gia tăng hoạt động kinh doanh với các đối tác từ Mỹ, Đông Nam Á, Đông Á – Thái Bình Dương (43% sẽ tăng cường hoạt động với đối tác Mỹ La-tinh).

14. Khoảng 1/3 số doanh nghiệp dân doanh cho rằng hoạt động kinh doanh sẽ tốt hơn nếu Hiệp định TPP được thông qua với các đối tác đến từ Hoa Kỳ, Đông Nam Á và Đông Á. Thậm chí 22% còn cho biết hiệp định này sẽ giúp họ tăng cường cơ hội kinh doanh với các nước Mỹ La-tinh.

15. Mặc dù thể hiện thái độ ủng hộ mạnh mẽ và chịu những ảnh hưởng đáng kể của TPP, có rất ít doanh nghiệp đóng vai trò nhất định trong quá trình hoạch định chính sách. Chỉ có 9% doanh nghiệp trong nước và 15% doanh nghiệp FDI từng đóng góp ý kiến với các cơ quan hoạch định chính sách. Đa số các ý kiến này đã được bày tỏ gián tiếp thông qua các hiệp hội doanh nghiệp, VCCI, hoặc thông qua các cơ quan đàm phán của quốc gia họ (đối với doanh nghiệp nước ngoài).

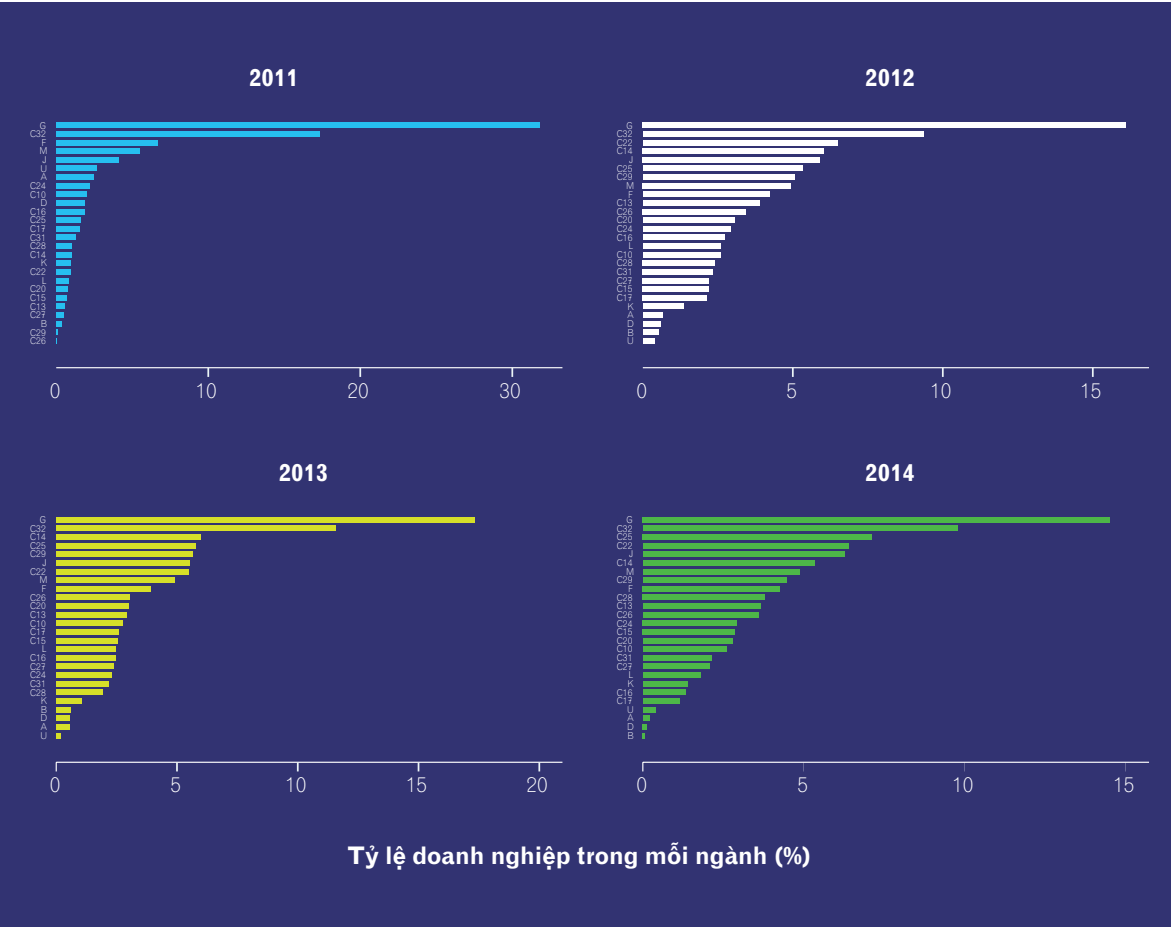
16. Cuối cùng, các doanh nghiệp trong nước kỳ vọng chính phủ Việt Nam sẽ hỗ trợ họ để thích ứng với TPP bằng cách thành lập cơ quan chịu trách nhiệm giúp đỡ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng, đào tạo lại và tư vấn về cách thức để tận dụng được các cơ hội thị trường mới.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp đánh giá hiệp định TPP sẽ đem lại nhiều cơ hội và triển vọng cho Việt Nam. Tuy nhiên, còn rất nhiều việc quan trọng cần thực hiện ở phía trước như công khai thông tin về nội dung hiệp định và chuẩn bị cho các hoạt động tái cơ cấu theo các điều khoản cam kết.

Năng lực thông tin của doanh nghiệp cần được nâng cao hơn nữa. Sự thiếu minh bạch trong các đàm phán TPP đặt ra không ít thách thức cho doanh nghiệp khi muốn tìm hiểu thông tin, kết quả của khảo sát này cũng cho thấy thực tế nhiều doanh nghiệp không có thông tin về hiệp định mang tính bước ngoặt này, một hiệp định có khả năng sẽ làm thay đổi cuộc chơi trong các thỏa thuận thương mại quốc tế.

PHỤ LỤC A

Doanh nghiệp FDI tham gia điều tra xếp theo ngành công nghiệp theo thời gian



ISIC: Mã ngành		Phân Ngành C (Sản xuất chế tạo): Cấp 2			
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	Sản xuất thực phẩm	25	Sản xuất các sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị
B	Khai thác mỏ và khai thác đá	12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	26	Sản xuất máy tính, các sản phẩm điện tử và quang học
C	Sản xuất	13	Sản xuất hàng dệt may	27	Sản xuất thiết bị điện tử
F	Xây dựng	14	Sản xuất hàng may mặc	28	Sản xuất máy móc và thiết bị
G	Kinh doanh bán buôn và bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ	15	Sản xuất các sản phẩm đồ da và các sản phẩm liên quan	29	Sản xuất xe động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc
J	Thông tin và truyền thông	16	Chế biến gỗ và sản phẩm gỗ, nứa, trúc đồ nội thất; sản xuất các sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	31	Sản xuất đồ nội thất
K	Các hoạt động tài chính và bảo hiểm	17	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	32	Sản xuất chế tạo khác
L	Các hoạt động bất động sản	20	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất		
M	Các hoạt động nghiệp vụ, khoa học và kỹ thuật	22	Sản xuất sản phẩm cao su và nhựa		
U	Các hoạt động của các tổ chức, cơ quan xuyên biên giới	24	Sản xuất kim khí cơ bản		

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI A7.1: Liệt kê sản phẩm kinh doanh chính trong điều tra PCI. Nhóm PCI thực hiện việc mã hóa các ngành nghề sản xuất theo Tiêu chuẩn phân loại ngành hàng của Hoa Kỳ (ISIC, bản sửa đổi số 4) ở mức 4 chữ số (<http://unstats.un.org/unsd/cr/registry/isic-4.asp>).Hình 2.2 thể hiện dữ liệu tại cấp độ 1 chữ số và cấp độ 2 chữ số dành cho ngành

Bảng 3.1 So sánh chỉ số thành phần Chi phí Gia nhập thị trường theo thời gian (2005-2014)													
Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	
Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C1	Giá trị nhỏ nhất		12	7	5	6.5	7	7	7	7	8	
		Giá trị trung vị		20	15	12.25	10	10	8.5	10	10	12	
		Giá trị lớn nhất		58	22.5	15	15	15	15	15	17.5	19	
		Tương quan với năm trước		NA	0.27*	0.46*	0.56*	0.49*	0.41*	0.52*	0.48*	0.26*	
Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị	Câu hỏi điều tra PCI: C2	Giá trị nhỏ nhất		6	3	3	3	2.5	3	3	3	2	
		Giá trị trung vị		10	7	7	7	7	7	7	7	7	
		Giá trị lớn nhất		35	15	10	10	12.5	14.5	15	7	10.5	
		Tương quan với năm trước		NA	0.24*	0.53*	0.67*	0.48*	0.29*	0.24	0.29*	0.47*	
Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.2	Giá trị nhỏ nhất		40	30	30	15	20	15	15	15	15	
		Giá trị trung vị		121	60	38.5	32.5	30	30	30	30	30	
		Giá trị lớn nhất		338	180	105	180	150	90	105	240	365	
		Tương quan với năm trước		NA	0.16	0.43*	0.23*	0.26*	0.12*	0.18	0.12	0.03	

% DN đăng ký
hoặc sửa đổi
đăng ký kinh
doanh thông
qua bộ phận
Một của CHI
TIÊU MỚI

[illegible]

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.5	Giá trị nhỏ nhất									3.91	14.29
		Giá trị trung vị									16.07	28.57
		Giá trị lớn nhất									44.68	48.08
		Tương quan với năm trước									N/A	1.00*
Không có tiêu chí nào ở trên là đúng (% đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.6	Giá trị nhỏ nhất									0.00	0.00
		Giá trị trung vị									1.70	4.48
		Giá trị lớn nhất									8.94	20.41
		Tương quan với năm trước									N/A	1.00*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra chỉ bao gồm những doanh nghiệp đã đăng ký doanh nghiệp trong vòng 2 năm dương lịch trước khi điều tra

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

So sánh chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất theo thời gian (2005-2014)														
Bảng 3.2		Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
	% DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Câu hỏi điều tra PCI: B4	Giá trị nhỏ nhất		23.29	51.35	38.36	46.82	26.67	34.04		54.32	50.91	29.33
			Giá trị trung vị		55.28	75.57	81.16	73.68	72.89	77.55	75.86	76.54	55.07	
			Giá trị lớn nhất		77.78	92.45	94.74	94.51	95.89	97.05	93.59	88.57	81.43	
			Tương quan với năm trước			0.76*	0.70*	0.77*	0.80*	0.67*	0.49*	0.56*	0.67*	
	% diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường†	Giá trị nhỏ nhất		11.3	13.28	19.52	23.52	27.27	42.82		29.22	76.50	85.83
			Giá trị trung vị		69.2	63.13	77.56	77.89	80.71	79.24	82.21	90.50	92.34	
			Giá trị lớn nhất		96.5	97.46	98.75	98.56	98.31	98.03	97.65	99.40	99.57	
			Tương quan với năm trước			0.85*	0.78*	0.87*	0.87*	0.73*	0.85*	0.30*	0.74*	
	DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: B7	Giá trị nhỏ nhất					11.02	8.27	12.2		11.25	16.13	12.39
			Giá trị trung vị					30.72	23.89	30	31.32	39.50	22.22	
			Giá trị lớn nhất					52.32	49	68.5	52.89	58.44	52.44	
			Tương quan với năm trước					NA	0.42*	0.23	0.26*	0.14	0.22	
	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.3	Giá trị nhỏ nhất		1.95	1.74	1.63	2.11	1.91	1.86		2.16	2.05	1.84
			Giá trị trung vị		2.49	2.24	2.04	2.55	2.56	2.90	2.71	2.80	2.33	
			Giá trị lớn nhất		3.05	2.57	2.49	3.05	3.30	3.35	3.22	3.59	2.87	
			Tương quan với năm trước			0.28*	0.95*	0.29*	0.31*	-0.0035	-0.1619	0.15	0.05	

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Nền bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.4	Giá trị nhỏ nhất		21.43	22.22	21.25	16.9	19.12	14.7	12.95	22.78	15.56
		Giá trị trung vị		40	40.76	38.82	40.54	39.9	35.8	36.67	40.32	34.00
		Giá trị lớn nhất		58.33	57.14	52.75	55.17	55.38	61.8	69.23	68.66	51.35
		Tương quan với năm trước			0.37*	0.34*	0.42*	0.37*	0.17	0.18	-0.05	0.06
Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá trị trường (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: B5	Giá trị nhỏ nhất					53.33	53.91	41.9	36.02	60.00	56.55
		Giá trị trung vị					69.75	72	68	69.57	77.06	71.43
		Giá trị lớn nhất					81.11	86.17	86.2	87.64	89.87	85.23
		Tương quan với năm trước					NA	0.43*	0.36*	0.14	0.29*	0.41*
% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: B6.1	Giá trị nhỏ nhất									21.74%	16.67%
		Giá trị trung vị									44.44%	41.38%
		Giá trị lớn nhất									73.33%	61.54%
		Tương quan với năm trước									N.A	0.14
% DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ những nhiều CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: B4.5	Giá trị nhỏ nhất									3.03	8.89
		Giá trị trung vị									16.13	27.03
		Giá trị lớn nhất									50.00	45.24
		Tương quan với năm trước									N.A	0.51*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

† Có sự thay đổi về số GCNQSDĐ tại 5 thành phố thuộc trung ương trong thời kỳ 2003-2007 trong tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dẫn đến việc số lượng GCNQSDĐ giảm nhiều. Để khắc phục vấn đề này sẽ sử dụng số liệu cũ cho các thành phố

Bảng 3.3			So sánh chỉ số thành phần Tính minh bạch theo thời gian (2005-2014)										
Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	
Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13†	Giá trị nhỏ nhất	1.90	2.25	2.20	2.25	2.13	2.00	2.28	1.81	2.17	1.90	
		Giá trị trung vị	2.36	2.63	2.51	2.55	2.44	2.31	2.51	2.39	2.61	2.25	
		Giá trị lớn nhất	3.80	3.17	2.96	2.79	3.08	2.62	2.97	3.14	3.31	2.51	
		Tương quan với năm trước	NA	0.39*	0.64*	0.61*	0.49*	0.48*	0.23	0.29*	-0.18	-0.28*	
Tiếp cận tài liệu pháp lý (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13†	Giá trị nhỏ nhất	2.05	2.86	2.63	2.80	2.68	2.79	2.57	1.98	2.57	2.86	
		Giá trị trung vị	2.81	3.15	3.05	3.11	3.11	3.05	3.03	2.84	3.14	3.10	
		Giá trị lớn nhất	3.71	3.53	3.38	3.36	3.61	3.44	3.83	3.38	3.59	3.31	
		Tương quan với năm trước	NA	0.31*	0.61*	0.59*	0.38*	0.56*	0.55*	0.32*	0.17	0.18	
Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	Câu hỏi điều tra PCI: F2	Giá trị nhỏ nhất	50	31.48	38.4	33.57	45.57	37.28	41.17	29.73	30.33	63.51	
		Giá trị trung vị	72.11	62.5	56.6	49.82	61.26	78.64	75.00	62.20	51.47	73.21	
		Giá trị lớn nhất	100	77.14	73.4	67.9	78.26	95.71	93.33	82.69	74.68	88.31	
		Tương quan với năm trước	NA	0.27	0.38*	0.55*	0.37*	0.30*	-0.05	0.18	0.21	0.20	
Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.3	Giá trị nhỏ nhất	52.17	47.17	24.1	17.39	29.69	23.75	7.69	14.53	17.98	32.38	
		Giá trị trung vị	75.22	61.05	44.7	36.71	41.32	40.78	41.09	39.21	39.44	49.25	
		Giá trị lớn nhất	96.15	86.96	73.2	54.25	62.4	67.04	62.67	67.78	62.60	64.29	
		Tương quan với năm trước	NA	-0.16	0.52*	0.73*	0.36*	0.27*	0.09	0.37*	-0.16	0.02	

[illegible]

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Cầu hỏi điều tra PCI 2013: F2.2	Giá trị nhỏ nhất									35.71	53.33
		Giá trị trung vị									76.92	80.65
		Giá trị lớn nhất									100	94
		Tương quan với năm trước									N.A	-0.15
Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Cầu hỏi điều tra PCI 2013: F2.2	Giá trị nhỏ nhất									27.27	48.39
		Giá trị trung vị									66.67	71.43
		Giá trị lớn nhất									100	95
		Tương quan với năm trước									N.A	0.02

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

† Kết quả từ chỉ tiêu này là nhờ phân tích biến nhân tố của 13 loại văn bản. Trong báo cáo năm 2009, quy mô được đơn giản hóa để thể hiện mức tiếp cận trung bình tính theo thang điểm 5 (1: Rất khó đến 5: Rất dễ)

ψ Trong báo cáo năm 2007 và 2008, các tỉnh có cung cấp thông tin liên quan nhưng không đủ để sử dụng trong phân tích được 0,5 điểm

** Chỉ bao gồm các hiệp hội doanh nghiệp tham gia khảo sát

Bảng 3.4		So sánh chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định nhà nước (2005-2013)											
Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	
% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	Câu hỏi điều tra PCI: D6	Giá trị nhỏ nhất	3.64	6.52	10.94	13.83	7.27	8.13	2.74	3.22	7.88	18.56	
		Giá trị trung vị	13.67	21.24	21.87	22.99	15.38	19	11.26	13.84	20.95	35.62	
		Giá trị lớn nhất	30.43	39.39	43.75	42.55	30.36	35.37	31.57	28.57	44.44	51.09	
		Tương quan với năm trước	NA	0.44*	0.62*	0.67*	0.44*	0.24	0.25*	0.45*	0.13	0.24	
Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	Câu hỏi điều tra PCI: D1	Giá trị nhỏ nhất	1	0	1	1	1	1	1	0	1	1	
		Giá trị trung vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
		Giá trị lớn nhất	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
		Tương quan với năm trước	NA	0.35*	0.30*	0.46*	0.34*	0.51*	0.14	0.26*	0.32*	0.45*	
Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Câu hỏi điều tra PCI: D4	Giá trị nhỏ nhất	1	1	2	1	1	1	1	1	2	2	
		Giá trị trung vị	7.5	8	8	8	5	4	4	4	4	8	8
		Giá trị lớn nhất	24	40	40	32	40	28	24	24	24	40	40
		Tương quan với năm trước	NA	0.62*	0.86*	0.88*	0.75*	0.33*	0.30*	0.21	0.53*	0.70*	

[illegible]

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D8.5	Giá trị nhỏ nhất									80.00	79.35
		Giá trị trung vị									90.51	89.19
		Giá trị lớn nhất									98.67	97.17
		Tương quan với năm trước									N.A	0.48*
Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D8.7	Giá trị nhỏ nhất									43.28	0.00
		Giá trị trung vị									74.24	4.30
		Giá trị lớn nhất									90.74	12.77
		Tương quan với năm trước									N.A	0.11

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

Bảng 3.5			So sánh chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2005-2014)									
Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D9	Giá trị nhỏ nhất	6.67	53.57	40	45.54	35.38	20.78	25	28.57	27.54	44.44
		Giá trị trung vị	26.57	70	68.25	65.93	59.4	58.23	51.39	53.17	50.43	64.56
		Giá trị lớn nhất	48.28	84.62	82.72	83.59	77.47	77.11	75.68	74.19	72.38	80.81
		Tương quan với năm trước	NA	0.05	0.56*	0.64*	0.66*	0.73*	0.61*	0.33*	0.42*	0.55*
% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	Câu hỏi điều tra PCI: D10	Giá trị nhỏ nhất	0	4.35	1.39	2.13	2.61	0	0	0	0.72	1.52
		Giá trị trung vị	9.6	12.99	11.54	9.89	8.75	6.78	6.56	6.45	6.96	10.34
		Giá trị lớn nhất	29.41	34.38	26.19	22.08	20.78	16.92	18.42	22.73	26.56	27.91
		Tương quan với năm trước	NA	0.21	0.45*	0.55*	0.60*	0.43*	0.15*	0.23	0.67*	0.54*
Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.2	Giá trị nhỏ nhất		22.86	17.44	20	23.93	22	18.06	18	20.27	3.59
		Giá trị trung vị		39.76	38.21	37.12	50.35	50	40.28	43.75	41.18	65.56
		Giá trị lớn nhất		76.74	79.41	64.54	71.64	73.11	73.13	68.85	75.32	78.32
		Tương quan với năm trước		NA	0.78*	0.68*	0.66*	0.63*	0.50*	0.51*	0.43*	0.46*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI: D11	Giá trị nhỏ nhất		20.83	29.03	27.94	35.42	36.4	36.9	24.75	36.84	40.32
		Giá trị trung vị		47.89	48.28	48.99	51.51	56.32	61.11	60.71	63.16	61.33
		Giá trị lớn nhất		65.93	59.8	62.91	69.01	71.64	82.35	76.81	87.23	84.06
		Tương quan với năm trước		NA	0.2	0.50*	0.50*	0.53*	0.34*	-0.0832	0.18	0.22
Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D8.6	Giá trị nhỏ nhất									66.67	61.22
		Giá trị trung vị									80.19	77.59
		Giá trị lớn nhất									97.92	92.77
		Tương quan với năm trước									N.A	0.43*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó

[illegible]

[illegible]

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H5	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước									75.00 96.59 100.00 N.A	61.64 76.47 88.89 0.09
Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.5	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước									17.57 34.62 60.92 N.A	31.48 52.00 61.40 0.16

Bảng 3.7 So sánh chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh (2005-2014)												
Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	Câu hỏi điều tra PCI: H1	Giá trị nhỏ nhất	20.59	30.21	24.5	32.71	28.42	31.11	26.25	27.56	26.21	20.99
		Giá trị trung vị	47.83	48.28	44.97	53.4	43.75	47	45.33	44.44	43.88	38.95
		Giá trị lớn nhất	78.26	71.56	67.37	72.22	71.96	67.09	82.89	66.94	69.06	65.17
		Tương quan với năm trước	NA	0.63*	0.67*	0.53*	0.56*	0.56*	0.37*	0.42*	0.49*	0.34*
UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.2	Giá trị nhỏ nhất	43.75	51.61	53.68	57.35	54.67	54.37	41.67	34.48	39.66	46.84
		Giá trị trung vị	76.93	74.44	71.74	77.28	72.65	75.31	65.15	65.57	62.77	67.57
		Giá trị lớn nhất	94.29	93.48	92.47	91.41	91.72	90.14	92.15	88.31	90.81	90.91
		Tương quan với năm trước	NA	0.60*	0.68*	0.68*	0.70*	0.68*	0.48*	0.44*	0.05	0.20
UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.3	Giá trị nhỏ nhất	31.25	40	40.22	40.9	23.94	25	19.35	22.48	33.04	35.53
		Giá trị trung vị	63.27	61.88	58.12	61.5	42.46	49.38	46.6	47.66	52.24	53.13
		Giá trị lớn nhất	85.71	88.64	87.91	85.05	72.59	71.11	78.26	71.13	82.76	76.58
		Tương quan với năm trước	NA	0.69*	0.76*	0.75*	0.75*	0.61*	0.47*	36*	0.24**	0.15

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.1	Giá trị nhỏ nhất									32.71	60.94
		Giá trị trung vị									56.98	76.92
		Giá trị lớn nhất									87.74	91.55
		Tương quan với năm trước									N.A	0.26*
Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.5	Giá trị nhỏ nhất									24.30	41.27
		Giá trị trung vị									43.40	57.69
		Giá trị lớn nhất									76.47	72.73
		Tương quan với năm trước									N.A	
Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: "trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (% lựa chọn)	Câu hỏi điều tra PCI: H1.1	Giá trị nhỏ nhất									11.29	23.33
		Giá trị trung vị									33.33	38.54
		Giá trị lớn nhất									58.16	53.19
		Tương quan với năm trước									N.A	0.25

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

** Có ý nghĩa thống kê mức 5%

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

Bảng 3.8 So sánh chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (2005-2014)													
Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2011	2012	2013	2014
Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay**	Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp	Giá trị nhỏ nhất		0	0	0	0	0	0	0	1	1	
		Giá trị trung vị		0	0	2.25	6	6	6	6	11	10	9
		Giá trị lớn nhất		6	12	80	20	166	80	80	20	44	20
		Tương quan với năm trước		NA	0.18	0.62*	0.42*	0.36*	0.23*	0.23*	0.48*	0.55*	0.59*
Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số DN (%)	"Tổng cục thuế (Tính toán của tác giả)"	Giá trị nhỏ nhất							N.A	N.A	0	0	0.09
		Giá trị trung vị							N.A	N.A	0.84	0.66	1.02
		Giá trị lớn nhất							N.A	N.A	5	4.6	4.34
		Tương quan với năm trước							N.A	N.A	N.A	0.97*	0.96*
Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	"Tổng cục thuế (Tính toán của tác giả)"	Giá trị nhỏ nhất						0	0	0	0	0	0
		Giá trị trung vị						44.44	66.67	66.67	57.14	66.67	66.67
		Giá trị lớn nhất						100	100	100	100	100	100
		Tương quan với năm trước						0.19	0.77*	0.77*	0.85*	0.95*	0.73*
DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1	Giá trị nhỏ nhất					29.90%	31.48%	19.39%	19.39%	19.88%	14.75%	27.69%
		Giá trị trung vị					60.36%	64.35%	46.00%	46.00%	37.50%	32.76%	41.27%
		Giá trị lớn nhất					79.81%	87.10%	80.46%	80.46%	59.26%	54.31%	56.96%
		Tương quan với năm trước					NA	0.47*	0.22*	0.22*	-0.04	0.06	0.36*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2011	2012	2013	2014
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1	Giá trị nhỏ nhất					20.59%	16.67%	20.37%	20.37%	4.35%	19.23%	23.81%
		Giá trị trung vị					38.81%	39.22%	41.89%	41.89%	29.73%	42.86%	46.88%
		Giá trị lớn nhất					58.82%	55.56%	80.00%	80.00%	56.67%	71.43%	63.64%
		Tương quan với năm trước					NA	16.6*	-0.05	-0.05	0.09	0.16	0.33*
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.1	Giá trị nhỏ nhất					5.56%	20.59%	14.91%	14.91%	8.67%	25.00%	46.88%
		Giá trị trung vị					16.44%	50.00%	35.44%	35.44%	22.83%	61.54%	65.52%
		Giá trị lớn nhất					24.81%	65.09%	51.92%	51.92%	40.00%	86.96%	88.00%
		Tương quan với năm trước					NA	0.57*	0.31*	0.31*	0.09	0.25*	-0.07
DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.2	Giá trị nhỏ nhất					30.34%	27.87%	19.39%	19.39%	18.64%	12.50%	32.00%
		Giá trị trung vị					62.50%	57.50%	44.74%	44.74%	38.68%	38.36%	44.78%
		Giá trị lớn nhất					77.42%	81.82%	77.90%	77.90%	62.12%	61.11%	60.53%
		Tương quan với năm trước					NA	0.48*	0.35*	0.35*	0.05	-0.06	0.20
DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.2	Giá trị nhỏ nhất					3.03%	2.04%	4.17%	4.17%	4.35%	3.85%	9.09%
		Giá trị trung vị					16.95%	13.33%	30.00%	30.00%	18.75%	28.57%	21.62%
		Giá trị lớn nhất					43.18%	33.33%	69.08%	69.08%	50.00%	62.07%	54.36%
		Tương quan với năm trước					NA	11.98*	0.19*	0.19*	0.00	0.42*	0.15

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2011	2012	2013	2014
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.2	Giá trị nhỏ nhất					3.17%	14.06%	10.49%	10.49%	4.10%	24.14%	42.86%
		Giá trị trung vị					14.38%	38.60%	29.31%	29.31%	19.42%	56.00%	62.50%
		Giá trị lớn nhất					22.31%	57.14%	51.47%	51.47%	33.67%	90.63%	82.61%
		Tương quan với năm trước					NA	0.49*	0.33*	0.33*	-0.05	0.29*	-0.09
DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.4	Giá trị nhỏ nhất					25.29%	26.98%	14.81%	14.81%	13.41%	12.28%	21.57%
		Giá trị trung vị					53.40%	56.58%	37.50%	37.50%	31.67%	30.91%	35.06%
		Giá trị lớn nhất					73.12%	81.82%	77.27%	77.27%	56.96%	48.21%	46.15%
		Tương quan với năm trước					NA	.50*	0.23**	0.23**	-0.06	0.16	0.11
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.4	Giá trị nhỏ nhất					25.00%	0.00%	21.57%	21.57%	5.56%	21.74%	28.00%
		Giá trị trung vị					44.12%	54.55%	50.00%	50.00%	45.45%	51.43%	52.17%
		Giá trị lớn nhất					70.21%	70.37%	80.88%	80.88%	84.62%	79.63%	76.92%
		Tương quan với năm trước					NA	-0.1198	-0.02	-0.02	-0.03	0.15	0.44*
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.4	Giá trị nhỏ nhất					4.76%	16.67%	12.50%	12.50%	6.42%	23.33%	45.83%
		Giá trị trung vị					12.68%	39.52%	24.69%	24.69%	15.73%	53.33%	65.63%
		Giá trị lớn nhất					21.64%	59.18%	42.22%	42.22%	32.35%	81.08%	93.33%
		Tương quan với năm trước					NA	0.61*	0.47*	0.47*	0.10	0.22	-0.11

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2011	2012	2013	2014
DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.5	Giá trị nhỏ nhất					19.48%	22.92%	11.29%	11.29%	12.50%	10.30%	14.06%
		Giá trị trung vị					45.45%	48.61%	36.67%	36.67%	26.56%	27.27%	30.61%
		Giá trị lớn nhất					72.62%	78.26%	74.14%	74.14%	51.61%	51.43%	46.58%
		Tương quan với năm trước					NA	0.50*	0.24*	0.24*	-0.03	0.21	0.14
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.5	Giá trị nhỏ nhất					4.44%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Giá trị trung vị					18.00%	15.79%	24.14%	24.14%	17.65%	23.81%	18.18%
		Giá trị lớn nhất					38.42%	42.31%	74.60%	74.60%	70.00%	72.73%	46.67%
		Tương quan với năm trước					NA	0.45*	0.21*	0.21*	-0.16	0.33*	0.12
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.5	Giá trị nhỏ nhất					1.59%	8.05%	4.54%	4.54%	3.54%	9.52%	23.81%
		Giá trị trung vị					7.89%	20.71%	12.05%	12.05%	10.00%	39.13%	50.00%
		Giá trị lớn nhất					17.46%	34.44%	25.56%	25.56%	18.69%	66.67%	75.51%
		Tương quan với năm trước					NA	0.39*	0.47*	0.47*	24.05%	0.25*	0.02
DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.6	Giá trị nhỏ nhất					25.33%	21.54%	15.38%	15.38%	13.51%	8.05%	15.38%
		Giá trị trung vị					50.00%	52.63%	36.51%	36.51%	29.55%	29.51%	39.13%
		Giá trị lớn nhất					73.49%	81.40%	74.71%	74.71%	50.00%	52.21%	54.17%
		Tương quan với năm trước					NA	0.50*	0.24*	0.24*	-0.02	0.20	0.20

[illegible]

THE VIETNAM PROVINCIAL COMPETITIVENESS INDEX

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2011	2012	2013	2014
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.8											0.00%	9.09%
CHỈ TIÊU MỚI												36.36%	31.82%
												73.27%	73.33%
												N.A	0.39*
												7.14%	19.23%
												38.89%	50.00%
												67.57%	84.21%
												N.A	0.08
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.8												
CHỈ TIÊU MỚI													

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó

**Do giá trị tối đa của TP HCM nằm ngoài các biến số này (có hơn hai giá trị lệch lớn hơn giá trị trung bình), các giá trị thấp hơn 10 và 100, số điểm của tỉnh cao thứ hai đã được sử dụng để chuẩn hóa điểm các chỉ số thành phần

Bảng 3.9			So sánh chỉ số thành phần Đào tạo lao động (2005-2014)								
Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.7	Giá trị nhỏ nhất	7.43	51.51	17.71	22.08	20.27%	28.77%	24.6%	31.3%	32.9%
		Giá trị trung vị	19.16	73.29	35.20	45.45	46.99%	52.05%	54.7%	54.8%	57.0%
		Giá trị lớn nhất	35.52	87.34	58.90	68.93	68.97%	75.80%	80.0%	75.3%	73.1%
		Tương quan với năm trước	NA	0.21	0.61*	0.76*	0.72*	0.54*	0.35*	0.46*	0.64*
2. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Đào nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.8	Giá trị nhỏ nhất	31.25	24	6.25	10.25	10.67%	16.46%	15.25%	17.33%	16.30%
		Giá trị trung vị	55.43	55.9	19.81	27.11	27.40%	34.88%	42.15%	43.10%	33.08%
		Giá trị lớn nhất	73.17	79.49	46.28	48.51	64.37%	68.25%	73.39%	67.78%	57.47%
		Tương quan với năm trước	NA	0.66*	0.78*	0.57*	0.57*	0.39*	0.26*	0.37*	0.56*
3. DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2.6.3	Giá trị nhỏ nhất				15.65%	4.39%	23.76%	13.58%	9.52%	13.11%
		Giá trị trung vị				33.33%	31.11%	52.56%	33.33%	30.10%	27.94%
		Giá trị lớn nhất				47.13%	48.08%	83.17%	54%	48%	48%
		Tương quan với năm trước				NA	0.37*	0.31*	0.14	0.09	0.25
4. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2.6.1.3	Giá trị nhỏ nhất				25.53%	0.00%	3.45%	2.00%	5.88%	5.56%
		Giá trị trung vị				40.43%	39.06%	22.72%	15.62%	45.00%	40.00%
		Giá trị lớn nhất				75.61%	84.42%	61.80%	39%	80%	84%
		Tương quan với năm trước				NA	0.39*	0.13*	0.09	0.25	0.34*

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
5. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2.6.1.3	Giá trị nhỏ nhất				8.51%	32.65%	6.90%	4.76%	5.56%	13.33%
		Giá trị trung vị				27.78%	62.50%	27.78%	19.56%	40.00%	50.00%
		Giá trị lớn nhất				42.86%	93.94%	53.70%	34.54%	75.00%	66.67%
		Tương quan với năm trước				NA	0.02	0.23*	0.1479	0.29*	0.16
6. % tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	Câu hỏi điều tra PCI: E8 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Giá trị nhỏ nhất				0 (-3.6)	0 (-3.37)	0(-3.31)	0.87(-2.42)	1.2(-1.54)	3.38 (-1.54)
		Giá trị trung vị				1 (-2.5)	1.25 (-2.44)	1(-2.14)	3.9(-0.039)	2.9(-.20)	5.56(-.20)
		Giá trị lớn nhất				2.5 (-1.19)	3 (0.917)	5(1.02)	7.47(4.03)	5.2(2.68)	8.09(2.68)
		Tương quan với năm trước				NA	0.37*	-0.08	0.01	0.31*	0.14
7. % tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	Câu hỏi điều tra PCI: E9 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Giá trị nhỏ nhất				0 (-3.5)	0 (-3.99)	0(-2.92)	1.48(-2.29)	0.47(-2.41)	1.25(-2.53)
		Giá trị trung vị				1 (-2.3)	1 (-2.8)	0(-2.30)	3.82(-0.18)	2.09(-0.23)	4.32(-.16)
		Giá trị lớn nhất				2 (-1.27)	3 (1.99)	1(-0.94)	9.39(4.866)	6.19(4.48)	9(4.87)
		Tương quan với năm trước				NA	0.21	0.11	-0.22	0.25*	0.27*

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
8. Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	Câu hỏi điều tra PCI: E.9	Giá trị nhỏ nhất				50.4%	58.40%	42.99%	71.6%	85.0%	77.5%
		Giá trị trung vị				74.1%	73.47%	75.60%	92.7%	95.1%	93.6%
		Giá trị lớn nhất				83.8%	90.11%	93.75%	100.0%	99.0%	100.0%
		Tương quan với năm trước				NA	0.28*	0.21*	-0.10	0.24	0.55*
9. Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLDTBXH)	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Giá trị nhỏ nhất				1.42%	0.89%	1.03%	0.95%	1.20%	0.63%
		Giá trị trung vị				5.45%	3.13%	3.60%	3.72%	4.60%	4.56%
		Giá trị lớn nhất				29.02%	20.51%	20.08%	22.42%	22.37%	12.00%
		Tương quan với năm trước				NA	0.58*	0.93*	0.93*	0.91*	0.93*
10. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)	Tổng cục Thống kê	Giá trị nhỏ nhất				4.4%	4.36%	2.73%	2.05%	2.98%	2.14%
		Giá trị trung vị				10.3%	8.65%	7.10%	7.69%	7.59%	7.61%
		Giá trị lớn nhất				30.2%	28.02%	16.17%	19.09%	19.53%	12.86%
		Tương quan với năm trước				NA	0.91*	0.65*	0.85*	0.92*	0.89*
11. % số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E12	Giá trị nhỏ nhất								23.18%	23.19%
		Giá trị trung vị								42.80%	42.49%
		Giá trị lớn nhất								67.25%	55.06%
		Tương quan với năm trước								N.A	0.45*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. Phần mở ngoặc của chỉ tiêu E8 & E9 chỉ ra giá trị phần thặng dư của mô hình hồi quy

Bảng 3.10 So sánh chỉ số Thiết chế pháp lý (2005-2014)												
Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	
1. Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tổ cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI: G2	Giá trị nhỏ nhất	7.44%	17.70%	17.22%	13.04%	14.16%	0.00%	9.0%	16.1%	15.5%	
		Giá trị trung vị	19.16%	28.80%	27.31%	25.17%	25.00%	23.70%	23.7%	32.6%	31.6%	
		Giá trị lớn nhất	35.53%	41.41%	42.53%	43.94%	53.33%	55.80%	51.7%	69.9%	53.4%	
		Tương quan với năm trước	NA	-0.24	0.48*	0.38*	0.27*	-0.08*	-0.12	0.25*	0.30*	
2. Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G1	Giá trị nhỏ nhất	50.00%	53.57%	55.05%	45.63%	43.36%	0.00%	41.7%	58.2%	71.6%	
		Giá trị trung vị	69.42%	66.11%	67.00%	62.32%	62.69%	69.94%	63.8%	83.2%	81.0%	
		Giá trị lớn nhất	82.14%	77.55%	78.23%	75.76%	71.11%	88.76%	81.8%	92.6%	88.6%	
		Tương quan với năm trước	NA	0.50*	0.40*	0.29*	0.16	-0.14*	-0.04	0.22	0.16	
3. Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
		Giá trị trung vị	0.41	0.58	1.29	3.05	1.74	2.11	1.32	2.09	1.52	
		Giá trị lớn nhất	9.49	8.12	6.97	35.64	62.10	14.82	9.01	21.74	14.24	
		Tương quan với năm trước		0.66*	0.32*	0.84*	0.84*	0.70*	0.68*	0.57*	0.65*	
4. Tỷ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Toàn án kinh tế tỉnh	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
		Giá trị trung vị	50.00	50.00	65.48	72.41	73.47	84.81	90.00	85.71	85.71	
		Giá trị lớn nhất	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	
		Tương quan với năm trước	NA	0.38*	0.05	0.41*	0.40*	0.27*	0.46*	0.30*	0.26*	

[illegible]

[illegible]



NOT FOR SALE

